



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

SÁCH TRẮNG

★ 2023 VIETNAMESE CO-OPERATIVES WHITE BOOK ★

HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2023



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Giai đoạn 2021-2022 kinh tế Việt Nam diễn ra trong bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường về kinh tế - chính trị; lạm phát tăng cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải sử dụng chính sách tiền tệ thắt chặt; chuỗi cung ứng bị gián đoạn, đại dịch Covid-19 kéo dài; cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột giữa Nga và U-crai-na; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Chính phủ Việt Nam với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế đã có nhiều giải pháp nhằm chia sẻ khó khăn, bảo đảm cuộc sống của nhân dân và người lao động cả nước, góp phần ổn định kinh tế - xã hội, thực hiện hiệu quả chương trình phòng, chống dịch Covid-19 và chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế phục hồi và phát triển, kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát. Đạt được kết quả đó là nỗ lực của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương cũng như sự đóng góp của các tổ chức kinh tế, trong đó có sự đóng góp của tổ chức kinh tế hợp tác xã.

Để ghi nhận những kết quả đạt được đồng thời đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà nghiên cứu trong quản lý, hoạch định chính sách phát triển hợp tác xã và người dùng tin khác, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì biên soạn và công bố ***“Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2023”***. Nội dung ấn phẩm gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển hợp tác xã của cả nước và các địa phương năm 2021-2022, gồm 3 phần:

Phần I: Bối cảnh và tình hình phát triển hợp tác xã Việt Nam năm 2021-2022.

Phần II: Đánh giá kết quả hoạt động của hợp tác xã năm 2021.

Phần III: Số liệu về phát triển hợp tác xã giai đoạn 2016-2022.

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến góp ý của các cơ quan, nhà nghiên cứu và người dùng tin trong nước và quốc tế để các ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin. Ý kiến góp ý cho Sách trắng hợp tác xã Việt Nam xin gửi về địa chỉ: Tổng cục Thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Thư điện tử: congnghiexaydung@gso.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn!

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ	9
PHẦN I: BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2021-2022	13
I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2021-2022	15
1. Bối cảnh thế giới	15
2. Bối cảnh trong nước	16
3. Cơ hội và thách thức	18
II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2022	19
1. Hợp tác xã hiện có năm 2022	19
2. Thành viên hợp tác xã hiện có năm 2022	21
3. Hợp tác xã thành lập mới năm 2022	22
PHẦN II: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ NĂM 2021	25
I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021	27
1. Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021	27
2. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021	29
3. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021	32

4. Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021	35
5. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã năm 2021	37
6. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	39
II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ	48
1. Kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	48
2. Giải pháp phát triển hợp tác xã	52
PHỤ LỤC: HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG	55
PHẦN III: SỐ LIỆU VỀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2016-2022	65
A. BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CẢ NƯỚC	67
B. BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG	107

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ	Nội dung	Trang
01	Hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2022	20
02	Thành viên hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2022	21
03	Hợp tác xã thành lập mới giai đoạn 2016-2022	22
04	Hợp tác xã đang hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh	27
05	Tốc độ tăng/giảm số lượng hợp tác xã giai đoạn 2016-2021 và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 theo quy mô lao động	28
06	Số lượng và tỷ trọng hợp tác xã có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 theo khu vực kinh tế và vùng kinh tế	29
07	Lao động của hợp tác xã giai đoạn 2016-2021	30
08	Số lượng và tỷ trọng lao động của hợp tác xã năm 2021 theo quy mô lao động và khu vực kinh tế	30
09	Số lượng, tỷ trọng lao động của hợp tác xã theo vùng kinh tế và một số địa phương thu hút nhiều lao động nhất năm 2021	32
10	Nguồn vốn của hợp tác xã giai đoạn 2016-2021	33
11	Cơ cấu nguồn vốn của hợp tác xã năm 2021 theo quy mô lao động, khu vực kinh tế và vùng kinh tế	33
12	Nguồn vốn của hợp tác xã năm 2021 theo quy mô lao động, khu vực kinh tế và vùng kinh tế	34
13	Doanh thu thuần của hợp tác xã giai đoạn 2016-2021	35
14	Cơ cấu doanh thu thuần của hợp tác xã năm 2021 theo quy mô lao động, khu vực kinh tế và vùng kinh tế	36
15	Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã giai đoạn 2016-2021	37

Biểu đồ	Nội dung	Trang
16	Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã năm 2021 theo quy mô lao động, khu vực kinh tế và vùng kinh tế	38
17	Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã giai đoạn 2016-2021	39
18	Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một lao động giai đoạn 2016-2021	41
19	Hiệu suất sử dụng lao động	44
20	Thu nhập bình quân của người lao động giai đoạn 2017-2021	45
21	Cơ cấu hợp tác xã theo khu vực kinh tế	47
22	Cơ cấu hợp tác xã theo vùng kinh tế	48
23	Số lượng HTX hiện có thời điểm 31/12/2022 các địa phương	57
24	Tốc độ tăng/giảm số HTX hiện có thời điểm 31/12/2022 so cùng thời điểm năm 2021 các địa phương	58
25	Số thành viên HTX hiện có năm 2022 các địa phương	59
26	Số lượng HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2021 các địa phương	60
27	Tốc độ tăng/giảm số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2021 so với cùng thời điểm năm 2020 các địa phương	61
28	Số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2021 các địa phương	62
29	Tốc độ tăng/giảm số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2021 so với cùng thời điểm năm 2020 các địa phương	63
30	Thu nhập bình quân của người lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 các địa phương	64

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ

1. Hợp tác xã (theo Luật Hợp tác xã năm 2012): Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

2. Hợp tác xã hiện có: Là hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, gồm: Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; Hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động; Hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh có đăng ký; Hợp tác xã ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể.

3. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Hợp tác xã trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm: Hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; Hợp tác xã đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh; Hợp tác xã tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn.

4. Ngành sản xuất kinh doanh của hợp tác xã: Mỗi hợp tác xã được xếp vào một ngành kinh tế duy nhất - ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của hợp tác xã. Trường hợp hai ngành trở lên có giá trị sản xuất bằng nhau thì ngành nào có lao động lớn hơn được xác định là ngành sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

5. Doanh thu thuần: Số tiền hợp tác xã thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

6. Lao động trong hợp tác xã: Toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

7. Thành viên hợp tác xã (theo quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2012): Toàn bộ cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu, tự nguyện đóng góp công

sức và góp vốn đầy đủ tham gia hợp tác xã để sử dụng dịch vụ và sản phẩm của hợp tác xã, có tên trong sổ đăng ký thành viên của hợp tác xã.

8. Thu nhập của người lao động: Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của hợp tác xã. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm:* Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ hợp tác xã hoặc từ các nguồn khác.

9. Nguồn vốn: Toàn bộ số vốn của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động và các khoản nợ phải trả của hợp tác xã:

- *Vốn hoạt động* (theo quy định tại Thông tư 83/2015/TT-BTC): Gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp hỗ trợ của nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác.

- *Nợ phải trả:* Tổng các khoản nợ phát sinh của hợp tác xã phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho người lao động và các khoản phải trả khác.

10. Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của hợp tác xã từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập hợp tác xã.

11. Hiệu suất sử dụng lao động: Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của hợp tác xã xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

12. Phạm vi số liệu tổng hợp một số chỉ tiêu cơ bản: Trong cuốn sách này, các chỉ tiêu đánh giá phát triển hợp tác xã gồm: Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, số lao động, nguồn vốn, tài sản và các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh (doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế,...) chỉ tính cho các hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh do ngành Thống kê điều tra, cập nhật được.

Phần I

BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2021-2022

I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2021-2022

1. Bối cảnh thế giới

Năm 2021, kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhưng tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề, toàn diện do các đợt bùng phát của đại dịch Covid-19 với các biến thể mới. Do sự khác biệt trong khả năng tiếp cận vắc-xin, việc kiểm soát dịch, năng lực của hệ thống y tế nên mức độ tác động của dịch Covid-19 đến các nền kinh tế rất khác nhau. Ngoài ra, tình hình xung đột địa chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các nước diễn biến phức tạp, khó lường, các vấn đề an ninh phi truyền thống càng tạo thêm nhiều khó khăn, thách thức đối với kinh tế, thương mại, đầu tư... của thế giới, tác động lớn đến cân đối cung cầu, lạm phát, lưu thông hàng hóa, chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất, lao động việc làm và gia tăng khoảng cách giàu nghèo. Nhằm giảm tác động rủi ro đến nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ phục hồi kinh tế, hầu hết các quốc gia đã triển khai nhiều gói hỗ trợ, dưới nhiều hình thức như: phát tiền trợ cấp, giảm thuế, phí, hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp... Một số quốc gia, vùng lãnh thổ triển khai gói hỗ trợ quy mô lớn (như Mỹ, Nhật, Châu Âu, Trung Quốc...) chưa từng có tiền lệ để có nguồn lực thực hiện phòng, chống dịch bệnh, chống suy thoái, phục hồi kinh tế, đồng thời tận dụng cơ hội để giải quyết những hạn chế, thách thức, cơ cấu lại nền kinh tế, tạo ra các động lực tăng trưởng mới.

Năm 2022, tình hình thế giới có nhiều biến động nhanh, phức tạp, khó lường, nhiều diễn biến vượt ngoài dự báo của các tổ chức quốc tế và các nước về cả kinh tế, chính trị, an ninh, ảnh hưởng mạnh đến các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế giữa các nước lớn diễn ra gay gắt; kinh tế toàn cầu phải đối mặt với những thách thức ngày càng lớn với nhiều rủi ro gia tăng. Xung đột tại U-crai-na xảy ra từ đầu năm, các chuỗi cung ứng, sản xuất đứt gãy cục bộ, giá xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào biến động mạnh và tăng cao, đẩy lạm phát thế giới gia tăng nhanh và đạt mức cao nhất trong nhiều thập kỷ. Các nước, các khu vực kinh tế thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng lãi suất kéo dài và tỷ giá biến động mạnh tại nhiều quốc gia, khu vực. Cầu tiêu dùng hàng hóa suy giảm trong khi hỗ trợ tài chính cho người dân, doanh nghiệp phục hồi do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 giảm dần. Nguy cơ mất thanh khoản, rủi ro, bất ổn về tài chính, tiền tệ, nợ công... gia tăng, nhất là

tại các quốc gia có thu nhập thấp. Mặc dù tác động của đại dịch đã giảm ở hầu hết các quốc gia, nhưng những làn sóng kéo dài của nó vẫn tiếp tục làm gián đoạn hoạt động kinh tế, đặc biệt tại Trung Quốc. Bên cạnh đó, các thách thức an ninh phi truyền thống, biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ... diễn ra trên diện rộng, gây nhiều thiệt hại ở nhiều khu vực trên thế giới.

2. Bối cảnh trong nước

Năm 2021 diễn ra nhiều sự kiện trọng đại của đất nước (năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, kiện toàn Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026) trong bối cảnh nước ta lần đầu tiên phải đối mặt với những tác động nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng toàn cầu cả về y tế, kinh tế và xã hội với những khó khăn, thách thức chưa từng có. Nhất là đợt bùng phát dịch lần thứ 4 với diễn biến phức tạp hơn, đặc biệt xuất hiện biến thể Delta nguy hiểm hơn, xâm nhập vào các trung tâm kinh tế, đô thị lớn, khu công nghiệp, khu chế xuất... trong khi tỷ lệ tiêm vắc-xin còn thấp. Để bảo vệ sức khỏe, tính mạng của nhân dân, Chính phủ phải áp dụng những biện pháp phòng, chống dịch chưa có tiền lệ, quyết liệt hơn với thời gian thực hiện kéo dài hơn so với những đợt giãn cách trước, từ đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sản xuất kinh doanh, tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội nói chung và khu vực hợp tác xã (HTX) nói riêng. Nhiều HTX phải tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô sản xuất hoặc sản xuất cầm chừng làm gia tăng thất nghiệp, mất việc làm trong ngắn hạn, thu nhập của thành viên và người lao động trong HTX giảm mạnh.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã tiếp tục chỉ đạo triển khai các chính sách đã ban hành và ban hành nhiều văn bản mới về các giải pháp nhằm chia sẻ khó khăn, bảo đảm cuộc sống của nhân dân, người lao động cả nước, góp phần ổn định xã hội; nỗ lực thực hiện “mục tiêu kép” là phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống dịch bệnh như: Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức; Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19; Quyết

định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021-2025; Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 hướng dẫn việc cho phép được tính vào chi phí được trừ của doanh nghiệp, tổ chức các khoản chi ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2020 và năm 2021.

Năm 2022 tình hình kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, phức tạp hơn. Nước ta có những thuận lợi cơ bản như tình hình chính trị, xã hội, an ninh ổn định, dịch bệnh được kiểm soát..., nhưng nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức đến từ cả những yếu tố bên ngoài lẫn nội tại bên trong. Quy mô kinh tế còn khiêm tốn, độ mở lớn, sức chống chịu và khả năng thích ứng còn hạn chế nên nền kinh tế trong nước chịu ảnh hưởng lớn và rất nhạy cảm với những diễn biến từ bên ngoài; hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp khi chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 cần thời gian và hỗ trợ để phục hồi. Áp lực lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh; nhu cầu từ các thị trường lớn, truyền thống suy giảm; sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp gây nhiều thiệt hại cho sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân.

Trong bối cảnh đó, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 mà Nghị quyết Đại hội XIII đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương theo dõi sát sao tình hình, sự thay đổi chính sách của các nước để kịp thời ban hành các chính sách tiền tệ, tài khóa và các giải pháp vĩ mô phù hợp, thống nhất, bài bản, khoa học, linh hoạt, kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm với phương châm hành động “Đoàn kết kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển”. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện 03 đột phá chiến lược (về hoàn thiện thể chế, phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực); tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản

lý hành chính nhà nước; đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển văn hóa, xã hội; bảo đảm an sinh xã hội; giữ vững trật tự an toàn xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế và tăng cường thông tin truyền thông, tạo đồng thuận xã hội. Nhờ đó, nền kinh tế nước ta phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện góp phần tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo được sự tin tưởng, ủng hộ của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, HTX. Ước tính tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2022 tăng 8,12% so với năm trước, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022¹. Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ ban hành theo Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 với nhiều chính sách, giải pháp hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong thời kỳ hậu Covid-19, trong đó có HTX đã giúp các HTX khắc phục những khó khăn, đạt được một số kết quả nhất định. Ngoài đóng góp trực tiếp của khu vực HTX vào tăng trưởng kinh tế, các HTX còn đóng góp gián tiếp thông qua tác động tới kinh tế thành viên, HTX thành viên bằng cách tạo việc làm, giảm chi phí, tăng giá bán, góp phần cải thiện thu nhập, xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội tại địa phương.

3. Cơ hội và thách thức

3.1. Cơ hội

Đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi thể giới, thay đổi thói quen người tiêu dùng từ mua sắm trực tiếp sang mua sắm trực tuyến trên các ứng dụng số hay các trang thông tin điện tử; thay đổi cách thức cung ứng sản phẩm của các nhà cung cấp từ bán hàng thông qua các hệ thống cửa hàng, đại lý sang bán hàng trực tuyến. Đây cũng là cơ hội để các HTX mở rộng thị trường, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để bán hàng, đàm phán, trao đổi trực tuyến nhiều hơn thay vì chỉ thực hiện theo phương thức truyền thống. Ứng dụng kinh tế số để phát triển là một “đòn bẩy” quan trọng, cùng với xu hướng phát triển nền kinh tế xanh, kinh

¹ Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2022 lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,55%; 8,12%.

tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ giúp khu vực HTX phát triển trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm tối ưu hóa phân bổ nguồn lực, cắt giảm chi phí, phát triển sản xuất kinh doanh và tạo ra sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường, nâng cao năng suất của HTX. Các HTX tận dụng những ưu đãi của Nhà nước đối với riêng khu vực HTX cũng như các gói hỗ trợ phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19 để phục hồi và phát triển. Trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa và phát triển đa dạng của nền kinh tế, các HTX có nhiều cơ hội được học hỏi, cọ sát và nâng cao năng lực, cũng như tiếp nhận công nghệ sản xuất, công nghệ quản lý mới và từng bước tiếp cận chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu. Cùng với sự phát triển của HTX trong khu vực và quốc tế, tạo động lực để HTX Việt Nam ngày càng phát triển.

3.2. Thách thức

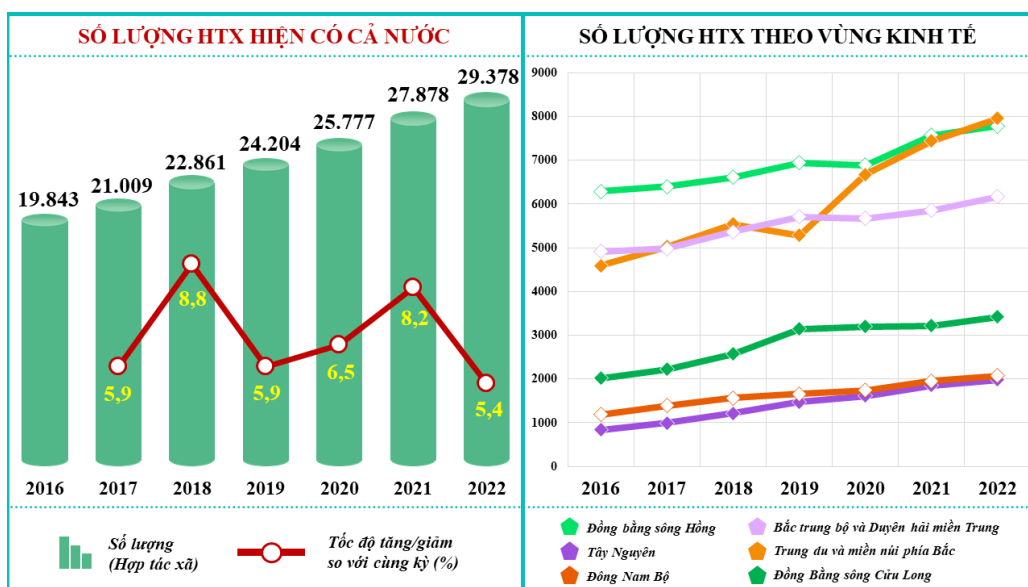
Bên cạnh cơ hội, HTX phải đối mặt với nhiều thách thức, thách thức lớn nhất của mỗi HTX là dịch Covid-19 kéo dài ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao và nhiều biến động, lưu thông hàng hóa vẫn bị gián đoạn, thị trường tiêu thụ không ổn định; quá trình chuyển đổi số của các HTX diễn ra chậm; cơ sở hạ tầng thông tin của phần lớn HTX ở mức thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số. Bên cạnh đó, cạnh tranh hàng hóa diễn ra rất gay gắt, cả thị trường trong nước và quốc tế, sản phẩm của Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh của các sản phẩm mới, kể cả sản phẩm nội địa và đặc biệt là sự cạnh tranh của thị trường nước ngoài. Lợi thế tài nguyên đang giảm dần, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo đang dần thay thế nguồn lao động trực tiếp trong xã hội. Sự phát triển không ngừng của đời sống, sản xuất, tốc độ gia tăng dân số, đô thị hóa mạnh mẽ và yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm an toàn, chất lượng, an ninh lương thực đã tạo sân chơi mới cho các HTX nhưng các HTX cũng phải đối mặt và giải quyết có hiệu quả vấn đề về chất lượng và cạnh tranh.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2022

1. Hợp tác xã hiện có năm 2022

Tại thời điểm 31/12/2022, tổng số HTX hiện có cả nước là 29.378 HTX, tăng 5,4% so với thời điểm 31/12/2021.

Biểu đồ 01: Hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2022



Theo vùng: Tính đến thời điểm 31/12/2022, số HTX hiện có của vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 7.957 HTX, chiếm 27,1% số lượng HTX cả nước, là vùng có số lượng HTX hiện có cao nhất cả nước; vùng Đồng bằng sông Hồng có 7.780 HTX, là vùng có số lượng HTX hiện có cao thứ hai cả nước, chiếm 26,5%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 6.167 HTX, chiếm 21,0%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3.420 HTX, chiếm 11,6%; vùng Đông Nam Bộ có 2.071 HTX, chiếm 7,1%; vùng Tây Nguyên có số HTX hiện có thấp nhất cả nước với 1.983 HTX, chiếm 6,7%.

Tại thời điểm 31/12/2022 so với cùng thời điểm năm 2021, cả 6/6 vùng kinh tế đều có số lượng HTX hiện có tăng, cụ thể: vùng Tây Nguyên tăng 7,1%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 7,0%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 6,4%; vùng Đông Nam Bộ tăng 6,0%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 5,4%; vùng Đồng bằng sông Hồng tăng thấp nhất với 2,8%.

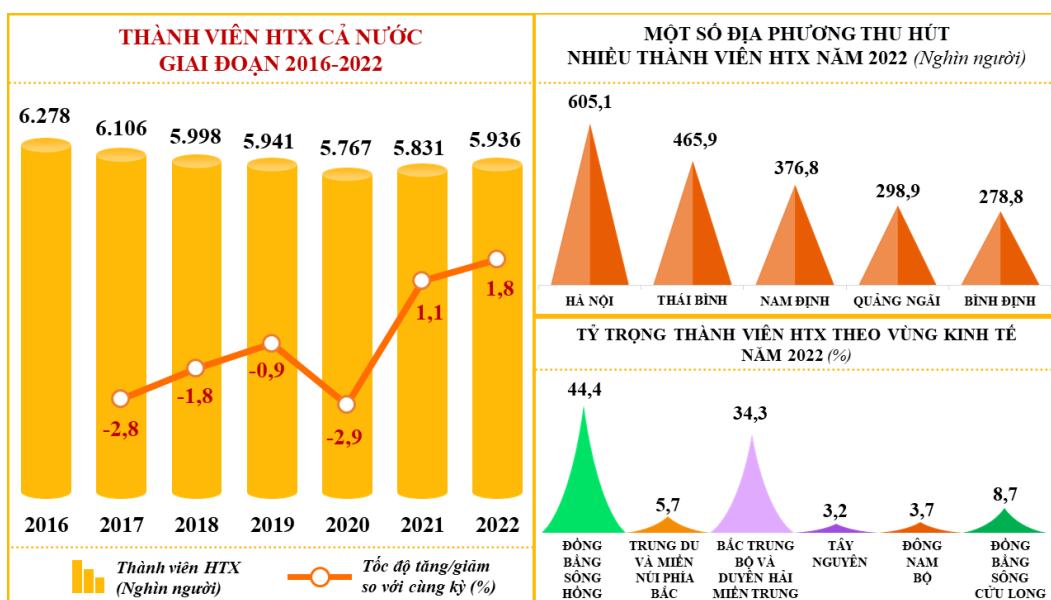
Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2022, chỉ có 4/63 địa phương có trên 1.000 HTX, gồm: Hà Nội 2.347 HTX; Thanh Hóa 1.269 HTX; Hà Tĩnh 1.023 HTX và Bắc Giang 1.020 HTX. 17/63 địa phương có số HTX từ trên 500 đến 1.000 HTX; 42/63 địa phương có dưới 500 HTX (riêng Ninh Thuận có số HTX thấp nhất cả nước với 104 HTX).

Tại thời điểm 31/12/2022 so với thời điểm 31/12/2021, 33/63 địa phương có tốc độ tăng số lượng HTX cao hơn mức bình quân chung của cả nước (5,4%), trong đó Phú Yên là địa phương có tốc độ tăng cao nhất với 36,8%. 28/63 địa phương có tốc độ tăng thấp hơn mức tăng bình quân chung của cả nước. 2/63 địa phương có số HTX hiện có giảm, gồm: Hải Dương giảm 10,1% và Hoà Bình giảm 1,5%.

2. Thành viên hợp tác xã hiện có năm 2022

Tại thời điểm 31/12/2022, tổng số thành viên trong các HTX hiện có là 5.936 nghìn thành viên, tăng 1,8% so với cùng thời điểm năm 2021.

Biểu đồ 02: Thành viên hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2022



Theo vùng: vùng Đồng bằng sông Hồng có số thành viên HTX cao nhất cả nước với 2.634 nghìn thành viên, chiếm 44,4% tổng số thành viên HTX; đứng thứ hai là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 2.035 nghìn thành viên, chiếm 34,3%; vùng Tây Nguyên có số thành viên thấp nhất cả nước với 188 nghìn thành viên, chiếm 3,2%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc đứng thứ nhất cả nước về số HTX hiện có nhưng số thành viên HTX chỉ đứng thứ 4/6 vùng với 341 nghìn thành viên, chiếm 5,7%.

Tại thời điểm 31/12/2022, cả 6/6 vùng kinh tế đều có số thành viên HTX tăng so với cùng thời điểm năm 2021. Trong đó; vùng Đông Nam Bộ tăng cao nhất với 10,1%; vùng Trung du miền núi phía Bắc đứng thứ hai, tăng 8,2%.

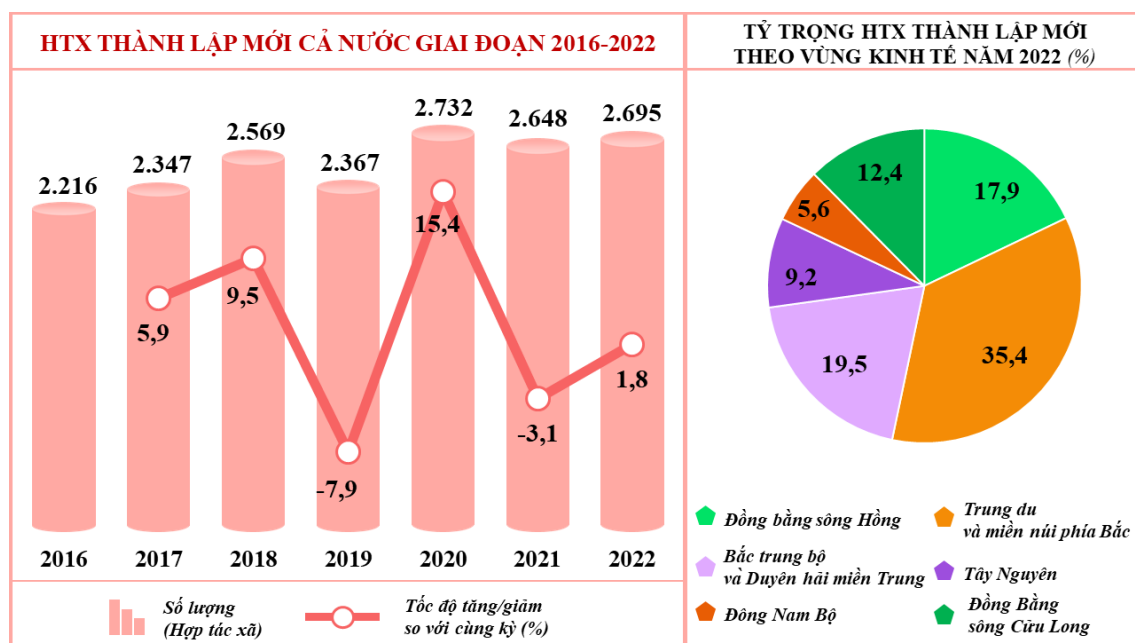
Theo địa phương: 17/63 địa phương thu hút trên 100 nghìn thành viên HTX. Trong đó, 3 địa phương có số thành viên HTX trên 300 nghìn người gồm: Hà Nội 605,1 nghìn người (tăng 0,5% so với cùng thời điểm năm 2021); Thái Bình 465,9 nghìn người (tăng 0,03%); Nam Định 376,8 nghìn người (giảm 0,2%). 37/63 địa phương có số thành viên HTX từ 10 nghìn đến 100 nghìn người; 9/63 địa phương có số thành viên HTX dưới 10 nghìn người, trong đó 3 địa phương có số thành viên HTX dưới 4.000 người gồm: Cao Bằng, Lai Châu, Bắc Kạn.

Tại thời điểm 31/12/2022, 54/63 địa phương có số thành viên HTX tăng so với cùng thời điểm năm 2021, trong đó có 32/63 địa phương có tốc độ tăng số thành viên HTX cao hơn tốc độ tăng chung cả nước (1,8%); 9/63 địa phương có tốc độ tăng trên 10%, gồm: Lai Châu tăng 71,4%; Bình Dương tăng 56,4%; Vĩnh Long tăng 20,4%; Hậu Giang tăng 18,9%; Bắc Giang tăng 18,7%; Sơn La tăng 17,2%; Lào Cai tăng 14,3%; Lâm Đồng tăng 13,8%; Hòa Bình tăng 12,3%. 9/63 địa phương có số thành viên HTX giảm so với cùng thời điểm năm trước.

3. Hợp tác xã thành lập mới năm 2022

Tổng số HTX thành lập mới năm 2022 trên phạm vi cả nước là 2.695 HTX, tăng 1,8% so với năm 2021.

Biểu đồ 03: Hợp tác xã thành lập mới giai đoạn 2016-2022



Theo vùng: vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số lượng HTX thành lập mới cao nhất cả nước với 955 HTX, chiếm 35,4% tổng số HTX thành lập mới năm 2022; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cao thứ hai với 525 HTX, chiếm 19,5%; vùng Đông Nam Bộ có số HTX thành lập mới thấp nhất cả nước với 152 HTX, chiếm 5,6%.

Năm 2022, 4/6 vùng kinh tế có số HTX thành lập mới nhiều hơn số HTX thành lập mới năm 2021. Trong đó, 2 vùng có tốc độ tăng số HTX thành lập mới trên 30% gồm: vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 39,7%; vùng Đông Nam Bộ tăng 31,0%. 2/6 vùng kinh tế có số HTX thành lập mới năm 2022 thấp hơn năm 2021 là vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Theo địa phương: Năm 2022, 4/63 địa phương có trên 100 HTX thành lập mới gồm: Hà Nội, Bắc Giang, Thanh Hóa và Quảng Nam; 14/63 địa phương có từ 50 đến 100 HTX thành lập mới; 45/63 địa phương có dưới 50 HTX thành lập mới.

Năm 2022, 38/63 địa phương có số HTX thành lập mới nhiều hơn năm 2021. Trong đó, 5 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới trên 100% gồm: Ninh Bình tăng 250,0%; Cần Thơ tăng 166,7%; Quảng Trị tăng 136,4%; Bến Tre tăng 128,6% và Thành phố Hồ Chí Minh tăng 122,7%. 25/63 địa phương có số HTX thành lập mới giảm so với năm 2021, trong đó có 7 địa phương có tốc độ giảm số HTX thành lập mới trên 30% gồm: Vĩnh Phúc giảm 62,9%; Tây Ninh giảm 50,0%; Hà Tĩnh giảm 46,4%; Lào Cai giảm 36,1%; Lâm Đồng giảm 34,5%; Nam Định giảm 34,1%; Bắc Ninh giảm 30,6%.

Phần II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ NĂM 2021²

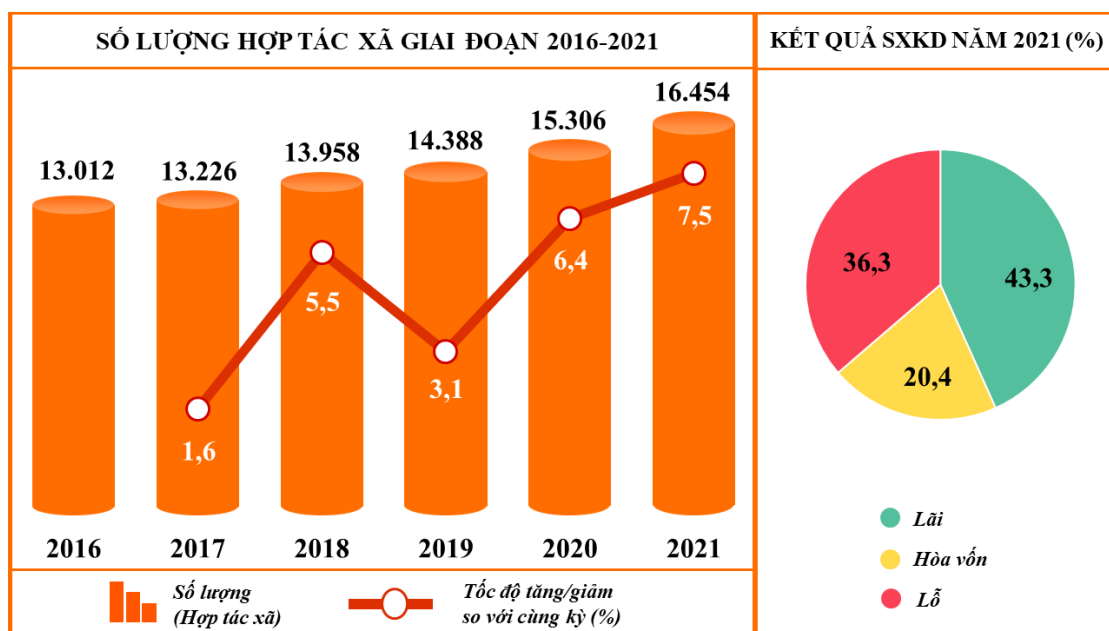
² Hiện nay, Tổng cục Thống kê đang thực hiện Điều tra Doanh nghiệp, hợp tác xã năm 2023, chưa có số liệu phản ánh kết quả hoạt động của hợp tác xã năm 2022. Do đó, phần này chỉ đề cập đến hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2021.

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

1. Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021

Tổng số HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) do ngành Thống kê điều tra, cập nhật tại thời điểm 31/12/2021 trên phạm vi cả nước là 16.454 HTX, tăng 7,5% so với thời điểm 31/12/2020. Trong đó, tỷ lệ HTX kinh doanh có lãi chiếm 43,3%; tỷ lệ HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 20,4%; tỷ lệ HTX kinh doanh lỗ chiếm 36,3%.

Biểu đồ 04: Hợp tác xã đang hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh



Theo quy mô lao động: Tại thời điểm 31/12/2021 có:

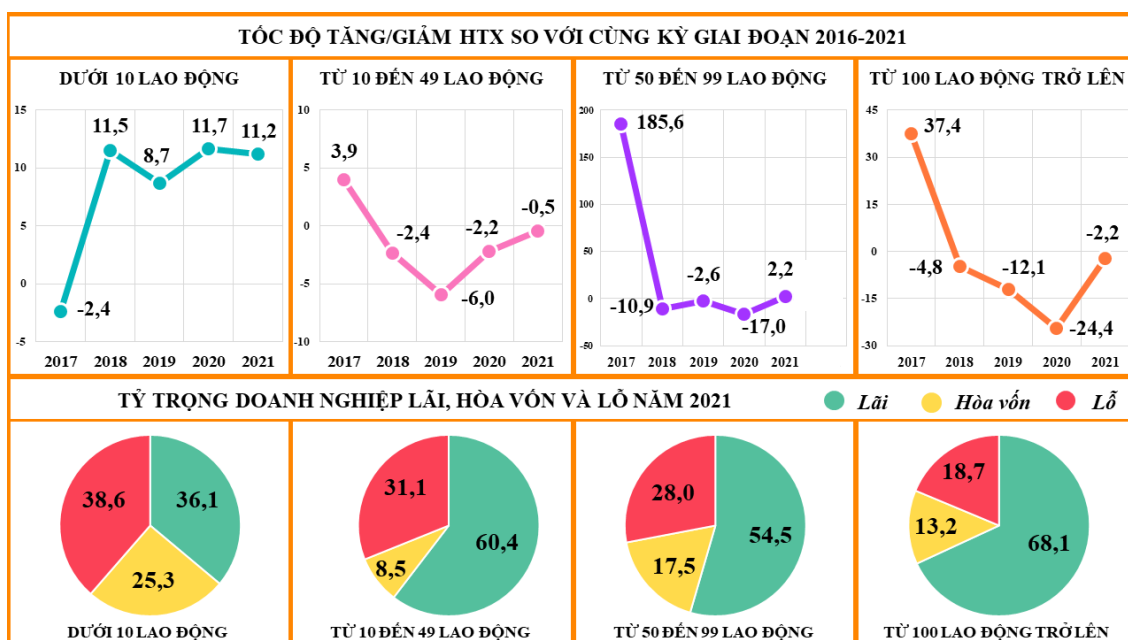
11.612 HTX dưới 10 lao động, chiếm tỷ trọng lớn nhất với 70,6% tổng số HTX, tăng 11,2% so với thời điểm 31/12/2020. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 36,1%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 25,3%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 38,6%.

4.562 HTX từ 10-49 lao động, chiếm 27,7%, giảm 0,5%. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 60,4%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 8,5%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 31,1%.

189 HTX từ 50-99 lao động, chiếm 1,1%, tăng 2,2%. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 54,5%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 17,5%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 28,0%.

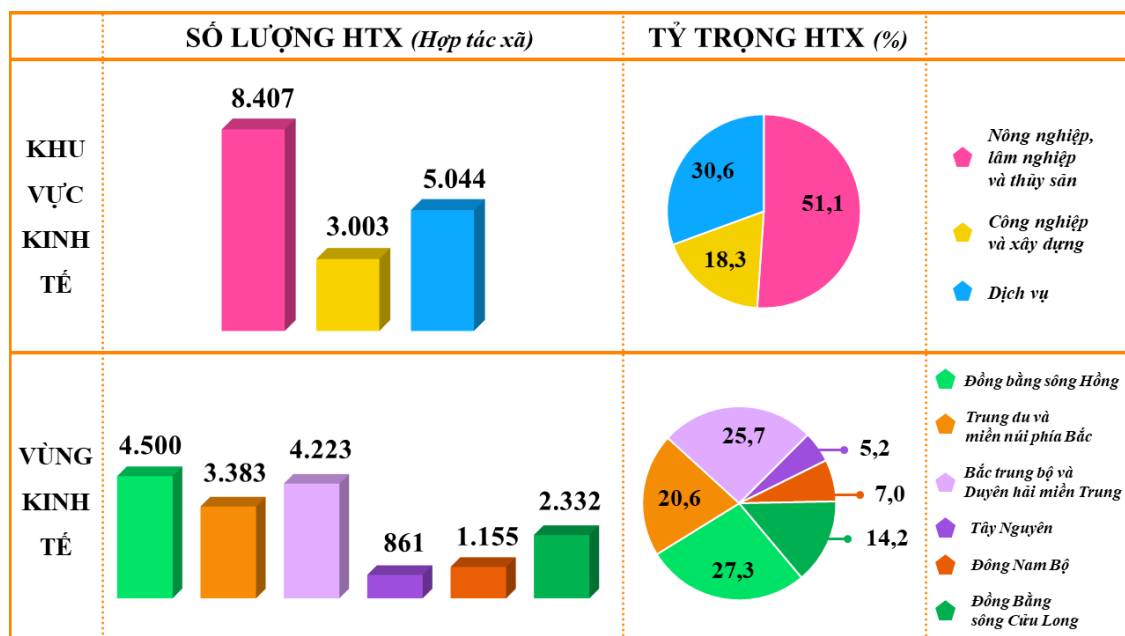
91 HTX từ 100 lao động trở lên, chiếm 0,6%, giảm 2,2%. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 68,1%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 13,2%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 18,7%.

Biểu đồ 05: Tốc độ tăng/giảm số lượng HTX giai đoạn 2016-2021 và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 theo quy mô lao động (%)



Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2021 khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 8.407 HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 51,1% tổng số HTX, tăng 8,1% so với cùng thời điểm năm 2020. Khu vực dịch vụ có 5.044 HTX, chiếm 30,6%, tăng 7,3%. Trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng HTX nhiều nhất với 2.013 HTX, chiếm 12,2% tổng số HTX, tăng 16,1%. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 3.003 HTX, chiếm 18,3%, tăng 6,2%.

**Biểu đồ 06: Số lượng và tỷ trọng HTX có kết quả SXKD năm 2021
theo khu vực kinh tế và vùng kinh tế**



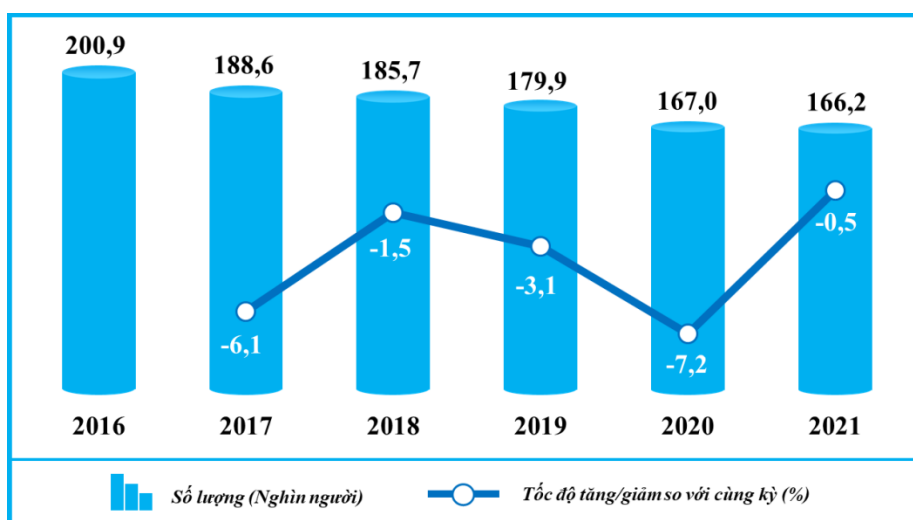
Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2021, 5/63 địa phương có trên 500 HTX gồm: Hà Nội, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Bắc Giang.

Tại thời điểm 31/12/2021 so với thời điểm 31/12/2020, tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD của 42/63 địa phương cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (7,5%). Trong đó, 4 địa phương có tốc độ tăng trên 30% gồm: Lạng Sơn tăng 58,4%; Cà Mau tăng 47,8%; Bến Tre tăng 30,8%; Sơn La tăng 30,7%. 17/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (7,5%). 4/63 địa phương có tốc độ giảm, gồm: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hà Tĩnh và Sóc Trăng.

2. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021

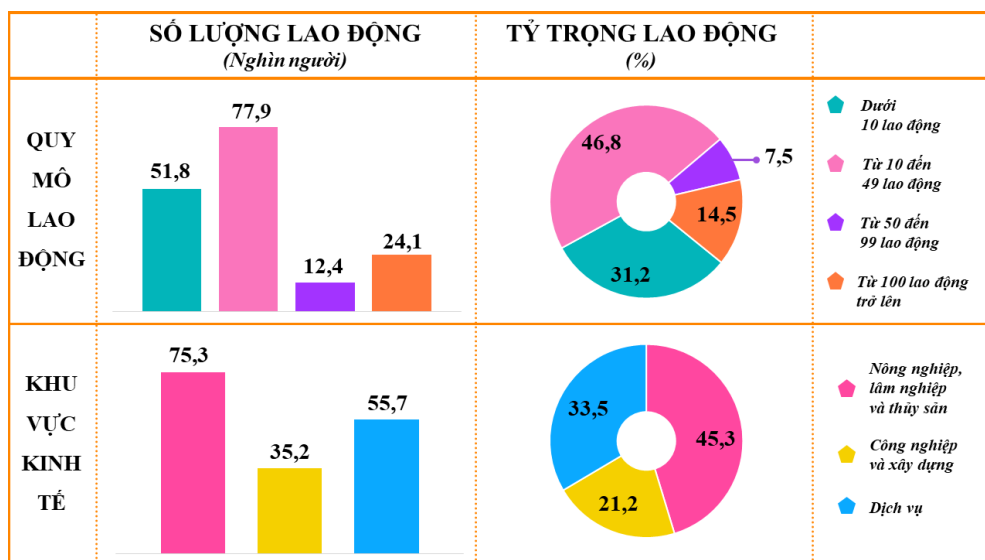
Tại thời điểm 31/12/2021, cả nước có tổng số 166,2 nghìn lao động làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, giảm 0,5% so với cùng thời điểm năm 2020.

Biểu đồ 07: Lao động của hợp tác xã giai đoạn 2016-2021



Theo quy mô lao động: Tại thời điểm 31/12/2021 tổng số lao động làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD dưới 10 lao động là 51,8 nghìn người, chiếm 31,2% tổng số lao động của HTX, tăng 7,3% so với cùng thời điểm năm 2020; lao động làm việc trong các HTX từ 10-49 lao động là 77,9 nghìn người, chiếm 46,8%, giảm 1,6%; các HTX từ 50-99 lao động là 12,4 nghìn người, chiếm 7,5%, tăng 1,8%; các HTX từ 100 lao động trở lên có 24,1 nghìn người, chiếm 14,5%, giảm 12,0%.

Biểu đồ 08: Số lượng và tỷ trọng lao động của HTX năm 2021 theo quy mô lao động và khu vực kinh tế



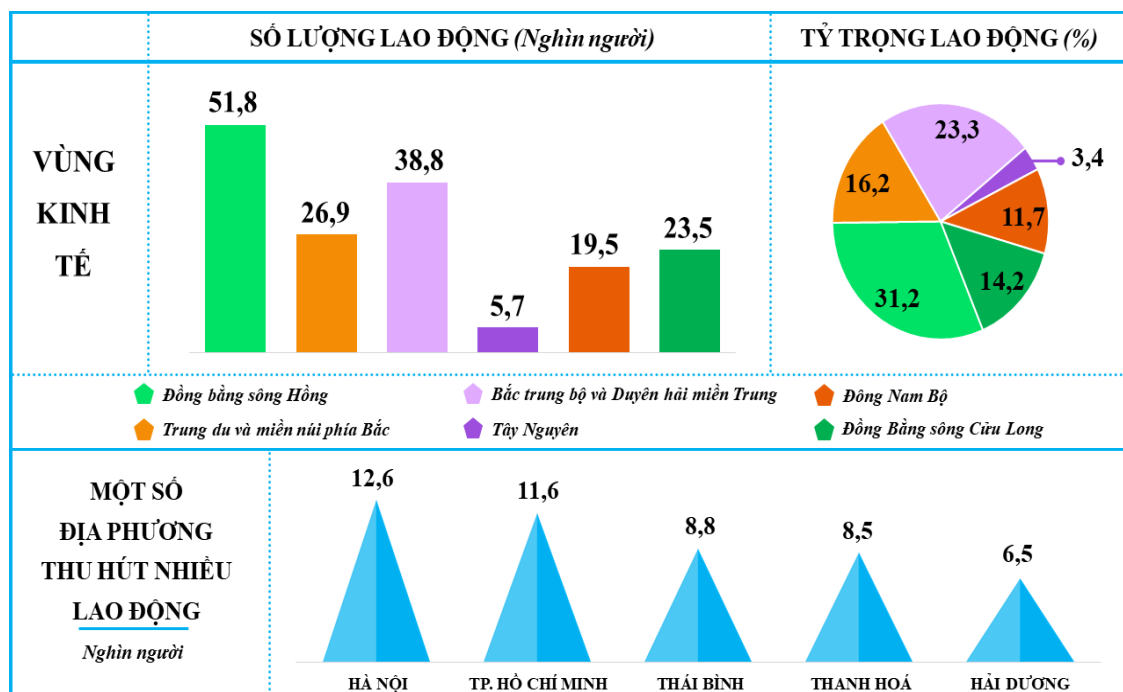
Theo khu vực kinh tế: Các HTX hoạt động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút nhiều lao động nhất với 75,3 nghìn người, chiếm 45,3% lao động của toàn bộ khu vực HTX, tăng 3,7% so với năm 2020. Khu vực dịch vụ thu hút 55,7 nghìn lao động, chiếm 33,5%, giảm 3,9%; trong khu vực dịch vụ: khu vực HTX bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác thu hút nhiều lao động nhất với 17,1 nghìn lao động, chiếm 10,3%, tăng 11,5%; tiếp đến khu vực HTX tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thu hút 16,7 nghìn lao động, chiếm 10,1%, tăng 0,7%; thứ ba là khu vực HTX vận tải, kho bãi thu hút 16,5 nghìn lao động, chiếm 9,9%, giảm 17,8%. Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 35,2 nghìn lao động, chiếm 21,2%, giảm 3,4%.

Theo vùng kinh tế: Số lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD của vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước với 51,8 nghìn lao động, chiếm 31,2%; đứng thứ hai là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 38,8 nghìn lao động, chiếm 23,3%; vùng Tây Nguyên có số lao động thấp nhất cả nước với 5,7 nghìn lao động, chiếm 3,4%.

Tại thời điểm 31/12/2021 so với cùng thời điểm năm trước, 4/6 vùng kinh tế có tốc độ tăng số lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, gồm: vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 9,1%; vùng Tây Nguyên tăng 4,3%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 4,0%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 1,2%. 2/6 vùng kinh tế còn lại có tốc độ giảm, gồm: vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 3,4%; vùng Đông Nam Bộ giảm 12,7%.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2021, có 38/63 địa phương có số lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tăng so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, 5/63 địa phương có số lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 so với năm 2020 tăng cao trên 25% gồm: Khánh Hoà tăng 50,0%; Lạng Sơn tăng 42,4%; Cà Mau tăng 33,0%; Gia Lai tăng 29,1%; Trà Vinh tăng 27,7%. Có 25/63 địa phương có tốc độ giảm lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, 2 địa phương giảm trên 20% gồm: Cao Bằng giảm 24,7%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 22,4%.

Biểu đồ 09: Số lượng, tỷ trọng lao động của HTX theo vùng kinh tế và một số địa phương thu hút nhiều lao động nhất năm 2021

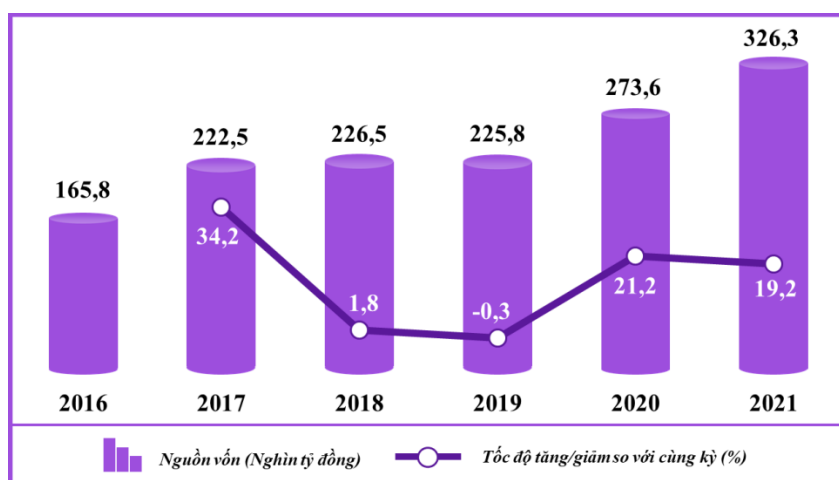


3. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021

Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2021 đạt 326,3 nghìn tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng thời điểm năm 2020.

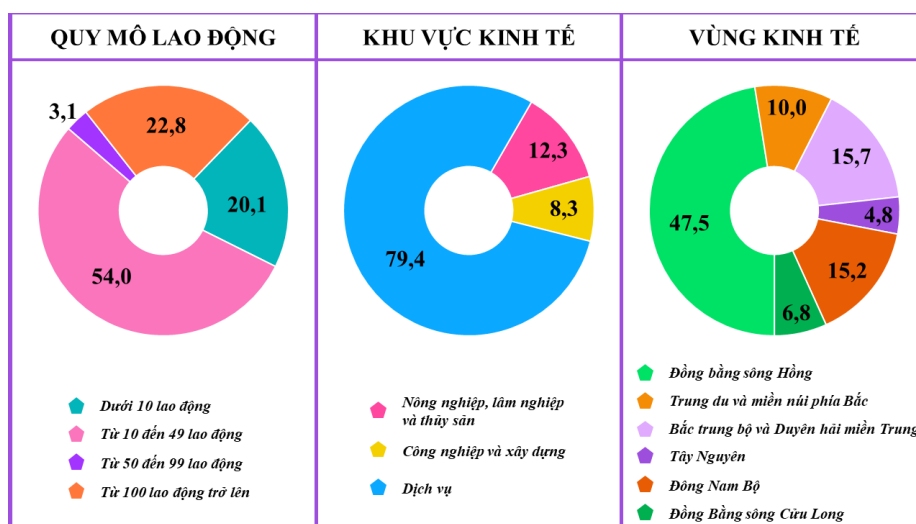
Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2021 mặc dù khu vực dịch vụ có số lượng HTX thấp hơn nhiều so với khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nhưng các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD của khu vực dịch vụ thu hút 259,0 nghìn tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm tỷ lệ cao nhất với 79,4% tổng nguồn vốn của HTX, tăng 13,5% so với cùng thời điểm năm 2020. Trong khu vực dịch vụ, các HTX hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thu hút 204,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,7% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực HTX, tăng 14,5% so với cùng thời điểm năm 2020. HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 40,1 nghìn tỷ đồng vốn, chiếm 12,3%, tăng 129,3%. HTX khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 27,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,3%, giảm 2,5%.

Biểu đồ 10: Nguồn vốn của hợp tác xã giai đoạn 2016-2021



Theo vùng: Tại thời điểm 31/12/2021, Vùng Đồng bằng sông Hồng thu hút vốn cho SXKD cao nhất cả nước với 154,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 47,5% tổng nguồn vốn khu vực HTX; ngược lại vùng Tây Nguyên thu hút vốn thấp nhất với 15,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,8%.

Biểu đồ 11: Cơ cấu nguồn vốn của hợp tác xã năm 2021 theo quy mô lao động, khu vực kinh tế và vùng kinh tế (%)



So với cùng thời điểm năm 2020, có 5/6 vùng kinh tế thu hút vốn cho SXKD của khu vực HTX có tốc độ tăng trên 10%, trong đó 4/6 vùng kinh tế có tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng bình quân cả nước gồm: vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 25,4%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 22,2%;

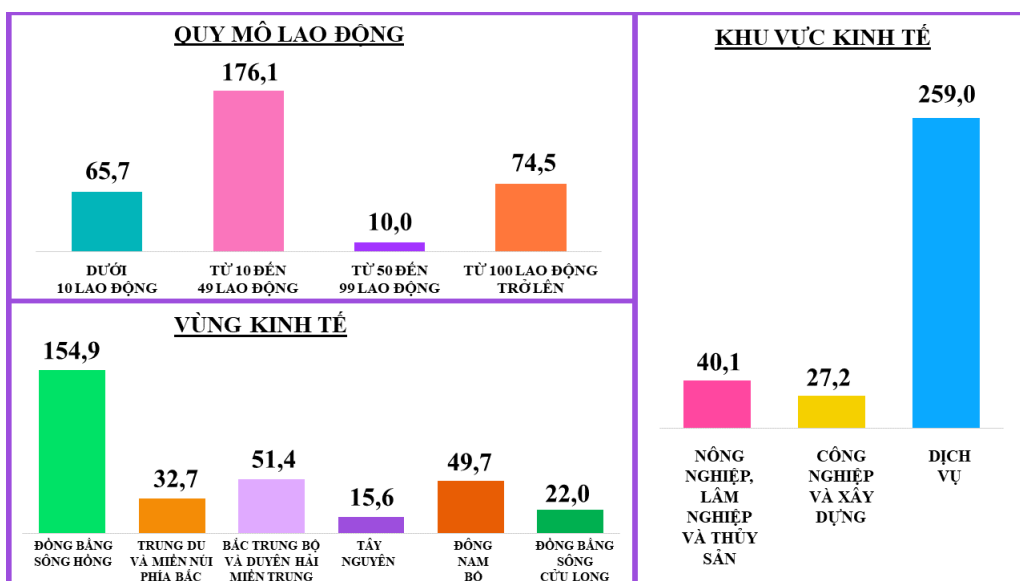
vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 22,0%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 21,6%. Riêng vùng Đông Nam Bộ giảm nhẹ với mức giảm 0,5%.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2021, có 7 địa phương thu hút vốn cho SXKD của khu vực HTX đạt trên 10 nghìn tỷ đồng gồm: Hà Nội 72,1 nghìn tỷ đồng (tăng 12,5% so với cùng thời điểm năm 2020); Thành phố Hồ Chí Minh 30,6 nghìn tỷ đồng (giảm 0,3%); Hải Dương 29,4 nghìn tỷ đồng (tăng 123,2%); Thái Bình 13,7 nghìn tỷ đồng (tăng 14,3%); Nghệ An 12,3 nghìn tỷ đồng (tăng 20,0%); Đồng Nai 10,6 nghìn tỷ đồng (giảm 14,5%); Lâm Đồng 10,0 nghìn tỷ đồng (tăng 17,2%).

58/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn của HTX cho SXKD năm 2021 tăng so với năm 2020. Trong đó, 32/63 địa phương có tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng bình quân chung cả nước (19,2%); 6 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của HTX năm 2021 so với năm 2020 tăng trên 50,0% gồm: Kon Tum tăng 125,3%; Hải Dương tăng 123,2%; Kiên Giang tăng 98,0%; Điện Biên tăng 65,5%; Bình Phước tăng 58,9%; Đắk Nông tăng 55,8%.

5/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 giảm so với năm 2020, gồm: Đồng Tháp giảm 19,6%; Đồng Nai giảm 14,5%; Quảng Ninh giảm 0,6%; Đắk Lắk giảm 0,5%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 0,3%.

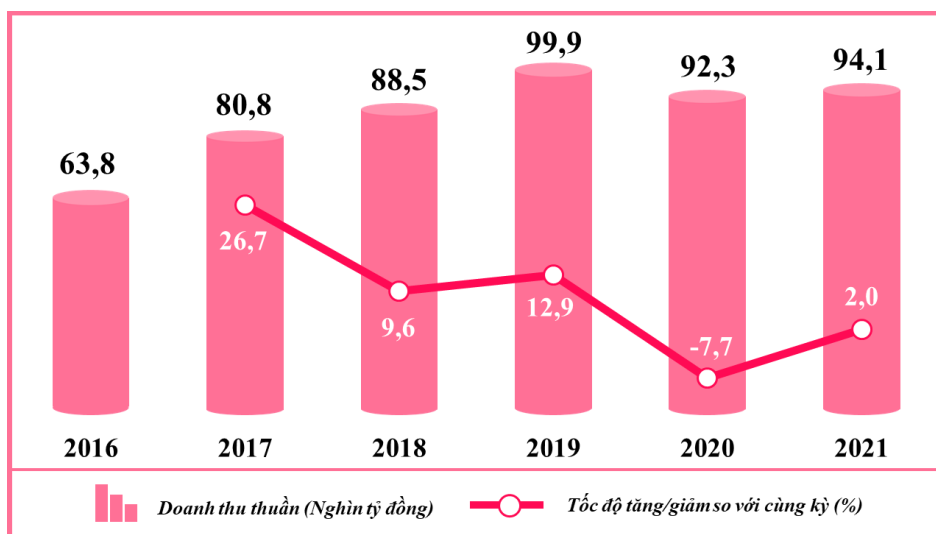
**Biểu đồ 12: Nguồn vốn của hợp tác xã năm 2021
theo quy mô lao động, khu vực kinh tế và vùng kinh tế (Nghìn tỷ đồng)**



4. Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021

Năm 2021, tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 94,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,0% so với năm 2020.

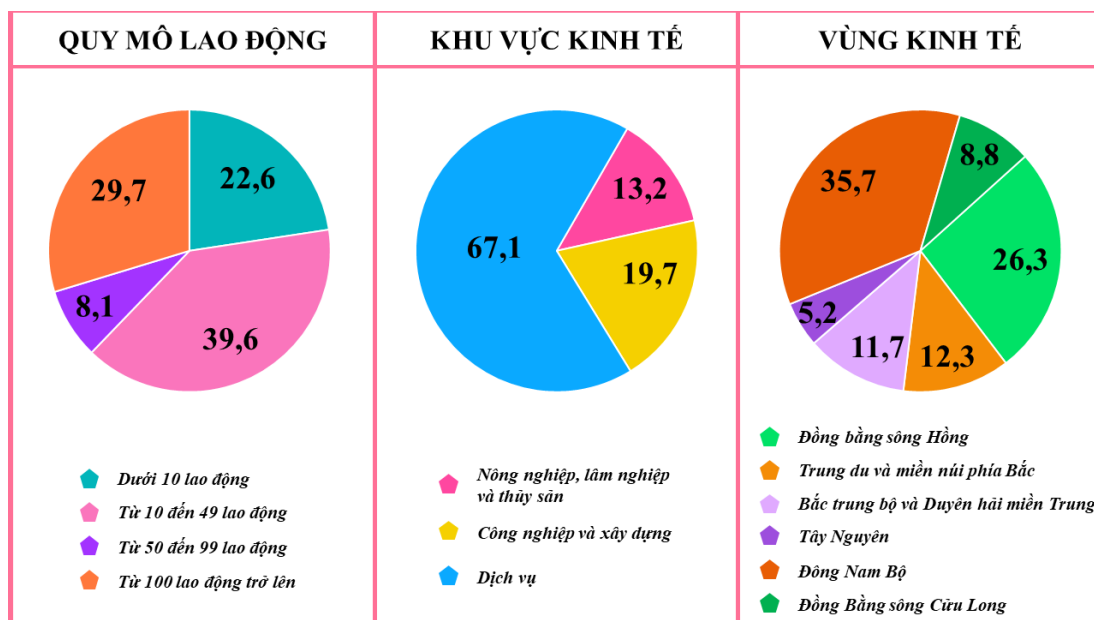
Biểu đồ 13: Doanh thu thuần của hợp tác xã giai đoạn 2016-2021



Theo quy mô lao động: Doanh thu thuần của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD có dưới 10 lao động năm 2021 đạt 21,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,6% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 11,9% so với năm 2020. HTX có quy mô từ 10-49 lao động đạt 37,2 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất với 39,6%, tăng 13,6%. HTX có quy mô từ 50-99 lao động đạt 7,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,1%, tăng 16,6%. HTX từ 100 lao động trở lên đạt 28,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,7%, giảm 17,6%.

Theo khu vực kinh tế: HTX hoạt động trong khu vực dịch vụ năm 2021 đạt doanh thu thuần cao nhất với 63,1 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng chi phối với 67,1% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, giảm 3,0% so với năm 2020. Trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt doanh thu thuần năm 2021 lớn nhất với 37,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,8%, tăng 0,6% so với năm 2020. Doanh thu thuần của HTX hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 18,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,7%, tăng 5,2%. Doanh thu thuần của HTX hoạt động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,2%, tăng 29,6%.

**Biểu đồ 14: Cơ cấu doanh thu thuần của hợp tác xã năm 2021
theo quy mô lao động, khu vực kinh tế và vùng kinh tế (%)**



Theo vùng: các HTX vùng Đông Nam Bộ tạo ra doanh thu thuần cao nhất cả nước với 33,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 35,7%; đứng thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng tạo ra 24,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,3%; HTX vùng Tây Nguyên tạo ra doanh thu thuần thấp nhất với 4,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,2%.

Năm 2021 so với năm 2020, 5/6 vùng kinh tế có tốc độ tăng doanh thu thuần của các HTX cao hơn tốc độ tăng bình quân chung cả nước (2,0%). Trong đó, vùng Tây Nguyên có tốc độ tăng cao nhất với 25,3%. Riêng vùng Đông Nam Bộ có tốc độ giảm doanh thu thuần với mức giảm 11,6%.

Theo địa phương:

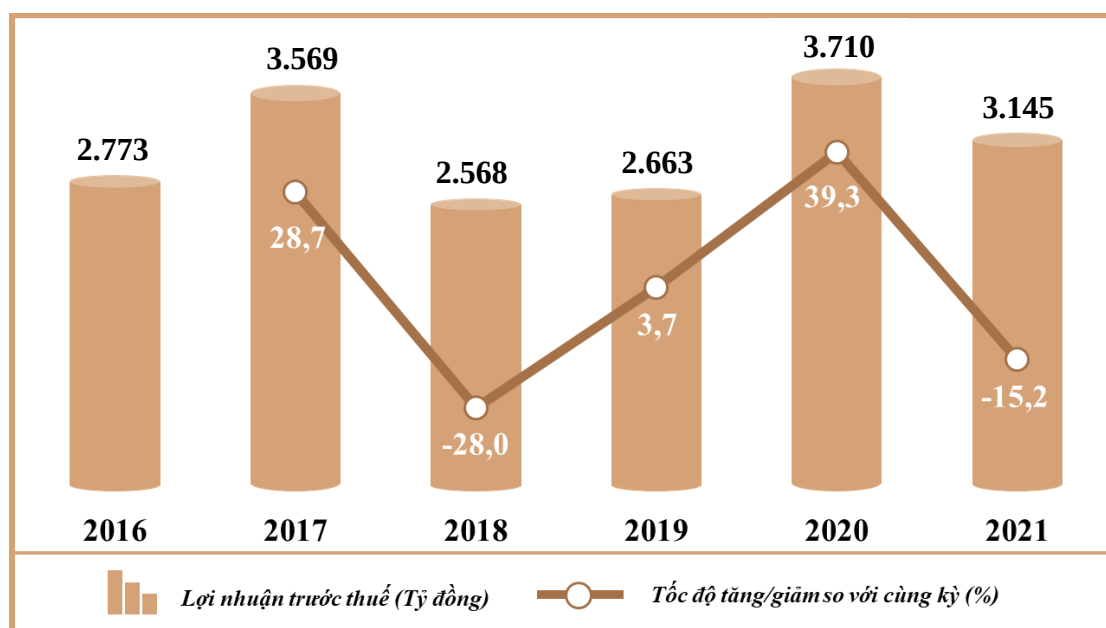
39/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của HTX năm 2021 so với năm 2020 cao hơn mức tăng bình quân chung cả nước (2,0%). Trong đó, 11 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần trên 40,0%, gồm: Vĩnh Long tăng 118,5%; Bạc Liêu tăng 83,8%; Điện Biên tăng 58,0%; Phú Thọ tăng 57,4%; Hải Dương tăng 48,0%; Nghệ An tăng 46,9%; Bắc Kạn và Bà Rịa-Vũng Tàu cùng tăng 46,3%; Đắk Lắk tăng 44,0%; Nam Định tăng 43,8%; Bình Dương tăng 41,6%.

24/63 địa phương có tốc độ giảm doanh thu thuần của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 so với năm 2020. Trong đó, 4 địa phương giảm trên 20%, gồm: Cần Thơ giảm 35,1%; Kiên Giang giảm 27,3%; Quảng Trị giảm 26,6%; Quảng Ninh giảm 24,6%.

5. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã năm 2021

Tổng lợi nhuận trước thuế của HTX năm 2021 đạt 3,1 nghìn tỷ đồng, giảm 15,2% so với năm 2020.

Biểu đồ 15: Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã giai đoạn 2016-2021



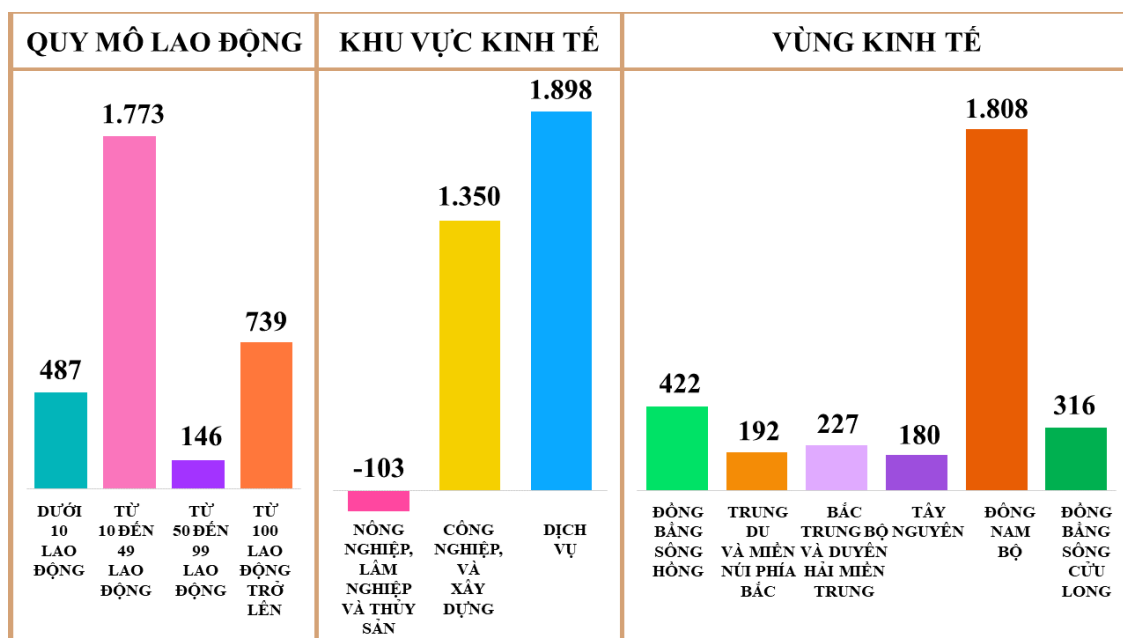
Theo quy mô lao động: Lợi nhuận trước thuế của HTX dưới 10 lao động năm 2021 đạt 487 tỷ đồng, chiếm 15,5% lợi nhuận trước thuế của khu vực HTX, giảm 2,6% so với năm 2020. HTX từ 10-49 lao động tạo ra 1,8 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 56,4%, tăng 5,2%. HTX từ 50-99 lao động tạo ra 146 tỷ đồng, chiếm 4,6%, tăng 28,1%. HTX từ 100 lao động trở lên tạo ra 739 tỷ đồng, chiếm 23,5%, giảm 47,6%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2021, HTX hoạt động trong khu vực dịch vụ tạo ra 1,9 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm tỷ lệ cao nhất với 60,3% tổng lợi nhuận trước thuế của HTX, giảm 22,0% so với năm 2020. Trong đó: ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tạo ra lợi nhuận trước thuế lớn nhất

với 1,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,7%, tăng 36,7%. HTX hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra 1,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,9%, tăng 38,5%. HTX hoạt động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản bị thua lỗ với mức lỗ 103 tỷ đồng.

Theo vùng: 2/6 vùng kinh tế có tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế của các HTX năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020, gồm: vùng Tây Nguyên tăng 38,5%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 32,4%. 4/6 vùng kinh tế còn lại hoạt động SXKD bị thua lỗ, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long bị thua lỗ nhiều nhất với mức giảm 32,6% so với năm 2020.

**Biểu đồ 16: Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã năm 2021
theo quy mô lao động, khu vực kinh tế và vùng kinh tế (Tỷ đồng)**



Theo địa phương: Năm 2021, 5/63 địa phương có lợi nhuận trước thuế của HTX đạt trên 100 tỷ đồng, gồm: Đồng Nai 1.302 tỷ đồng (tăng 40,3% so với năm 2020); Hà Nội 366 tỷ đồng (tăng 2,5%); Thành phố Hồ Chí Minh 363 tỷ đồng (giảm 66,0%); Lâm Đồng 156 tỷ đồng (tăng 31,1%); Thái Bình 115 tỷ đồng (tăng 310,7%).

Năm 2021 có 10/63 địa phương hoạt động SXKD bị thua lỗ, gồm: Hải Dương, Bình Định, Thái Nguyên, Ninh Bình, Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Ninh,

Bắc Kạn, Đà Nẵng, Cà Mau. Trong đó có 2 địa phương thua lỗ nhiều nhất gồm: Hải Dương lỗ 219 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2020 lãi 43 tỷ đồng); Bình Định lỗ 128 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2020 lãi 20 tỷ đồng).

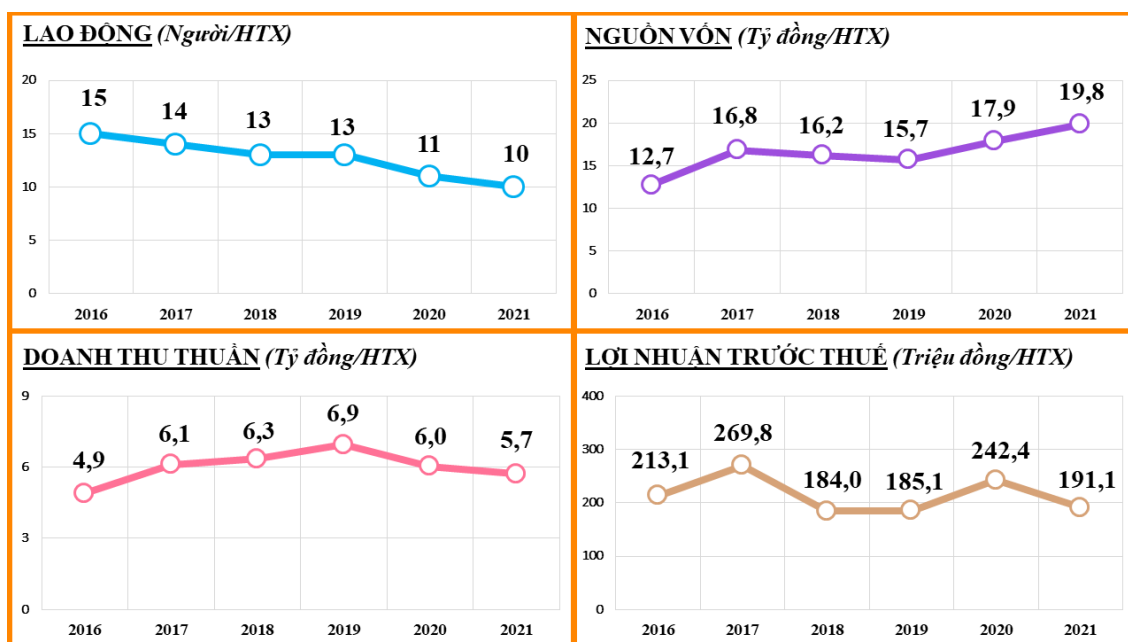
6. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

6.1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

6.1.1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã

Năm 2021 bình quân mỗi HTX thu hút khoảng 10 lao động (giảm 7,4% so với năm 2020), thu hút 19,8 tỷ đồng vốn cho SXKD (tăng 10,9%), tạo ra 5,7 tỷ đồng doanh thu thuần (giảm 5,1%) và 191,1 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 21,1%).

Biểu đồ 17: Hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một hợp tác xã giai đoạn 2016-2021



Theo quy mô lao động: Năm 2021 bình quân một HTX dưới 10 lao động thu hút khoảng 5,7 tỷ đồng vốn cho SXKD (tăng 3,9% so với năm 2020), tạo ra 1,8 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 0,6%) và 41,9 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 12,4%). Bình quân một HTX từ 10-49 lao động thu hút 38,6 tỷ đồng vốn

(tăng 28,4%), tạo ra 8,2 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 14,1%) và tạo ra 388,6 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 5,6%). Bình quân một HTX từ 50-99 lao động thu hút 52,7 tỷ đồng vốn (tăng 13,8%), tạo ra 40,4 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 14,1%) và 772,5 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 25,4%). Bình quân một HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 818,7 tỷ đồng vốn (tăng 8,1%), tạo ra 307,5 tỷ đồng doanh thu thuần (giảm 15,7%) và 8,1 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 46,4%).

Theo khu vực kinh tế: Năm 2021 bình quân một HTX hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có quy mô vốn nhỏ nhất với 4,8 tỷ đồng (tăng 112,0% so với năm 2020), tạo ra 1,5 tỷ đồng doanh thu thuần (giảm 7,5%) và bị thua lỗ 12,3 triệu đồng (năm 2020 lãi 39,0 triệu đồng). Bình quân một HTX hoạt động công nghiệp và xây dựng thu hút 9,1 tỷ đồng vốn (giảm 8,2%), tạo ra 6,2 tỷ đồng doanh thu thuần (giảm 5,8%) và 449,6 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 30,4%). Trong khi đó, bình quân một HTX dịch vụ có quy mô lớn nhất với nguồn vốn bình quân một HTX là 51,3 tỷ đồng (tăng 5,8%), tạo ra 12,5 tỷ đồng doanh thu thuần (giảm 6,8%) và 376,2 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 27,2%).

Theo địa phương: Trong năm 2021 có 3/63 địa phương có hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một HTX năm 2021 so với năm 2020 của cả 4 chỉ tiêu (quy mô lao động, nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế) đều tăng, gồm: Thái Bình, Phú Thọ, Nghệ An.

3/63 địa phương có hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một HTX của cả 4 chỉ tiêu (quy mô lao động, nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế) cao hơn mức bình quân chung cả nước, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh (bình quân một HTX có 27 lao động, thu hút 71,1 tỷ đồng vốn, tạo ra 61,7 tỷ đồng doanh thu thuần và 0,8 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế), Đồng Nai (bình quân một HTX có 13 lao động, thu hút 31,5 tỷ đồng vốn, tạo ra 13,7 tỷ đồng doanh thu thuần và 3,9 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế), Bình Dương (bình quân một HTX có 12 lao động, thu hút 30,6 tỷ đồng vốn, tạo ra 13,7 tỷ đồng doanh thu thuần và 560,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế).

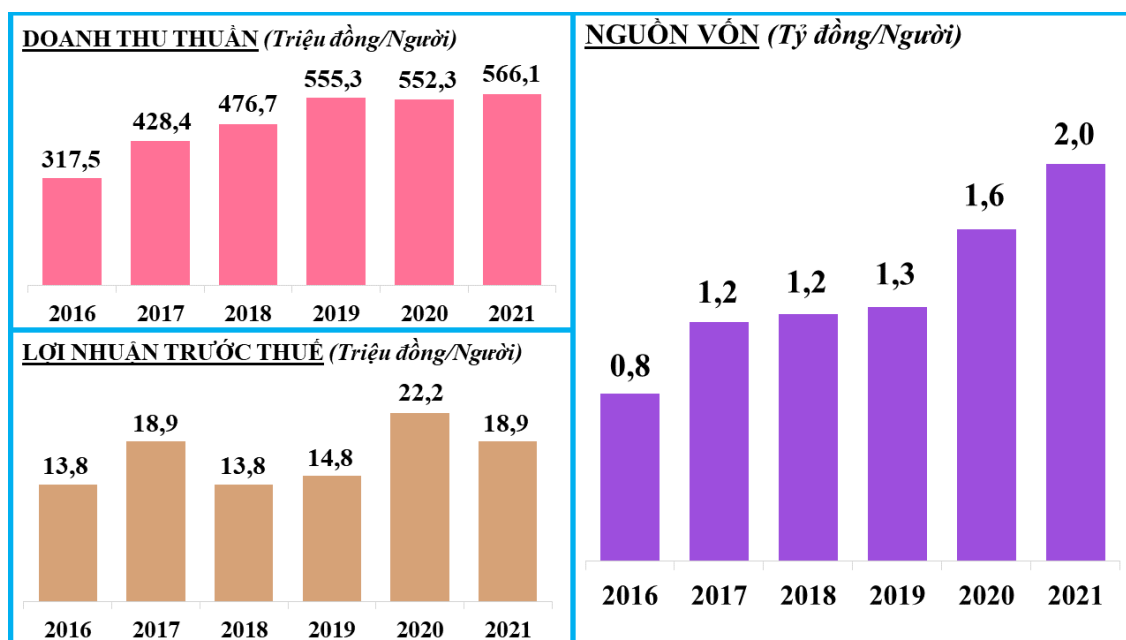
30/63 địa phương có hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một HTX của 4 chỉ tiêu (quy mô lao động, nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế) thấp hơn mức bình quân chung cả nước³.

12/63 địa phương có hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một HTX năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 của cả 4 chỉ tiêu (quy mô lao động, nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế) đều giảm, gồm: Quảng Ninh, Lào Cai, Sơn La, Hoà Bình, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Yên, Tây Ninh, Long An, Bến Tre, An Giang, Cà Mau.

6.1.2. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một lao động

Năm 2021, bình quân một lao động của khu vực HTX thu hút 2,0 tỷ đồng vốn (tăng 19,8% so với năm 2020), tạo ra 566,1 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 2,5%) và 18,9 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 14,8%).

Biểu đồ 18: Hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một lao động giai đoạn 2016-2021



³ Bình quân chung cả nước, một HTX thu hút 10 lao động; 19,8 tỷ đồng vốn; tạo ra 5,7 tỷ đồng doanh thu thuần và 191,1 triệu đồng lợi nhuận trước thuế.

Theo quy mô lao động: Năm 2021, bình quân một lao động của HTX dưới 10 lao động thu hút 1,3 tỷ đồng vốn (tăng 7,7% so với năm 2020), tạo ra 409,6 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 4,2%) và 9,4 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 9,3%). Bình quân một lao động của HTX từ 10-49 lao động thu hút 2,3 tỷ đồng vốn (tăng 30,0%), tạo ra 478,0 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 15,5%) và 22,8 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 6,9%). Bình quân một lao động của các HTX từ 50-99 lao động thu hút 802,8 triệu đồng vốn (tăng 14,2%), tạo ra 616,1 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 14,5%) và 11,8 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 25,8%). Bình quân một lao động của các HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 3,1 tỷ đồng vốn (tăng 20,2%), tạo ra 1,2 tỷ đồng doanh thu thuần (giảm 6,3%) và 30,7 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 40,4%).

Theo khu vực kinh tế: Năm 2021, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có nguồn vốn, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế bình quân một lao động thấp nhất; khu vực dịch vụ có các chỉ tiêu bình quân trên một lao động đạt cao nhất. Cụ thể:

Bình quân một lao động của các HTX hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 532,6 triệu đồng vốn (tăng 121,1% so với năm 2020), tạo ra 165,9 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 25,0%) và lợi nhuận trước thuế lỗ 1,4 triệu đồng (năm 2020 bình quân một lao động của HTX khu vực này tạo ra 4,2 triệu đồng).

Bình quân một lao động của các HTX hoạt động công nghiệp và xây dựng thu hút 772,2 triệu đồng vốn (tăng 0,9% so với năm 2020), tạo ra 525,3 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 8,9%) và 38,3 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 43,3%).

Bình quân một lao động của các HTX hoạt động dịch vụ thu hút 4,6 tỷ đồng vốn (tăng 18,1%), tạo ra 1,1 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 1,0%) và 34,1 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 18,8%).

Theo địa phương:

Năm 2021, 36/63 địa phương có nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế bình quân một lao động thấp hơn mức bình quân chung cả nước⁴. Chỉ có 5/63 địa phương có nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế bình quân một lao động cao hơn mức bình quân chung cả nước, gồm: Hà Nội (bình quân một lao động thu hút 5,7 tỷ đồng vốn, tạo ra 810,2 triệu đồng doanh thu thuần và 29,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế); Lâm Đồng (bình quân mỗi lao động thu hút 5,6 tỷ đồng vốn, tạo ra 782,6 triệu đồng doanh thu thuần và 87,4 triệu đồng lợi nhuận trước thuế); Thành phố Hồ Chí Minh (bình quân mỗi lao động thu hút 2,6 tỷ đồng vốn, tạo ra 2,3 tỷ đồng doanh thu thuần và 31,3 triệu đồng lợi nhuận trước thuế); Bình Dương (bình quân mỗi lao động thu hút 2,6 tỷ đồng vốn, tạo ra 1,1 tỷ đồng doanh thu thuần và 47,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế); Đồng Nai (bình quân mỗi lao động thu hút 2,5 tỷ đồng vốn, tạo ra 1,1 tỷ đồng doanh thu thuần và 301,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế).

18/63 địa phương có hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một lao động năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 của cả 3 chỉ tiêu (nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế) bình quân một lao động đều tăng. Trong đó có 3 địa phương tăng trên 30% cả 3 chỉ tiêu (nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế), gồm: Vĩnh Long (nguồn vốn bình quân một lao động tăng 44,6%; doanh thu bình quân một lao động tăng 143,2%; lợi nhuận bình quân một lao động tăng 48,4%); Thanh Hoá (tăng lần lượt là 35,6%; 30,7%; 58,5%); Nam Định (tăng lần lượt là 35,0%; 45,8%; 47,0%).

6/63 địa phương có hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một lao động năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 của cả 3 chỉ tiêu (nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế) đều giảm, gồm: Lạng Sơn, Cà Mau, Sơn La, Bắc Giang, Hòa Bình, Quảng Ninh.

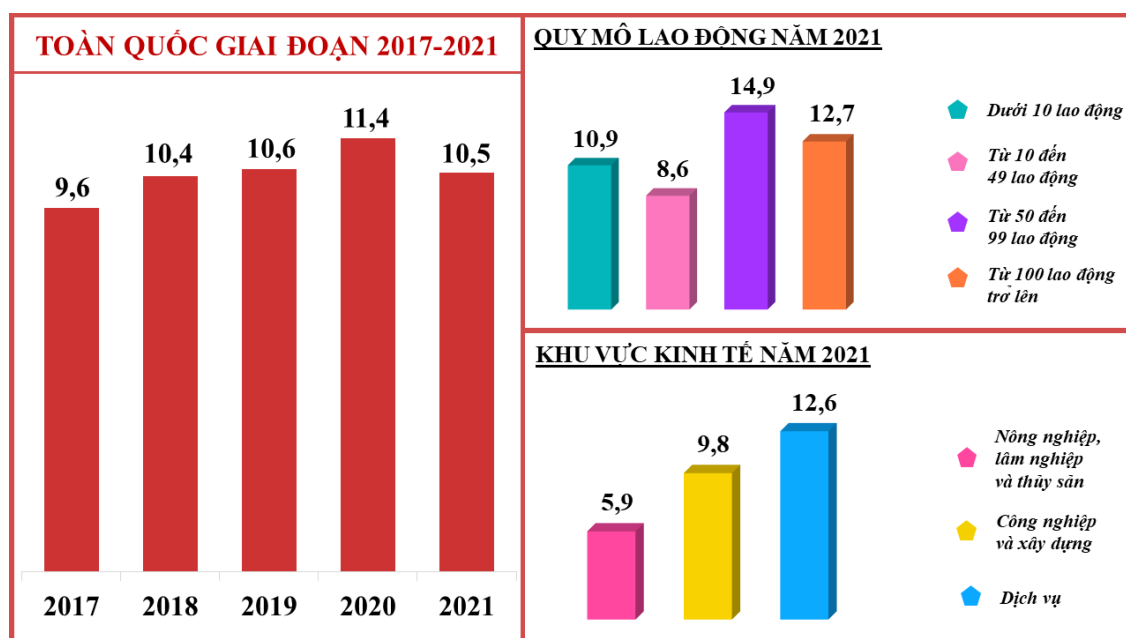
6.2. Hiệu suất sử dụng lao động năm 2021

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực HTX năm 2021 đạt 10,5 lần⁵.

⁴ Bình quân cả nước mỗi lao động thu hút 2,0 tỷ đồng vốn, tạo ra 566,1 triệu đồng doanh thu thuần và 18,9 triệu đồng lợi nhuận trước thuế

⁵ Hiệu suất sử dụng lao động của khu vực doanh nghiệp là 16,8 lần.

Biểu đồ 19: Hiệu suất sử dụng lao động (Lần)



Theo quy mô lao động: Năm 2021, HTX từ 50-99 lao động có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 14,9 lần; tiếp đến là HTX từ 100 lao động trở lên đạt 12,7 lần; HTX dưới 10 lao động đạt 10,9 lần; HTX từ 10-49 lao động đạt hiệu suất thấp nhất với 8,6 lần.

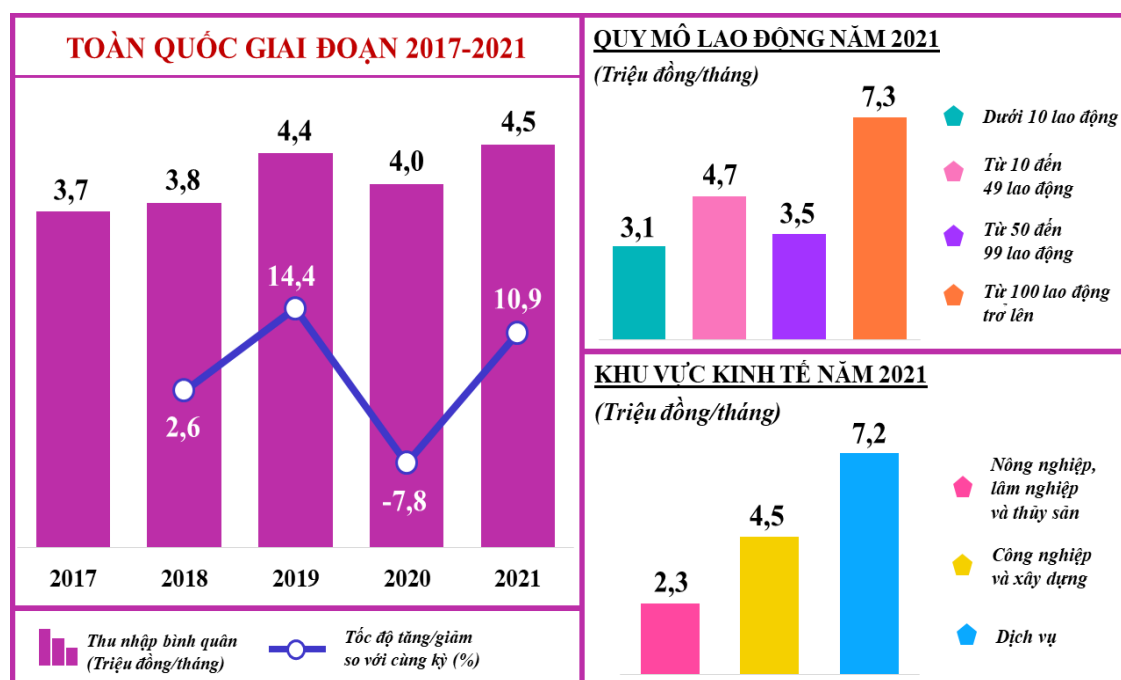
Theo khu vực kinh tế: Hiệu suất sử dụng lao động của cả ba khu vực kinh tế năm 2021 đều giảm so với năm 2020. Cụ thể: HTX khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động năm 2021 đạt cao nhất với 12,6 lần (năm 2020 là 13,2 lần); HTX hoạt động công nghiệp và xây dựng giảm nhẹ, đạt 9,8 lần (năm 2020 là 9,9 lần); khu vực HTX nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 5,9 lần (năm 2020 là 7,0 lần).

Theo địa phương: Năm 2021, 14/63 địa phương có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn hiệu suất sử dụng lao động chung cả nước (10,5 lần), gồm: Bắc Ninh, Hải Phòng, Lào Cai, Thái Nguyên, Quảng Nam, Phú Yên, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng. 49/63 địa phương có hiệu suất sử dụng lao động thấp hơn hiệu suất sử dụng lao động chung cả nước.

6.3. Thu nhập của người lao động năm 2021

Thu nhập bình quân tháng một lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 đạt 4,5 triệu đồng⁶, tăng 10,9% so với năm 2020.

Biểu đồ 20: Thu nhập bình quân của người lao động giai đoạn 2017-2021



Theo quy mô lao động: Năm 2021, HTX trên 100 lao động có mức thu nhập bình quân tháng một lao động đạt cao nhất với 7,3 triệu đồng; tiếp đến là HTX từ 10-49 lao động đạt 4,7 triệu đồng; HTX từ 50-99 lao động đạt 3,5 triệu đồng và thấp nhất là HTX dưới 10 lao động, đạt 3,1 triệu đồng.

Theo khu vực kinh tế: HTX khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2021 cao nhất với 7,2 triệu đồng, tăng 2,8% so với năm 2020. Trong đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động cao nhất trong các ngành kinh tế với 13,3 triệu đồng, tăng 0,4%. Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4,5 triệu đồng, tăng 9,9%. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 2,3 triệu đồng, tăng 48,2% so với năm 2020.

⁶ Thu nhập bình quân tháng một lao động khu vực doanh nghiệp là 10,3 triệu đồng.

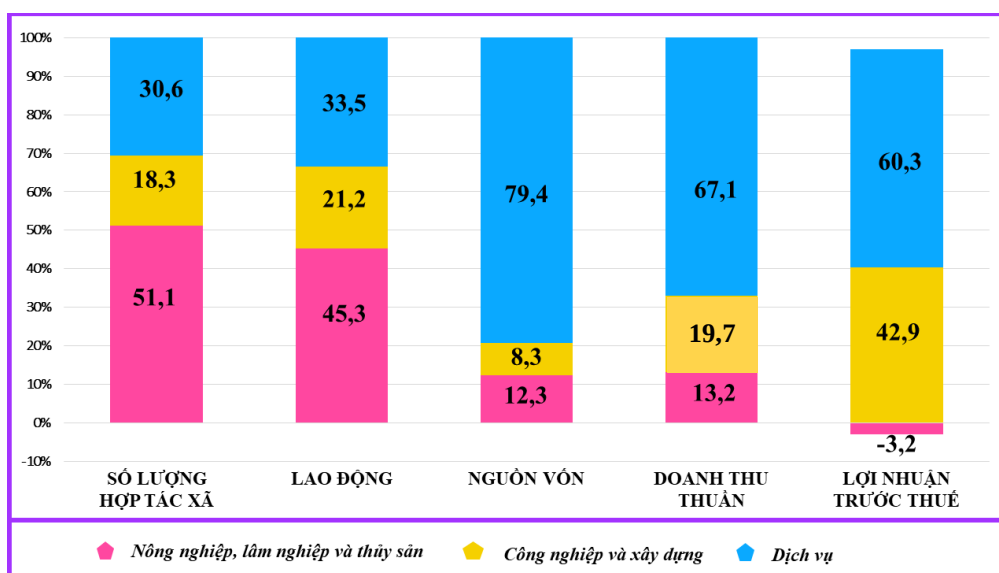
Theo địa phương: 24/63 địa phương trên cả nước có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 lớn hơn mức bình quân chung cả nước (4,5 triệu đồng). Trong đó, 8 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trên 6 triệu đồng gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Bình Định, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

39/63 địa phương có mức thu nhập bình quân của người lao động năm 2021 thấp hơn mức bình quân chung cả nước. Trong đó, 12/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 dưới 2,5 triệu đồng gồm: Quảng Ninh, Bắc Ninh, Bắc Kạn, Lào Cai, Quảng Trị, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Kiên Giang, Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau.

Khái quát lại, kết quả hoạt động SXKD của Hợp tác xã năm 2021 có một số nét nổi bật như sau:

Theo khu vực kinh tế: HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất về số lượng HTX và số lao động nhưng kết quả SXKD chiếm tỷ trọng thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của khu vực này. Khu vực dịch vụ mặc dù có số lượng HTX, lao động chiếm tỷ trọng không cao, nhưng nguồn vốn, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế chiếm tỷ trọng cao nhất trong ba khu vực. Cụ thể, trong năm 2021, HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng số lượng HTX chiếm 51,1% tổng số HTX; thu hút lao động chiếm 45,3%; nguồn vốn chiếm 12,3%; doanh thu thuần chiếm 13,2%; lợi nhuận trước thuế lỗ 103 tỷ đồng. HTX khu vực dịch vụ có tỷ trọng số lượng HTX năm 2021 chiếm 30,6% tổng số HTX; tương ứng lao động chiếm 33,5%; nguồn vốn chiếm 79,4%; doanh thu thuần chiếm 67,1%; lợi nhuận trước thuế chiếm 60,3%. HTX khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 18,3% tổng số HTX; 21,2% số lao động; 8,3% nguồn vốn; 19,7% doanh thu thuần; 42,9% lợi nhuận trước thuế.

Biểu đồ 21: Cơ cấu hợp tác xã theo khu vực kinh tế (%)



Theo vùng và theo địa phương:

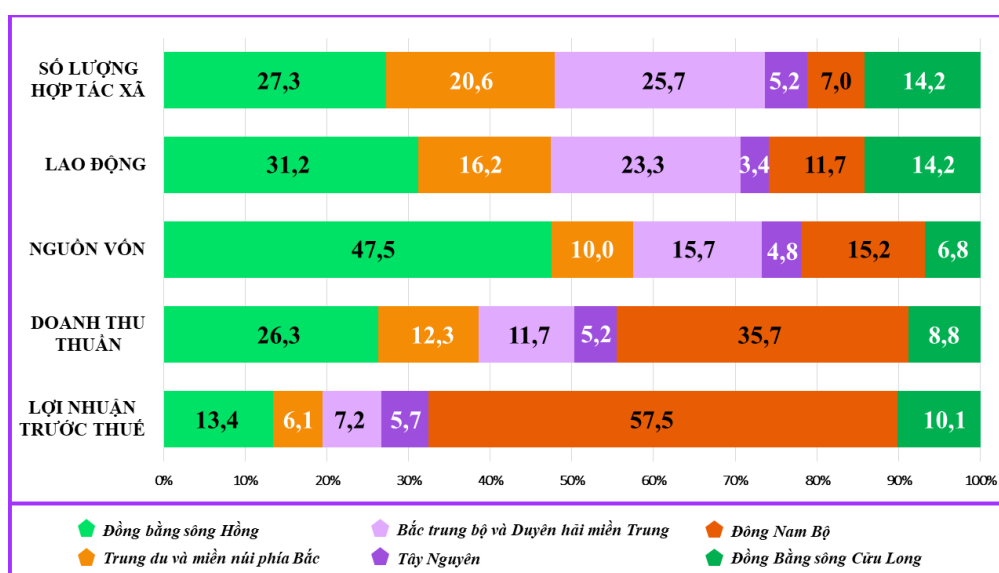
Vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng lớn về số lượng, lao động, nguồn vốn của các HTX (chiếm 27,3% số lượng HTX; 31,2% số lao động; 47,5% nguồn vốn). Trong đó, Hà Nội là địa phương đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước về số HTX, quy mô lao động và nguồn vốn của HTX (chiếm 7,6% số lượng HTX; 7,6% số lao động; 22,1% nguồn vốn cả nước).

Vùng Đông Nam Bộ có tỷ trọng lớn nhất về doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế (doanh thu thuần chiếm 35,7%, lợi nhuận trước thuế chiếm 57,5%). Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đứng đầu vùng Đông Nam Bộ và cả nước về quy mô doanh thu thuần, chiếm 28,2% tổng số doanh thu thuần cả nước.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ trọng số HTX và lao động làm việc trong HTX lớn thứ hai của cả nước (số HTX chiếm 25,7%; số lao động chiếm 23,3%).

Vùng Tây Nguyên có tỷ trọng thấp nhất cả nước về cả số HTX, thu hút lao động, nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế (số HTX chiếm 5,2%; số lao động chiếm 3,4%; nguồn vốn chiếm 4,8%; doanh thu thuần chiếm 5,2%; lợi nhuận trước thuế chiếm 5,7%). Trong đó, Kon Tum là địa phương có số lượng HTX và thu hút lao động làm việc trong HTX thấp nhất cả nước.

Biểu đồ 22: Cơ cấu hợp tác xã theo vùng kinh tế (%)



II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ

1. Kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1.1. Kết quả đạt được

Thời gian qua, các chủ trương, đường lối phát triển HTX của Đảng đã được tái khẳng định và củng cố, phù hợp với yêu cầu và tính chất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của nước ta. Các chủ trương, đường lối này đã được nêu cụ thể tại Nghị quyết số 20-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. Nghị quyết là kim chỉ nam cho các bộ, ngành, địa phương bám sát nhằm hoàn thiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của HTX.

Khu vực HTX phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh; nhiều loại hình HTX liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, tạo chuỗi giá trị sản phẩm bền vững; góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước. Các HTX và các thành viên sản xuất và cung ứng thị trường trong nước và xuất khẩu các sản phẩm nông sản, OCOP, dịch vụ vận tải, tín dụng, thương mại; góp phần ổn định giá cả thị trường, phục hồi và tăng trưởng kinh tế, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, giữ vững chủ quyền của đất nước.

Nhiều HTX nông nghiệp ở các tỉnh, thành phố phục hồi nhờ mạnh dạn thay đổi phương thức sản xuất và quản trị truyền thống; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất; áp dụng sáng tạo các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, công nghệ cao để tăng năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm đạt các tiêu chuẩn chất lượng (VietGap, hữu cơ, GlobalGap, JAS, OCOP,...); chủ động, tích cực trong nâng cao năng lực, khả năng cạnh tranh thông qua chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao, quản lý tổ chức sản xuất từ đầu vào tới sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu qua các kênh bán hàng; thích ứng với thị trường nhằm vượt qua những tác động mạnh sau dịch Covid-19; hoàn thiện các chuỗi giá trị sản phẩm địa phương, vùng, quốc gia; phát triển mở rộng gắn với quy hoạch vùng sản xuất; nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ thành viên; đẩy mạnh liên kết các thành viên và các HTX, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác.

Chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về phát triển mô hình HTX đã có tác động nhiều mặt và trực tiếp đến việc củng cố, đổi mới, phát triển HTX, bước đầu làm thay đổi nhận thức của cán bộ, đảng viên và hộ nông dân về vai trò của HTX trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Một số HTX, tổ hợp tác đã biết phát huy nội lực, tranh thủ các điều kiện để phát triển, trong đó nhiều HTX trong lĩnh vực nông nghiệp đã có xu hướng chuyển dần từ hình thức chỉ tổ chức sản xuất hoặc chỉ tiêu thụ sản phẩm sang cung cấp dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống của thành viên. Việc chuyển đổi này phù hợp với sự thay đổi của nền kinh tế thị trường, phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, cạnh tranh ngày càng gay gắt. Liên kết giữa các HTX và giữa HTX với các tổ chức kinh tế khác bước đầu được thiết lập và phát huy hiệu quả. Các HTX đã từng bước khẳng định là nhân tố góp phần bảo đảm ổn định chính trị, giữ gìn trật tự trị an ở cơ sở và phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù khu vực HTX đạt được một số kết quả đáng khích lệ nhưng sự phát triển của các HTX vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, thể hiện trên một số nội dung chủ yếu sau:

Các HTX còn gặp nhiều khó khăn: chi phí sản xuất cao do chi phí nhiên, nguyên vật liệu đầu vào tăng cao và nhiều biến động; thị trường tiêu thụ không ổn định;... Giá nông sản trong nước và xuất khẩu tăng nhưng mức độ hưởng lợi còn thấp và chưa hợp lý so với doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ trong chuỗi giá trị.

Tại một số thời điểm sản lượng lớn lương thực, thực phẩm và nông sản khác do HTX sản xuất bị tồn đọng và khó tiêu thụ hoặc các hợp đồng không ổn định do chính sách zero Covid của thị trường Trung Quốc. Nhiều HTX sản xuất nhỏ lẻ, chưa gắn với nhu cầu của thị trường; thiếu nhân lực quản trị và lao động đã qua đào tạo; thiếu vốn sản xuất, kinh doanh do khó tiếp cận vay vốn của các tổ chức tín dụng; gặp vướng mắc về quy hoạch vùng sản xuất, khó khăn về chi phí đầu vào tăng và xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Khoảng 80% số lượng nông sản do HTX sản xuất được lưu thông qua các chợ đầu mối, chợ truyền thống mà phần lớn chưa có truy xuất nguồn gốc và đáp ứng tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap.

Số lượng các HTX tiếp cận các chính sách của Nhà nước còn hạn chế, do sự hạn chế về nguồn kinh phí nên công tác triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ chưa đạt hiệu quả cao. Nội dung hỗ trợ phát triển HTX thường là các dự án có quy mô nhỏ, do đó HTX không đủ điều kiện để được bố trí vốn đầu tư công trung hạn từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương. Nhiều tỉnh bội chi ngân sách, không còn quỹ đất, hạn chế quy hoạch vùng sản xuất tập trung và chuyên canh, hạn chế nguồn lực để hỗ trợ, điều kiện và thủ tục hỗ trợ phức tạp, chưa thông tin đến HTX.

Sự phục hồi và phát triển của HTX ở các lĩnh vực ngành nghề, vùng miền chưa đồng đều; một số HTX bị thua lỗ, giảm sản lượng và quy mô; nhiều HTX chưa xây dựng được phương án sản xuất, kinh doanh hiệu quả, chưa chú trọng liên kết chuỗi giá trị, chưa mạnh dạn đầu tư ứng dụng công nghệ cao, lúng túng trong tiêu thụ đầu ra; tỷ lệ lớn sản phẩm tiêu thụ chưa có truy xuất nguồn gốc, chưa đạt chất lượng cao; trình độ lao động thấp, một số thành viên tham gia HTX còn mang tính hình thức, chưa phát huy tinh thần trách nhiệm của thành viên; việc tiêu thụ sản xuất còn bị động, không có các hợp đồng liên kết - tiêu thụ ổn định và bền vững, dựa nhiều vào thương lái.

Quá trình chuyển đổi số của các HTX diễn ra chậm; cơ sở hạ tầng thông tin của phần lớn HTX ở mức thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số; nhiều HTX chưa có trụ sở làm việc, cán bộ quản trị và nhân lực của HTX hiểu và thực hành kỹ năng số còn hạn chế như: Kỹ năng xây dựng cơ sở dữ liệu, kỹ năng sử dụng thiết bị số, kỹ năng tìm kiếm, đánh giá và quản trị thông tin trên thiết bị số, kỹ năng sử dụng phần mềm trong quá trình sản xuất, kỹ năng truyền thông số (thông qua website, các trang thương mại điện tử, mạng xã hội), kỹ năng thương mại điện tử, kỹ năng thanh toán điện tử,...

1.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Các cơ chế và chính sách hỗ trợ phát triển của Nhà nước chưa đồng bộ, chưa phù hợp với nhu cầu thực tế của HTX, nhiều chính sách chưa quy định đối tượng thụ hưởng là HTX; nguồn lực hỗ trợ cho HTX phân tán; một số địa phương chưa thực sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, cân đối kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển HTX; số lượng và trình độ cán bộ theo dõi, tư vấn, hỗ trợ HTX ở cấp huyện, xã hạn chế.

Các nguồn lực thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi tập trung chủ yếu cho các HTX nông nghiệp, trong khi đó các HTX trong lĩnh vực phi nông nghiệp hiện cũng gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, cần sự hỗ trợ của Nhà nước để phát triển. Các chính sách hỗ trợ HTX nói chung chưa đủ mạnh để tạo bước đột phá cho kinh tế HTX trong lĩnh vực phi nông nghiệp phát triển mạnh mẽ; thiếu nguồn lực thực hiện, thủ tục phức tạp nên một số chính sách không đi vào thực tiễn.

Một số HTX chưa thực sự chủ động, mạnh dạn đầu tư trong khôi phục và phát huy nội lực để vươn lên phát triển sản xuất kinh doanh; năng lực nội tại của các HTX còn yếu, đặc biệt là vốn, cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ, trình độ đội ngũ cán bộ quản lý của các HTX còn yếu; quy mô sản xuất nhỏ hoặc siêu nhỏ; tính liên kết hợp tác trong HTX chưa cao, thành viên chưa tham gia tích cực vào hoạt động chung của HTX; khả năng mở rộng quy mô, đa dạng hóa ngành nghề, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, tiếp cận với các chương trình, dự án cũng như các nguồn vốn tín dụng của các HTX còn hạn chế; năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý HTX chưa cao, hạn chế trong việc đưa ra chiến lược, kế hoạch kinh doanh theo cơ chế mới và tìm kiếm thị trường. Đối với lĩnh vực HTX nông nghiệp, cán bộ làm công tác quản lý nhà nước thiếu gây khó khăn cho quá trình triển khai nhiệm vụ.

Các tổ chức kinh tế nói chung và HTX nói riêng vẫn bị ảnh hưởng bởi những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Tình hình kinh tế và chính trị thế giới tác động gây lạm phát, đứt gãy chuỗi cung ứng và bất ổn về thị trường tiêu thụ.

Một số địa phương chưa có sự quan tâm đúng mức trong việc chỉ đạo, định hướng, xây dựng cơ chế chính sách, tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc tạo điều kiện cho HTX phát triển; chưa tập trung chỉ đạo giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các HTX và xử lý giải thể các HTX yếu kém, ngừng hoạt động.

2. Giải pháp phát triển hợp tác xã

Để hỗ trợ và khuyến khích HTX phát triển, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp chủ yếu sau đây:

(1) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Khẩn trương triển khai công tác nghiên cứu, quán triệt nội dung của Nghị quyết số 20-NQ/TW nhằm tạo sự chuyển biến về nhận thức, nâng tầm tư duy và tạo quyết tâm cao của các ngành, các cấp về nhiệm vụ đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. Đẩy mạnh tuyên truyền Nghị quyết số 20-NQ/TW và Chương trình hành động của Chính phủ; từng bước thực hiện đồng bộ các giải pháp phù hợp với chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022.

Các bộ, ngành, địa phương phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông để tuyên truyền, phổ biến thông tin về Nghị quyết số 20-NQ/TW và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết với quy mô sâu rộng. Xây dựng nội dung và phương pháp tuyên truyền, giáo dục phù hợp với từng đối tượng, bảo đảm thiết thực và hiệu quả, hình thức đa dạng, phong phú.

Tổ chức Diễn đàn Kinh tế hợp tác, HTX; xây dựng bản tin tuyên truyền về kinh tế HTX.

(2) Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển HTX

Hoàn thiện khung pháp lý để nâng cao khả năng huy động vốn, tăng tích lũy vốn và tài sản chung; nâng cao tính minh bạch trong quản lý, điều hành; nâng cao hiệu quả, chất lượng chính sách hỗ trợ của Nhà nước, quản lý nhà nước đối với HTX; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, giúp các HTX phát triển bền vững.

Sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển HTX theo hướng coi các HTX là chủ thể phù hợp để kết hợp giữa đầu tư của Nhà nước và đầu tư, quản lý của tập thể người dân (đầu tư công – quản trị cộng đồng). Nhà nước có cơ chế, chính sách đặc thù cho các HTX. Nghiên cứu xây dựng chương trình tổng thể về phát triển HTX trên phạm vi toàn quốc để thống nhất, tập trung nguồn lực, phù hợp yêu cầu phát triển của HTX và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

Hoàn thiện cơ chế chính sách trên cơ sở Nghị quyết số 20-NQ/TW để tạo điều kiện phát huy tinh thần dân chủ, tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của thành viên trong các HTX; kết hợp động lực kinh tế với động lực tinh thần, khơi dậy phong trào quần chúng nhân dân tham gia phát triển HTX.

Triển khai có hiệu quả các nội dung, đề án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó, tập trung vào đối tượng là các HTX.

(3) Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của HTX

Tập trung giải quyết dứt điểm các vấn đề còn tồn đọng của HTX gồm: Nợ tồn đọng kéo dài trong HTX (nợ nhà nước, nợ ngân hàng, nợ các tổ chức kinh tế khác, nợ thành viên, thành viên nợ HTX...); các quan hệ về tài sản của HTX, đặc biệt là những tài sản liên quan đến đất đai. Rà soát, sắp xếp lại các HTX hoạt động không hiệu quả; xử lý dứt điểm các HTX ngừng hoạt động, chờ giải thể và các HTX chưa chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật; cơ cấu lại các HTX tín dụng, nhất là xử lý một số HTX tín dụng yếu kém.

Khuyến khích thu hút thành viên, tăng vốn góp và vốn huy động từ thành viên để tăng nguồn vốn hoạt động, tăng vốn đầu tư phát triển, tăng tài sản và quỹ không chia của HTX thực hiện hoạt động tín dụng nội bộ; khuyến khích liên kết kinh tế giữa các HTX hoạt động trong cùng ngành, lĩnh vực; nghiên cứu, xây dựng thí điểm một số liên đoàn HTX hoạt động chuyên môn hóa cao trong một số ngành, lĩnh vực.

Tăng cường liên kết giữa HTX với các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là liên kết với doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước ưu tiên hỗ trợ liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ, tạo điều kiện cho các HTX hoạt động có hiệu quả.

Chính quyền địa phương khuyến khích, hỗ trợ các HTX chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực bằng hình thức trực tuyến, nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường, xúc tiến thương mại, thương mại điện tử; chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm đạt tiêu chuẩn để xây dựng thương hiệu có uy tín trên thị trường.

(4) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước đối với hợp tác xã

Tăng cường quản lý nhà nước đối với HTX trong phạm vi cả nước. Xây dựng bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tập thể tập trung, thống nhất, xuyên

suốt trong chỉ đạo điều hành từ trung ương đến địa phương để huy động các nguồn lực và trực tiếp triển khai các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với HTX.

Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước có trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, được đào tạo chuyên sâu về HTX, có tư tưởng chính trị vững vàng, có năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để HTX phát triển lành mạnh, đúng định hướng.

Tăng cường tính minh bạch trong quản lý nhà nước về HTX, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về HTX, liên thông với hệ thống đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức đối với việc chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển HTX, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

(5) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam đối với phát triển HTX

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp tuyên truyền, vận động đề hội viên, đoàn viên và nhân dân nắm chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về HTX.

Đối với các HTX có số lượng thành viên lớn, có các tổ chức đoàn thể đang hoạt động, cần quan tâm xây dựng và phát huy vai trò của đoàn thể cùng hội đồng quản trị, ban giám đốc, xây dựng tổ chức phát triển vững mạnh.

Củng cố, tăng cường hoạt động của hệ thống Liên minh HTX và các tổ chức đại diện, trong đó Liên minh HTX là nòng cốt nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và thúc đẩy phát triển HTX.

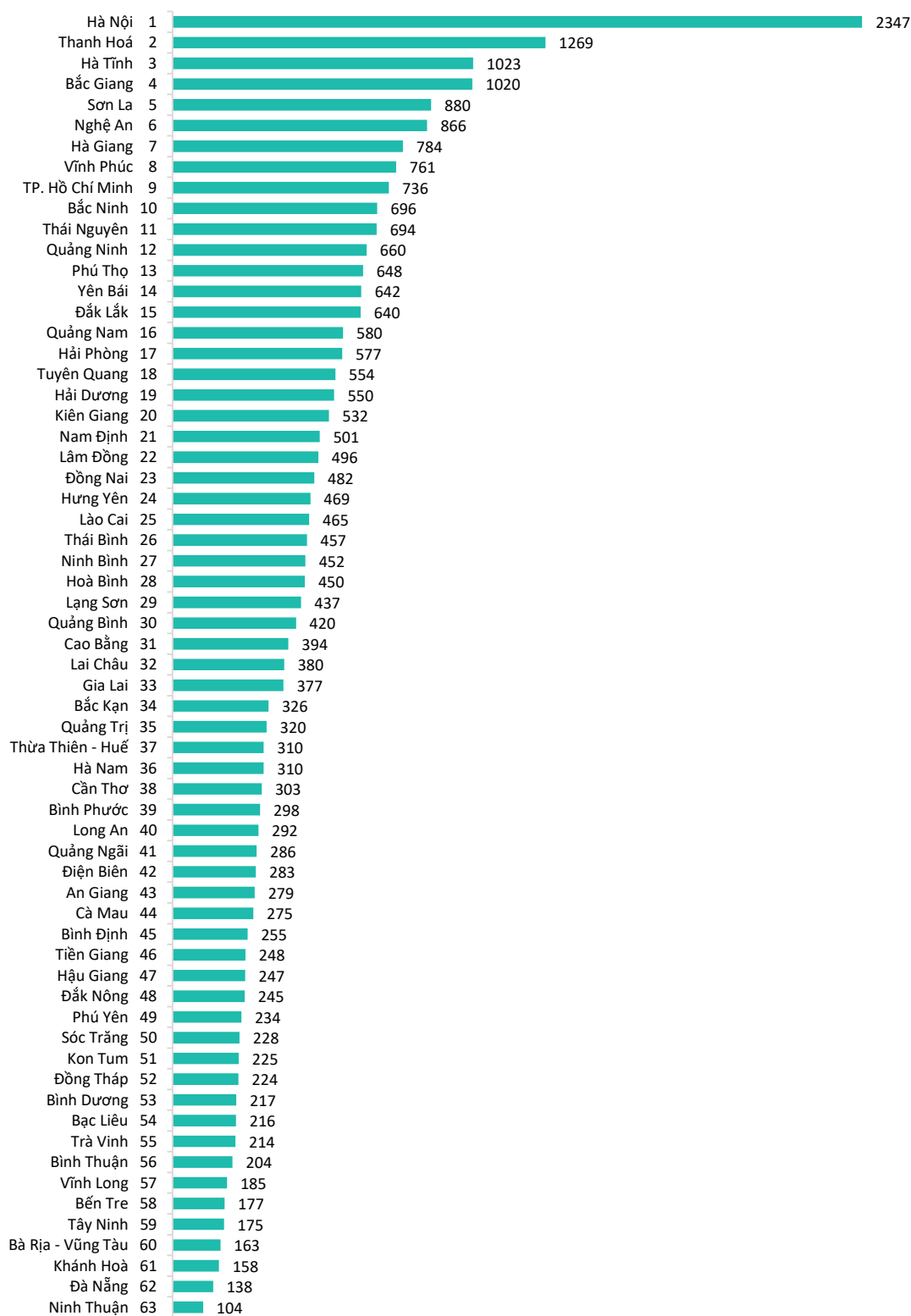
(6) Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc xây dựng và triển khai các hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế về phát triển hợp tác xã

Phụ lục

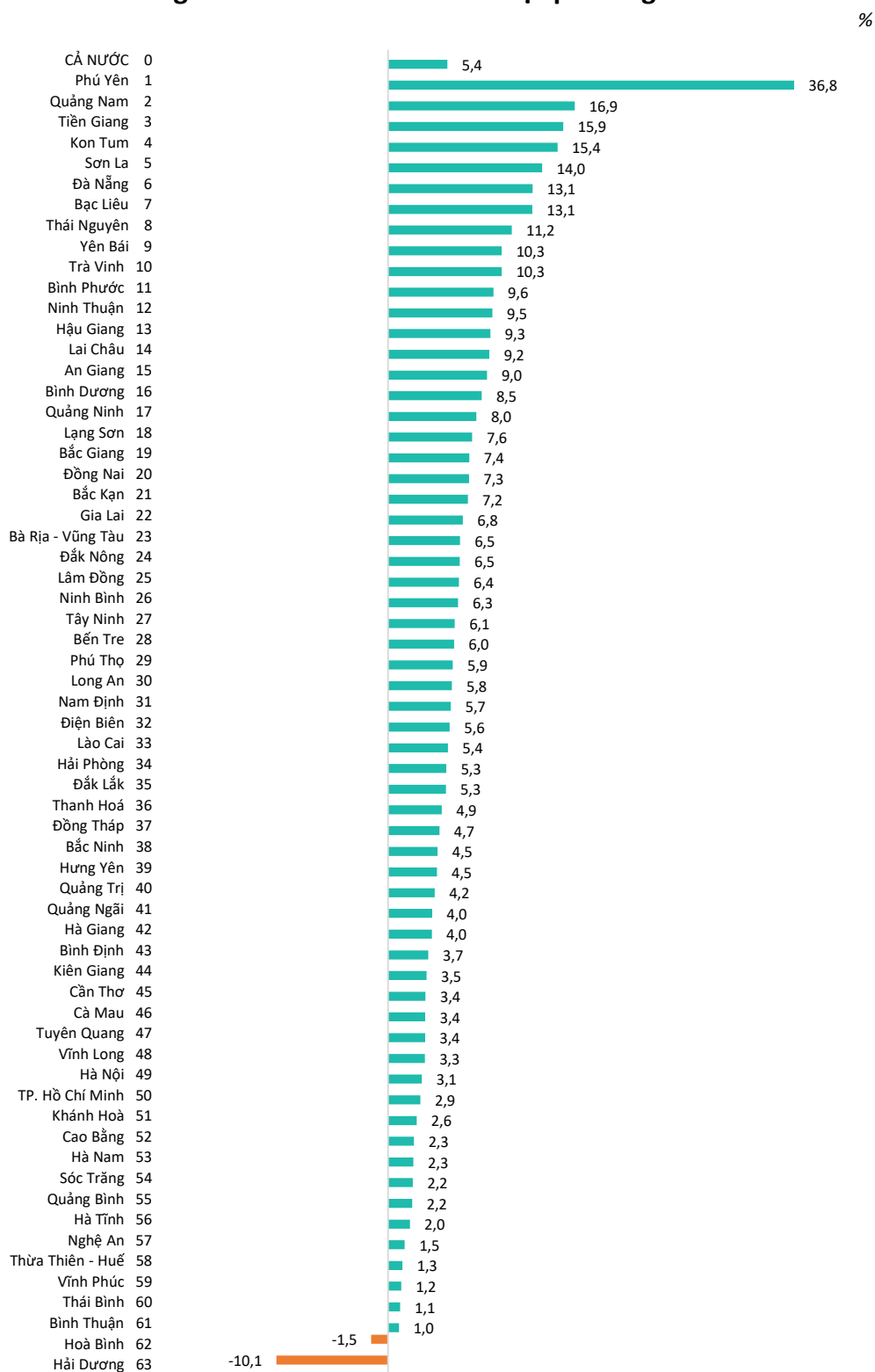
HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Biểu đồ 23: Số lượng HTX hiện có thời điểm 31/12/2022 các địa phương

Hợp tác xã

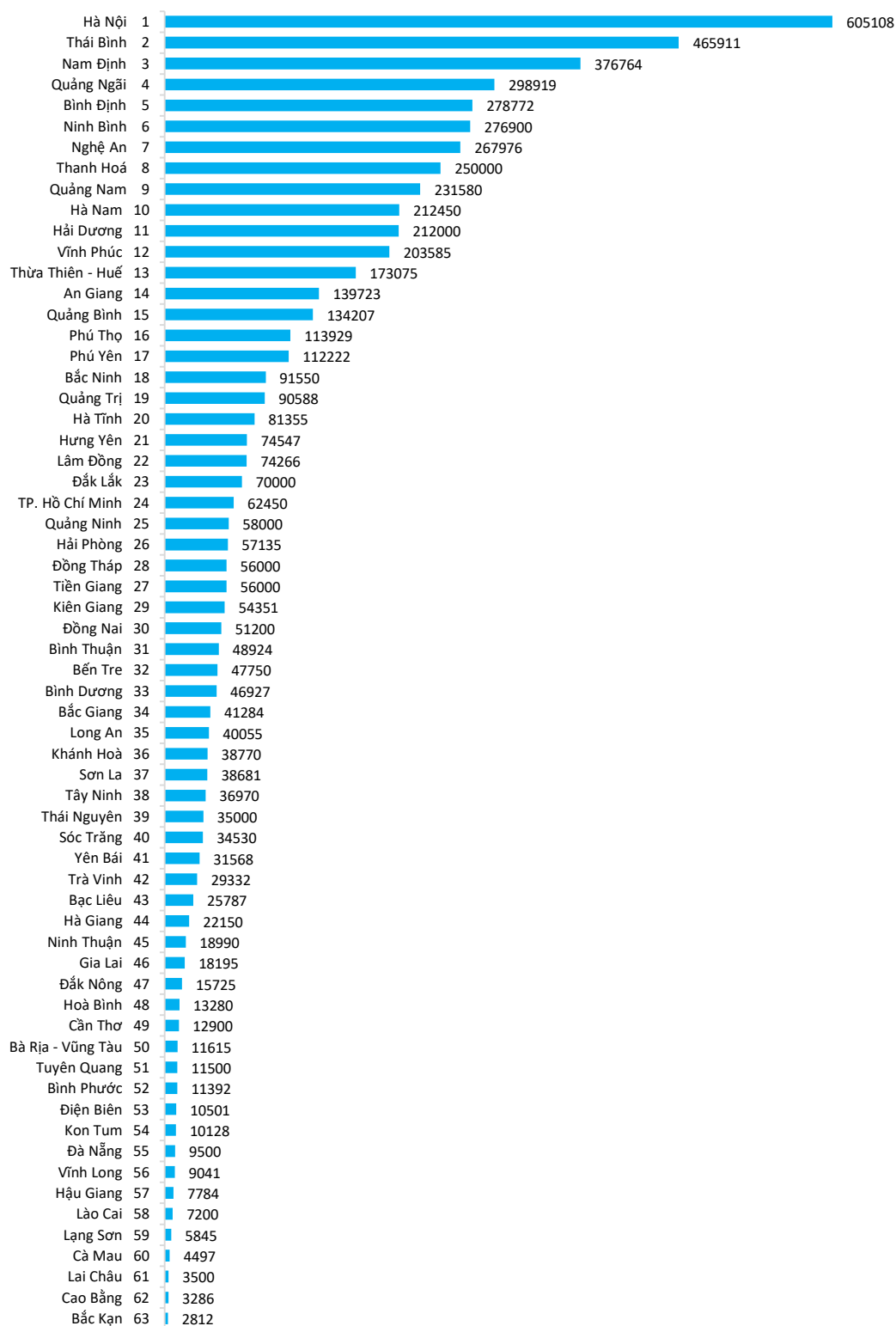


Biểu đồ 24: Tốc độ tăng/giảm số HTX hiện có thời điểm 31/12/2022 so cùng thời điểm năm 2021 các địa phương



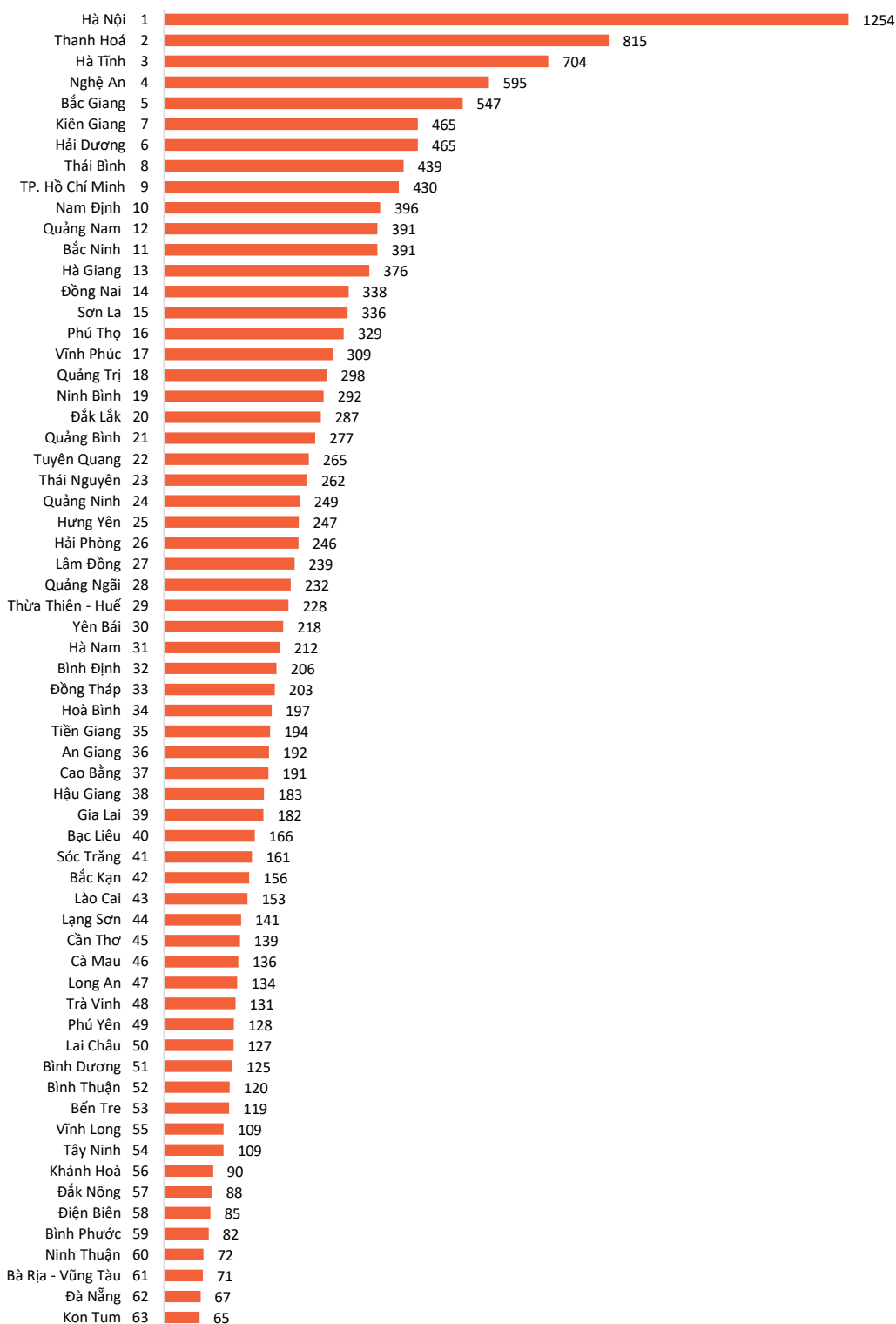
Biểu đồ 25: Số thành viên HTX hiện có năm 2022 các địa phương

Người



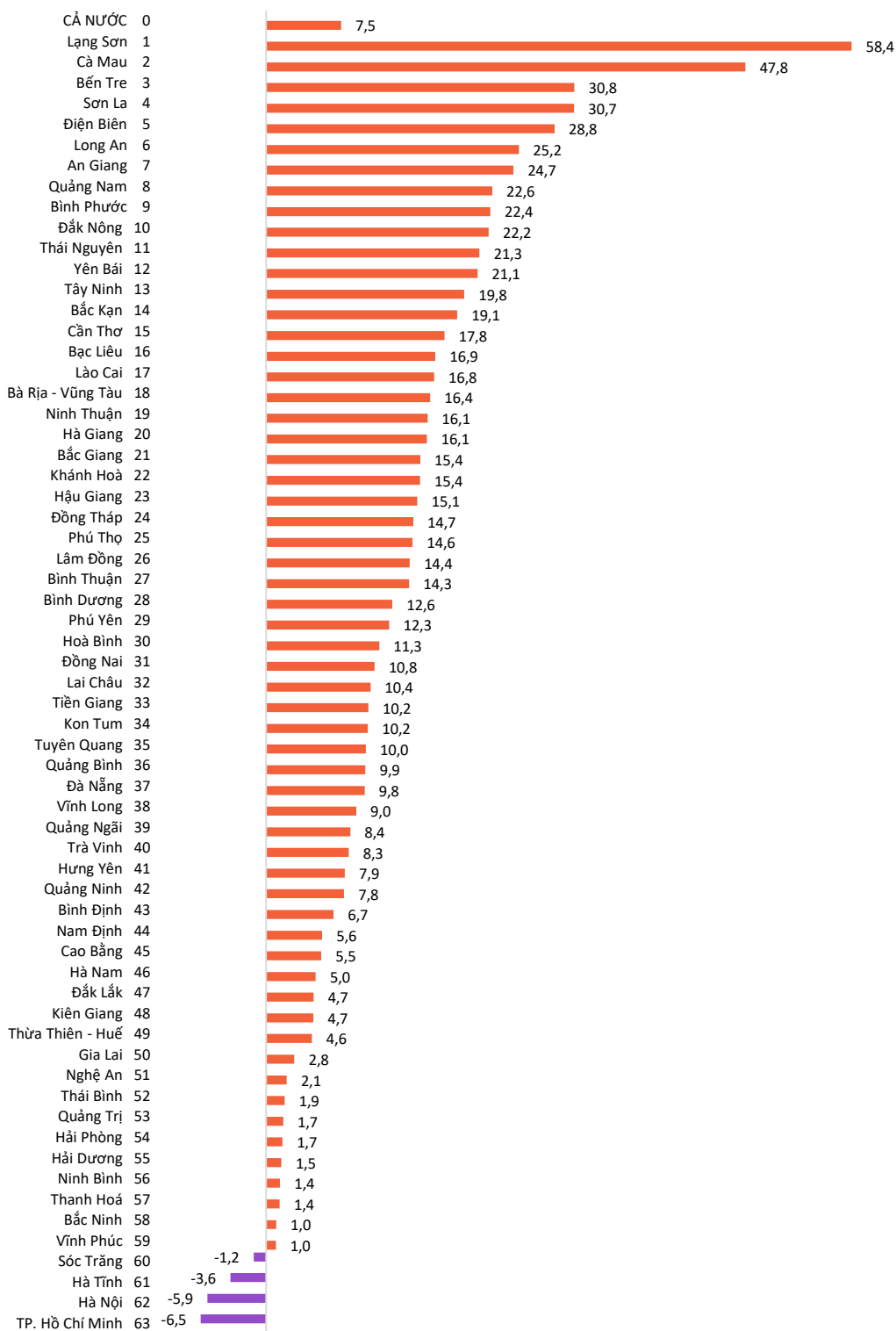
**Biểu đồ 26: Số lượng HTX đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2021 các địa phương**

Hợp tác xã



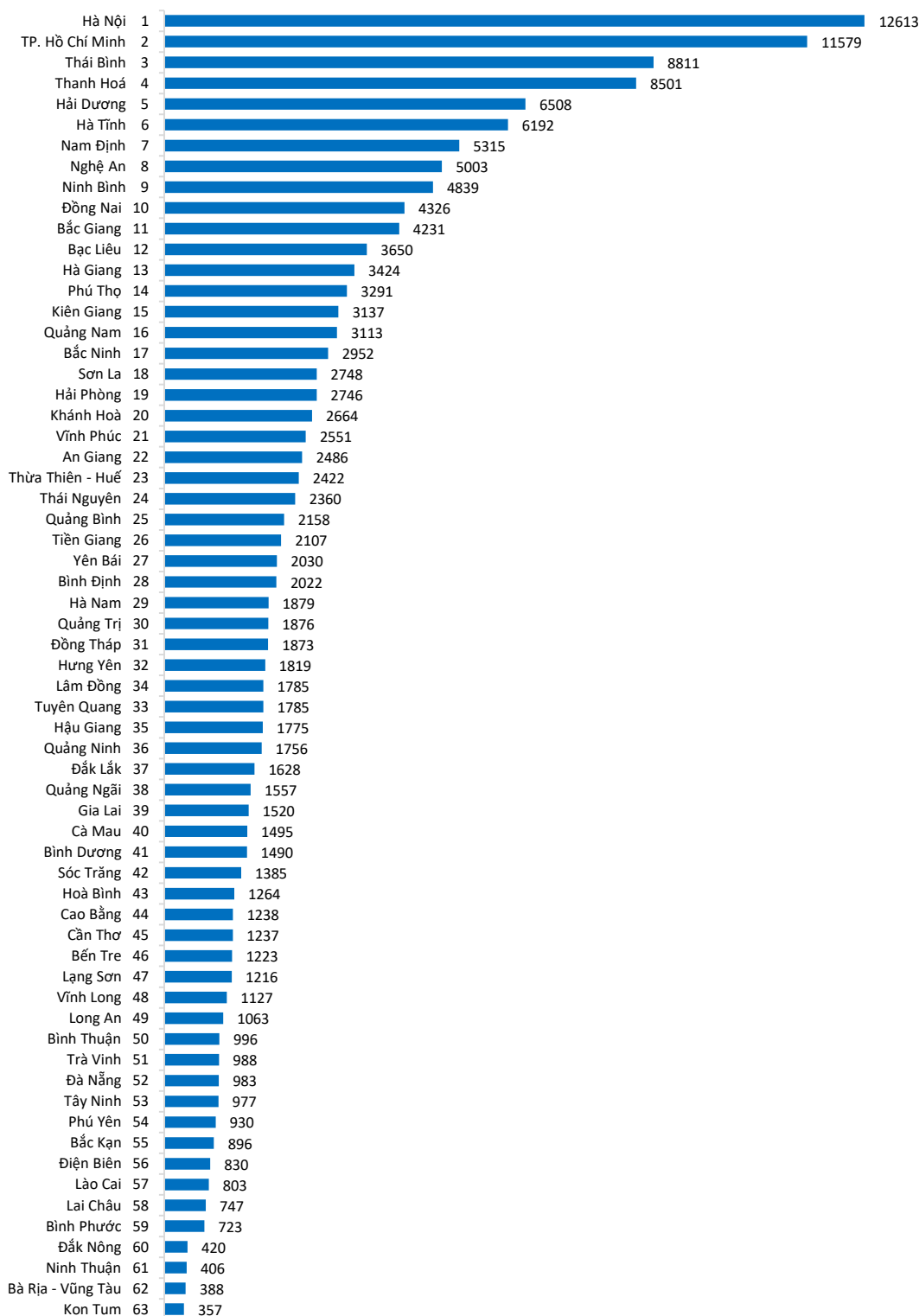
Biểu đồ 27: Tốc độ tăng/giảm số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2021 so với cùng thời điểm năm 2020 các địa phương

%

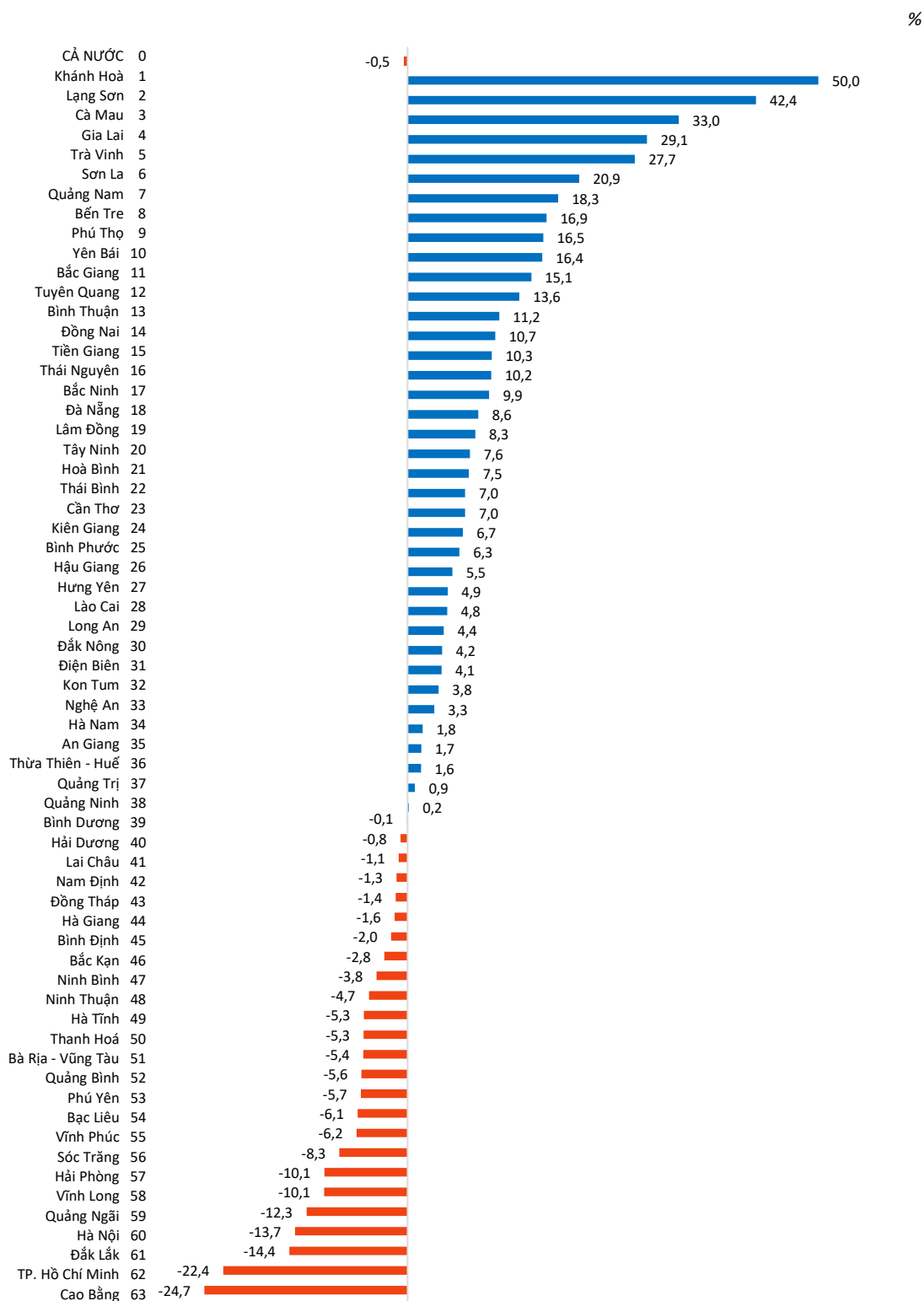


**Biểu đồ 28: Số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2021 các địa phương**

Người

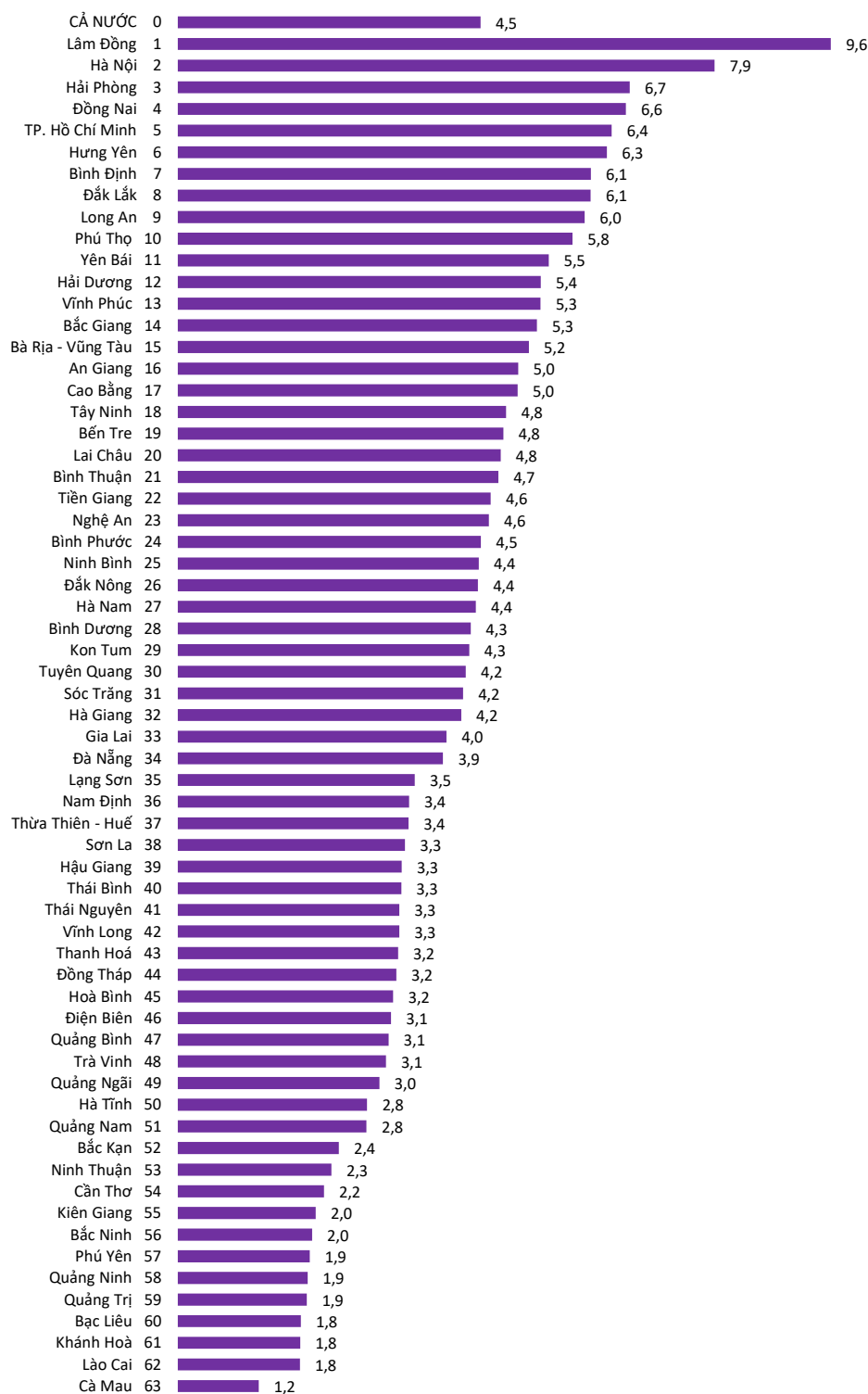


Biểu đồ 29: Tốc độ tăng/giảm số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2021 so với cùng thời điểm năm 2020 các địa phương



Biểu đồ 30: Thu nhập bình quân của người lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 các địa phương

Triệu đồng/tháng



Phần III

SỐ LIỆU VỀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2016-2022

A

**BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ
PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ
CỦA CẢ NƯỚC**

	Trang
1 Số hợp tác xã hiện có thời điểm 31/12 theo địa phương	71
2 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	73
3 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	74
4 Số hợp tác xã thành lập mới theo địa phương	76
5 Số lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	78
6 Số lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	79
7 Số thành viên hợp tác xã hiện có theo địa phương	81
8 Thu nhập bình quân của người lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	83
9 Thu nhập bình quân của người lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	84
10 Hiệu suất sử dụng lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	86
11 Hiệu suất sử dụng lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	87
12 Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	89
13 Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	90
14 Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	92
15 Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	93
16 Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	95

	Trang
17 Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	96
18 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh có lãi theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	98
19 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh có lãi theo địa phương	99
20 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh lỗ theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	101
21 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh lỗ theo địa phương	102
22 Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu thuần của hợp tác xã theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	104
23 Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu thuần của hợp tác xã theo địa phương	105

1 SỐ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC	22739	22861	24204	25777	27878	29378
Đồng bằng sông Hồng	6625	6612	6941	6886	7569	7780
Hà Nội	1766	1867	1710	1710	2277	2347
Quảng Ninh	511	466	623	597	611	660
Vĩnh Phúc	650	635	575	730	752	761
Bắc Ninh	593	615	579	670	666	696
Hải Dương	650	624	790	612	612	550
Hải Phòng	510	518	458	518	548	577
Hưng Yên	353	361	405	420	449	469
Thái Bình	462	434	465	445	452	457
Hà Nam	308	289	373	319	303	310
Nam Định	442	433	521	443	474	501
Ninh Bình	380	370	442	422	425	452
Trung du và miền núi phía Bắc	5422	5539	5282	6671	7439	7957
Hà Giang	658	623	658	718	754	784
Cao Bằng	349	384	213	361	385	394
Bắc Kạn	186	160	325	234	304	326
Tuyên Quang	380	384	384	484	536	554
Lào Cai	353	397	236	420	441	465
Điện Biên	207	196	213	234	268	283
Lai Châu	290	317	262	336	348	380
Sơn La	489	555	619	682	772	880
Yên Bái	359	332	271	503	582	642
Hòa Bình	318	310	264	387	457	450
Thái Nguyên	431	469	261	593	624	694
Lạng Sơn	199	220	125	344	406	437
Bắc Giang	690	701	859	818	950	1020
Phú Thọ	512	491	592	557	612	648
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5329	5366	5708	5672	5851	6167
Thanh Hoá	1005	968	1103	1115	1210	1269
Nghệ An	690	699	769	793	853	866
Hà Tĩnh	1218	1366	1100	995	1003	1023
Quảng Bình	320	292	388	388	411	420
Quảng Trị	323	310	350	323	307	320
Thừa Thiên - Huế	269	259	320	302	306	310

1 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	116	119	126	126	122	138
Quảng Nam	338	329	420	482	496	580
Quảng Ngãi	251	241	294	263	275	286
Bình Định	221	204	255	240	246	255
Phú Yên	192	200	167	212	171	234
Khánh Hoà	121	114	137	148	154	158
Ninh Thuận	83	82	87	87	95	104
Bình Thuận	180	183	192	198	202	204
Tây Nguyên	1226	1211	1473	1610	1852	1983
Kon Tum	113	108	140	134	195	225
Gia Lai	210	219	295	282	353	377
Đắk Lắk	437	459	385	578	608	640
Đắk Nông	119	110	111	188	230	245
Lâm Đồng	346	315	542	428	466	496
Đông Nam Bộ	1506	1561	1655	1740	1954	2071
Bình Phước	169	168	200	235	272	298
Tây Ninh	122	115	148	148	165	175
Bình Dương	150	158	192	192	200	217
Đồng Nai	379	389	402	442	449	482
Bà Rịa - Vũng Tàu	113	119	127	145	153	163
TP. Hồ Chí Minh	572	612	586	578	715	736
Đồng bằng sông Cửu Long	2631	2572	3145	3198	3213	3420
Long An	201	210	225	258	276	292
Tiền Giang	174	171	241	225	214	248
Bến Tre	112	136	107	162	167	177
Trà Vinh	138	148	155	174	194	214
Vĩnh Long	133	151	100	173	179	185
Đồng Tháp	231	204	369	218	214	224
An Giang	206	180	264	264	256	279
Kiên Giang	435	400	570	570	514	532
Cần Thơ	258	278	243	284	293	303
Hậu Giang	207	190	238	231	226	247
Sóc Trăng	185	170	262	220	223	228
Bạc Liêu	156	144	228	170	191	216
Cà Mau	194	190	143	249	266	275

2 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

	Hợp tác xã				
	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	13978	13958	14388	15306	16454
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8646	8605	9355	10445	11612
Từ 10 đến 49 lao động	4963	4984	4687	4583	4562
Từ 50 đến 99 lao động	231	229	223	185	189
Từ 100 lao động trở lên	136	140	123	93	91
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7103	7033	7418	7775	8407
Công nghiệp và xây dựng	2614	2581	2614	2828	3003
<i>Công nghiệp</i>	2201	2165	2208	2392	2548
Khai khoáng	185	181	180	165	169
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1221	1208	1247	1369	1486
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	875	859	905	1027	1137
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	286	293	273	269	255
<i>Ngành công nghệ cao</i>	60	56	69	73	94
Sản xuất và phân phối điện	316	297	291	315	309
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	478	479	490	543	584
<i>Xây dựng</i>	412	416	406	436	455
Dịch vụ	4260	4344	4356	4703	5044
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1503	1540	1521	1734	2013
Vận tải kho bãi	1054	1107	1109	1113	1136
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	87	86	99	107	123
Thông tin và truyền thông	2	2	3	4	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1143	1130	1147	1179	1176
Hoạt động kinh doanh bất động sản	154	141	159	204	207
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	41	22	29	25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	222	225	229	275	306
Giáo dục và đào tạo	2	3	3	3	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	4	4	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	18	19	20	15
Hoạt động dịch vụ khác	39	49	41	31	32

3 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	13978	13958	14388	15306	16454
Đồng bằng sông Hồng	4495	4507	4511	4481	4500
Hà Nội	1313	1314	1297	1332	1254
Quảng Ninh	215	212	285	231	249
Vĩnh Phúc	297	296	290	306	309
Bắc Ninh	403	405	390	387	391
Hải Dương	458	458	437	458	465
Hải Phòng	273	293	273	242	246
Hưng Yên	246	239	257	229	247
Thái Bình	435	430	424	431	439
Hà Nam	186	187	181	202	212
Nam Định	374	378	388	375	396
Ninh Bình	291	295	289	288	292
Trung du và miền núi phía Bắc	2401	2376	2540	2869	3383
Hà Giang	267	236	255	324	376
Cao Bằng	158	153	170	181	191
Bắc Kạn	83	74	107	131	156
Tuyên Quang	215	213	223	241	265
Lào Cai	97	76	108	131	153
Điện Biên	58	52	53	66	85
Lai Châu	108	120	102	115	127
Sơn La	217	254	265	257	336
Yên Bái	152	144	159	180	218
Hòa Bình	146	148	164	177	197
Thái Nguyên	162	159	177	216	262
Lạng Sơn	75	78	75	89	141
Bắc Giang	355	355	353	474	547
Phú Thọ	304	314	329	287	329
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3885	3919	3903	4026	4223
Thanh Hoá	738	715	725	804	815
Nghệ An	508	507	503	583	595
Hà Tĩnh	928	1034	902	730	704
Quảng Bình	220	208	226	252	277
Quảng Trị	284	293	297	293	298
Thừa Thiên - Huế	208	202	212	218	228

3 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
Đà Nẵng	55	52	58	61	67
Quảng Nam	228	211	270	319	391
Quảng Ngãi	188	180	201	214	232
Bình Định	191	196	194	193	206
Phú Yên	107	101	112	114	128
Khánh Hoà	75	71	69	78	90
Ninh Thuận	42	40	38	62	72
Bình Thuận	108	109	96	105	120
Tây Nguyên	631	643	726	791	861
Kon Tum	40	37	39	59	65
Gia Lai	120	116	150	177	182
Đắk Lắk	254	253	294	274	287
Đắk Nông	51	52	52	72	88
Lâm Đồng	164	185	191	209	239
Đông Nam Bộ	991	1038	1057	1095	1155
Bình Phước	54	51	66	67	82
Tây Ninh	77	80	77	91	109
Bình Dương	89	87	102	111	125
Đồng Nai	278	303	288	305	338
Bà Rịa - Vũng Tàu	52	58	58	61	71
TP. Hồ Chí Minh	439	459	466	460	430
Đồng bằng sông Cửu Long	1573	1475	1651	2044	2332
Long An	72	62	83	107	134
Tiền Giang	126	115	151	176	194
Bến Tre	60	51	74	91	119
Trà Vinh	93	85	109	121	131
Vĩnh Long	88	88	97	100	109
Đồng Tháp	155	146	159	177	203
An Giang	133	119	136	154	192
Kiên Giang	332	349	355	444	465
Cần Thơ	115	106	119	118	139
Hậu Giang	124	101	101	159	183
Sóc Trăng	109	105	105	163	161
Bạc Liêu	90	77	84	142	166
Cà Mau	72	71	78	92	136

4 SỐ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC	2446	2569	2367	2732	2648	2695
Đồng bằng sông Hồng	393	430	406	467	498	481
Hà Nội	97	104	119	113	120	117
Quảng Ninh	78	75	80	74	54	58
Vĩnh Phúc	21	29	18	16	70	26
Bắc Ninh	41	45	41	24	36	25
Hải Dương	25	15	18	73	30	32
Hải Phòng	26	26	30	37	19	25
Hưng Yên	38	65	27	38	46	38
Thái Bình	6	8	7	6	32	29
Hà Nam	16	5	28	30	28	27
Nam Định	22	28	15	29	41	27
Ninh Bình	23	30	23	27	22	77
Trung du và miền núi phía Bắc	826	823	754	957	1092	955
Hà Giang	95	95	62	91	90	70
Cao Bằng	31	31	27	31	47	34
Bắc Kạn	44	35	43	56	81	57
Tuyên Quang	48	40	48	62	85	71
Lào Cai	39	42	30	40	61	39
Điện Biên	27	23	31	35	34	38
Lai Châu	43	33	28	39	49	62
Sơn La	76	138	85	105	115	94
Yên Bái	108	50	95	92	87	97
Hòa Bình	59	65	73	66	66	57
Thái Nguyên	55	58	42	81	82	89
Lạng Sơn	54	54	46	90	71	69
Bắc Giang	103	128	92	107	149	122
Phú Thọ	44	31	52	62	75	56
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	405	411	411	509	488	525
Thanh Hoá	59	46	73	98	112	126
Nghệ An	61	93	55	85	58	71
Hà Tĩnh	66	53	33	49	69	37
Quảng Bình	36	45	39	43	34	36
Quảng Trị	12	15	9	9	11	26
Thừa Thiên - Huế	18	21	31	9	8	14

4 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	15	28	10	5	8	10
Quảng Nam	59	47	73	96	94	105
Quảng Ngãi	16	11	19	26	27	22
Bình Định	8	4	10	19	18	13
Phú Yên	14	14	15	28	13	18
Khánh Hoà	11	5	14	19	13	17
Ninh Thuận	8	7	8	10	9	12
Bình Thuận	23	22	22	13	14	18
Tây Nguyên	238	258	241	246	215	248
Kon Tum	29	24	20	56	37	41
Gia Lai	55	62	52	53	28	48
Đắk Lắk	66	78	77	54	64	98
Đắk Nông	25	26	20	28	31	25
Lâm Đồng	62	68	72	55	55	36
Đông Nam Bộ	199	227	199	148	116	152
Bình Phước	31	31	45	23	32	27
Tây Ninh	16	16	18	8	20	10
Bình Dương	32	36	27	25	14	16
Đồng Nai	40	33	39	47	17	28
Bà Rịa - Vũng Tàu	17	26	16	8	11	22
TP. Hồ Chí Minh	63	85	54	37	22	49
Đồng bằng sông Cửu Long	385	420	356	405	239	334
Long An	32	38	30	21	23	27
Tiền Giang	33	41	16	31	16	19
Bến Tre	29	50	17	24	7	16
Trà Vinh	28	32	43	12	15	23
Vĩnh Long	27	26	21	24	10	18
Đồng Tháp	16	21	14	18	4	8
An Giang	21	13	21	51	22	21
Kiên Giang	52	59	49	36	32	46
Cần Thơ	25	26	20	24	9	24
Hậu Giang	29	20	34	54	25	30
Sóc Trăng	27	27	30	32	15	21
Bạc Liêu	27	22	23	39	28	41
Cà Mau	38	45	38	39	33	40

5 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	184322	185714	179938	167033	166214
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	44293	44264	46693	48293	51832
Từ 10 đến 49 lao động	88818	89716	82798	79195	77900
Từ 50 đến 99 lao động	15380	15340	14766	12182	12401
Từ 100 lao động trở lên	35830	36394	35681	27363	24081
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	78813	78461	77697	72555	75251
Công nghiệp và xây dựng	42091	43410	39334	36468	35237
<i>Công nghiệp</i>	36394	37612	33822	31298	30333
Khai khoáng	4470	4283	4211	3841	3600
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21589	23435	20304	17207	17294
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	15989	17636	15444	12914	13280
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	4746	5009	4058	3661	3343
<i>Ngành công nghệ cao</i>	854	790	802	632	671
Sản xuất và phân phối điện	3742	3359	3228	3520	3281
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6592	6535	6079	6730	6158
<i>Xây dựng</i>	5696	5798	5512	5170	4904
Dịch vụ	63418	63843	62907	58010	55726
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15148	15057	16279	15307	17069
Vận tải kho bãi	26805	27456	25307	20086	16521
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1055	1067	829	1386	921
Thông tin và truyền thông	23	9	38	57	30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15738	15346	15821	16626	16748
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1725	1700	1669	1871	1739
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	276	388	229	217	148
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1730	1849	1580	1747	2132
Giáo dục và đào tạo	39	16	129	35	28
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	69	62	90	77	81
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	205	208	270	166	63
Hoạt động dịch vụ khác	600	685	666	435	246

6 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	184322	185714	179938	167033	166214
Đồng bằng sông Hồng	63973	66725	58679	53618	51789
Hà Nội	17886	18510	15167	14614	12613
Quảng Ninh	2510	3080	2392	1753	1756
Vĩnh Phúc	3121	3029	2982	2720	2551
Bắc Ninh	3738	3822	3419	2685	2952
Hải Dương	6744	6857	5845	6564	6508
Hải Phòng	3950	4389	3635	3054	2746
Hưng Yên	3834	4413	3768	1734	1819
Thái Bình	8654	9035	8364	8233	8811
Hà Nam	1762	1731	1637	1845	1879
Nam Định	6126	6033	5810	5387	5315
Ninh Bình	5643	5826	5660	5029	4839
Trung du và miền núi phía Bắc	24897	24762	25399	24624	26863
Hà Giang	3192	3061	3229	3479	3424
Cao Bằng	1614	1589	1573	1644	1238
Bắc Kạn	629	605	802	922	896
Tuyên Quang	1504	1379	1631	1571	1785
Lào Cai	853	644	921	766	803
Điện Biên	733	671	714	797	830
Lai Châu	971	930	710	755	747
Sơn La	2235	2483	2825	2273	2748
Yên Bái	1769	1750	1788	1744	2030
Hòa Bình	1204	1265	1096	1176	1264
Thái Nguyên	2127	2214	2105	2142	2360
Lạng Sơn	991	1015	999	854	1216
Bắc Giang	3694	3764	3496	3677	4231
Phú Thọ	3374	3392	3510	2824	3291
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	42464	42258	41720	38350	38823
Thanh Hoá	10111	9797	9132	8980	8501
Nghệ An	4508	4440	4414	4845	5003
Hà Tĩnh	9313	9966	9087	6539	6192
Quảng Bình	2154	2058	2315	2286	2158
Quảng Trị	1969	2062	2090	1859	1876
Thừa Thiên - Huế	2642	2624	2664	2383	2422

6 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
Đà Nẵng	1176	1265	1125	905	983
Quảng Nam	2240	2069	2504	2631	3113
Quảng Ngãi	1530	1435	1579	1775	1557
Bình Định	2472	2595	2402	2063	2022
Phú Yên	935	818	1004	986	930
Khánh Hoà	2021	1785	2095	1776	2664
Ninh Thuận	352	329	335	426	406
Bình Thuận	1036	1015	974	896	996
Tây Nguyên	6610	7037	6689	5474	5710
Kon Tum	296	299	355	344	357
Gia Lai	1178	1302	1348	1177	1520
Đắk Lắk	2917	2735	2983	1901	1628
Đắk Nông	409	441	312	403	420
Lâm Đồng	1809	2260	1691	1649	1785
Đông Nam Bộ	23773	22160	23432	22321	19483
Bình Phước	1231	1224	1223	680	723
Tây Ninh	895	911	894	908	977
Bình Dương	2150	2188	2094	1491	1490
Đồng Nai	4147	3884	3843	3909	4326
Bà Rịa - Vũng Tàu	595	722	443	410	388
TP. Hồ Chí Minh	14753	13231	14935	14923	11579
Đồng bằng sông Cửu Long	22604	22772	24019	22646	23546
Long An	686	487	852	1018	1063
Tiền Giang	2276	2300	3020	1911	2107
Bến Tre	782	690	713	1046	1223
Trà Vinh	850	765	1065	774	988
Vĩnh Long	1426	1580	1464	1254	1127
Đồng Tháp	1768	1512	1757	1900	1873
An Giang	2633	2401	2442	2445	2486
Kiên Giang	2454	2733	2840	2939	3137
Cần Thơ	2303	2876	1884	1156	1237
Hậu Giang	1415	1356	1233	1683	1775
Sóc Trăng	1088	1067	939	1510	1385
Bạc Liêu	3802	3940	4637	3886	3650
Cà Mau	1116	1065	1173	1124	1495

7 SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC	6018117	5998378	5941486	5766530	5830634	5935982
Đồng bằng sông Hồng	2813767	2799131	2721572	2529097	2613157	2633950
Hà Nội	584028	562961	566380	566000	601856	605108
Quảng Ninh	51289	34846	53400	55000	55000	58000
Vĩnh Phúc	189305	230455	108461	203029	203182	203585
Bắc Ninh	92838	92977	93136	93362	91370	91550
Hải Dương	354560	388500	398100	214200	214200	212000
Hải Phòng	167685	129661	200252	58584	56743	57135
Hưng Yên	69452	65962	69592	64927	69394	74547
Thái Bình	481536	455429	445513	455516	465784	465911
Hà Nam	180430	181535	180188	180308	212404	212450
Nam Định	383343	396655	345336	374350	377542	376764
Ninh Bình	259301	260150	261214	263821	265682	276900
Trung du và miền núi phía Bắc	315730	302639	297303	307672	314623	340536
Hà Giang	20409	21829	19986	22533	21470	22150
Cao Bằng	3494	3577	3348	3082	3226	3286
Bắc Kạn	1390	1476	1794	2021	2559	2812
Tuyên Quang	13932	14296	14432	11611	11752	11500
Lào Cai	8909	12194	4820	5400	6300	7200
Điện Biên	15267	13223	11982	11340	10343	10501
Lai Châu	2450	2357	2576	2869	2042	3500
Sơn La	28821	28766	29325	32837	33000	38681
Yên Bái	28822	25053	26888	27791	29398	31568
Hòa Bình	9516	11144	11736	5919	11828	13280
Thái Nguyên	26157	24364	25724	33800	34500	35000
Lạng Sơn	3600	3469	4362	4428	5315	5845
Bắc Giang	46664	37126	35312	35910	34774	41284
Phú Thọ	106299	103765	105018	108131	108116	113929
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1966211	1996478	1988707	1977788	2015627	2034878
Thanh Hoá	197846	187615	194467	194000	243691	250000
Nghệ An	240108	266921	244485	244961	245481	267976
Hà Tĩnh	87966	83782	104692	84650	80535	81355
Quảng Bình	123593	123658	126586	126000	134127	134207
Quảng Trị	91657	90500	94943	95740	95423	90588
Thừa Thiên - Huế	137731	114951	170964	172141	172475	173075

7 (Tiếp theo) SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	9281	9434	9516	9500	9455	9500
Quảng Nam	199052	227997	228401	230475	231042	231580
Quảng Ngãi	315911	316540	313567	311589	305809	298919
Bình Định	313563	334987	271278	278446	278553	278772
Phú Yên	123462	112989	109635	111960	112102	112222
Khánh Hoà	50247	48500	51986	51750	38667	38770
Ninh Thuận	26029	30712	20733	18235	19360	18990
Bình Thuận	49765	47892	47454	48341	48907	48924
Tây Nguyên	167332	160266	164393	170497	176409	188314
Kon Tum	8907	8988	9001	9118	9733	10128
Gia Lai	13049	11466	15936	16450	17815	18195
Đắk Lắk	61470	60000	63527	65822	68000	70000
Đắk Nông	13015	12600	15160	15320	15620	15725
Lâm Đồng	70891	67212	60769	63787	65241	74266
Đông Nam Bộ	255872	248745	246345	247100	200385	220554
Bình Phước	9620	9020	10629	10459	10376	11392
Tây Ninh	33921	31563	31507	31000	39380	36970
Bình Dương	45159	55453	30285	30000	30000	46927
Đồng Nai	94609	82568	98554	112296	50268	51200
Bà Rịa - Vũng Tàu	12793	11487	12370	13251	11299	11615
TP. Hồ Chí Minh	59770	58654	63000	50094	59062	62450
Đồng bằng sông Cửu Long	499205	491119	523166	534376	510433	517750
Long An	49797	50095	49785	49785	42458	40055
Tiền Giang	60996	57224	72031	78594	54600	56000
Bến Tre	35587	34729	40294	41431	44399	47750
Trà Vinh	26856	25466	27427	28420	29122	29332
Vĩnh Long	7799	7850	8081	8131	7511	9041
Đồng Tháp	51443	53128	53420	54528	54600	56000
An Giang	139140	140000	140426	140000	139553	139723
Kiên Giang	49380	51179	52410	52000	53858	54351
Cần Thơ	11437	11661	12246	12273	12608	12900
Hậu Giang	4581	4466	5350	6163	6546	7784
Sóc Trăng	31642	29265	35135	35699	35562	34530
Bạc Liêu	26760	22810	22947	23614	25367	25787
Cà Mau	3787	3246	3614	3738	4249	4497

8 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	3811	3816	4367	4026	4464
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2961	3006	3514	2718	3057
Từ 10 đến 49 lao động	3585	3595	4065	3921	4676
Từ 50 đến 99 lao động	4229	4197	4369	4329	3455
Từ 100 lao động trở lên	5292	5225	6211	6540	7282
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1695	1672	2393	1576	2335
Công nghiệp và xây dựng	3843	3690	4011	4097	4504
<i>Công nghiệp</i>	3720	3637	3920	3989	4393
Khai khoáng	3530	3311	3993	4107	3849
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3710	3617	3748	3714	4076
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	3517	3404	3641	3504	3921
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	4290	4389	4240	4594	4556
<i>Ngành công nghệ cao</i>	4081	3551	3226	2982	4837
Sản xuất và phân phối điện	4031	3887	4642	5143	5745
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3708	3794	4060	4014	4885
<i>Xây dựng</i>	4652	4029	4613	4776	5210
Dịch vụ	6425	6550	7019	7014	7209
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5391	5260	6709	5290	5200
Vận tải kho bãi	4383	4793	4558	4164	4280
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3827	3208	4229	4447	4371
Thông tin và truyền thông	7463	0	8690	8529	4106
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11869	12221	12253	13262	13308
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3775	3609	4388	3886	4189
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5438	2535	4729	3794	3830
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3260	3221	3526	3209	5639
Giáo dục và đào tạo	4350	4500	4585	3586	4929
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8772	8008	7629	7374	7413
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4234	3258	6357	6080	2819
Hoạt động dịch vụ khác	3489	2397	4016	3785	2074

9 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	3811	3816	4367	4026	4464
Đồng bằng sông Hồng	3873	3828	4556	4275	5109
Hà Nội	5750	5550	7042	6921	7913
Quảng Ninh	2806	2870	2939	2768	1915
Vĩnh Phúc	4221	4218	4682	4612	5349
Bắc Ninh	2841	3043	3840	3163	1980
Hải Dương	3685	3334	4625	3861	5350
Hải Phòng	4929	4902	5702	5254	6662
Hưng Yên	3964	3774	4792	5541	6325
Thái Bình	2724	3024	2964	2518	3296
Hà Nam	2852	2982	3104	2949	4394
Nam Định	2180	2271	2362	2580	3411
Ninh Bình	2317	2296	3027	2194	4438
Trung du và miền núi phía Bắc	3687	3697	3958	3773	4301
Hà Giang	3131	2989	3333	3291	4179
Cao Bằng	4350	4612	4428	4929	5010
Bắc Kạn	2378	1652	3306	2449	2375
Tuyên Quang	2623	2724	2586	2597	4247
Lào Cai	2911	3788	3082	3163	1800
Điện Biên	3137	3642	3978	3770	3145
Lai Châu	4087	4312	4950	3907	4760
Sơn La	4308	3869	4858	3358	3349
Yên Bái	4740	4438	4373	4779	5470
Hòa Bình	3191	3555	3966	2807	3175
Thái Nguyên	3914	3605	3622	3859	3266
Lạng Sơn	2955	3264	3151	3136	3494
Bắc Giang	3733	3969	3925	4046	5295
Phú Thọ	4050	3869	4641	4770	5821
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2846	2881	3371	3078	3288
Thanh Hoá	2554	2672	3040	2864	3247
Nghệ An	4132	4224	4627	4404	4589
Hà Tĩnh	2209	1923	3301	2493	2791
Quảng Bình	2799	2753	2938	2981	3109
Quảng Trị	1991	2368	2106	2100	1904
Thừa Thiên - Huế	2460	2683	2854	2417	3402

9 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
Đà Nẵng	3594	3998	4013	3903	3911
Quảng Nam	3385	3589	3414	3110	2783
Quảng Ngãi	3223	3282	3877	3180	2972
Bình Định	3883	4310	4313	4106	6089
Phú Yên	2265	2711	2367	2206	1947
Khánh Hoà	2320	2018	2501	2134	1806
Ninh Thuận	2800	3321	3037	2780	2264
Bình Thuận	5062	5054	5544	6186	4726
Tây Nguyên	4357	4468	4512	4648	6392
Kon Tum	3836	4486	3601	3943	4297
Gia Lai	3348	4079	2919	2608	3961
Đắk Lắk	3595	3965	4113	4037	6088
Đắk Nông	4585	3923	5351	4997	4425
Lâm Đồng	6276	5395	6479	6863	9628
Đông Nam Bộ	5914	6116	6997	6133	6133
Bình Phước	2008	2728	2460	2528	4470
Tây Ninh	5765	6852	4770	5693	4842
Bình Dương	5052	5098	5171	5835	4319
Đồng Nai	5521	5606	5459	5027	6607
Bà Rịa - Vũng Tàu	5273	5218	6084	5729	5175
TP. Hồ Chí Minh	6493	6741	8165	6623	6398
Đồng bằng sông Cửu Long	3207	3158	3455	3071	3230
Long An	4735	4075	4585	5104	6000
Tiền Giang	4741	5297	4194	4806	4615
Bến Tre	4966	5299	5304	4384	4801
Trà Vinh	3880	4126	3468	3790	3069
Vĩnh Long	3092	2842	3220	2552	3265
Đồng Tháp	2370	2218	2339	2391	3222
An Giang	4110	4903	3928	4066	5018
Kiên Giang	2428	1806	3151	2097	2033
Cần Thơ	2649	3204	3266	2795	2156
Hậu Giang	2100	1685	2113	1989	3303
Sóc Trăng	3813	4110	5022	3314	4207
Bạc Liêu	2647	2125	3141	2677	1813
Cà Mau	2296	2264	3000	1844	1195

10 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	10,4	10,4	10,6	11,4	10,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	10,9	10,9	10,7	11,7	10,9
Từ 10 đến 49 lao động	8,1	7,9	8,7	8,9	8,6
Từ 50 đến 99 lao động	6,9	6,5	7,0	10,9	14,9
Từ 100 lao động trở lên	15,1	15,6	14,5	15,6	12,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,6	6,5	7,7	7,0	5,9
Công nghiệp và xây dựng	7,8	7,7	8,3	9,9	9,8
<i>Công nghiệp</i>	7,5	7,3	8,1	9,0	8,9
Khai khoáng	5,4	6,0	5,7	5,7	7,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,7	7,3	8,2	10,0	9,5
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	6,6	6,1	7,3	8,5	7,6
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	10,3	10,1	11,1	13,2	15,4
<i>Ngành công nghệ cao</i>	10,4	10,7	9,1	18,4	13,3
Sản xuất và phân phối điện	15,1	16,3	17,4	16,7	17,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,1	3,4	3,8	3,0	2,8
<i>Xây dựng</i>	9,5	10,1	9,2	15,1	14,3
Dịch vụ	12,7	12,7	12,7	13,2	12,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,8	41,7	31,0	37,8	34,3
Vận tải kho bãi	7,6	7,2	8,8	9,3	8,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,8	5,1	5,6	3,3	2,9
Thông tin và truyền thông	1,4		1,0	1,1	1,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,5	5,5	5,6	6,5	6,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,4	2,9	5,0	4,8	4,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,3	5,3	2,1	6,7	7,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,0	4,8	4,5	5,1	3,5
Giáo dục và đào tạo	2,8	10,2	2,4	1,2	1,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,3	3,1	2,5	2,1	2,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,1	2,7	5,1	1,5	1,1
Hoạt động dịch vụ khác	2,5	3,5	2,6	1,6	5,3

11 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	10,4	10,4	10,6	11,4	10,5
Đồng bằng sông Hồng	7,3	7,0	8,4	8,5	7,8
Hà Nội	7,4	7,6	8,7	8,9	8,5
Quảng Ninh	5,6	5,4	5,8	8,7	9,3
Vĩnh Phúc	7,9	8,1	7,4	9,3	8,1
Bắc Ninh	14,0	10,9	16,0	17,3	27,6
Hải Dương	6,5	5,9	9,1	6,4	7,0
Hải Phòng	12,1	11,7	12,2	14,5	13,3
Hưng Yên	3,8	3,6	3,7	5,7	6,2
Thái Bình	5,4	4,7	8,2	5,7	4,5
Hà Nam	6,3	6,1	11,3	5,7	3,4
Nam Định	5,9	6,2	5,7	6,3	7,0
Ninh Bình	4,4	4,0	4,1	5,4	3,2
Trung du và miền núi phía Bắc	8,2	8,5	8,7	9,3	8,4
Hà Giang	5,9	6,1	5,9	6,0	5,0
Cao Bằng	5,6	5,8	5,8	6,1	6,3
Bắc Kạn	4,6	5,9	3,2	4,8	7,3
Tuyên Quang	6,4	5,0	6,8	9,8	5,0
Lào Cai	10,1	10,4	15,7	8,9	12,8
Điện Biên	5,5	4,8	6,0	5,1	8,7
Lai Châu	8,0	8,4	10,4	11,2	9,1
Sơn La	6,2	7,0	4,9	9,6	7,5
Yên Bái	8,2	8,9	8,9	9,7	8,0
Hòa Bình	5,9	4,2	6,0	7,2	5,4
Thái Nguyên	24,9	27,7	34,7	28,7	37,9
Lạng Sơn	5,4	4,8	4,5	9,2	6,6
Bắc Giang	7,6	7,7	8,3	7,3	4,8
Phú Thọ	5,5	5,5	5,4	6,0	6,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,2	6,4	6,1	6,6	7,1
Thanh Hoá	6,8	7,3	7,8	6,8	7,8
Nghệ An	5,5	5,2	5,7	6,0	8,1
Hà Tĩnh	5,6	6,4	5,1	6,2	5,6
Quảng Bình	7,3	9,6	6,2	7,5	8,1
Quảng Trị	6,6	6,0	5,3	7,7	6,2
Thừa Thiên - Huế	6,8	6,2	7,8	7,4	6,4

11 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
Đà Nẵng	5,8	4,3	5,2	5,9	6,3
Quảng Nam	7,3	6,1	6,3	9,5	10,7
Quảng Ngãi	4,2	4,1	4,1	4,3	5,1
Bình Định	5,6	5,5	5,3	6,2	5,2
Phú Yên	12,0	14,6	11,1	10,7	12,4
Khánh Hoà	4,7	5,5	3,4	3,7	3,7
Ninh Thuận	7,0	7,8	6,9	5,3	7,1
Bình Thuận	5,5	5,8	5,7	5,8	6,6
Tây Nguyên	11,7	10,8	10,7	13,0	11,1
Kon Tum	6,0	4,6	6,4	8,3	6,1
Gia Lai	10,8	12,5	7,3	15,6	6,9
Đắk Lắk	17,2	14,6	14,5	19,2	20,8
Đắk Nông	7,9	6,4	12,3	10,5	12,8
Lâm Đồng	8,1	8,1	8,0	8,9	6,9
Đông Nam Bộ	21,7	23,0	20,5	22,9	21,6
Bình Phước	6,6	5,1	6,1	13,0	7,2
Tây Ninh	6,0	5,9	8,1	5,2	5,3
Bình Dương	11,7	9,9	12,8	11,3	22,7
Đồng Nai	11,7	12,6	12,3	17,5	14,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,8	11,2	2,8	2,9	4,7
TP. Hồ Chí Minh	26,8	29,3	23,7	26,5	25,9
Đồng bằng sông Cửu Long	8,3	7,7	8,2	9,1	9,1
Long An	8,6	12,1	9,2	7,0	6,9
Tiền Giang	12,8	11,3	11,0	14,8	15,2
Bến Tre	6,4	5,1	8,7	7,1	5,2
Trà Vinh	7,1	6,7	4,9	9,4	8,1
Vĩnh Long	4,9	3,8	6,5	5,3	10,0
Đồng Tháp	6,0	7,7	5,8	6,5	5,7
An Giang	7,6	6,7	7,4	10,0	9,2
Kiên Giang	6,9	6,9	9,0	7,0	4,9
Cần Thơ	11,5	6,7	14,5	22,0	16,9
Hậu Giang	8,5	6,9	8,5	7,7	5,7
Sóc Trăng	14,0	13,4	11,4	14,5	12,7
Bạc Liêu	4,8	6,3	4,2	3,6	10,2
Cà Mau	6,3	5,8	5,6	4,9	6,7

12 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	225777	226529	225783	273644	326287
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	51905	58159	55469	56863	65711
Từ 10 đến 49 lao động	107323	103090	102735	137777	176114
Từ 50 đến 99 lao động	7956	6307	7800	8563	9956
Từ 100 lao động trở lên	58593	58973	59779	70441	74506
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20143	20654	26372	17479	40077
Công nghiệp và xây dựng	25002	23844	28873	27924	27211
<i>Công nghiệp</i>	13053	12132	14854	14300	17146
Khai khoáng	1698	1603	1945	1722	2933
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8325	7966	9660	9266	10218
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	4787	4387	5992	5345	6374
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	3078	2981	3323	3515	3349
<i>Ngành công nghệ cao</i>	460	598	345	406	495
Sản xuất và phân phối điện	1669	1362	1475	1697	1726
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1361	1201	1774	1615	2269
<i>Xây dựng</i>	11949	11712	14019	13624	10065
Dịch vụ	180632	182031	170538	228241	258999
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28266	27540	27676	33366	36276
Vận tải kho bãi	11231	12071	11308	10860	11049
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	837	830	1024	670	814
Thông tin và truyền thông	8	3	16	15	19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	136046	138414	126664	178767	204617
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2839	1749	2225	2825	3267
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	114	184	135	51	41
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1029	982	1211	1417	2455
Giáo dục và đào tạo	7	11	14	5	45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17	16	22	22	23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	54	165	155	47
Hoạt động dịch vụ khác	142	177	78	88	346

13 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	225777	226529	225783	273644	326287
Đồng bằng sông Hồng	99004	97577	98099	123502	154919
Hà Nội	52181	49949	51906	64143	72137
Quảng Ninh	1221	1264	1515	1422	1413
Vĩnh Phúc	3468	3810	2941	4509	5172
Bắc Ninh	4401	4269	5341	5005	5315
Hải Dương	9623	8991	8835	13152	29359
Hải Phòng	4024	3950	4546	4603	4989
Hưng Yên	4872	5251	4294	6308	7934
Thái Bình	9495	9786	9356	11991	13711
Hà Nam	1376	1374	873	2179	2371
Nam Định	4381	5017	4190	5653	7531
Ninh Bình	3962	3918	4302	4537	4987
Trung du và miền núi phía Bắc	22043	22442	23263	26905	32713
Hà Giang	1761	1573	2037	2118	2966
Cao Bằng	878	874	991	1001	1402
Bắc Kạn	134	99	171	245	335
Tuyên Quang	611	501	943	698	906
Lào Cai	616	552	807	849	984
Điện Biên	320	300	384	351	581
Lai Châu	654	683	771	781	932
Sơn La	3215	3133	3364	3920	4354
Yên Bái	1621	1713	1407	2225	3030
Hòa Bình	1064	988	1041	1154	1178
Thái Nguyên	2337	2507	2804	2715	3049
Lạng Sơn	380	343	396	513	640
Bắc Giang	4045	4361	4143	4887	5326
Phú Thọ	4407	4815	4006	5448	7030
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	34194	35997	33639	42021	51365
Thanh Hoá	6626	6770	5980	7576	9724
Nghệ An	7544	8494	5973	10212	12250
Hà Tĩnh	4869	4795	6646	5569	7590
Quảng Bình	3644	4044	3582	5271	6325
Quảng Trị	1487	1750	1110	1885	2170
Thừa Thiên - Huế	1375	1166	1707	1312	1542

13 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
Đà Nẵng	430	390	426	372	414
Quảng Nam	1139	1065	1305	1419	1707
Quảng Ngãi	1017	942	960	1299	1565
Bình Định	2868	3096	2731	3318	3738
Phú Yên	415	391	504	503	505
Khánh Hoà	436	478	289	550	611
Ninh Thuận	142	219	79	121	165
Bình Thuận	2201	2397	2347	2615	3059
Tây Nguyên	11412	13036	11199	13241	15568
Kon Tum	209	125	161	348	784
Gia Lai	1706	3528	708	712	912
Đắk Lắk	2836	2798	3222	3197	3180
Đắk Nông	325	358	185	423	659
Lâm Đồng	6336	6227	6924	8561	10033
Đông Nam Bộ	42845	41754	41249	49910	49677
Bình Phước	659	661	539	795	1263
Tây Ninh	2368	2594	2489	2401	2712
Bình Dương	2826	2805	2659	3155	3822
Đồng Nai	11815	11941	12948	12444	10638
Bà Rịa - Vũng Tàu	621	737	442	445	664
TP. Hồ Chí Minh	24556	23016	22172	30670	30578
Đồng bằng sông Cửu Long	16278	15723	18334	18065	22045
Long An	1166	944	1237	1713	2007
Tiền Giang	2151	2527	2117	2052	2313
Bến Tre	584	656	576	787	943
Trà Vinh	1056	1293	671	1296	1640
Vĩnh Long	420	422	478	360	468
Đồng Tháp	1058	1019	952	1478	1188
An Giang	3900	3395	3419	4200	4485
Kiên Giang	1650	1723	2842	1457	2885
Cần Thơ	1125	909	1809	1141	1531
Hậu Giang	496	437	577	580	597
Sóc Trăng	1136	1202	1067	1352	1759
Bạc Liêu	1194	753	2185	1412	1958
Cà Mau	342	443	405	237	271

14 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	87218	88536	99928	92259	94095
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	17566	18062	21453	18981	21230
Từ 10 đến 49 lao động	30590	30073	34860	32778	37238
Từ 50 đến 99 lao động	5285	4897	5319	6553	7640
Từ 100 lao động trở lên	33776	35504	38296	33947	27987
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10579	10183	17186	9634	12485
Công nghiệp và xây dựng	14991	14733	15543	17590	18509
<i>Công nghiệp</i>	12072	11898	12926	13306	14259
Khai khoáng	1046	1010	1156	1081	1308
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7393	7335	7521	7643	8034
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	4441	4360	4897	4615	4762
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	2517	2618	2352	2616	2787
<i>Ngành công nghệ cao</i>	435	357	272	411	485
Sản xuất và phân phối điện	2743	2570	3123	3638	3933
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	889	983	1126	944	984
<i>Xây dựng</i>	2919	2835	2617	4284	4250
Dịch vụ	61647	63620	67199	65035	63101
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37757	38872	40942	37204	37413
Vận tải kho bãi	10710	11417	12115	9612	7633
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	228	203	252	212	176
Thông tin và truyền thông	3	2	3	6	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12263	12421	12915	17135	16854
Hoạt động kinh doanh bất động sản	272	201	430	413	405
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	40	61	27	65	53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	261	333	300	322	506
Giáo dục và đào tạo	6	7	16	2	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	18	19	15	16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	19	99	17	2
Hoạt động dịch vụ khác	61	66	81	32	39

15 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	87218	88536	99928	92259	94095
Đồng bằng sông Hồng	21496	21316	27023	23436	24793
Hà Nội	8974	9068	11098	10543	10219
Quảng Ninh	466	571	481	501	378
Vĩnh Phúc	1253	1246	1220	1398	1318
Bắc Ninh	1793	1543	2528	1755	1933
Hải Dương	1926	1621	2980	1948	2883
Hải Phòng	2821	2964	3024	2846	2936
Hưng Yên	718	717	779	885	872
Thái Bình	1526	1501	2439	1416	1552
Hà Nam	382	378	684	368	345
Nam Định	960	1046	946	1059	1523
Ninh Bình	676	661	844	717	834
Trung du và miền núi phía Bắc	8847	9161	10337	9984	11531
Hà Giang	669	640	733	759	871
Cao Bằng	457	487	469	573	459
Bắc Kạn	79	65	100	123	180
Tuyên Quang	297	223	341	472	439
Lào Cai	314	301	536	261	224
Điện Biên	146	131	186	176	278
Lai Châu	376	394	432	391	381
Sơn La	690	797	790	862	828
Yên Bái	807	855	816	891	1029
Hòa Bình	269	220	312	273	255
Thái Nguyên	2418	2606	3046	2638	3464
Lạng Sơn	184	182	165	288	324
Bắc Giang	1249	1393	1357	1310	1277
Phú Thọ	891	867	1055	967	1522
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8965	9332	10254	9383	10992
Thanh Hoá	2135	2307	2639	2140	2648
Nghệ An	1229	1158	1405	1527	2243
Hà Tĩnh	1393	1505	1873	1229	1159
Quảng Bình	525	658	499	641	639
Quảng Trị	306	340	274	361	265
Thừa Thiên - Huế	535	529	701	529	641

15 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
Đà Nẵng	299	260	276	255	283
Quảng Nam	651	522	639	891	1058
Quảng Ngãi	243	226	286	276	299
Bình Định	656	750	676	623	779
Phú Yên	304	386	317	277	285
Khánh Hòa	262	238	209	179	242
Ninh Thuận	83	101	88	75	78
Bình Thuận	342	352	373	380	373
Tây Nguyên	3995	4039	3870	3873	4852
Kon Tum	78	71	96	131	110
Gia Lai	502	782	348	545	491
Đắk Lắk	2145	1879	2114	1783	2567
Đắk Nông	176	132	237	242	287
Lâm Đồng	1094	1176	1076	1171	1397
Đông Nam Bộ	36747	38122	40321	37993	33592
Bình Phước	193	203	220	219	274
Tây Ninh	363	390	412	315	312
Bình Dương	1479	1311	1592	1208	1711
Đồng Nai	3209	3463	3121	4223	4635
Bà Rịa - Vũng Tàu	327	515	92	80	117
TP. Hồ Chí Minh	31175	32240	34885	31948	26543
Đồng bằng sông Cửu Long	7168	6566	8123	7590	8335
Long An	332	294	429	418	519
Tiền Giang	1630	1534	1651	1643	1775
Bến Tre	291	219	395	367	358
Trà Vinh	274	257	210	310	302
Vĩnh Long	263	208	359	205	448
Đồng Tháp	298	311	283	347	409
An Giang	1000	917	891	1200	1350
Kiên Giang	478	382	976	512	372
Cần Thơ	838	759	1060	810	526
Hậu Giang	296	192	268	319	395
Sóc Trăng	693	694	638	867	885
Bạc Liêu	587	631	735	468	860
Cà Mau	189	168	228	124	136

16 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	3265	2568	2663	3710	3145
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	445	469	327	500	487
Từ 10 đến 49 lao động	1075	739	825	1686	1773
Từ 50 đến 99 lao động	182	175	246	114	146
Từ 100 lao động trở lên	1563	1185	1265	1410	739
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	365	57	401	303	-103
Công nghiệp và xây dựng	445	421	214	975	1350
<i>Công nghiệp</i>	173	162	135	166	153
Khai khoáng	57	58	51	28	41
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47	55	-5	32	29
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	22	35	-2	7	-1
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	24	20	-4	20	33
<i>Ngành công nghệ cao</i>	1	0	1	4	-3
Sản xuất và phân phối điện	54	40	75	85	76
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	9	14	21	7
<i>Xây dựng</i>	272	259	79	809	1197
Dịch vụ	2455	2090	2048	2432	1898
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1341	1004	1048	1192	298
Vận tải kho bãi	36	-31	52	-14	-113
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-11	-12	-6	-17	-16
Thông tin và truyền thông	0	0	0	0	-2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1077	1108	949	1281	1751
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	6	1	11	-9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-1	-1	-5	5	-1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	12	7	-4	-13
Giáo dục và đào tạo	1	0	2	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0	-1	-1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-3	0	0	-18	0
Hoạt động dịch vụ khác	1	4	0	-3	4

17 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	3265	2568	2663	3710	3145
Đồng bằng sông Hồng	532	450	429	626	422
Hà Nội	220	122	119	357	366
Quảng Ninh	22	7	15	24	-9
Vĩnh Phúc	18	18	0	11	25
Bắc Ninh	23	25	34	27	22
Hải Dương	53	73	70	43	-219
Hải Phòng	22	31	16	29	26
Hưng Yên	36	38	31	34	54
Thái Bình	58	59	46	28	115
Hà Nam	13	13	23	6	8
Nam Định	38	38	49	40	58
Ninh Bình	29	26	26	27	-24
Trung du và miền núi phía Bắc	19	-126	-117	145	192
Hà Giang	20	17	13	13	33
Cao Bằng	15	11	12	27	31
Bắc Kạn	2	-1	-1	5	-2
Tuyên Quang	4	-3	-4	4	24
Lào Cai	0	2	4	4	-9
Điện Biên	2	0	3	5	4
Lai Châu	3	0	3	8	3
Sơn La	27	-41	43	55	39
Yên Bái	15	18	1	8	29
Hòa Bình	1	3	0	4	1
Thái Nguyên	-101	-160	-204	-9	-25
Lạng Sơn	1	0	-1	2	-11
Bắc Giang	3	5	-2	-11	18
Phú Thọ	27	23	16	30	57
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	284	266	148	276	227
Thanh Hoá	51	57	69	32	48
Nghệ An	54	74	39	19	78
Hà Tĩnh	44	23	-6	81	46
Quảng Bình	28	36	19	45	33
Quảng Trị	7	8	-43	5	23
Thừa Thiên - Huế	18	12	16	23	23

17 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
Đà Nẵng	-11	-16	-19	-12	-1
Quảng Nam	23	13	13	10	19
Quảng Ngãi	7	4	-1	18	46
Bình Định	18	6	22	20	-128
Phú Yên	13	12	16	15	10
Khánh Hoà	12	11	3	3	11
Ninh Thuận	3	3	1	4	1
Bình Thuận	16	23	19	13	18
Tây Nguyên	139	144	135	130	180
Kon Tum	1	0	2	-1	1
Gia Lai	13	8	1	3	12
Đắk Lắk	25	28	13	9	4
Đắk Nông	2	5	2	0	7
Lâm Đồng	98	103	117	119	156
Đông Nam Bộ	1843	1581	1529	2064	1808
Bình Phước	24	9	32	26	31
Tây Ninh	33	27	25	38	40
Bình Dương	30	45	50	2	70
Đồng Nai	344	330	129	928	1302
Bà Rịa - Vũng Tàu	12	19	8	2	2
TP. Hồ Chí Minh	1399	1151	1285	1068	363
Đồng bằng sông Cửu Long	448	253	539	469	316
Long An	29	18	26	27	31
Tiền Giang	38	31	42	53	49
Bến Tre	53	11	69	62	16
Trà Vinh	23	16	15	18	58
Vĩnh Long	15	10	35	6	8
Đồng Tháp	23	14	24	29	56
An Giang	67	63	34	75	15
Kiên Giang	44	17	95	66	8
Cần Thơ	18	16	31	17	14
Hậu Giang	16	10	15	21	19
Sóc Trăng	43	19	43	60	19
Bạc Liêu	62	21	99	27	24
Cà Mau	16	7	11	8	-1

18 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	58,1	45,1	57,7	51,1	43,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	52,0	37,1	51,4	47,2	36,1
Từ 10 đến 49 lao động	67,3	57,8	68,8	58,8	60,4
Từ 50 đến 99 lao động	74,8	57,6	80,7	76,2	54,5
Từ 100 lao động trở lên	77,5	70,7	72,4	71,0	68,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57,4	32,6	60,0	51,9	36,7
Công nghiệp và xây dựng	56,7	52,3	52,8	49,7	45,8
<i>Công nghiệp</i>	55,4	50,5	51,1	48,2	45,3
Khai khoáng	55,6	49,2	48,9	47,3	43,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51,2	42,5	47,6	42,2	39,7
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	49,4	40,3	46,5	40,9	38,4
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	57,5	50,9	53,1	49,4	49,4
<i>Ngành công nghệ cao</i>	47,4	32,1	39,1	34,3	28,7
Sản xuất và phân phối điện	73,1	71,7	75,3	75,6	73,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	54,4	58,3	46,7	47,9	45,0
<i>Xây dựng</i>	63,4	61,3	61,8	57,6	48,8
Dịch vụ	60,0	61,2	56,7	50,8	52,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54,6	51,1	51,9	48,7	42,1
Vận tải kho bãi	51,1	47,9	51,3	41,2	36,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	52,3	59,3	50,5	35,5	29,3
Thông tin và truyền thông	66,7	100,0	66,7	50,0	66,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79,4	93,6	70,7	67,3	94,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54,1	56,0	54,7	54,4	51,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	52,7	43,9	54,6	65,5	36,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	51,5	48,9	51,5	39,6	37,3
Giáo dục và đào tạo	53,9	66,7	66,7	0,0	20,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21,4	0,0	25,0	0,0	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34,7	33,3	36,8	10,0	6,7
Hoạt động dịch vụ khác	44,1	34,7	48,8	32,3	40,6

19 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	58,1	45,1	57,7	51,1	43,3
Đồng bằng sông Hồng	56,3	42,2	64,6	45,1	41,7
Hà Nội	44,3	44,0	55,0	36,0	35,0
Quảng Ninh	43,2	46,0	32,0	34,0	30,5
Vĩnh Phúc	40,3	38,0	23,0	29,0	34,6
Bắc Ninh	66,6	16,0	87,0	85,0	85,2
Hải Dương	52,8	25,0	81,0	22,0	23,4
Hải Phòng	60,9	58,0	59,0	54,0	48,8
Hưng Yên	49,0	33,0	27,0	35,0	47,0
Thái Bình	75,7	90,0	88,0	18,0	87,7
Hà Nam	85,3	91,0	87,0	73,0	23,6
Nam Định	69,9	22,0	83,0	80,0	22,2
Ninh Bình	65,3	16,0	92,0	74,0	18,2
Trung du và miền núi phía Bắc	51,0	41,2	48,9	45,6	44,6
Hà Giang	64,2	55,0	60,0	56,0	65,4
Cao Bằng	74,9	71,0	72,0	65,0	64,9
Bắc Kạn	41,6	28,0	29,0	41,0	26,3
Tuyên Quang	54,8	10,0	60,0	66,0	52,8
Lào Cai	49,7	59,0	52,0	37,0	26,8
Điện Biên	52,9	29,0	47,0	56,0	29,4
Lai Châu	62,4	55,0	61,0	64,0	52,8
Sơn La	48,5	42,0	49,0	43,0	36,0
Yên Bái	58,2	65,0	53,0	51,0	47,3
Hòa Bình	40,7	43,0	29,0	38,0	25,9
Thái Nguyên	44,3	43,0	52,0	40,0	31,3
Lạng Sơn	54,6	46,0	53,0	51,0	31,9
Bắc Giang	35,0	28,0	26,0	24,0	39,5
Phú Thọ	47,4	34,0	54,0	41,0	62,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	60,1	44,1	50,8	54,6	39,8
Thanh Hoá	60,2	58,0	46,0	44,0	41,6
Nghệ An	52,0	26,0	64,0	20,0	25,4
Hà Tĩnh	53,9	38,0	40,0	56,0	23,7
Quảng Bình	64,6	33,0	67,0	63,0	21,7
Quảng Trị	59,2	9,0	12,0	92,0	8,7
Thừa Thiên - Huế	85,8	89,0	89,0	77,0	75,9

19 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
Đà Nẵng	47,5	42,0	41,0	38,0	38,8
Quảng Nam	55,3	59,0	53,0	46,0	46,6
Quảng Ngãi	59,8	25,0	28,0	78,0	79,3
Bình Định	75,1	63,0	79,0	77,0	71,8
Phú Yên	80,5	73,0	79,0	83,0	64,8
Khánh Hoà	74,9	82,0	81,0	64,0	72,2
Ninh Thuận	56,2	35,0	61,0	55,0	43,1
Bình Thuận	55,5	49,0	47,0	52,0	38,3
Tây Nguyên	51,2	50,4	47,1	44,3	40,3
Kon Tum	55,7	57,0	51,0	46,0	46,2
Gia Lai	49,3	48,0	39,0	49,0	42,9
Đắk Lắk	45,7	46,0	40,0	35,0	36,2
Đắk Nông	47,5	33,0	52,0	39,0	40,9
Lâm Đồng	61,0	61,0	62,0	55,0	41,4
Đông Nam Bộ	54,6	56,3	52,3	44,3	43,0
Bình Phước	39,6	39,0	33,0	27,0	45,1
Tây Ninh	63,9	70,0	62,0	52,0	51,4
Bình Dương	51,6	63,0	44,0	47,0	32,8
Đồng Nai	63,3	64,0	63,0	52,0	54,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,0	41,0	36,0	31,0	25,4
TP. Hồ Chí Minh	52,0	51,0	51,0	42,0	37,2
Đồng bằng sông Cửu Long	73,6	53,1	77,0	71,7	51,8
Long An	68,1	63,0	66,0	62,0	58,2
Tiền Giang	73,3	70,0	75,0	69,0	76,8
Bến Tre	57,1	63,0	61,0	33,0	36,1
Trà Vinh	69,9	71,0	61,0	52,0	61,1
Vĩnh Long	73,4	59,0	69,0	68,0	65,1
Đồng Tháp	83,2	82,0	77,0	81,0	69,5
An Giang	83,8	85,0	79,0	79,0	75,5
Kiên Giang	74,4	16,0	95,0	89,0	5,2
Cần Thơ	55,3	54,0	60,0	42,0	48,2
Hậu Giang	71,5	42,0	76,0	62,0	60,7
Sóc Trăng	85,0	71,0	91,0	84,0	88,8
Bạc Liêu	78,3	36,0	80,0	83,0	75,9
Cà Mau	65,4	56,0	59,0	58,0	22,1

20 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỚ THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	23,0	22,6	28,4	26,6	36,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	26,3	28,0	32,7	26,6	38,6
Từ 10 đến 49 lao động	17,8	13,5	20,7	27,2	31,1
Từ 50 đến 99 lao động	17,4	20,5	13,0	17,3	28,0
Từ 100 lao động trở lên	15,5	18,6	16,3	16,1	18,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19,6	18,4	27,3	26,0	38,1
Công nghiệp và xây dựng	28,4	28,5	33,7	28,1	35,1
<i>Công nghiệp</i>	29,9	29,8	35,8	30,1	36,1
Khai khoáng	31,2	36,5	36,7	33,3	40,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32,4	35,3	39,1	30,8	39,2
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	33,1	36,0	39,6	31,5	39,2
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	30,1	34,1	34,8	27,9	35,7
<i>Ngành công nghệ cao</i>	33,1	30,4	50,7	32,9	47,9
Sản xuất và phân phối điện	20,8	20,2	19,2	16,8	20,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	28,8	19,2	36,7	35,2	35,3
<i>Xây dựng</i>	20,8	21,9	22,2	17,0	29,7
Dịch vụ	25,4	25,9	26,9	26,6	33,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31,0	29,6	34,5	30,2	38,4
Vận tải kho bãi	38,0	41,1	38,3	40,8	49,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	38,6	27,9	44,4	50,5	58,5
Thông tin và truyền thông	16,7	0,0	0,0	25,0	33,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,6	1,8	0,9	1,4	2,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36,1	37,6	35,2	31,4	42,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31,1	29,3	31,8	20,7	52,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34,1	36,4	34,9	40,4	48,7
Giáo dục và đào tạo	7,7	0,0	0,0	0,0	80,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	57,1	50,0	75,0	75,0	100,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45,3	50,0	52,6	50,0	53,3
Hoạt động dịch vụ khác	34,9	32,7	29,3	25,8	40,6

21 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỚN THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	23,0	22,6	28,4	26,6	36,3
Đồng bằng sông Hồng	23,4	23,2	23,8	33,1	47,2
Hà Nội	33,0	44,0	31,0	33,0	53,9
Quảng Ninh	34,0	34,0	45,0	27,0	45,0
Vĩnh Phúc	35,3	41,0	56,0	40,0	37,9
Bắc Ninh	9,3	9,0	9,0	7,0	10,2
Hải Dương	25,3	13,0	12,0	68,0	72,3
Hải Phòng	30,9	34,0	32,0	33,0	45,9
Hưng Yên	23,9	14,0	54,0	17,0	25,1
Thái Bình	18,8	2,0	5,0	72,0	5,5
Hà Nam	6,6	5,0	7,0	7,0	67,9
Nam Định	7,0	6,0	7,0	6,0	67,2
Ninh Bình	7,5	4,0	3,0	21,0	79,5
Trung du và miền núi phía Bắc	28,3	30,7	35,6	27,7	30,7
Hà Giang	15,1	11,0	27,0	23,0	12,8
Cao Bằng	12,6	11,0	15,0	20,0	18,3
Bắc Kạn	35,8	49,0	57,0	23,0	52,6
Tuyên Quang	24,1	53,0	26,0	11,0	22,3
Lào Cai	33,9	32,0	37,0	29,0	49,0
Điện Biên	16,2	17,0	15,0	15,0	34,1
Lai Châu	19,6	19,0	20,0	14,0	23,6
Sơn La	26,9	39,0	30,0	14,0	26,2
Yên Bái	29,2	26,0	35,0	28,0	33,0
Hòa Bình	31,1	28,0	47,0	25,0	45,2
Thái Nguyên	47,5	49,0	46,0	44,0	51,9
Lạng Sơn	34,2	35,0	40,0	33,0	48,9
Bắc Giang	41,0	34,0	59,0	42,0	30,5
Phú Thọ	25,4	25,0	28,0	38,0	17,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,3	17,4	34,1	25,1	38,8
Thanh Hoá	21,5	28,0	32,0	25,0	37,7
Nghệ An	25,0	13,0	21,0	61,0	63,2
Hà Tĩnh	22,9	14,0	39,0	24,0	56,4
Quảng Bình	14,5	17,0	16,0	12,0	59,2
Quảng Trị	20,1	3,0	84,0	4,0	1,7
Thừa Thiên - Huế	9,5	8,0	8,0	13,0	17,1

21 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
Đà Nẵng	44,6	46,0	52,0	51,0	49,3
Quảng Nam	23,9	23,0	27,0	22,0	35,3
Quảng Ngãi	21,3	7,0	66,0	11,0	11,6
Bình Định	14,1	26,0	9,0	8,0	19,4
Phú Yên	11,3	11,0	15,0	7,0	21,1
Khánh Hoà	19,0	17,0	16,0	22,0	23,3
Ninh Thuận	30,0	48,0	26,0	19,0	25,0
Bình Thuận	25,0	28,0	43,0	27,0	40,0
Tây Nguyên	19,0	28,6	34,7	26,0	39,1
Kon Tum	32,0	32,0	36,0	32,0	30,8
Gia Lai	19,0	38,0	45,0	19,0	39,6
Đắk Lắk	18,0	25,0	38,0	26,0	37,6
Đắk Nông	18,0	40,0	38,0	35,0	33,0
Lâm Đồng	17,0	24,0	20,0	27,0	45,2
Đông Nam Bộ	21,9	34,0	33,4	33,7	41,8
Bình Phước	19,0	39,0	30,0	21,0	17,1
Tây Ninh	11,0	21,0	12,0	12,0	23,9
Bình Dương	24,0	29,0	37,0	36,0	51,2
Đồng Nai	14,0	27,0	26,0	30,0	32,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,0	47,0	48,0	31,0	50,7
TP. Hồ Chí Minh	27,0	40,0	39,0	42,0	54,7
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	11,0	10,1	9,9	15,1
Long An	13,0	29,0	17,0	16,0	11,9
Tiền Giang	12,0	20,0	10,0	11,0	11,9
Bến Tre	25,0	27,0	20,0	47,0	17,7
Trà Vinh	8,0	15,0	14,0	9,0	22,1
Vĩnh Long	8,0	18,0	18,0	14,0	15,6
Đồng Tháp	2,0	10,0	11,0	7,0	16,8
An Giang	6,0	10,0	10,0	8,0	15,1
Kiên Giang	2,0	3,0	2,0	2,0	11,0
Cần Thơ	17,0	12,0	15,0	13,0	17,3
Hậu Giang	16,0	7,0	9,0	13,0	15,3
Sóc Trăng	7,0	7,0	2,0	2,0	1,2
Bạc Liêu	1,0	10,0	5,0	6,0	3,0
Cà Mau	13,0	11,0	26,0	15,0	52,9

22 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	3,7	2,9	2,7	4,0	3,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2,5	2,6	1,5	2,6	2,3
Từ 10 đến 49 lao động	3,5	2,5	2,4	5,1	4,8
Từ 50 đến 99 lao động	3,4	3,6	4,6	1,7	1,9
Từ 100 lao động trở lên	4,6	3,3	3,3	4,2	2,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,5	0,6	2,3	3,2	-0,8
Công nghiệp và xây dựng	3,0	2,9	1,4	5,5	7,3
<i>Công nghiệp</i>	1,4	1,4	1,1	1,3	1,1
Khai khoáng	5,4	5,8	4,4	2,6	3,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,6	0,8	-0,1	0,4	0,4
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	0,5	0,8	-0,1	0,2	0,0
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	0,9	0,8	-0,2	0,8	1,2
<i>Ngành công nghệ cao</i>	0,3	-0,2	0,7	1,1	-0,5
Sản xuất và phân phối điện	2,0	1,6	2,4	2,3	1,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,7	1,0	1,3	2,2	0,7
<i>Xây dựng</i>	9,3	9,2	3,0	18,9	28,2
Dịch vụ	4,0	3,3	3,0	3,7	3,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,6	2,6	2,6	3,2	0,8
Vận tải kho bãi	0,3	-0,3	0,4	-0,2	-1,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-4,8	-6,0	-2,7	-8,0	-8,8
Thông tin và truyền thông	7,0	6,7	13,9	5,7	-109,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,8	8,9	7,3	7,5	10,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,3	3,4	0,4	2,6	-2,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2,8	-2,4	-19,4	7,1	-1,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,0	3,7	2,4	-1,4	-2,6
Giáo dục và đào tạo	12,1	6,7	14,1	0,0	-0,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,3	-0,5	0,6	-6,6	-3,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-10,6	0,4	0,3	-105,3	-12,9
Hoạt động dịch vụ khác	1,5	6,4	0,0	-8,0	9,7

23 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	3,7	2,9	2,7	4,0	3,3
Đồng bằng sông Hồng	2,5	2,1	1,6	2,7	1,7
Hà Nội	2,5	1,3	1,1	3,4	3,6
Quảng Ninh	4,8	1,2	3,1	4,7	-2,4
Vĩnh Phúc	1,5	1,5	0,0	0,8	1,9
Bắc Ninh	1,3	1,7	1,3	1,5	1,2
Hải Dương	2,8	4,5	2,3	2,2	-7,6
Hải Phòng	0,8	1,1	0,5	1,0	0,9
Hưng Yên	5,0	5,4	4,0	3,8	6,2
Thái Bình	3,8	3,9	1,9	2,0	7,4
Hà Nam	3,4	3,3	3,3	1,5	2,4
Nam Định	4,0	3,6	5,1	3,8	3,8
Ninh Bình	4,2	4,0	3,1	3,7	-2,9
Trung du và miền núi phía Bắc	0,2	-1,4	-1,2	1,4	1,7
Hà Giang	3,0	2,7	1,8	1,7	3,8
Cao Bằng	3,3	2,3	2,6	4,7	6,8
Bắc Kạn	2,0	-1,5	-0,8	3,8	-0,9
Tuyên Quang	1,3	-1,4	-1,1	0,9	5,6
Lào Cai	-0,1	0,7	0,8	1,5	-3,9
Điện Biên	1,6	-0,2	1,5	2,6	1,5
Lai Châu	0,7	0,1	0,6	2,1	0,7
Sơn La	4,0	-5,1	5,4	6,4	4,7
Yên Bái	1,9	2,1	0,1	0,9	2,8
Hòa Bình	0,3	1,2	-0,1	1,4	0,3
Thái Nguyên	-4,2	-6,1	-6,7	-0,3	-0,7
Lạng Sơn	0,4	0,3	-0,9	0,6	-3,4
Bắc Giang	0,2	0,3	-0,2	-0,9	1,4
Phú Thọ	3,1	2,7	1,5	3,1	3,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,2	2,8	1,5	3,0	2,1
Thanh Hoá	2,4	2,5	2,6	1,5	1,8
Nghệ An	4,4	6,4	2,8	1,3	3,5
Hà Tĩnh	3,1	1,5	-0,3	6,6	3,9
Quảng Bình	5,4	5,5	3,8	7,0	5,2
Quảng Trị	2,3	2,4	-15,5	1,4	8,8
Thừa Thiên - Huế	3,3	2,3	2,3	4,4	3,6

23 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
Đà Nẵng	-3,6	-6,2	-6,8	-4,8	-0,4
Quảng Nam	3,5	2,5	2,0	1,2	1,8
Quảng Ngãi	3,1	1,7	-0,4	6,6	15,3
Bình Định	2,8	0,8	3,3	3,2	-16,4
Phú Yên	4,4	3,1	5,0	5,5	3,5
Khánh Hoà	4,6	4,5	1,6	1,9	4,6
Ninh Thuận	3,1	2,6	0,8	5,0	1,0
Bình Thuận	4,8	6,4	5,1	3,4	4,9
Tây Nguyên	3,5	3,6	3,5	3,4	3,7
Kon Tum	1,2	0,5	2,6	-0,6	1,2
Gia Lai	2,6	1,1	0,3	0,6	2,4
Đắk Lắk	1,2	1,5	0,6	0,5	0,2
Đắk Nông	1,1	3,8	0,8	0,1	2,5
Lâm Đồng	9,0	8,8	10,9	10,1	11,2
Đông Nam Bộ	5,0	4,2	3,8	5,4	5,4
Bình Phước	12,4	4,6	14,7	12,1	11,4
Tây Ninh	9,0	6,8	6,0	12,1	12,7
Bình Dương	2,0	3,4	3,1	0,2	4,1
Đồng Nai	10,7	9,5	4,1	22,0	28,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	3,7	8,3	2,5	1,6
TP. Hồ Chí Minh	4,5	3,6	3,7	3,3	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long	6,2	3,9	6,6	6,2	3,8
Long An	8,7	6,1	6,1	6,6	6,0
Tiền Giang	2,3	2,0	2,5	3,2	2,8
Bến Tre	18,2	5,0	17,6	16,9	4,4
Trà Vinh	8,6	6,4	6,9	5,8	19,2
Vĩnh Long	5,6	5,0	9,7	2,9	1,8
Đồng Tháp	7,8	4,5	8,6	8,2	13,6
An Giang	6,7	6,9	3,8	6,3	1,1
Kiên Giang	9,2	4,4	9,7	12,9	2,2
Cần Thơ	2,2	2,1	2,9	2,1	2,6
Hậu Giang	5,5	5,2	5,8	6,6	4,8
Sóc Trăng	6,2	2,8	6,8	7,0	2,2
Bạc Liêu	10,6	3,4	13,5	6,0	2,7
Cà Mau	8,5	3,9	4,8	6,3	-0,6

B

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

24 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ NỘI	1313	1314	1297	1332	1254
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	839	811	933	959	929
Từ 10 đến 49 lao động	437	453	337	357	314
Từ 50 đến 99 lao động	26	38	16	9	5
Từ 100 lao động trở lên	10	12	11	7	6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	678	672	649	657	611
Công nghiệp và xây dựng	191	190	190	197	168
<i>Công nghiệp</i>	181	179	180	188	158
Khai khoáng		2			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122	123	123	115	98
Sản xuất và phân phối điện	48	44	46	61	51
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	10	11	12	9
<i>Xây dựng</i>	10	11	10	9	10
Dịch vụ	443	452	458	478	475
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	159	160	164	179	176
Vận tải kho bãi	74	85	83	71	72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20	19	22	24	24
Thông tin và truyền thông	1	1	2	2	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	96	96	96	96	97
Hoạt động kinh doanh bất động sản	52	47	58	68	59
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	5	4	5	6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	24	18	22	29
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	3	2	2
Hoạt động dịch vụ khác	9	11	7	8	7

25 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ NỘI	17886	18510	15167	14614	12613
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4061	3564	4338	4231	4207
Từ 10 đến 49 lao động	7382	7822	5848	5663	5022
Từ 50 đến 99 lao động	1963	2885	1024	613	296
Từ 100 lao động trở lên	4479	4239	3957	4107	3088
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6385	5951	5058	5122	4273
Công nghiệp và xây dựng	3771	4227	3076	3014	1927
<i>Công nghiệp</i>	3600	4009	2962	2903	1849
Khai khoáng	11	42			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1838	2587	1511	1144	979
Sản xuất và phân phối điện	896	707	751	979	751
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	853	673	700	780	119
<i>Xây dựng</i>	171	218	114	111	78
Dịch vụ	7729	8332	7033	6478	6413
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1480	1896	1124	880	1109
Vận tải kho bãi	1024	1008	714	385	432
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	343	506	224	173	133
Thông tin và truyền thông	14	2	27	42	20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3219	3049	3356	3413	3444
Hoạt động kinh doanh bất động sản	992	1032	948	1066	808
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	99	140	129	44	36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	197	289	136	175	372
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	2	7	5	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	39	15	6	6
Hoạt động dịch vụ khác	334	369	353	289	51

26 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ NỘI	5750	5550	7042	6921	7913
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2954	2950	3817	2778	3328
Từ 10 đến 49 lao động	4177	3982	5007	5214	4663
Từ 50 đến 99 lao động	5132	4102	5159	4338	4255
Từ 100 lao động trở lên	11559	12439	14097	13882	20011
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1738	1997	2759	1336	1919
Công nghiệp và xây dựng	5013	4686	5201	5876	6265
<i>Công nghiệp</i>	4967	4649	5157	5945	6335
Khai khoáng	5482	7117			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4486	4457	4463	4333	3674
Sản xuất và phân phối điện	5543	4271	6727	7270	10011
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5364	5619	4972	6649	4727
<i>Xây dựng</i>	5960	5256	6373	4210	4702
Dịch vụ	9535	8766	10880	11752	12359
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4891	5289	3737	2500	3466
Vận tải kho bãi	4783	4830	5273	4804	4889
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3644	3189	4618	3734	3536
Thông tin và truyền thông	9542		9141	10249	6326
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16123	15670	18053	18681	18578
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4197	3263	4554	4462	4851
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7539	1492	5439	4303	4190
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4776	5156	3165	4425	14462
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20702		5403	6071	3700
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1983	1407	1708	1722	3700
Hoạt động dịch vụ khác	3807	2694	5012	3932	1719

27 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ NỘI	52181,2	49949,9	51906,8	64142,5	72136,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5772,3	7605,4	6483,6	6093,7	7639,9
Từ 10 đến 49 lao động	11459,9	8308,2	8378,5	13034,4	13535,5
Từ 50 đến 99 lao động	427,4	379,1	351,7	310,5	290,3
Từ 100 lao động trở lên	34521,4	33657,2	36693,1	44703,9	50671,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1907,1	1471,5	1672,9	1029,1	1548,4
Công nghiệp và xây dựng	2569,8	2460,8	2767,4	3070,4	2270,2
<i>Công nghiệp</i>	2445,3	2296,3	2616,4	2987,9	2017,0
Khai khoáng	2,1	4,9			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1603,2	1592,7	1677,2	1786,7	1369,7
Sản xuất và phân phối điện	503,0	388,8	607,5	792,4	598,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	337,0	310,0	331,8	408,8	49,1
<i>Xây dựng</i>	124,6	164,4	150,9	82,5	253,2
Dịch vụ	47704,2	46017,6	47466,6	60043,1	68318,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1257,5	1304,6	1009,1	1124,1	1625,0
Vận tải kho bãi	475,3	506,9	500,9	432,7	488,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	298,9	316,1	416,2	137,5	130,5
Thông tin và truyền thông	7,1	3,3	16,0	13,4	18,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	43596,8	42617,0	44153,4	56717,1	63818,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1526,5	751,9	945,2	1292,6	1213,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	75,3	109,3	119,7	15,5	4,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	356,6	272,1	271,9	269,0	978,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,9	1,9	2,6	3,1	3,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21,0	24,3	17,5	15,3	16,7
Hoạt động dịch vụ khác	87,3	110,2	14,3	22,9	21,2

28 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ NỘI	8973,7	9068,7	11098,4	10542,7	10218,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1648,6	1867,9	2688,5	1666,7	1955,6
Từ 10 đến 49 lao động	2719,0	2738,3	3139,9	3197,6	3309,9
Từ 50 đến 99 lao động	524,5	633,7	464,1	375,0	260,6
Từ 100 lao động trở lên	4081,7	3828,8	4805,9	5303,3	4692,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	989,7	1333,7	1636,6	490,6	587,4
Công nghiệp và xây dựng	2640,8	2774,2	2882,1	3306,9	3066,9
<i>Công nghiệp</i>	2577,2	2687,1	2788,8	3268,2	2999,0
Khai khoáng	0,2	0,7			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1406,8	1684,9	1474,4	1614,4	1581,0
Sản xuất và phân phối điện	987,2	851,7	1143,6	1471,0	1363,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	183,1	149,7	170,8	182,9	54,7
<i>Xây dựng</i>	63,6	87,1	93,3	38,6	67,9
Dịch vụ	5343,3	4960,8	6579,7	6745,2	6564,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1070,8	1002,4	1183,6	648,8	1081,0
Vận tải kho bãi	226,0	256,9	251,4	191,5	404,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	101,4	98,5	130,4	92,7	59,3
Thông tin và truyền thông	1,8	1,6	2,2	4,6	0,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3683,0	3379,1	4575,1	5437,0	4700,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	172,2	100,0	350,5	304,2	121,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10,1	27,6	16,0	1,6	1,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53,3	63,0	60,4	60,2	184,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,6	2,2	2,4	1,1	1,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,3	0,8	0,1	
Hoạt động dịch vụ khác	22,7	29,3	6,8	3,6	10,2

29 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ NỘI	219,7	121,5	118,9	356,6	365,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4,7	28,3	8,3	-10,4	-12,2
Từ 10 đến 49 lao động	80,6	97,6	80,7	65,6	101,1
Từ 50 đến 99 lao động	18,1	20,3	30,4	28,7	25,0
Từ 100 lao động trở lên	116,3	-24,7	-0,4	272,7	251,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21,7	27,8	25,6	-4,8	-14,6
Công nghiệp và xây dựng	47,3	37,6	62,8	72,3	51,5
<i>Công nghiệp</i>	47,6	37,4	63,0	73,5	55,6
Khai khoáng	-0,2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1,7	-2,0	-5,1	-2,7	-3,3
Sản xuất và phân phối điện	44,7	34,5	64,6	71,4	58,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,8	4,9	3,5	4,8	0,7
<i>Xây dựng</i>	-0,3	0,2	-0,2	-1,2	-4,1
Dịch vụ	150,7	56,1	30,5	289,1	328,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-5,5	-20,5	-5,9	-6,4	16,1
Vận tải kho bãi	-8,3	-1,1	-14,2	-8,4	-14,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8,7	-10,1	-4,6	-6,9	-6,0
Thông tin và truyền thông	0,2	0,1	0,5	0,3	-1,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	167,9	73,3	52,5	312,4	329,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	4,9	0,4	-4,1	-4,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2,7	-1,3	-5,6	-1,3	-1,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7,4	8,1	7,8	6,7	8,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,1	-0,1	-0,03	-0,01	-0,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,3	-0,3	-0,4	-0,5	-0,1
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	3,0	0,02	-2,7	2,9

30 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ GIANG	267	236	255	324	376
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	177	150	164	222	288
Từ 10 đến 49 lao động	83	80	83	96	82
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	6	5	5
Từ 100 lao động trở lên	1	2	2	1	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	58	48	58	82	120
Công nghiệp và xây dựng	131	114	119	164	168
<i>Công nghiệp</i>	103	90	96	136	137
Khai khoáng	21	18	19	22	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	81	71	76	112	113
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	2	2
<i>Xây dựng</i>	27	24	23	28	31
Dịch vụ	77	74	78	78	88
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	35	30	35	41
Vận tải kho bãi	26	24	26	25	29
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	3	2	3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	9	9	10	10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	2	2	2	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	1	4	3	4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	3		

31 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ GIANG	3192	3061	3229	3479	3424
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	854	749	809	1001	1302
Từ 10 đến 49 lao động	1582	1543	1526	1792	1449
Từ 50 đến 99 lao động	302	247	356	340	328
Từ 100 lao động trở lên	453	522	538	346	345
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	460	371	499	588	742
Công nghiệp và xây dựng	1831	1775	1813	1999	1899
<i>Công nghiệp</i>	1385	1307	1397	1582	1416
Khai khoáng	240	211	216	299	202
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1140	1089	1177	1276	1205
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	7	4	7	9
<i>Xây dựng</i>	446	468	416	417	483
Dịch vụ	900	915	917	892	783
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	259	303	235	268	273
Vận tải kho bãi	495	492	475	473	361
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	7	35	14	22
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93	92	99	114	117
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	3	3	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	6	9	15	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	10	48	5	7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2				
Hoạt động dịch vụ khác	8	2	13		

32 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ GIANG	3131	2989	3333	3291	4179
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2605	2502	3242	2633	3727
Từ 10 đến 49 lao động	3996	3982	4271	3665	4787
Từ 50 đến 99 lao động	3133	2987	2762	3971	4029
Từ 100 lao động trở lên	1051	676	1077	2579	3431
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1655	1404	1664	1548	1851
Công nghiệp và xây dựng	2770	2368	2898	3346	5196
<i>Công nghiệp</i>	2424	1850	2519	3230	4989
Khai khoáng	4550	3791	4321	4909	9702
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1952	1429	2156	2841	4125
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2163	2857	2625	2048	4456
<i>Xây dựng</i>	3835	3778	4137	3803	5826
Dịch vụ	4614	4743	5116	4431	3899
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3420	3654	3756	2847	2697
Vận tải kho bãi	3878	3674	4083	3902	2952
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2260	1012	2432	2537	4627
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12859	15147	15887	10472	9600
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3314	1667	4081	4194	3000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3634	2000	2175	2238	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1015	1250	1366	167	3043
Giáo dục và đào tạo	2125				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2210				
Hoạt động dịch vụ khác	1407		1283		

33 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ GIANG	1760,8	1573,9	2037,2	2118,0	2966,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	434,2	393,2	550,2	593,4	1065,3
Từ 10 đến 49 lao động	1156,6	1038,8	1161,9	1369,8	1818,8
Từ 50 đến 99 lao động	132,4	140,6	173,0	143,5	70,9
Từ 100 lao động trở lên	37,7	1,3	152,2	11,3	11,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	145,7	75,0	159,7	98,6	131,6
Công nghiệp và xây dựng	438,0	335,3	599,6	467,1	715,7
<i>Công nghiệp</i>	297,5	189,5	482,2	376,2	594,1
Khai khoáng	95,7	84,6	102,9	119,2	195,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	200,6	104,1	375,6	256,4	375,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,1	0,7	3,7	0,5	23,2
<i>Xây dựng</i>	140,5	145,8	117,4	90,9	121,6
Dịch vụ	1177,1	1163,6	1278,0	1552,3	2118,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	196,7	208,1	266,3	216,3	304,5
Vận tải kho bãi	271,1	242,8	310,8	312,9	319,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15,7	1,4	62,4	14,6	38,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	681,9	700,9	608,3	1003,3	1430,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,6	8,7	8,4	1,0	7,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,2	1,4	2,3	1,1	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,3	0,3	17,1	3,1	18,1
Giáo dục và đào tạo	0,04				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,9				
Hoạt động dịch vụ khác	0,6	0,02	2,4		

34 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ GIANG	669,4	640,7	733,1	758,5	870,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	164,2	141,8	203,8	199,3	371,5
Từ 10 đến 49 lao động	390,4	366,9	370,3	468,5	403,6
Từ 50 đến 99 lao động	81,5	95,2	119,8	55,9	59,4
Từ 100 lao động trở lên	33,3	36,8	39,2	34,8	36,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	60,0	32,7	53,9	72,6	48,6
Công nghiệp và xây dựng	265,1	231,7	282,7	388,8	458,0
<i>Công nghiệp</i>	200,6	164,6	223,3	318,7	358,1
Khai khoáng	64,6	64,1	60,4	86,3	91,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	135,8	99,8	162,7	232,1	261,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,7	0,2	0,3	5,5
<i>Xây dựng</i>	64,5	67,1	59,5	70,1	99,9
Dịch vụ	344,3	376,3	396,5	297,1	364,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	119,5	148,6	122,6	111,0	170,7
Vận tải kho bãi	136,8	139,8	176,6	74,3	56,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,4	0,6	3,3	3,0	7,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	83,4	85,2	87,6	107,4	128,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	1,4		0,02	0,02
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,1	0,1	1,4	1,3	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,6	0,7	4,7	0,1	1,1
Giáo dục và đào tạo	0,1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,02	0,2		

35 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ GIANG	19,9	17,3	13,0	13,2	33,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3,6	1,7	-0,4	2,5	13,0
Từ 10 đến 49 lao động	14,6	11,8	12,2	15,0	19,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	1,1	1,5	-4,3	0,7
Từ 100 lao động trở lên	1,3	2,7	-0,3	-0,03	-0,03
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,7	-0,7	-6,4	1,2	6,9
Công nghiệp và xây dựng	9,5	7,4	4,1	7,5	7,9
<i>Công nghiệp</i>	7,0	5,3	1,3	7,4	8,9
Khai khoáng	1,5	1,8	-0,5	2,3	2,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,5	3,5	1,8	5,2	6,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,01				0,3
<i>Xây dựng</i>	2,5	2,1	2,7	0,1	-1,0
Dịch vụ	11,1	10,6	15,3	4,4	18,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,4	1,0	1,3	0,6	1,6
Vận tải kho bãi	0,5	0,9	3,0	-8,0	-1,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,4		-0,1	-2,0	0,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,5	8,6	11,1	13,8	17,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02	0,1			0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02		0,1	0,01	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,02		-0,1		0,2
Giáo dục và đào tạo	0,03				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,02				

36 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CAO BẰNG	158	153	170	181	191
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	105	101	118	129	155
Từ 10 đến 49 lao động	50	49	50	49	36
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	2	3	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	6	10	19	26
Công nghiệp và xây dựng	99	97	106	113	112
<i>Công nghiệp</i>	65	64	65	73	70
Khai khoáng	16	17	16	13	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34	34	36	40	39
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	13	13	20	20
<i>Xây dựng</i>	34	33	41	40	42
Dịch vụ	50	50	54	49	53
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28	30	30	25	23
Vận tải kho bãi	14	13	16	15	18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	4	5	5	5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	2	3	6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

37 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CAO BẰNG	1614	1589	1573	1644	1238
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	465	436	438	567	559
Từ 10 đến 49 lao động	959	951	1011	909	679
Từ 50 đến 99 lao động	169	202	124	168	
Từ 100 lao động trở lên	21				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	50	23	27	145	123
Công nghiệp và xây dựng	1071	1048	1075	1142	794
<i>Công nghiệp</i>	634	649	591	676	523
Khai khoáng	144	147	87	139	87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	292	280	310	306	231
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	197	222	194	231	205
<i>Xây dựng</i>	436	399	484	466	271
Dịch vụ	493	518	471	357	321
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	287	323	291	151	142
Vận tải kho bãi	151	140	121	156	82
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	29	26	39	29	31
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	6	3	2	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	23	17	19	65
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

38 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CAO BẰNG	4350	4612	4428	4929	5010
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3400	3539	4134	3644	4267
Từ 10 đến 49 lao động	4566	4767	4633	5600	5687
Từ 50 đến 99 lao động	5945	6771	3868	6057	
Từ 100 lao động trở lên	5583				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2339	1290	2705	2603	3743
Công nghiệp và xây dựng	4230	4053	4479	5116	5088
<i>Công nghiệp</i>	3741	3824	3857	4305	4890
Khai khoáng	5006	5778	4708	5243	4338
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3603	3505	3723	4592	5322
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3062	3019	3697	3363	4625
<i>Xây dựng</i>	4991	4462	5330	6344	5486
Dịch vụ	4790	5773	4417	5252	5314
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4781	5625	4202	4874	4301
Vận tải kho bãi	4939	6472	4766	5997	6686
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4036	4390	4219	3352	3731
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	957	667	1019	950	1333
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5485	5898	6971	5701	6613
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

39 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CAO BẰNG	878,3	874,0	991,2	1001,2	1401,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	287,7	281,2	344,1	400,9	672,0
Từ 10 đến 49 lao động	501,6	496,5	548,6	525,6	729,9
Từ 50 đến 99 lao động	86,8	96,3	98,5	74,7	
Từ 100 lao động trở lên	2,1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15,5	17,1	12,6	39,5	159,3
Công nghiệp và xây dựng	469,2	446,9	536,6	563,3	650,5
<i>Công nghiệp</i>	345,2	327,1	376,8	408,8	458,0
Khai khoáng	82,5	90,5	81,1	119,4	117,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	243,5	227,2	252,9	262,1	317,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19,2	9,4	42,8	27,3	23,0
<i>Xây dựng</i>	124,0	119,8	159,8	154,6	192,5
Dịch vụ	393,6	410,0	442,1	398,4	592,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	197,8	232,7	235,2	127,5	184,5
Vận tải kho bãi	84,4	66,4	102,8	137,1	220,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	97,1	99,0	90,3	112,1	118,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12,1	9,8	11,6	19,5	65,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

40 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CAO BẰNG	456,9	487,6	469,9	573,2	459,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	148,2	146,6	152,6	221,7	217,0
Từ 10 đến 49 lao động	245,5	287,1	259,9	283,5	242,4
Từ 50 đến 99 lao động	58,6	53,9	57,4	68,0	
Từ 100 lao động trở lên	4,6				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17,1	5,9	8,1	67,4	46,3
Công nghiệp và xây dựng	215,7	202,8	227,9	326,9	267,5
<i>Công nghiệp</i>	130,8	143,0	126,4	181,7	173,1
Khai khoáng	42,0	33,9	44,0	74,5	33,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75,5	93,9	65,5	90,7	119,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13,3	15,2	16,9	16,5	20,0
<i>Xây dựng</i>	84,9	59,7	101,5	145,2	94,4
Dịch vụ	224,1	278,8	233,9	178,9	145,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	161,3	202,1	185,9	89,5	78,1
Vận tải kho bãi	49,5	62,9	34,7	75,2	40,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,7	7,4	7,9	4,9	7,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,5	6,4	5,4	9,1	19,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

41 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CAO BẰNG	15,2	11,3	12,0	27,1	31,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5,0	2,1	1,9	14,7	4,0
Từ 10 đến 49 lao động	9,2	8,3	9,3	11,7	27,1
Từ 50 đến 99 lao động	0,9	0,9	0,8	0,7	
Từ 100 lao động trở lên	0,1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,3	0,1	-0,3	13,3	0,7
Công nghiệp và xây dựng	8,4	7,4	8,4	13,4	4,1
<i>Công nghiệp</i>	5,4	5,4	5,0	8,3	1,3
Khai khoáng	2,5	1,0	3,0	6,1	-0,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,5	4,0	1,3	1,4	0,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,4	0,8	0,9	0,8
<i>Xây dựng</i>	3,0	2,0	3,3	5,1	2,9
Dịch vụ	4,5	3,9	3,9	0,4	26,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,2	3,3	3,8	1,5	0,2
Vận tải kho bãi	1,7	0,5	0,2	1,1	26,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,4		-0,1	-2,1	-0,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03	0,1	0,1	-0,2	-0,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

42 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC KẠN	83	74	107	131	156
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	63	51	85	103	130
Từ 10 đến 49 lao động	19	23	21	27	25
Từ 50 đến 99 lao động			1	1	1
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32	25	40	63	80
Công nghiệp và xây dựng	32	30	42	46	50
<i>Công nghiệp</i>	28	26	37	38	40
Khai khoáng	2	2	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24	22	34	35	37
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	1	1	1
<i>Xây dựng</i>	4	4	5	8	10
Dịch vụ	18	19	25	22	26
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	15	18	15	18
Vận tải kho bãi	2	1	1	3	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			2	1	2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	3	2	1
Giáo dục và đào tạo	1	1	1	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

43 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC KẠN	629	605	802	922	896
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	323	282	432	499	507
Từ 10 đến 49 lao động	286	323	320	373	337
Từ 50 đến 99 lao động	20		50	50	52
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	265	248	329	467	422
Công nghiệp và xây dựng	251	230	327	345	366
<i>Công nghiệp</i>	223	203	301	301	306
Khai khoáng	34	42	36	31	32
Công nghiệp chế biến, chế tạo	175	144	253	256	260
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	17	12	14	14
<i>Xây dựng</i>	27	27	26	44	60
Dịch vụ	112	127	146	110	108
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78	98	102	78	84
Vận tải kho bãi	13	5	4	8	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2		9	4	5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	8			2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	6	13	6	2
Giáo dục và đào tạo	10	10	18	14	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

44 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC KẠN	2378	1652	3306	2449	2375
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2094	1641	3042	1856	1808
Từ 10 đến 49 lao động	2540	1661	3542	2894	2766
Từ 50 đến 99 lao động	4565		4167	4963	5506
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1604	734	2577	1641	1436
Công nghiệp và xây dựng	3021	2445	3800	3387	3243
<i>Công nghiệp</i>	2893	2200	3713	3081	2708
Khai khoáng	3601	3493	3389	4412	3416
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2706	1618	3690	2802	2405
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3556	3662	5174	5262	6321
<i>Xây dựng</i>	4088	4280	4885	5625	6242
Dịch vụ	2701	2009	3758	2837	3060
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2411	1658	3555	2770	2848
Vận tải kho bãi	2730	4200	3111	2892	5504
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5484		5880	4594	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					5864
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	417	417			2817
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2689	2661	3188	1795	1555
Giáo dục và đào tạo	4308	4941	4500	3065	4961
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

45 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC KẠN	133,5	99,8	171,0	244,6	334,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	92,2	58,6	124,7	174,5	245,9
Từ 10 đến 49 lao động	34,2	41,3	37,3	43,7	61,4
Từ 50 đến 99 lao động	7,1		9,0	26,4	27,6
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30,2	25,0	36,2	66,4	106,6
Công nghiệp và xây dựng	69,6	48,6	93,8	118,2	162,7
<i>Công nghiệp</i>	54,4	36,3	81,0	85,0	109,5
Khai khoáng	14,6	13,6	14,7	16,2	17,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	38,5	19,9	65,2	67,8	91,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,2	2,8	1,1	1,0	1,2
<i>Xây dựng</i>	15,3	12,3	12,8	33,2	53,2
Dịch vụ	33,7	26,2	41,0	60,0	65,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22,0	23,8	32,8	39,6	47,0
Vận tải kho bãi	9,6		5,5	17,4	10,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,7		2,0	1,5	2,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					2,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	1,0			1,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	0,4	0,7	1,0	1,6
Giáo dục và đào tạo	0,6	1,0		0,7	0,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

46 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC KẠN	79,2	65,6	100,1	123,1	180,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	53,6	39,7	65,1	85,6	141,0
Từ 10 đến 49 lao động	21,7	25,9	28,6	24,3	23,9
Từ 50 đến 99 lao động	3,9		6,4	13,3	15,4
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17,2	10,8	33,3	29,5	47,9
Công nghiệp và xây dựng	30,5	23,3	33,7	53,2	75,6
<i>Công nghiệp</i>	23,0	19,2	28,8	32,0	55,1
Khai khoáng	9,2	9,3	7,2	12,3	5,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,7	8,6	20,5	17,9	46,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,0	1,3	1,1	1,8	2,5
<i>Xây dựng</i>	7,6	4,1	4,9	21,2	20,5
Dịch vụ	31,5	31,5	33,1	40,4	56,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27,9	27,8	29,5	36,5	48,5
Vận tải kho bãi	2,5	2,5	2,0	2,8	6,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02		0,1	0,03	0,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					1,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02	0,1			0,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1
Giáo dục và đào tạo	0,9	0,9	1,3	0,9	0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

47 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC KẠN	1,6	-1,0	-0,8	4,7	-1,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,6	-1,1	-1,2	0,8	-1,7
Từ 10 đến 49 lao động	0,9	0,2	0,2	3,9	0,03
Từ 50 đến 99 lao động	0,04		0,2	0,01	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,0	-0,5	-0,5	4,9	0,5
Công nghiệp và xây dựng	0,9	0,1	-0,1	0,6	-1,8
<i>Công nghiệp</i>	0,8	0,1	-0,2	0,5	-2,5
Khai khoáng	0,5	0,02	-0,03	0,01	-0,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	0,1	-0,1	0,2	-2,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,01	0,01	-0,02	0,3	0,2
<i>Xây dựng</i>	0,04	-0,01	0,1	0,1	0,7
Dịch vụ	-0,4	-0,5	-0,2	-0,9	-0,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,2	-0,5	-0,1	-0,5	-0,3
Vận tải kho bãi	-0,2		-0,2	-0,4	0,01
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01		-0,02	-0,01	-0,02
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					-0,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					-0,02
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			-0,01		-0,02
Giáo dục và đào tạo	0,1				-0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

48 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TUYÊN QUANG	215	213	223	241	265
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	177	178	178	202	226
Từ 10 đến 49 lao động	36	33	44	38	37
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	1	1	1
Từ 100 lao động trở lên					1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	132	129	137	141	153
Công nghiệp và xây dựng	47	45	44	51	52
<i>Công nghiệp</i>	44	43	41	46	51
Khai khoáng	8	7	6	10	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33	34	32	34	40
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	3	2	3
<i>Xây dựng</i>	2	2	3	5	1
Dịch vụ	36	39	42	49	60
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	20	21	22	30
Vận tải kho bãi	7	5	7	9	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	2	1	2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	3	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản				2	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	9	9	13	15
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1			
Hoạt động dịch vụ khác		1			

49 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TUYÊN QUANG	1504	1379	1631	1571	1785
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	782	753	785	856	874
Từ 10 đến 49 lao động	609	491	764	619	627
Từ 50 đến 99 lao động	112	135	82	96	84
Từ 100 lao động trở lên					200
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	790	741	862	776	761
Công nghiệp và xây dựng	474	463	476	490	479
<i>Công nghiệp</i>	462	460	469	470	478
Khai khoáng	135	123	122	140	116
Công nghiệp chế biến, chế tạo	233	252	251	227	270
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	94	85	96	103	92
<i>Xây dựng</i>	11	3	7	20	1
Dịch vụ	239	175	293	305	545
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	103	95	115	133	165
Vận tải kho bãi	76	14	91	72	288
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	7	17	10	8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	6	27	12	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản				2	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35	46	43	76	69
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	1			
Hoạt động dịch vụ khác		3			

50 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TUYÊN QUANG	2623	2724	2586	2597	4247
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2083	2422	2139	2098	3119
Từ 10 đến 49 lao động	2738	2264	2632	2697	5243
Từ 50 đến 99 lao động	5752	6159	6406	6301	5112
Từ 100 lao động trở lên					6357
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1499	1514	1648	1555	1960
Công nghiệp và xây dựng	4293	4726	4041	4017	7074
<i>Công nghiệp</i>	4325	4722	4017	4102	7082
Khai khoáng	5885	7774	5015	4386	10402
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2880	2867	2741	2960	6285
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5603	6328	5829	6179	5048
<i>Xây dựng</i>	2949	5375	5619	2052	3623
Dịch vụ	3103	2513	3017	2979	5011
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2902	3261	3192	2949	3466
Vận tải kho bãi	4461	2740	3858	4978	7025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2393	2798	2848	2353	8000
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2662	3569	2627	2257	3670
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1667			1667	3105
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5964	5964			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1136	773	1105	1343	2038
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2959	592			
Hoạt động dịch vụ khác					

51 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TUYÊN QUANG	611,0	501,0	943,8	697,7	906,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	329,8	323,2	277,9	441,3	554,7
Từ 10 đến 49 lao động	265,4	144,6	653,5	246,0	324,4
Từ 50 đến 99 lao động	15,7	33,3	12,4	10,5	11,0
Từ 100 lao động trở lên					16,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	286,3	250,9	436,1	279,8	445,0
Công nghiệp và xây dựng	178,7	155,6	176,7	257,7	312,8
<i>Công nghiệp</i>	173,1	153,8	170,0	254,3	312,3
Khai khoáng	69,0	68,4	69,1	79,8	77,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95,5	80,3	85,8	162,2	220,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8,6	5,1	15,1	12,4	14,3
<i>Xây dựng</i>	5,7	1,8	6,7	3,4	0,5
Dịch vụ	145,9	94,6	331,1	160,2	148,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48,9	58,1	80,3	37,1	62,2
Vận tải kho bãi	38,5	11,7	62,6	77,3	38,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,8	1,3	4,6	1,0	3,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49,4	15,2	179,1	22,8	8,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,04			0,2	2,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,3			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7,1	7,4	4,5	21,8	34,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	0,3			
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,5			

52 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TUYÊN QUANG	297,2	223,6	341,9	472,0	438,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	132,2	96,5	100,0	278,4	149,2
Từ 10 đến 49 lao động	145,2	97,3	229,6	179,8	196,1
Từ 50 đến 99 lao động	19,8	29,8	12,3	13,8	10,5
Từ 100 lao động trở lên					82,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	95,2	51,0	121,2	219,4	136,1
Công nghiệp và xây dựng	130,8	132,0	163,3	167,6	155,6
<i>Công nghiệp</i>	129,5	132,0	159,4	166,3	155,6
Khai khoáng	42,5	48,5	44,8	32,6	39,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74,6	71,2	100,9	118,7	104,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12,4	12,3	13,6	15,0	11,9
<i>Xây dựng</i>	1,3		3,9	1,3	
Dịch vụ	71,1	40,6	57,4	85,1	147,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26,5	28,0	41,0	25,6	34,1
Vận tải kho bãi	40,2	9,5	11,6	54,1	102,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	0,5	1,3	0,5	0,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,6	1,6	3,2	2,1	7,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01			0,04	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02	0,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8	0,9	0,4	2,7	2,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,01			
Hoạt động dịch vụ khác					

53 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TUYÊN QUANG	3,9	-3,1	-3,8	4,3	24,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4,9	-2,4	3,3	6,7	25,1
Từ 10 đến 49 lao động	-1,4	-0,9	-7,5	-2,8	-0,9
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	0,2	0,4	0,4	
Từ 100 lao động trở lên					0,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,8	-0,02	-6,4	4,4	21,9
Công nghiệp và xây dựng	0,9	-0,9	2,1	0,9	-0,5
<i>Công nghiệp</i>	0,8	-0,9	1,8	0,9	-0,5
Khai khoáng	-0,1	-0,6	0,6	-0,5	0,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,6	-0,3	0,9	0,9	-0,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3		0,4	0,4	0,1
<i>Xây dựng</i>	0,2		0,3	0,01	
Dịch vụ	0,1	-2,2	0,4	-0,9	3,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4	-0,2	-0,3	2,1	2,1
Vận tải kho bãi	-0,02	-1,9	0,3	0,2	0,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				-0,1	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4		0,3	0,2	0,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản				-0,01	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,7	-0,1	0,1	-3,3	-0,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		-0,02			
Hoạt động dịch vụ khác					

54 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LÀO CAI	97	76	108	131	153
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	71	59	75	104	128
Từ 10 đến 49 lao động	25	17	32	27	25
Từ 50 đến 99 lao động			1		
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	16	29	38	47
Công nghiệp và xây dựng	36	28	36	46	51
<i>Công nghiệp</i>	29	22	28	37	45
Khai khoáng	8	7	8	6	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	14	19	29	34
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	2	2
<i>Xây dựng</i>	6	6	8	9	6
Dịch vụ	39	32	43	47	55
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	13	22	25	26
Vận tải kho bãi	16	15	17	13	15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				1	2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	3	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản				2	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				2	2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1	1	2	2

55 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LÀO CAI	853	644	921	766	803
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	303	269	339	361	429
Từ 10 đến 49 lao động	459	375	512	405	374
Từ 50 đến 99 lao động	25		70		
Từ 100 lao động trở lên	65				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	191	144	166	175	197
Công nghiệp và xây dựng	349	274	406	306	274
<i>Công nghiệp</i>	297	250	336	236	214
Khai khoáng	87	108	53	19	31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	177	113	248	181	149
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32	29	35	36	34
<i>Xây dựng</i>	52	24	70	70	60
Dịch vụ	313	226	349	285	332
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	125	79	172	149	171
Vận tải kho bãi	147	97	138	84	84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				2	16
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	46	27	21	19
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1			5	25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3			19	4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	4	4	12	5	13

56 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LÀO CAI	2911	3788	3082	3163	1800
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2706	2705	3399	2682	2252
Từ 10 đến 49 lao động	3448	4693	3290	3616	1233
Từ 50 đến 99 lao động	390				
Từ 100 lao động trở lên	2366				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2288	1914	3771	2964	2705
Công nghiệp và xây dựng	2915	5161	2897	2800	1723
<i>Công nghiệp</i>	2952	5329	2885	2364	1892
Khai khoáng	2985	7835	3602	1667	1485
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2589	2956	2557	2142	2252
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4788	6310	4029	3917	624
<i>Xây dựng</i>	2686	3693	2961	4294	867
Dịch vụ	3300	3298	2956	3709	1327
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2828	3808	3108	2259	1212
Vận tải kho bãi	3359	2982	2650	5497	1323
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5000			5000	533
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4739	3242	3540	5981	1184
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3267			3267	2177
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8253				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5053			5053	3445
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2234	1250	2642	2132	1788

57 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LÀO CAI	616,3	552,3	807,0	849,2	983,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	211,7	206,9	257,5	311,9	480,7
Từ 10 đến 49 lao động	389,0	345,3	549,2	537,3	503,2
Từ 50 đến 99 lao động	1,7		0,3		
Từ 100 lao động trở lên	14,0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	61,0	46,2	61,2	77,1	171,2
Công nghiệp và xây dựng	157,1	127,8	160,9	247,7	190,4
<i>Công nghiệp</i>	131,7	115,6	139,6	173,2	178,1
Khai khoáng	39,7	40,7	30,6	46,1	31,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74,0	54,6	90,0	107,1	125,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	18,0	20,3	19,0	20,0	21,0
<i>Xây dựng</i>	25,4	12,2	21,3	74,4	12,3
Dịch vụ	398,2	378,2	584,8	524,4	622,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	104,6	73,5	224,9	81,4	171,3
Vận tải kho bãi	73,6	63,9	108,9	69,9	82,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1			0,6	2,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	163,4	236,4	245,8	101,9	84,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,9			4,7	253,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	51,9			259,5	21,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3,2	4,4	5,2	6,5	7,2

58 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LÀO CAI	314,1	301,6	536,4	260,8	223,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	74,0	80,0	83,0	99,2	78,5
Từ 10 đến 49 lao động	226,9	221,6	453,4	161,6	145,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,9		0,04		
Từ 100 lao động trở lên	12,4				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	49,4	58,1	33,1	41,0	30,0
Công nghiệp và xây dựng	60,8	40,0	49,4	115,4	25,8
<i>Công nghiệp</i>	35,9	36,0	36,8	26,1	14,9
Khai khoáng	10,4	17,8	5,4	2,9	1,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,3	13,8	28,0	19,4	8,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,3	4,4	3,5	3,8	4,4
<i>Xây dựng</i>	24,9	4,0	12,6	89,3	10,9
Dịch vụ	204,0	203,5	453,9	104,4	168,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	174,7	176,5	415,6	70,3	139,0
Vận tải kho bãi	21,0	17,7	30,0	21,7	18,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1			0,4	0,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,4	6,4	5,2	9,1	7,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1			0,4	1,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1			0,6	0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1,6	2,8	3,1	1,9	1,1

59 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LÀO CAI	-0,2	2,1	4,1	4,0	-8,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,4	2,6	3,7	1,7	-4,3
Từ 10 đến 49 lao động	0,9	-0,5	0,3	2,3	-4,3
Từ 50 đến 99 lao động	-0,1		0,04		
Từ 100 lao động trở lên	-1,4				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,3	1,3	1,1	1,3	0,4
Công nghiệp và xây dựng	-0,04	-1,1	0,3	2,6	-0,9
<i>Công nghiệp</i>	-0,5	-1,4	0,2	0,2	-1,8
Khai khoáng	-0,7	-0,2	-0,9		-0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,1	-1,2	0,8	0,1	-1,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4		0,3	0,2	0,3
<i>Xây dựng</i>	0,4	0,3	0,1	2,4	1,0
Dịch vụ	0,2	1,8	2,7	0,1	-8,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,6	0,8	1,7	1,4	-1,0
Vận tải kho bãi	0,3	1,5	1,6	-0,5	-0,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				-0,01	-0,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,6	-1,1	-0,9	0,6	0,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản				-0,02	-7,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,3			-1,4	-0,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,7	0,3	-0,1	-0,2

60 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
DIỆN BIÊN	58	52	53	66	85
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	38	35	40	43	61
Từ 10 đến 49 lao động	17	14	10	20	22
Từ 50 đến 99 lao động	1	3	2	2	2
Từ 100 lao động trở lên			1	1	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	12	14	36	45
Công nghiệp và xây dựng	17	19	17	16	22
<i>Công nghiệp</i>	9	9	9	7	10
Khai khoáng	1	1	1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	8	7	6	9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			1	1	1
<i>Xây dựng</i>	8	10	8	9	12
Dịch vụ	21	21	22	14	18
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	14	16	10	13
Vận tải kho bãi	4	6	4	2	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	1	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					1
Hoạt động dịch vụ khác			1	1	

61 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
DIỆN BIÊN	733	671	714	797	830
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	191	188	182	183	294
Từ 10 đến 49 lao động	334	278	218	377	395
Từ 50 đến 99 lao động	126	205	144	111	141
Từ 100 lao động trở lên	81		170	126	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	193	118	124	294	355
Công nghiệp và xây dựng	317	313	373	343	319
<i>Công nghiệp</i>	91	76	84	82	78
Khai khoáng	7	3	6		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	80	73	73	67	75
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4		5	15	3
<i>Xây dựng</i>	226	237	289	261	241
Dịch vụ	222	240	217	160	156
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	84	88	76	61	91
Vận tải kho bãi	127	146	133	91	52
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	6	3	3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					11
Hoạt động dịch vụ khác	2		5	5	

62 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
DIỆN BIÊN	3137	3642	3978	3770	3145
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2123	2888	2111	2260	1811
Từ 10 đến 49 lao động	2354	2467	3221	2971	1885
Từ 50 đến 99 lao động	4429	6198	4449	3656	8699
Từ 100 lao động trở lên	6957		7821	7372	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1242	1174	1104	2207	943
Công nghiệp và xây dựng	4482	4901	5469	5521	6022
<i>Công nghiệp</i>	2191	2115	2153	3539	2674
Khai khoáng	2980	576	2093		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1994	2239	2005	3141	2913
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5304		4333	5790	855
<i>Xây dựng</i>	5409	5889	6582	6004	7103
Dịch vụ	2913	3428	3232	2602	2422
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2662	3129	2580	2047	2378
Vận tải kho bãi	3191	3656	3687	3039	2456
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1472				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1344				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1461	2292	2087	56	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					3000
Hoạt động dịch vụ khác	1340		1583	1097	

63 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
DIỆN BIÊN	319,9	300,4	384,0	350,9	580,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	113,0	106,5	166,8	103,4	247,1
Từ 10 đến 49 lao động	96,8	68,6	74,2	101,8	151,3
Từ 50 đến 99 lao động	68,7	125,3	59,8	70,0	182,4
Từ 100 lao động trở lên	41,5		83,2	75,7	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	42,4	24,7	49,7	79,4	155,7
Công nghiệp và xây dựng	148,5	153,8	189,4	157,9	254,7
<i>Công nghiệp</i>	37,1	27,1	50,3	24,5	35,3
Khai khoáng	2,9	1,4			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32,6	25,8	46,2	20,3	31,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,7		4,1	4,2	4,2
<i>Xây dựng</i>	111,4	126,7	139,1	133,4	219,5
Dịch vụ	129,0	121,9	144,8	113,5	170,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56,8	49,1	68,7	46,1	75,7
Vận tải kho bãi	67,7	71,7	68,5	62,8	90,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3				2,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,7				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,6	1,0	5,8	2,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					2,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,9		1,8	2,5	

64 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
DIỆN BIÊN	145,8	131,1	185,8	175,8	277,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	39,3	35,9	39,5	34,4	83,7
Từ 10 đến 49 lao động	43,6	25,2	35,1	66,9	33,7
Từ 50 đến 99 lao động	30,1	70,0	27,4	21,8	160,2
Từ 100 lao động trở lên	32,9		83,8	52,8	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,9	4,7	11,2	48,0	20,7
Công nghiệp và xây dựng	68,6	69,8	114,2	85,2	177,7
<i>Công nghiệp</i>	4,5	4,3	3,6	5,4	2,8
Khai khoáng	0,3	0,1	0,2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,7	4,2	2,8	4,0	2,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4		0,5	1,4	
<i>Xây dựng</i>	64,1	65,5	110,7	79,8	174,9
Dịch vụ	60,4	56,6	60,4	42,6	79,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35,6	26,9	34,2	24,4	67,9
Vận tải kho bãi	24,3	29,5	26,0	16,7	10,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					0,01
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					0,7
Hoạt động dịch vụ khác	0,3		0,2	1,5	

65 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
DIỆN BIÊN	2,3	-0,2	2,7	4,7	4,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	-0,01	-1,2	0,6	-0,1	1,0
Từ 10 đến 49 lao động	2,0	2,6	1,2	4,0	1,3
Từ 50 đến 99 lao động		-1,6	0,2	0,3	1,7
Từ 100 lao động trở lên	0,3		0,7	0,5	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,5	0,2	0,7	0,4	0,8
Công nghiệp và xây dựng	1,8	2,3	1,7	3,9	2,8
<i>Công nghiệp</i>	-0,3	-0,4	-0,1	-0,4	-0,1
Khai khoáng	-0,1	-0,1	-0,2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,2	-0,4	0,1	-0,5	-0,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03		0,1	0,1	
<i>Xây dựng</i>	2,0	2,7	1,8	4,4	2,9
Dịch vụ	0,1	-2,7	0,4	0,3	0,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	-0,7	0,2	0,1	0,4
Vận tải kho bãi	-0,1	-2,0	0,2	0,1	0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					-0,02
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,04			0,2	

66 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LAI CHÂU	108	120	102	115	127
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	79	92	84	96	104
Từ 10 đến 49 lao động	27	26	17	19	23
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	1		
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	10	8	12	16
Công nghiệp và xây dựng	58	65	54	58	65
<i>Công nghiệp</i>	32	35	31	26	30
Khai khoáng	6	7	5	3	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22	23	23	20	22
Sản xuất và phân phối điện		2			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	3	3	3
<i>Xây dựng</i>	26	30	23	32	35
Dịch vụ	39	45	40	45	46
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28	32	31	33	35
Vận tải kho bãi	5	7	4	4	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			1	2	3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	3	2	4	3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

67 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LAI CHÂU	971	930	710	755	747
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	345	381	356	381	350
Từ 10 đến 49 lao động	451	403	304	374	397
Từ 50 đến 99 lao động	78	146	50		
Từ 100 lao động trở lên	96				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	49	38	27	54	49
Công nghiệp và xây dựng	700	651	513	490	516
<i>Công nghiệp</i>	483	439	358	296	330
Khai khoáng	175	145	76	22	78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	250	233	226	206	190
Sản xuất và phân phối điện	1	7			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	56	54	56	68	62
<i>Xây dựng</i>	216	212	155	194	186
Dịch vụ	221	241	170	211	182
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	161	177	123	141	100
Vận tải kho bãi	29	36	21	18	12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3		1	14	25
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	16	14	17	20
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	10	11	21	25
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

68 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LAI CHÂU	4087	4312	4950	3907	4760
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4090	4659	4701	4003	4551
Từ 10 đến 49 lao động	3799	3596	5157	3813	4959
Từ 50 đến 99 lao động	5304	5397	5458		
Từ 100 lao động trở lên	4417				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2823	2613	2431	2981	1697
Công nghiệp và xây dựng	4310	4659	5363	4046	5310
<i>Công nghiệp</i>	4142	4497	5115	3870	4459
Khai khoáng	4406	5059	7075	3807	5963
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3394	3105	3845	3337	2831
Sản xuất và phân phối điện	3794	3794			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6630	9083	7433	5517	7657
<i>Xây dựng</i>	4688	5014	5930	4309	6759
Dịch vụ	3643	3610	4114	3809	4028
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3947	3808	4398	4093	4073
Vận tải kho bãi	1685	1933	1504	1288	2729
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2667			3259	2268
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6391	6823	6762	6843	4535
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	648	621			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1917	1600	3000	1843	6140
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1667				

69 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LAI CHÂU	654,4	683,3	772,0	780,7	932,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	401,8	404,3	510,5	575,0	513,6
Từ 10 đến 49 lao động	221,9	226,9	251,1	205,7	418,8
Từ 50 đến 99 lao động	20,1	52,0	10,4		
Từ 100 lao động trở lên	10,7				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34,8	29,4	25,4	34,2	31,2
Công nghiệp và xây dựng	351,5	356,7	426,6	445,8	585,4
<i>Công nghiệp</i>	190,7	197,4	253,1	188,7	360,1
Khai khoáng	59,1	82,0	76,6	28,3	96,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,0	100,7	161,2	146,8	242,3
Sản xuất và phân phối điện	0,7	3,6			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12,0	11,1	15,3	13,7	21,6
<i>Xây dựng</i>	160,8	159,3	173,6	257,1	225,3
Dịch vụ	268,1	297,2	319,9	300,6	315,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	171,0	182,8	185,4	164,3	168,6
Vận tải kho bãi	23,3	31,1	21,3	20,9	17,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,9		1,1	2,0	5,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67,7	78,8	103,8	108,9	123,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,7	2,5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,3	1,9	8,3	4,6	1,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2				

70 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LAI CHÂU	375,7	394,5	432,4	390,6	380,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	182,0	175,9	225,9	254,8	241,5
Từ 10 đến 49 lao động	145,5	141,4	177,8	135,8	139,2
Từ 50 đến 99 lao động	32,7	77,2	28,8		
Từ 100 lao động trở lên	15,7				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,6	3,3	4,6	5,3	3,9
Công nghiệp và xây dựng	233,8	256,2	275,8	225,1	216,8
<i>Công nghiệp</i>	151,4	181,6	169,7	109,8	168,1
Khai khoáng	55,4	77,7	56,7	13,2	41,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	85,6	91,6	102,7	86,2	112,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10,4	12,2	10,2	10,4	13,9
<i>Xây dựng</i>	82,3	74,7	106,2	115,3	48,7
Dịch vụ	135,4	135,0	152,0	160,2	160,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	126,0	121,4	140,2	145,5	143,2
Vận tải kho bãi	3,3	6,6	3,8	2,2	2,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2		0,2	1,0	2,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,1	6,5	6,8	9,6	10,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8	0,6	1,0	2,0	1,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

71 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LAI CHÂU	2,6	0,2	2,7	8,0	2,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1,4	-1,0	2,3	6,2	-2,6
Từ 10 đến 49 lao động	0,9	0,8	0,5	1,9	5,2
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	0,4			
Từ 100 lao động trở lên	0,1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,4	-2,1	0,2	0,2	0,5
Công nghiệp và xây dựng	2,4	1,5	0,8	8,1	0,3
<i>Công nghiệp</i>	2,1	0,8	0,2	7,7	0,7
Khai khoáng	0,2	0,5	0,3	-0,1	0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,4	0,3	-0,2	6,0	-3,5
Sản xuất và phân phối điện	-0,01	-0,03			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4	0,04	0,1	1,7	4,1
<i>Xây dựng</i>	0,4	0,7	0,6	0,4	-0,4
Dịch vụ	0,5	0,8	1,7	-0,3	1,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	0,7	0,8	-0,7	0,3
Vận tải kho bãi	-0,2	-0,1	-0,03	-0,4	-0,02
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02		0,1	0,04	0,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,3	0,9	0,7	1,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,02		0,02	0,03	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

72 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
SƠN LA	217	254	265	257	336
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	145	174	171	184	263
Từ 10 đến 49 lao động	67	75	88	69	65
Từ 50 đến 99 lao động	3	3	4	3	5
Từ 100 lao động trở lên	1	2	2	1	3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	129	156	180	161	230
Công nghiệp và xây dựng	33	35	29	36	34
<i>Công nghiệp</i>	17	17	19	22	20
Khai khoáng	3	3	2	3	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	13	14	17	16
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	3	2	2
<i>Xây dựng</i>	15	18	10	14	14
Dịch vụ	54	63	56	60	72
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32	39	32	35	41
Vận tải kho bãi	3	6	3	2	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	7	4	9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	8	9	9	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản				1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	5	4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	4	3	3	2
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	1	1

73 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
SƠN LA	2235	2483	2825	2273	2748
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	670	719	831	766	1001
Từ 10 đến 49 lao động	1212	1321	1553	1216	1140
Từ 50 đến 99 lao động	203	222	222	189	305
Từ 100 lao động trở lên	148	221	219	102	302
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1510	1732	2145	1548	2026
Công nghiệp và xây dựng	290	270	213	338	240
<i>Công nghiệp</i>	193	168	166	269	205
Khai khoáng	23	13	13	22	23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	160	152	131	233	168
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	3	22	14	14
<i>Xây dựng</i>	97	102	47	69	35
Dịch vụ	434	481	467	387	482
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	188	238	195	159	210
Vận tải kho bãi	14	26	10	4	22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	34	35	67	12	46
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	165	149	174	178	174
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3			4	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	4	3	18	20
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	21	12	8	6
Hoạt động dịch vụ khác	6	6	6	4	1

74 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
SƠN LA	4308	3869	4858	3358	3349
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2793	2748	3626	1932	2267
Từ 10 đến 49 lao động	4068	3046	5101	3108	4119
Từ 50 đến 99 lao động	13794	15817	11417	14015	7356
Từ 100 lao động trở lên	1356	464	1786		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2706	2320	3981	1368	1624
Công nghiệp và xây dựng	4003	3303	3675	3531	5857
<i>Công nghiệp</i>	4037	3336	3868	3521	6425
Khai khoáng	5520	2472	4000	3760	5906
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3940	3438	4024	3714	6149
Sản xuất và phân phối điện	2074				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1971	2139	2900	476	10524
<i>Xây dựng</i>	3940	3248	3013	3563	2762
Dịch vụ	9976	9732	9504	11137	9374
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4032	5438	4962	2940	3819
Vận tải kho bãi	4576	4585	5000	750	4933
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2685	2433	3101	4013	7043
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20382	21147	17839	21294	18282
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1260			979	2557
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2327	621			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2188	3405	2333	1671	2242
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1209	446	3748	1625	1032
Hoạt động dịch vụ khác	904	1364	1806	1200	225

75 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
SƠN LA	3215,3	3133,7	3364,2	3920,0	4354,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	476,3	691,9	542,1	618,2	825,0
Từ 10 đến 49 lao động	1413,5	936,2	1442,0	1929,1	2196,9
Từ 50 đến 99 lao động	1298,0	1395,6	1373,8	1371,2	1331,4
Từ 100 lao động trở lên	27,5	110,0	6,4	1,5	1,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	377,0	681,7	442,3	361,2	757,9
Công nghiệp và xây dựng	155,2	139,5	105,3	141,5	115,7
<i>Công nghiệp</i>	101,5	70,6	69,0	106,6	85,2
Khai khoáng	14,9	11,7	17,5	15,8	14,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	85,8	58,5	49,6	88,9	69,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,8	0,4	1,9	1,9	1,4
<i>Xây dựng</i>	53,8	68,9	36,3	34,9	30,4
Dịch vụ	2683,1	2312,5	2816,6	3417,3	3480,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	130,0	151,7	149,2	196,2	257,7
Vận tải kho bãi	16,6	24,9	9,9	8,6	18,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,9	6,1	19,0	12,1	18,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2514,5	2125,1	2634,2	3159,5	3172,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,5			0,4	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	0,5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7,4	0,2	0,2	36,2	10,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,4	3,8	3,9	3,8	2,6
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	0,2	0,2	0,5	0,5

76 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
SƠN LA	690,4	797,4	790,3	862,3	827,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	214,9	221,1	259,4	383,4	236,4
Từ 10 đến 49 lao động	278,9	249,2	388,3	283,0	458,9
Từ 50 đến 99 lao động	195,8	327,0	138,7	195,9	132,6
Từ 100 lao động trở lên	0,8	0,1	3,9		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	145,0	243,8	187,7	167,3	132,2
Công nghiệp và xây dựng	176,9	159,6	210,2	207,5	130,4
<i>Công nghiệp</i>	158,2	143,5	203,1	194,0	122,0
Khai khoáng	10,2	1,7	12,9	10,6	19,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	148,0	141,8	190,2	183,3	102,8
Sản xuất và phân phối điện	0,02				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,04			0,2	
<i>Xây dựng</i>	18,7	16,1	7,1	13,4	8,4
Dịch vụ	368,4	393,9	392,4	487,6	565,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	127,1	170,8	134,5	194,9	274,6
Vận tải kho bãi	5,8	12,7	0,6	0,1	1,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,3	5,0	4,6	1,7	2,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	231,2	205,0	252,1	288,7	285,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02			0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	0,2	0,2	2,1	1,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	0,1	0,2	0,1	0,5
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,1	0,2	0,1	0,03

77 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
SƠN LA	27,3	-40,5	42,9	55,0	39,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	13,1	6,2	18,3	30,8	5,3
Từ 10 đến 49 lao động	0,3	-63,0	11,1	13,8	19,0
Từ 50 đến 99 lao động	13,4	14,1	13,1	10,4	14,8
Từ 100 lao động trở lên	0,5	2,1	0,5		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,1	-62,2	16,0	28,9	5,8
Công nghiệp và xây dựng	0,9	0,0	1,9	-0,2	-1,0
<i>Công nghiệp</i>	0,7	-0,3	1,6	-0,3	-0,9
Khai khoáng	-0,1		-0,3	-0,4	-0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,8	-0,3	1,8	0,1	-0,8
Sản xuất và phân phối điện	-0,04				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,01				
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,3	0,4	0,1	-0,1
Dịch vụ	25,3	21,7	25,0	26,4	34,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,8	0,8	1,7	3,2	4,7
Vận tải kho bãi	0,7	0,6	0,1		-0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,2	0,1	-0,1	0,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22,6	20,2	23,0	23,7	29,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01				0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1			-0,4	0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04	-0,1	0,1		-0,02
Hoạt động dịch vụ khác	0,02				

78 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
YÊN BÁI	152	144	159	180	218
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	96	89	105	125	163
Từ 10 đến 49 lao động	51	51	51	50	48
Từ 50 đến 99 lao động	3	3	2	5	5
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1		2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18	16	25	30	54
Công nghiệp và xây dựng	66	64	69	77	86
<i>Công nghiệp</i>	57	56	59	64	73
Khai khoáng	9	9	8	9	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	46	46	50	54	62
Sản xuất và phân phối điện		1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					1
<i>Xây dựng</i>	9	8	10	13	13
Dịch vụ	66	64	65	73	78
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	30	33	37	43
Vận tải kho bãi	10	11	12	11	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	3	6	5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	17	15	16	16
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	2	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1		1	1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

79 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
YÊN BÁI	1769	1750	1788	1744	2030
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	474	449	533	549	680
Từ 10 đến 49 lao động	913	959	908	858	856
Từ 50 đến 99 lao động	230	212	147	337	274
Từ 100 lao động trở lên	150	130	200		220
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	150	166	155	155	272
Công nghiệp và xây dựng	986	955	1037	955	1026
<i>Công nghiệp</i>	762	728	671	764	815
Khai khoáng	262	230	159	200	162
Công nghiệp chế biến, chế tạo	493	495	503	558	641
Sản xuất và phân phối điện	5	3	9	6	8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					4
<i>Xây dựng</i>	223	227	366	191	211
Dịch vụ	633	629	596	634	732
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	258	286	208	173	221
Vận tải kho bãi	169	146	213	179	172
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20	14	18	38	35
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	155	156	149	162	176
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	21	8	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19	6		75	120
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

80 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
YÊN BÁI	4740	4438	4373	4779	5470
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3987	3871	3298	3282	3394
Từ 10 đến 49 lao động	4751	4793	4976	5416	5407
Từ 50 đến 99 lao động	6131	7283	6394	5958	2929
Từ 100 lao động trở lên	5289	1510	3074		16644
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4783	5707	4109	2232	3246
Công nghiệp và xây dựng	4093	3378	3343	4145	3810
<i>Công nghiệp</i>	4087	3783	3491	4282	4539
Khai khoáng	5256	4661	4990	4798	4724
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3503	3391	3067	4100	4537
Sản xuất và phân phối điện	3151	3794	3157	5375	464
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5056				4065
<i>Xây dựng</i>	4111	2480	3003	3593	1451
Dịch vụ	5740	5869	6163	6534	8776
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5277	6268	4880	3377	2256
Vận tải kho bãi	5922	5363	7659	7304	15084
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3458	3743	3263	3256	3801
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6971	6620	6447	9280	11177
Hoạt động kinh doanh bất động sản	836	1176	1281	1143	2000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5777	250		9059	9575
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

81 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
YÊN BÁI	1620,5	1713,1	1407,4	2224,7	3030,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	684,8	754,6	704,6	977,1	1084,1
Từ 10 đến 49 lao động	865,4	901,8	659,5	1184,9	1796,1
Từ 50 đến 99 lao động	51,2	46,1	33,8	62,6	82,0
Từ 100 lao động trở lên	19,2	10,6	9,4		68,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	75,6	35,5	114,7	179,1	503,0
Công nghiệp và xây dựng	374,4	328,6	432,4	543,2	608,7
<i>Công nghiệp</i>	322,5	283,3	374,7	469,7	561,4
Khai khoáng	126,0	93,4	145,9	187,8	176,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	195,5	188,7	228,6	281,7	384,4
Sản xuất và phân phối điện	0,4	1,2	0,2	0,2	0,01
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,6				1,0
<i>Xây dựng</i>	51,8	45,3	57,7	73,6	47,3
Dịch vụ	1170,5	1349,0	860,2	1502,4	1918,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	122,3	131,4	126,0	148,2	168,9
Vận tải kho bãi	87,3	124,6	96,2	43,9	57,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,3	5,2	3,9	12,8	7,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	941,2	1073,8	616,9	1273,1	1636,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11,5	13,4	17,2	17,1	25,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,9	0,6		7,3	23,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

82 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
YÊN BÁI	807,2	855,1	816,5	891,4	1028,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	262,5	395,4	259,2	288,2	282,1
Từ 10 đến 49 lao động	411,2	342,2	451,3	463,8	503,4
Từ 50 đến 99 lao động	100,4	109,7	93,6	139,5	118,9
Từ 100 lao động trở lên	33,1	7,8	12,4		124,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19,9	20,5	22,2	23,2	33,6
Công nghiệp và xây dựng	316,8	297,7	302,3	384,8	517,9
<i>Công nghiệp</i>	271,6	246,1	250,8	340,4	476,4
Khai khoáng	76,9	49,6	44,7	78,6	48,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	194,6	196,6	205,8	261,7	428,1
Sản xuất và phân phối điện	0,1		0,3	0,04	0,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	45,2	51,5	51,5	44,4	41,5
Dịch vụ	470,4	536,9	492,0	483,4	477,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	195,6	244,2	210,2	204,1	215,1
Vận tải kho bãi	177,4	192,4	209,6	149,2	102,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,1	1,6	2,0	3,3	1,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93,0	97,2	69,9	117,2	119,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,8	0,2	0,2	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,1	0,6		9,3	39,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

83 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
YÊN BÁI	15,4	17,7	0,6	7,9	28,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6,5	5,5	-3,6	1,4	-0,1
Từ 10 đến 49 lao động	8,9	12,3	4,0	7,9	18,0
Từ 50 đến 99 lao động	-0,03	-0,1	0,2	-1,3	-1,6
Từ 100 lao động trở lên	0,1				12,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-1,3	0,2	-6,8	-0,2	-1,0
Công nghiệp và xây dựng	0,8	1,9	-1,4	2,2	-2,6
<i>Công nghiệp</i>	-0,2	0,7	-3,0	1,6	-3,0
Khai khoáng	-0,7	-1,9	-2,3	1,3	-3,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4	2,6	-0,7	0,4	0,4
Sản xuất và phân phối điện				0,01	0,01
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1,1	1,1	1,6	0,5	0,4
Dịch vụ	15,9	15,6	8,8	6,0	32,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,8	2,5	-1,2	-0,9	1,3
Vận tải kho bãi	-0,3	-1,2	-0,5	-0,6	12,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,2	0,3	-0,1	-0,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,4	14,4	10,3	7,5	18,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,1	-0,3	-0,1	-0,2	-0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01			0,1	0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

84 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÒA BÌNH	146	148	164	177	197
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	108	108	128	140	166
Từ 10 đến 49 lao động	37	39	36	37	30
Từ 50 đến 99 lao động		1			
Từ 100 lao động trở lên					1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	77	73	94	103	112
Công nghiệp và xây dựng	34	38	35	36	41
<i>Công nghiệp</i>	30	34	30	31	37
Khai khoáng	2	3	3	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11	16	13	11	16
Sản xuất và phân phối điện	11	11	9	12	12
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	5	7	8
<i>Xây dựng</i>	4	4	5	5	4
Dịch vụ	34	37	35	38	44
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	20	21	16	17
Vận tải kho bãi	9	11	8	13	11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	1	3	5	7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản				1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1			5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

85 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÒA BÌNH	1204	1265	1096	1176	1264
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	454	491	493	521	635
Từ 10 đến 49 lao động	632	692	603	655	471
Từ 50 đến 99 lao động	49	82			
Từ 100 lao động trở lên	68				158
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	642	640	545	701	763
Công nghiệp và xây dựng	312	363	296	315	294
<i>Công nghiệp</i>	277	321	253	273	264
Khai khoáng	31	36	27	2	10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93	135	105	79	87
Sản xuất và phân phối điện	93	92	72	89	75
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	58	58	49	103	92
<i>Xây dựng</i>	35	42	43	42	30
Dịch vụ	249	262	255	160	207
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	158	158	47	69
Vận tải kho bãi	66	51	44	48	60
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	7	15	14	14
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	39	38	36	38
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3			15	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		4			21
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

86 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÒA BÌNH	3191	3555	3966	2807	3175
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2942	2729	3979	2189	2491
Từ 10 đến 49 lao động	3909	4226	3954	3293	4925
Từ 50 đến 99 lao động	1124	3000			
Từ 100 lao động trở lên	197				1212
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2324	2724	2942	1487	1509
Công nghiệp và xây dựng	3445	3143	3484	4189	5162
<i>Công nghiệp</i>	3312	2969	3061	4323	5223
Khai khoáng	6620	4762	3478		9715
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2289	2649	2455	2224	3634
Sản xuất và phân phối điện	2990	2990	3636	4846	5760
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3729	2600	3304	5509	5941
<i>Xây dựng</i>	4549	4644	5989	3019	4645
Dịch vụ	5106	6130	6751	5981	6609
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2468	2045	4079	2100	3704
Vận tải kho bãi	2317	3805	1798	2855	5046
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3503	3775	4588	2655	2318
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19824	26619	24367	18479	19492
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1575			1600	1435
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1508	1508			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1300	1300			2561
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

87 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÒA BÌNH	1063,7	988,1	1041,5	1154,4	1177,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	318,3	340,7	366,1	349,9	454,1
Từ 10 đến 49 lao động	740,2	645,7	675,3	804,5	699,3
Từ 50 đến 99 lao động	1,0	1,7			
Từ 100 lao động trở lên	4,2				24,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	267,0	290,2	277,0	348,4	280,2
Công nghiệp và xây dựng	141,3	167,4	133,6	133,5	186,9
<i>Công nghiệp</i>	126,9	150,0	114,8	112,6	166,1
Khai khoáng	37,8	43,1	40,6	20,5	14,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	31,7	42,9	24,9	22,9	32,1
Sản xuất và phân phối điện	47,6	55,2	38,3	50,0	93,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,8	8,8	11,1	19,1	26,1
<i>Xây dựng</i>	14,4	17,4	18,8	20,9	20,7
Dịch vụ	655,4	530,4	630,9	672,6	710,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128,1	35,7	103,0	49,2	48,5
Vận tải kho bãi	29,0	38,8	28,2	39,2	28,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,7	0,6	10,8	10,0	6,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	485,3	452,9	488,9	560,8	594,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,9			13,4	13,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,9			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	1,5			19,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

88 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÒA BÌNH	268,6	220,5	312,8	273,0	254,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	90,6	81,6	104,0	131,7	156,8
Từ 10 đến 49 lao động	175,1	134,4	208,8	141,2	93,0
Từ 50 đến 99 lao động	2,4	4,6			
Từ 100 lao động trở lên	0,5				5,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	66,0	73,8	81,3	92,2	59,0
Công nghiệp và xây dựng	85,2	67,4	71,8	81,2	101,9
<i>Công nghiệp</i>	80,3	61,3	61,5	78,2	95,5
Khai khoáng	10,0	13,8	6,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,5	5,2	6,7	3,4	10,0
Sản xuất và phân phối điện	46,1	38,3	42,5	63,2	75,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,6	4,0	6,1	11,5	10,1
<i>Xây dựng</i>	5,0	6,1	10,3	3,0	6,5
Dịch vụ	117,4	79,3	159,7	99,5	94,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51,8	27,2	85,9	17,3	33,7
Vận tải kho bãi	15,4	7,0	3,5	6,7	1,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3		0,9	0,8	1,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49,2	45,2	69,4	71,8	52,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6			2,8	3,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					2,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

89 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÒA BÌNH	0,9	2,7	-0,3	3,9	0,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	-0,3	-1,2	-1,7	0,9	-3,8
Từ 10 đến 49 lao động	0,5	3,9	1,4	3,0	4,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,6				
Từ 100 lao động trở lên	0,01				0,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,3	1,2	-1,2	1,7	-2,2
Công nghiệp và xây dựng	-2,5	-2,8	-1,6	-3,0	-4,2
<i>Công nghiệp</i>	-2,5	-2,9	-1,7	-3,1	-4,3
Khai khoáng	-0,2	-0,6			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1,1	-0,1		-0,1	-0,2
Sản xuất và phân phối điện	-1,4	-1,8	-1,8	-2,5	-2,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3	-0,3	0,0	-0,6	-1,9
<i>Xây dựng</i>	0,01	0,1	0,1	0,1	0,04
Dịch vụ	3,7	4,3	2,5	5,2	7,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,2	1,0	-0,6	0,7	-0,3
Vận tải kho bãi	0,6		-0,8	-0,4	-0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,01		0,1		-0,03
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,0	3,4	3,8	3,6	6,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3			1,3	1,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					-0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

90 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THÁI NGUYÊN	162	159	177	216	262
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	106	102	120	159	198
Từ 10 đến 49 lao động	47	50	46	47	53
Từ 50 đến 99 lao động	6	2	9	8	9
Từ 100 lao động trở lên	3	5	2	2	2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27	27	40	48	64
Công nghiệp và xây dựng	92	90	90	107	125
<i>Công nghiệp</i>	80	79	80	93	113
Khai khoáng	3	3	1	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49	48	50	64	85
Sản xuất và phân phối điện	20	21	21	19	19
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	7	8	8	7
<i>Xây dựng</i>	11	11	10	14	12
Dịch vụ	43	42	47	61	73
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25	24	27	40	54
Vận tải kho bãi	12	13	13	12	9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	3	3	4	4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1		3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	2	2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1			

91 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THÁI NGUYÊN	2127	2214	2105	2142	2360
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	488	470	530	646	699
Từ 10 đến 49 lao động	795	891	769	771	868
Từ 50 đến 99 lao động	382	129	561	523	570
Từ 100 lao động trở lên	462	724	245	202	223
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	348	480	442	364	511
Công nghiệp và xây dựng	1141	1049	1085	1206	1285
<i>Công nghiệp</i>	924	805	900	1026	1126
Khai khoáng	21	15	4	9	10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	604	522	615	740	838
Sản xuất và phân phối điện	200	199	199	187	190
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	98	69	82	90	88
<i>Xây dựng</i>	216	244	185	180	159
Dịch vụ	637	685	578	572	564
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	197	239	189	254	344
Vận tải kho bãi	376	382	335	244	86
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	23	16	30	48	42
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7		14	22	42
Hoạt động kinh doanh bất động sản					12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30	45	10	4	38
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1				
Hoạt động dịch vụ khác	1	3			

92 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THÁI NGUYÊN	3914	3605	3622	3859	3266
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3530	3876	3363	3739	2319
Từ 10 đến 49 lao động	4023	3940	3965	3595	3816
Từ 50 đến 99 lao động	3941	3441	2321	3600	2642
Từ 100 lao động trở lên	4112	3044	5698	5926	5684
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1102	687	1423	721	2311
Công nghiệp và xây dựng	4628	4692	4320	4990	3373
<i>Công nghiệp</i>	4275	4793	4400	4222	3483
Khai khoáng	2714	4217	3909	1615	2140
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4261	4476	4291	4034	3234
Sản xuất và phân phối điện	4163	4746	4383	4916	5094
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4940	7491	5349	4384	2474
<i>Xây dựng</i>	6293	4342	3849	10318	2432
Dịch vụ	4190	4011	3980	3561	3868
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4135	5928	4207	2409	3193
Vận tải kho bãi	4277	2830	3959	4426	2681
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4258	3794	3706	5362	5233
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3423		3344	3479	9830
Hoạt động kinh doanh bất động sản					11917
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3793	4150	2108	333	3352
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	510				
Hoạt động dịch vụ khác	1098	1428			

93 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THÁI NGUYÊN	2337,0	2507,5	2804,6	2714,6	3049,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	386,2	266,1	505,8	589,7	445,0
Từ 10 đến 49 lao động	1165,1	1759,0	1675,9	1470,4	1843,6
Từ 50 đến 99 lao động	436,9	34,3	175,5	578,9	751,2
Từ 100 lao động trở lên	348,8	448,1	447,4	75,6	9,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	60,9	48,4	85,3	112,9	157,6
Công nghiệp và xây dựng	456,2	415,5	606,1	464,2	493,6
<i>Công nghiệp</i>	387,4	352,2	547,0	384,3	418,4
Khai khoáng	15,0	12,5	4,2	18,1	18,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	246,1	206,9	399,5	257,5	283,0
Sản xuất và phân phối điện	102,6	108,8	114,1	81,4	83,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23,8	24,0	29,2	27,3	33,3
<i>Xây dựng</i>	68,8	63,3	59,0	79,9	75,2
Dịch vụ	1819,8	2043,6	2113,3	2137,5	2398,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1216,9	1527,1	1329,5	1311,9	1970,7
Vận tải kho bãi	501,5	492,8	568,9	591,8	91,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,3	9,0	7,1	7,1	6,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85,0		203,3	221,9	249,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					70,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10,0	14,5	4,4	4,8	10,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1				
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,1			

94 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THÁI NGUYÊN	2418,0	2606,2	3046,6	2637,9	3463,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	186,7	177,6	257,7	227,2	197,0
Từ 10 đến 49 lao động	265,2	276,2	265,4	267,5	358,9
Từ 50 đến 99 lao động	462,8	12,0	71,8	2095,5	2888,2
Từ 100 lao động trở lên	1503,4	2140,4	2451,8	47,7	19,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19,7	14,8	30,9	37,0	41,0
Công nghiệp và xây dựng	313,9	309,5	354,8	370,4	389,6
<i>Công nghiệp</i>	275,2	278,5	316,2	328,1	362,1
Khai khoáng	2,9	4,1	0,5	0,3	1,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,0	120,2	129,1	141,0	156,3
Sản xuất và phân phối điện	142,3	142,0	165,0	165,6	177,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16,0	12,2	21,6	21,2	27,0
<i>Xây dựng</i>	38,7	31,0	38,5	42,3	27,5
Dịch vụ	2084,5	2281,9	2661,0	2230,4	3033,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	133,0	107,7	131,0	96,0	2963,9
Vận tải kho bãi	1935,7	2164,2	2505,5	2104,0	21,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,4	1,9	3,1	5,8	6,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,1		21,1	24,6	25,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					8,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,2	8,0	0,3	0,01	7,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,01				
Hoạt động dịch vụ khác	0,01	0,02			

95 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THÁI NGUYÊN	-100,9	-160,1	-204,2	-8,9	-25,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	-4,7	-6,1	-1,5	-2,8	-7,1
Từ 10 đến 49 lao động	-78,1	-155,1	-202,7	-5,9	-20,1
Từ 50 đến 99 lao động	-19,0	0,2	-1,8	-0,3	1,1
Từ 100 lao động trở lên	0,9	1,0	1,8	0,1	0,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,3	-0,1	-0,3	-0,4	-2,3
Công nghiệp và xây dựng	-5,2	-4,6	-6,1	-4,3	-3,9
<i>Công nghiệp</i>	-4,8	-2,6	-5,1	-4,7	-2,9
Khai khoáng	-0,9	-2,8	0,01	-0,4	0,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-2,6	1,3	-4,0	-3,9	-2,6
Sản xuất và phân phối điện	-1,2	-1,1	-1,2	-0,2	0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,2	0,01	0,01	-0,3	-0,4
<i>Xây dựng</i>	-0,4	-2,0	-0,9	0,4	-1,0
Dịch vụ	-95,4	-155,4	-197,9	-4,2	-19,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-96,6	-155,2	-201,0	-6,7	-17,1
Vận tải kho bãi	1,1	0,8	1,6	0,3	-4,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,5	-0,2	-0,4	-1,0	-1,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,0		1,9	3,3	3,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,5	-0,8	-0,1	-0,1	0,03
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

96 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LẠNG SƠN	75	78	75	89	141
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	42	43	40	63	107
Từ 10 đến 49 lao động	30	33	32	25	31
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	2		2
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	1	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	25	25	25	34	73
Công nghiệp và xây dựng	16	17	15	22	23
<i>Công nghiệp</i>	11	11	9	16	19
Khai khoáng	2	3	2	2	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	3	3	10	9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	5	4	4	6
<i>Xây dựng</i>	5	6	6	6	4
Dịch vụ	33	36	35	33	45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11	13	13	13	17
Vận tải kho bãi	15	15	16	13	13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	2	3	4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	4	3	2	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1		1	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1			4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	1	2
Hoạt động dịch vụ khác					

97 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LẠNG SƠN	991	1015	999	854	1216
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	202	219	192	267	388
Từ 10 đến 49 lao động	560	626	570	477	572
Từ 50 đến 99 lao động	102	58	114		155
Từ 100 lao động trở lên	125	112	123	110	101
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	272	253	256	316	603
Công nghiệp và xây dựng	323	300	292	340	327
<i>Công nghiệp</i>	234	221	198	256	279
Khai khoáng	36	44	28	33	35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55	27	41	114	125
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	142	150	129	109	119
<i>Xây dựng</i>	89	79	94	84	48
Dịch vụ	396	462	451	198	286
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86	106	104	73	71
Vận tải kho bãi	247	281	273	85	154
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	3	12	9	19
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36	34	34	25	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	3		5	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	7			18
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15	28	28	1	9
Hoạt động dịch vụ khác					

98 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LẠNG SƠN	2955	3264	3151	3136	3494
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2610	3147	2656	2863	2270
Từ 10 đến 49 lao động	3403	3749	3627	3726	5086
Từ 50 đến 99 lao động	4334	4961	4095		1940
Từ 100 lao động trở lên	563	228	1007	1384	1928
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1884	2298	2008	1864	2717
Công nghiệp và xây dựng	4681	4863	4786	4476	5747
<i>Công nghiệp</i>	5078	5618	5477	4721	5845
Khai khoáng	4632	4599	6288	5268	5888
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2605	5027	3384	2604	4873
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6114	6027	5962	6500	6758
<i>Xây dựng</i>	3567	2749	3142	3545	5127
Dịch vụ	2320	2703	2826	3123	2375
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2955	3542	3021	4654	2812
Vận tải kho bãi	2018	2394	2723	1730	1998
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1795	3839	2046	1670	3389
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3521	3538	4727	4627	2227
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2420	619		3500	2395
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4063	6250			3152
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	586	156	1071	1167	2240
Hoạt động dịch vụ khác					

99 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LẠNG SƠN	380,0	343,0	396,1	512,8	639,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	124,2	118,5	208,3	187,4	298,3
Từ 10 đến 49 lao động	226,1	195,7	155,3	325,3	330,1
Từ 50 đến 99 lao động	29,4	28,4	32,1		11,5
Từ 100 lao động trở lên	0,3	0,3	0,4	0,1	0,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	85,2	66,9	111,0	138,3	178,5
Công nghiệp và xây dựng	127,5	107,8	114,5	215,0	243,6
<i>Công nghiệp</i>	94,3	79,9	63,4	188,3	223,7
Khai khoáng	13,2	14,2	11,8	12,0	15,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,5	4,5	7,8	22,1	42,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	72,6	61,2	43,8	154,2	165,5
<i>Xây dựng</i>	33,2	27,9	51,1	26,7	19,9
Dịch vụ	167,3	168,2	170,6	159,5	217,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55,7	61,1	77,2	59,3	110,3
Vận tải kho bãi	63,9	73,5	55,1	38,0	32,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,3	3,1	3,5	8,9	9,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41,6	25,0	34,8	52,7	43,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,9	4,0		0,5	2,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8	1,4			14,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	0,1		0,2	5,3
Hoạt động dịch vụ khác					

100 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LẠNG SƠN	184,4	182,8	165,2	288,3	324,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	64,2	49,1	68,1	146,2	121,3
Từ 10 đến 49 lao động	92,4	96,2	57,5	134,3	180,9
Từ 50 đến 99 lao động	9,8	7,3	9,2		15,1
Từ 100 lao động trở lên	17,9	30,2	30,4	7,8	7,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26,4	36,8	18,3	38,8	80,4
Công nghiệp và xây dựng	50,1	47,2	43,2	66,5	154,6
<i>Công nghiệp</i>	34,8	32,8	30,5	41,2	145,4
Khai khoáng	8,5	8,3	9,9	7,4	5,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,5	2,9	2,2	10,4	116,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21,8	21,6	18,3	23,3	23,2
<i>Xây dựng</i>	15,4	14,4	12,7	25,3	9,1
Dịch vụ	107,9	98,8	103,7	183,0	89,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	67,9	35,1	46,3	168,6	73,1
Vận tải kho bãi	34,3	58,9	52,3	5,3	5,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,4	0,1	1,2	0,4	3,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,2	4,1	3,9	8,7	5,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,03	0,1		0,02	2,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,4			0,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04			0,04	0,04
Hoạt động dịch vụ khác					

101 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LẠNG SƠN	0,7	0,5	-1,5	1,6	-11,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,02	0,3	0,3	-1,7	-2,8
Từ 10 đến 49 lao động	0,8	0,6	-1,7	3,3	-7,2
Từ 50 đến 99 lao động	-0,1	-0,5	-0,1		-1,1
Từ 100 lao động trở lên	0,03				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,0	2,3	0,3	3,3	-5,5
Công nghiệp và xây dựng	-1,1	-2,5	-1,8	-0,3	-1,1
<i>Công nghiệp</i>	-1,3	-2,2	-2,1	-1,4	0,3
Khai khoáng	-0,6	-1,0	-0,8	-0,7	-1,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,1	-0,1		-0,8	-0,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,6	-1,1	-1,3	0,04	1,5
<i>Xây dựng</i>	0,2	-0,3	0,3	1,1	-1,3
Dịch vụ	-0,2	0,7		-1,3	-4,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,1	0,1	-0,3	-0,5	-3,3
Vận tải kho bãi	-0,5		-0,3	-1,3	-0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1	-0,1	-0,1	-0,1	-0,01
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4	0,7	0,7	0,5	-0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				-0,01	-0,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01				-0,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,01				-0,01
Hoạt động dịch vụ khác					

102 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NINH	215	212	285	231	249
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	155	160	211	184	200
Từ 10 đến 49 lao động	52	44	69	46	48
Từ 50 đến 99 lao động	5	7	5	1	1
Từ 100 lao động trở lên	2	1			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	110	101	164	111	121
Công nghiệp và xây dựng	42	44	54	45	43
<i>Công nghiệp</i>	33	36	45	34	31
Khai khoáng	6	8	8	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22	24	32	25	22
Sản xuất và phân phối điện				1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	5	4	4
<i>Xây dựng</i>	9	8	9	11	12
Dịch vụ	62	67	67	75	85
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25	29	28	28	31
Vận tải kho bãi	22	23	26	22	20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	3	2	4	5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	1	1	11	12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	3	5	5	11
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2	6	3	3	4

103 SỔ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NINH	2510	3080	2392	1753	1756
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	653	748	797	746	632
Từ 10 đến 49 lao động	1057	933	1219	952	1037
Từ 50 đến 99 lao động	392	455	376	55	87
Từ 100 lao động trở lên	406	944			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1347	1962	1343	909	910
Công nghiệp và xây dựng	367	375	427	305	145
<i>Công nghiệp</i>	318	336	369	261	104
Khai khoáng	90	66	110	64	14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	183	235	203	169	75
Sản xuất và phân phối điện	2			1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	41	35	56	27	15
<i>Xây dựng</i>	49	39	58	44	41
Dịch vụ	795	743	622	539	701
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	154	178	156	157	161
Vận tải kho bãi	445	420	308	218	235
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	14	8	16	23
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	12	23	25	21
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21	2	6	58	182
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	12			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	127	87	106	61	72
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	8	18	15	4	7

104 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NINH	2806	2870	2939	2768	1915
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2878	2727	3247	2326	1845
Từ 10 đến 49 lao động	3471	6139	2954	3132	2120
Từ 50 đến 99 lao động	2288	2360	2225	2424	
Từ 100 lao động trở lên	1374	9			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2143	2678	2487	2362	1816
Công nghiệp và xây dựng	3038	2525	2908	2630	1112
<i>Công nghiệp</i>	2704	2381	2655	2693	955
Khai khoáng	3049	4180	3057	3637	365
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2628	1959	2740	2325	910
Sản xuất và phân phối điện	6858				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2050	1803	1567	3017	2080
<i>Xây dựng</i>	5390	3934	4477	2230	1527
Dịch vụ	3839	3535	3900	3543	2226
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3713	3162	3048	3406	2991
Vận tải kho bãi	3931	3671	4393	3657	1492
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3858	3882	3761	1354	4129
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8459	5000	8430	10550	15671
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1585	3821	3000	2276	796
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5135	4480			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3514	3701	2938	2488	1478
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1627	1307	2926	1321	2143

105 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NINH	1221,1	1264,7	1515,7	1422,5	1412,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	656,3	769,8	817,3	837,9	880,4
Từ 10 đến 49 lao động	494,5	426,6	676,2	577,9	528,9
Từ 50 đến 99 lao động	51,8	65,8	22,1	6,7	3,6
Từ 100 lao động trở lên	18,5	2,5			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	617,9	656,8	924,7	590,6	495,6
Công nghiệp và xây dựng	104,7	108,5	102,8	111,0	115,9
<i>Công nghiệp</i>	81,2	90,9	87,4	92,1	92,2
Khai khoáng	16,0	21,0	16,6	2,1	9,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59,3	66,1	66,5	73,8	64,6
Sản xuất và phân phối điện	0,5			1,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,5	3,8	4,4	15,2	18,2
<i>Xây dựng</i>	23,6	17,7	15,4	19,0	23,7
Dịch vụ	498,5	499,4	488,2	720,9	801,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	141,1	288,5	97,8	115,7	176,8
Vận tải kho bãi	142,1	96,3	121,8	107,3	104,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10,0	9,2	10,2	14,3	15,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	113,9	63,6	179,9	193,9	218,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42,5	3,6	3,5	201,6	190,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	45,4	29,7	72,9	84,2	92,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3,4	8,2	2,0	3,9	3,1

106 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NINH	466,4	571,4	481,4	500,9	378,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	157,5	218,4	145,4	188,8	169,8
Từ 10 đến 49 lao động	265,9	316,6	328,0	312,1	208,2
Từ 50 đến 99 lao động	25,5	36,2	8,1		0,2
Từ 100 lao động trở lên	17,5	0,2			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	200,6	296,4	256,6	219,4	174,1
Công nghiệp và xây dựng	31,6	34,6	20,5	17,0	13,5
<i>Công nghiệp</i>	26,2	33,5	17,3	11,4	8,0
Khai khoáng	10,8	15,9	8,2	2,9	0,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,1	17,3	8,6	7,3	5,5
Sản xuất và phân phối điện	0,01				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,2	0,2	0,5	1,1	2,5
<i>Xây dựng</i>	5,5	1,2	3,2	5,6	5,5
Dịch vụ	234,2	240,3	204,3	264,5	190,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	142,0	168,3	106,7	179,8	111,7
Vận tải kho bãi	66,0	54,5	64,2	38,8	35,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1	0,5	0,1	0,5	0,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,9	6,8	19,4	18,9	20,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,0	0,1	0,1	9,7	4,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,8	1,4			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10,4	8,7	13,8	16,5	16,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,01	0,05	0,2	0,3

107 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NINH	22,5	6,8	15,0	23,6	-8,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	13,8	1,8	10,6	10,0	-12,0
Từ 10 đến 49 lao động	9,0	5,6	4,9	13,6	3,2
Từ 50 đến 99 lao động	-0,4	-0,6	-0,4		-0,02
Từ 100 lao động trở lên	0,1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17,5	7,1	13,2	3,0	-7,8
Công nghiệp và xây dựng	0,6	0,8	-0,7	-0,8	-1,1
<i>Công nghiệp</i>	0,6	0,8	-0,7	-0,8	-1,1
Khai khoáng	0,4	0,8	-0,5	0,1	-0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	0,01	-0,1	-0,9	-0,6
Sản xuất và phân phối điện	0,01				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1		-0,1		-0,1
<i>Xây dựng</i>	0,03	-0,1	0,02	-0,03	0,1
Dịch vụ	4,4	-1,0	2,5	21,3	0,01
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,5	0,8	2,0	18,8	2,0
Vận tải kho bãi	-3,1	-3,0	-2,1	-6,7	-4,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1		-0,02		-0,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,2	0,9	1,9	1,0	3,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,7	0,01		8,2	-0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,1	0,7	0,01	-0,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		-0,01	0,01	0,02	0,02

108 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC GIANG	355	355	353	474	547
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	252	265	259	366	424
Từ 10 đến 49 lao động	95	82	86	101	116
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	5	4	3
Từ 100 lao động trở lên	3	4	3	3	4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	181	166	174	257	300
Công nghiệp và xây dựng	87	90	92	110	132
<i>Công nghiệp</i>	81	85	85	101	121
Khai khoáng	2	2	3	3	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	46	50	44	62	66
Sản xuất và phân phối điện	19	21	17	19	19
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	12	21	17	34
<i>Xây dựng</i>	5	5	7	9	11
Dịch vụ	86	99	87	107	115
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39	46	41	54	56
Vận tải kho bãi	12	17	13	15	16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	2	1	2	4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	19	17	19	19
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	12	10	10	12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1		1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	2	4	6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	3	2	1

109

SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC GIANG	3694	3764	3496	3677	4231
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1336	1499	1325	1573	1724
Từ 10 đến 49 lao động	1567	1320	1432	1565	1765
Từ 50 đến 99 lao động	268	268	255	218	164
Từ 100 lao động trở lên	522	677	484	321	578
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1643	1498	1384	1807	2170
Công nghiệp và xây dựng	1300	1424	1344	1174	1217
<i>Công nghiệp</i>	1070	1202	1109	1014	981
Khai khoáng	19	22	17	14	10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	736	893	743	690	575
Sản xuất và phân phối điện	183	189	161	153	166
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	131	98	188	157	230
<i>Xây dựng</i>	230	222	235	160	236
Dịch vụ	750	842	768	696	844
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	237	282	261	223	248
Vận tải kho bãi	226	274	211	184	293
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	11	7	10	20
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	190	207	177	201	208
Hoạt động kinh doanh bất động sản	60	56	47	44	46
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	5		8	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	3	13	18	26
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	14	4	52	8	1

110 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC GIANG	3733	3969	3925	4046	5295
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3036	2972	3603	2899	3783
Từ 10 đến 49 lao động	3708	4943	3740	4611	6396
Từ 50 đến 99 lao động	3135	2855	2135	4099	4800
Từ 100 lao động trở lên	5990	4983	6276	6595	6863
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1927	2140	2730	2450	3607
Công nghiệp và xây dựng	4683	4531	4728	4709	5051
<i>Công nghiệp</i>	4182	4412	4601	4508	4802
Khai khoáng	3312	4384	3442	2565	1100
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4485	4618	4860	4646	5240
Sản xuất và phân phối điện	3373	3752	4054	3935	3979
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3738	3750	4202	4599	4329
<i>Xây dựng</i>	7201	5159	5318	6054	6324
Dịch vụ	6100	6303	4732	7045	9971
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3818	3524	3579	3419	7312
Vận tải kho bãi	5170	4882	3926	6550	9678
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2048	2154	1567	462	2718
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11422	13124	8581	13327	17111
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3306	3690	2106	3358	1800
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4866	1237		6000	3644
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4606	3225	5085	4824	2901
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3112	1429	3630	321	556

111 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC GIANG	4045,3	4361,2	4143,8	4887,0	5326,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1530,8	2044,2	1691,6	1613,5	1890,9
Từ 10 đến 49 lao động	1522,2	1307,7	1389,2	2215,8	3107,5
Từ 50 đến 99 lao động	47,4	35,6	74,9	68,7	120,4
Từ 100 lao động trở lên	945,0	973,7	988,1	989,0	207,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	345,5	365,6	536,3	369,5	959,4
Công nghiệp và xây dựng	1371,8	1334,4	1677,9	1409,5	821,1
<i>Công nghiệp</i>	404,2	328,9	654,9	387,0	518,3
Khai khoáng	15,5	6,0	8,9	16,4	8,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	263,2	249,8	325,9	297,9	397,3
Sản xuất và phân phối điện	61,4	65,2	54,8	45,4	69,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	64,2	7,9	265,4	27,2	43,3
<i>Xây dựng</i>	967,7	1005,5	1022,9	1022,5	302,8
Dịch vụ	2327,9	2661,3	1929,7	3108,0	3545,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	290,6	409,0	320,6	344,1	309,0
Vận tải kho bãi	55,8	82,0	56,8	84,5	123,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,2	5,2	1,7	9,6	16,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1762,8	1951,6	1340,0	2415,6	2898,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	197,0	204,6	191,3	207,6	184,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6	2,0		0,8	1,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12,9	5,1	10,4	44,2	12,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3,1	1,8	8,9	1,5	0,6

112 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC GIANG	1248,6	1393,4	1357,8	1310,2	1276,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	399,6	481,7	500,6	435,3	341,5
Từ 10 đến 49 lao động	626,3	689,3	638,3	641,4	666,0
Từ 50 đến 99 lao động	40,9	20,7	32,1	87,5	86,9
Từ 100 lao động trở lên	181,8	201,7	186,8	146,1	182,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	271,7	282,7	326,3	316,7	144,1
Công nghiệp và xây dựng	597,6	616,3	711,8	603,8	635,8
<i>Công nghiệp</i>	465,3	478,7	582,5	503,7	530,5
Khai khoáng	1,4	0,4	0,5	4,4	3,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	325,9	338,6	421,8	311,0	297,0
Sản xuất và phân phối điện	128,0	136,0	144,9	169,3	193,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,9	3,8	15,3	19,0	35,9
<i>Xây dựng</i>	132,4	137,5	129,3	100,0	105,3
Dịch vụ	379,3	494,5	319,6	389,7	496,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	156,2	258,8	112,7	96,0	103,7
Vận tải kho bãi	55,0	59,5	58,3	69,1	133,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1	1,2	0,2	0,2	1,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	161,1	169,4	135,8	219,0	246,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,4	3,4	1,8	2,4	10,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,1		0,9	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,0	2,0	5,3	1,9	1,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1,4		5,5	0,2	0,1

113 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC GIANG	3,0	4,8	-2,3	-11,2	18,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	-1,2	1,0	-7,1	-9,9	-4,6
Từ 10 đến 49 lao động	9,7	5,2	7,4	14,5	23,3
Từ 50 đến 99 lao động	-0,9	-3,7		-0,2	-0,4
Từ 100 lao động trở lên	-4,5	2,3	-2,6	-15,7	-0,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,3	-3,1	-3,0	-2,4	0,1
Công nghiệp và xây dựng	-7,4	-4,0	-8,6	-17,5	-5,1
<i>Công nghiệp</i>	-2,2	-4,8	-3,5	-2,1	-5,2
Khai khoáng	-0,1	-0,3	-0,3	0,1	-0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-2,1	-3,1	-3,2	-3,7	-4,7
Sản xuất và phân phối điện	0,2	-0,2	0,4	0,04	0,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,2	-1,2	-0,4	1,5	-0,7
<i>Xây dựng</i>	-5,2	0,8	-5,1	-15,4	0,1
Dịch vụ	10,2	11,8	9,3	8,7	23,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-3,7	-5,9	-1,9	-4,3	-5,0
Vận tải kho bãi	-0,8	-3,2	0,1	-0,6	0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1	-0,1	-0,1	-0,1	-0,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15,8	20,2	12,1	16,2	29,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,8	0,9	-0,5	-2,3	-1,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,1	-0,1		-0,2	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1	-0,01	-0,4	0,02	-0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	-0,01		0,03	-0,02	-0,01

114 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
PHÚ THỌ	304	314	329	287	329
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	176	188	192	168	204
Từ 10 đến 49 lao động	125	122	135	119	121
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	1		2
Từ 100 lao động trở lên	1	2	1		2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	176	180	196	149	175
Công nghiệp và xây dựng	64	65	70	70	84
<i>Công nghiệp</i>	58	53	65	66	79
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	26	33	34	44
Sản xuất và phân phối điện	23	18	23	20	23
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	9	9	12	12
<i>Xây dựng</i>	6	12	5	4	5
Dịch vụ	63	69	63	68	70
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	14	15	18	23
Vận tải kho bãi	7	8	6	6	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				2	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	39	40	39	39
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	2	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	4			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1	1	2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		2			

115 SỔ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
PHÚ THỌ	3374	3392	3510	2824	3291
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	971	1070	1001	855	974
Từ 10 đến 49 lao động	2082	2004	2130	1969	1955
Từ 50 đến 99 lao động	121	108	96		160
Từ 100 lao động trở lên	200	210	283		202
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1727	1786	1865	1221	1558
Công nghiệp và xây dựng	844	782	834	841	924
<i>Công nghiệp</i>	784	667	807	782	896
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	401	367	497	423	479
Sản xuất và phân phối điện	317	227	235	280	349
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	66	73	75	79	68
<i>Xây dựng</i>	60	115	27	59	28
Dịch vụ	802	824	811	762	809
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	88	107	95	87	137
Vận tải kho bãi	220	214	205	135	169
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6			32	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	458	445	495	485	491
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	14	10	17	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	33			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	1	6	6	2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2	10			

116 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
PHÚ THỌ	4050	3869	4641	4770	5821
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3012	3085	3325	3021	2665
Từ 10 đến 49 lao động	4632	4467	5783	5528	7694
Từ 50 đến 99 lao động	4507	1922	4407		3381
Từ 100 lao động trở lên	2876	3193	1008		5412
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2018	1565	2919	1859	3738
Công nghiệp và xây dựng	3322	3214	3164	3759	2735
<i>Công nghiệp</i>	3255	3401	3202	3702	2648
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3874	3338	3513	3681	2019
Sản xuất và phân phối điện	2565	3269	2600	4121	3285
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3037	4124	3158	2349	3864
<i>Xây dựng</i>	4199	2107	1977	4443	4896
Dịch vụ	9195	9542	10046	10634	13627
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4593	4722	4821	3336	4559
Vận tải kho bãi	4068	4808	3535	3736	7263
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1749			1749	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13085	13781	14147	14771	18123
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3814	4241	4090	2873	7415
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3693	3293			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2740	1300	2803	2917	5720
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1004	774			

117 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
PHÚ THỌ	4407,3	4815,9	4006,6	5448,4	7029,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	610,2	1035,4	547,2	428,4	620,0
Từ 10 đến 49 lao động	3771,8	3762,8	3444,7	5020,0	6388,2
Từ 50 đến 99 lao động	10,8	10,2	1,5		19,0
Từ 100 lao động trở lên	14,6	7,4	13,2		2,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	279,4	218,2	497,3	196,1	443,8
Công nghiệp và xây dựng	356,4	689,6	295,7	262,9	347,4
<i>Công nghiệp</i>	261,1	261,9	286,8	254,8	332,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	157,9	181,7	182,2	155,1	195,4
Sản xuất và phân phối điện	95,2	71,7	86,3	93,6	130,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7,9	8,5	18,3	6,1	6,7
<i>Xây dựng</i>	95,3	427,7	8,9	8,1	14,8
Dịch vụ	3771,6	3908,1	3213,6	4989,4	6238,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	65,3	102,2	75,9	54,5	69,1
Vận tải kho bãi	26,4	27,9	24,1	27,0	19,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,7			18,5	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3650,3	3738,6	3089,6	4864,4	6102,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22,3	22,5	23,7	24,7	31,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,1	15,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	0,3	0,2	17,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	1,7			

118 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
PHÚ THỌ	891,3	867,6	1055,6	966,5	1521,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	223,7	267,6	292,4	241,3	533,1
Từ 10 đến 49 lao động	641,9	584,1	751,2	725,2	970,7
Từ 50 đến 99 lao động	11,4	7,1	5,5		10,5
Từ 100 lao động trở lên	14,4	8,8	6,5		7,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	163,3	99,8	323,1	116,6	428,0
Công nghiệp và xây dựng	259,8	295,1	307,1	266,1	471,6
<i>Công nghiệp</i>	251,0	274,3	301,4	255,9	454,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	135,4	177,1	127,6	143,2	182,4
Sản xuất và phân phối điện	111,9	92,2	170,2	107,9	268,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,7	4,9	3,7	4,8	4,2
<i>Xây dựng</i>	8,8	20,8	5,7	10,2	16,7
Dịch vụ	468,1	472,7	425,3	583,8	622,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	90,1	77,6	109,8	68,5	91,9
Vận tải kho bãi	22,6	22,0	18,0	21,7	16,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5			2,6	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	347,4	348,2	292,6	485,7	510,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,3	1,1	4,3	5,0	4,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,9	18,5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,4	0,6	0,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1,0	5,0			

119 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
PHÚ THỌ	27,5	23,3	16,2	30,1	56,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1,8	3,0	-1,8	-2,7	-1,1
Từ 10 đến 49 lao động	25,4	21,2	17,3	32,8	57,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	0,01	0,03		0,1
Từ 100 lao động trở lên	0,2	-0,8	0,7		0,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,5	-8,8	-0,6	-1,8	0,6
Công nghiệp và xây dựng	-3,2	-2,8	-11,6	-0,4	0,5
<i>Công nghiệp</i>	-3,4	-4,3	-11,4	-0,4	0,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-3,8	-4,5	-12,0	-1,0	-1,0
Sản xuất và phân phối điện	0,5	0,2	0,7	0,6	1,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,04	-0,01		-0,03	-0,2
<i>Xây dựng</i>	0,2	1,4	-0,2	0,02	-0,01
Dịch vụ	31,1	35,0	28,3	32,3	55,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,2	-0,3	0,1	-1,0	-0,3
Vận tải kho bãi	-0,5	-0,6	-0,04	-1,3	-1,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01			-0,04	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32,7	35,8	28,2	34,5	57,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,8			0,1	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,03	0,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	-0,01	-0,02			

120 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
VĨNH PHÚC	297	296	290	306	309
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	181	188	186	197	216
Từ 10 đến 49 lao động	112	106	101	107	90
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	2	1	1
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	1	2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	98	92	96	98	101
Công nghiệp và xây dựng	126	125	126	129	130
<i>Công nghiệp</i>	120	121	119	122	123
Khai khoáng					1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14	12	15	20	20
Sản xuất và phân phối điện	43	46	42	35	35
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	63	63	62	67	67
<i>Xây dựng</i>	5	4	7	7	7
Dịch vụ	72	79	68	79	78
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21	26	17	21	25
Vận tải kho bãi	12	13	14	18	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	31	32	31	31
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	3	2	3	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2		4	3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	3	2	1

121 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
VĨNH PHÚC	3121	3029	2982	2720	2551
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	982	1058	985	900	992
Từ 10 đến 49 lao động	1788	1704	1670	1537	1203
Từ 50 đến 99 lao động	129	67	125	65	78
Từ 100 lao động trở lên	221	200	202	218	278
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	733	686	782	566	618
Công nghiệp và xây dựng	1694	1667	1556	1468	1357
<i>Công nghiệp</i>	1635	1595	1475	1449	1245
Khai khoáng					4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	333	296	307	331	276
Sản xuất và phân phối điện	416	424	391	341	301
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	885	875	777	777	664
<i>Xây dựng</i>	58	72	81	19	112
Dịch vụ	693	676	644	686	576
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	142	136	84	124	108
Vận tải kho bãi	147	158	156	127	89
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	268	264	279	275	279
Hoạt động kinh doanh bất động sản	45	23	32	47	16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	15			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	11		45	6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	72	69	93	68	78

122 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
VĨNH PHÚC	4221	4218	4682	4612	5349
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4279	4629	3798	4322	4822
Từ 10 đến 49 lao động	3553	3364	4593	3922	5267
Từ 50 đến 99 lao động	4577	4847	5148	5533	
Từ 100 lao động trở lên	9177	8990	9616	10302	9536
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2136	2478	2695	1885	2317
Công nghiệp và xây dựng	3598	3729	3976	4271	6123
<i>Công nghiệp</i>	3587	3713	3968	4351	6381
Khai khoáng	2433				4899
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7198	7195	7067	8058	9614
Sản xuất và phân phối điện	4403	4802	4788	6165	6200
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1875	2008	2301	2042	5060
<i>Xây dựng</i>	3889	4066	4142	701	941
Dịch vụ	7998	7266	8693	7703	6793
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5077	3261	3430	4981	3621
Vận tải kho bãi	8729	6815	8586	3298	4738
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3500				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11199	11240	12370	12783	10798
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2657	3863	4396	3201	6334
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1008	1008			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4455	2811		4211	5345
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5556				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	4488	4818	3940	5289	

123 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
VĨNH PHÚC	3467,5	3810,6	2941,3	4509,2	5172,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1960,8	2209,3	1519,7	2242,1	2609,6
Từ 10 đến 49 lao động	1199,5	1329,6	1099,6	1873,5	2158,1
Từ 50 đến 99 lao động	34,7	13,3	16,1	18,3	23,2
Từ 100 lao động trở lên	272,5	258,4	305,9	375,4	381,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	263,6	257,6	586,1	183,1	252,5
Công nghiệp và xây dựng	615,4	583,1	665,9	661,6	689,6
<i>Công nghiệp</i>	583,8	566,5	647,7	640,9	668,7
Khai khoáng	0,5				7,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	367,3	344,8	435,7	463,6	463,9
Sản xuất và phân phối điện	183,9	197,9	156,8	148,4	144,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32,1	23,8	55,3	28,9	52,8
<i>Xây dựng</i>	31,6	16,6	18,2	20,7	20,9
Dịch vụ	2588,5	2969,9	1689,3	3664,6	4230,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132,7	111,9	65,5	126,5	115,2
Vận tải kho bãi	108,2	146,5	128,2	104,5	103,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,01				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2293,4	2659,0	1411,0	3372,2	3958,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36,7	32,1	69,0	36,9	20,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	2,6			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,7	3,7		6,2	8,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	14,3	14,0	15,6	18,3	23,2

124 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
VĨNH PHÚC	1253,1	1246,6	1220,6	1398,5	1318,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	499,0	470,8	423,3	475,0	443,0
Từ 10 đến 49 lao động	485,3	530,3	538,2	609,2	551,4
Từ 50 đến 99 lao động	38,8	10,6	13,4	20,9	12,5
Từ 100 lao động trở lên	229,9	235,0	245,7	293,4	311,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	152,7	108,1	141,4	134,7	92,3
Công nghiệp và xây dựng	649,7	652,8	705,2	792,3	849,3
<i>Công nghiệp</i>	638,1	641,3	692,8	780,8	844,2
Khai khoáng	0,4				1,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	274,7	254,5	267,3	310,3	318,8
Sản xuất và phân phối điện	334,2	361,4	387,3	438,8	458,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	28,9	25,4	38,2	31,7	65,9
<i>Xây dựng</i>	11,6	11,5	12,5	11,5	5,1
Dịch vụ	450,7	485,8	373,9	471,5	376,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	119,2	74,0	52,2	100,0	53,5
Vận tải kho bãi	81,0	152,5	131,5	19,9	16,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,01				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	229,2	240,2	168,6	316,4	284,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,6	5,8	8,6	11,2	8,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	1,5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,2	1,1		3,0	0,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	13,2	10,7	12,9	20,9	12,5

125 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
VĨNH PHÚC	18,5	18,0	-0,2	11,0	24,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	9,6	11,1	-8,3	4,5	14,1
Từ 10 đến 49 lao động	6,3	4,1	5,6	3,7	9,9
Từ 50 đến 99 lao động	0,2		-0,1	0,01	0,01
Từ 100 lao động trở lên	2,4	2,9	2,7	2,7	0,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,9	0,1	-6,0	-3,7	-4,5
Công nghiệp và xây dựng	1,4	2,1	-2,1	2,6	1,5
<i>Công nghiệp</i>	1,5	1,7	-2,0	2,7	1,5
Khai khoáng					-0,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,9	1,7	2,5	0,8	-0,04
Sản xuất và phân phối điện	1,0	0,2	1,4	2,9	2,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-1,4	-0,2	-5,9	-1,0	-0,7
<i>Xây dựng</i>	-0,1	0,4	-0,1	-0,1	-0,01
Dịch vụ	16,2	15,9	8,0	12,1	27,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-2,1	-0,5	-2,3	0,2	-1,6
Vận tải kho bãi	0,8	-4,7	-1,7	-2,6	-1,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17,4	22,0	11,7	13,9	31,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	-0,8	0,4	0,4	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01	-0,2		0,2	-0,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	-0,02		-0,1	0,01	0,01

126 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC NINH	403	405	390	387	391
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	283	282	277	320	309
Từ 10 đến 49 lao động	116	119	111	65	81
Từ 50 đến 99 lao động	1	3	1	1	
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	1	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	297	300	292	284	294
Công nghiệp và xây dựng	42	42	34	40	34
<i>Công nghiệp</i>	41	42	34	39	33
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40	41	32	37	31
Sản xuất và phân phối điện		1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			1	1	1
<i>Xây dựng</i>				1	1
Dịch vụ	63	63	64	63	63
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	18	18	20	23
Vận tải kho bãi	12	14	14	11	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1	1	1	1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	26	25	24	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	4	4	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		2	4	2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

127 SỔ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC NINH	3738	3822	3419	2685	2952
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1668	1689	1577	1552	1678
Từ 10 đến 49 lao động	1810	1820	1621	914	1130
Từ 50 đến 99 lao động	109	156	65	65	0
Từ 100 lao động trở lên	150	157	156	154	144
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2491	2515	2351	1735	2056
Công nghiệp và xây dựng	471	482	279	232	208
<i>Công nghiệp</i>	468	482	279	216	206
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	458	470	259	200	199
Sản xuất và phân phối điện	8	12	18	14	5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1		2	2	2
<i>Xây dựng</i>	3			16	2
Dịch vụ	775	825	789	718	688
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	270	290	279	230	234
Vận tải kho bãi	180	212	179	143	138
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	5	5	8	8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	298	303	299	294	287
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	15	14	16	17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8		13	27	4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

128 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC NINH	2841	3043	3840	3163	1980
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1852	2330	3049	1349	706
Từ 10 đến 49 lao động	3455	3237	4213	5339	3188
Từ 50 đến 99 lao động	2642	4759	5042	6168	
Từ 100 lao động trở lên	7072	7355	7751	7780	7384
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1221	1773	2623	1030	328
Công nghiệp và xây dựng	4372	4386	4966	4835	5364
<i>Công nghiệp</i>	4380	4386	4966	4971	5604
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4378	4402	5004	4755	5763
Sản xuất và phân phối điện	5273	3751	4389	7714	1469
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1785		5101	6500	1469
<i>Xây dựng</i>	3011			3011	326
Dịch vụ	7181	6341	7150	7857	5976
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6318	5947	8101	7027	5752
Vận tải kho bãi	5203	4354	3624	5845	754
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6090	7929	10767	3365	6769
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9329	8101	8628	9946	8859
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4296	3333	4299	5066	1469
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4832		5101	4935	1959
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

129 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC NINH	4400,9	4269,2	5341,4	5004,5	5314,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1015,3	691,0	1521,8	1232,5	1084,2
Từ 10 đến 49 lao động	3290,9	3417,4	3739,3	3690,7	4130,8
Từ 50 đến 99 lao động	20,1	73,8	2,1	2,7	
Từ 100 lao động trở lên	74,5	87,0	78,3	78,7	99,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	457,9	194,1	1240,2	208,6	290,7
Công nghiệp và xây dựng	740,2	839,0	717,6	781,4	710,8
<i>Công nghiệp</i>	739,8	839,0	717,6	779,4	708,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	738,2	836,5	714,6	776,9	705,7
Sản xuất và phân phối điện	1,4	2,5	2,5	2,0	2,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2		0,5	0,5	1,0
<i>Xây dựng</i>	0,4			2,1	2,1
Dịch vụ	3202,8	3236,1	3383,7	4014,5	4313,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	306,4	235,5	268,1	401,5	484,8
Vận tải kho bãi	126,4	128,0	134,1	117,9	99,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,4	1,6	1,6	2,3	2,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2726,0	2820,4	2897,4	3428,4	3654,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34,9	50,5	51,1	58,8	66,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7,7		31,3	5,6	5,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

130 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC NINH	1793,4	1543,5	2528,9	1754,7	1933,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	350,5	246,4	696,5	328,0	326,4
Từ 10 đến 49 lao động	883,2	639,9	1246,3	894,9	973,4
Từ 50 đến 99 lao động	17,6	69,8	0,8	4,1	
Từ 100 lao động trở lên	542,1	587,4	585,2	527,6	633,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	277,0	125,8	950,4	72,6	196,7
Công nghiệp và xây dựng	519,5	404,8	518,4	606,0	644,7
<i>Công nghiệp</i>	518,8	404,8	518,4	602,7	644,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	498,2	371,1	483,8	568,0	610,6
Sản xuất và phân phối điện	20,6	33,7	34,5	34,6	33,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,04			0,2	0,2
<i>Xây dựng</i>	0,7			3,3	
Dịch vụ	996,9	1012,8	1060,0	1076,1	1092,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	671,8	690,5	699,1	636,4	762,6
Vận tải kho bãi	91,7	67,6	96,8	157,1	46,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,8	0,7	2,5	0,6	0,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	229,0	249,6	259,7	274,3	280,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,2	4,4	1,8	5,5	1,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5		0,2	2,3	0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

131 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẮC NINH	22,6	25,4	33,6	26,5	22,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5,3	4,8	12,1	4,4	3,6
Từ 10 đến 49 lao động	16,7	16,1	23,9	21,9	18,7
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	0,2	0,03	0,03	
Từ 100 lao động trở lên	0,6	4,3	-2,4	0,2	0,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,6	0,1	11,2	0,6	4,7
Công nghiệp và xây dựng	-1,1	-1,5	0,6	0,7	-9,8
<i>Công nghiệp</i>	-1,1	-1,5	0,6	0,7	-9,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1,1	-1,6	0,6	0,6	-9,9
Sản xuất và phân phối điện	0,04	0,1	0,1	0,1	0,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			-0,01	-0,01	0,01
<i>Xây dựng</i>				0,01	
Dịch vụ	21,1	26,8	21,8	25,2	27,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,7	5,7	-3,4	1,5	-0,5
Vận tải kho bãi	-2,7	-4,5	-3,7	-4,9	-3,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,01	0,01	0,02	0,01	0,01
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23,6	25,7	29,7	29,4	31,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,2	-0,1	0,1	-0,4	-0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,3		-1,1	-0,4	-0,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

132 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẢI DƯƠNG	458	458	437	458	465
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	176	177	192	163	194
Từ 10 đến 49 lao động	272	271	239	285	260
Từ 50 đến 99 lao động	7	8	5	9	8
Từ 100 lao động trở lên	2	2	1	1	3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	280	274	269	285	287
Công nghiệp và xây dựng	44	45	43	46	43
<i>Công nghiệp</i>	40	39	39	41	39
Khai khoáng	1	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	21	22	20	21
Sản xuất và phân phối điện	11	11	9	10	10
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	6	7	10	7
<i>Xây dựng</i>	4	6	4	5	4
Dịch vụ	133	139	125	127	135
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42	47	41	35	35
Vận tải kho bãi	17	21	13	15	19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1			1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	64	66	71	71
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	1	4	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	2	1	3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1			
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	2	1	1

133

SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẢI DƯƠNG	6744	6857	5845	6564	6508
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1031	1044	1112	876	1043
Từ 10 đến 49 lao động	4875	4908	4182	4964	4416
Từ 50 đến 99 lao động	503	555	386	584	543
Từ 100 lao động trở lên	334	350	165	140	506
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4254	4246	3623	4308	3977
Công nghiệp và xây dựng	879	938	861	843	1061
<i>Công nghiệp</i>	856	893	827	822	1053
Khai khoáng	14	12	11	10	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	499	510	559	545	627
Sản xuất và phân phối điện	109	118	85	101	106
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	233	253	172	166	309
<i>Xây dựng</i>	22	45	34	21	8
Dịch vụ	1611	1673	1361	1413	1470
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	372	458	243	189	214
Vận tải kho bãi	340	333	263	260	259
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	4			5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	840	778	820	931	945
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	4	7	9	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	5	4	1	17
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	8			
Hoạt động dịch vụ khác	39	83	24	23	20

134 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẢI DƯƠNG	3685	3334	4625	3861	5350
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3204	3262	3061	2579	3134
Từ 10 đến 49 lao động	3468	2908	4770	3924	5745
Từ 50 đến 99 lao động	4832	4160	5998	4646	2293
Từ 100 lao động trở lên	6596	8439	8320	6167	10403
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1176	746	2312	979	2527
Công nghiệp và xây dựng	5427	5816	5485	4855	7827
<i>Công nghiệp</i>	5428	5853	5463	4880	7854
Khai khoáng	8586	4135	3145	3325	3398
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5595	6352	5474	4577	6086
Sản xuất và phân phối điện	3564	3033	3958	5442	8843
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5776	6321	6253	5638	11543
<i>Xây dựng</i>	5381	5121	6065	3643	4464
Dịch vụ	9360	8588	10214	12153	11506
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5105	4688	5102	4605	3739
Vận tải kho bãi	6400	6136	7096	6840	4692
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3511	3838			4185
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12914	12613	13151	15471	15423
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3495	1333	2619	4584	4405
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3382	955	1583		5610
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29859	29859			
Hoạt động dịch vụ khác	2517	2239	3750	2431	2314

135 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẢI DƯƠNG	9623,2	8991,6	8835,7	13151,8	29358,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1261,6	1502,9	1368,5	646,8	3216,6
Từ 10 đến 49 lao động	8249,7	7388,8	7377,0	12420,7	25561,5
Từ 50 đến 99 lao động	105,0	92,3	86,1	80,7	567,9
Từ 100 lao động trở lên	6,9	7,7	4,1	3,6	13,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	418,5	133,9	1266,1	286,1	14132,0
Công nghiệp và xây dựng	187,5	172,0	196,0	308,5	517,7
<i>Công nghiệp</i>	117,3	95,1	92,5	146,1	383,0
Khai khoáng	17,1	13,8	11,3	9,7	9,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51,7	38,0	43,8	63,8	68,9
Sản xuất và phân phối điện	31,3	29,1	24,0	53,4	65,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	17,2	14,3	13,4	19,2	239,2
<i>Xây dựng</i>	70,2	76,9	103,5	162,4	134,7
Dịch vụ	9017,3	8685,7	7373,6	12557,2	14709,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	345,8	323,2	298,6	235,3	247,6
Vận tải kho bãi	303,1	290,7	328,2	416,0	500,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,7				4,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8348,9	8048,9	6726,1	11887,8	13649,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,3	6,8	4,0	13,3	17,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,6	1,2	12,8	1,2	80,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,6	7,8			
Hoạt động dịch vụ khác	5,4	7,1	3,9	3,7	209,0

136 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẢI DƯƠNG	1926,3	1621,0	2980,1	1947,7	2883,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	324,7	246,9	608,5	229,7	355,2
Từ 10 đến 49 lao động	1384,8	1206,2	2203,4	1559,9	2325,6
Từ 50 đến 99 lao động	186,7	128,7	149,5	145,2	140,0
Từ 100 lao động trở lên	30,0	39,2	18,6	12,9	62,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	428,5	104,5	1502,7	202,4	996,3
Công nghiệp và xây dựng	178,3	185,0	202,3	199,9	259,3
<i>Công nghiệp</i>	171,8	157,8	201,2	198,0	259,3
Khai khoáng	7,8	7,5	3,2	0,2	0,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75,6	57,1	100,8	82,6	122,2
Sản xuất và phân phối điện	64,8	69,0	70,9	91,3	109,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23,7	24,2	26,2	24,0	26,9
<i>Xây dựng</i>	6,4	27,2	1,1	1,9	
Dịch vụ	1319,5	1331,6	1275,1	1545,4	1627,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	491,4	442,2	389,2	270,1	268,8
Vận tải kho bãi	235,3	196,6	269,6	294,6	343,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6				0,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	585,8	678,0	611,7	976,6	1008,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,0	1,0	0,5	2,2	3,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	0,2	0,6	0,1	0,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,1	10,3			
Hoạt động dịch vụ khác	2,9	3,3	3,5	1,8	1,7

137 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẢI DƯƠNG	53,1	72,8	69,6	43,1	-219,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	-2,1	8,4	6,9	-30,9	-76,7
Từ 10 đến 49 lao động	53,5	62,7	62,0	71,9	-132,2
Từ 50 đến 99 lao động	1,3	1,5	0,6	2,0	-11,3
Từ 100 lao động trở lên	0,3	0,2	0,1	0,1	1,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-2,6	-0,1	8,1	-28,9	-323,3
Công nghiệp và xây dựng	-1,6	-3,7	-1,5	-1,2	-1,4
<i>Công nghiệp</i>	-1,2	-2,7	-0,6	-1,2	0,7
Khai khoáng	-1,0	-2,3	-0,5	-1,1	-0,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,2	-0,1	-0,6	-0,4	-0,2
Sản xuất và phân phối điện	0,4	0,5	0,5	0,6	0,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,4	-0,7	0,1	-0,3	1,5
<i>Xây dựng</i>	-0,4	-1,1	-1,0	-0,01	-2,1
Dịch vụ	57,2	76,6	63,0	73,2	105,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-2,7	-1,6	-3,1	-5,8	-4,8
Vận tải kho bãi	-3,2	-7,8	-0,6	-3,6	-14,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01				-0,02
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62,6	85,4	66,2	81,9	123,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1			0,7	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1		-0,2	0,01	-0,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04	0,2			
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	0,5	0,6		1,4

138 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẢI PHÒNG	273	293	273	242	246
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	161	177	172	153	165
Từ 10 đến 49 lao động	98	102	90	79	76
Từ 50 đến 99 lao động	10	10	9	8	4
Từ 100 lao động trở lên	2	4	2	2	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	85	95	86	63	67
Công nghiệp và xây dựng	79	83	73	75	72
<i>Công nghiệp</i>	72	76	66	70	64
Khai khoáng	1	1			1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37	41	33	30	24
Sản xuất và phân phối điện	22	22	23	23	23
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11	12	10	17	16
<i>Xây dựng</i>	6	7	7	5	8
Dịch vụ	108	115	114	104	107
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50	56	57	46	48
Vận tải kho bãi	21	22	20	21	18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	4	4	4	3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	26	26	27	27
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	6	6	5	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				1	1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1	1		

139

SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẢI PHÒNG	3950	4389	3635	3054	2746
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	842	954	923	731	734
Từ 10 đến 49 lao động	1871	1896	1676	1378	1390
Từ 50 đến 99 lao động	726	665	636	569	322
Từ 100 lao động trở lên	510	874	400	376	300
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	792	856	830	434	446
Công nghiệp và xây dựng	1851	2087	1537	1551	1404
<i>Công nghiệp</i>	1487	1460	1201	1214	980
Khai khoáng	66	1			94
Công nghiệp chế biến, chế tạo	778	732	608	564	344
Sản xuất và phân phối điện	426	404	384	417	347
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	216	323	209	233	195
<i>Xây dựng</i>	363	627	336	337	424
Dịch vụ	1306	1446	1268	1069	896
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	542	669	547	384	301
Vận tải kho bãi	434	422	410	352	264
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	36	58	24	32	19
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	254	244	256	271	276
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	50	28	13	35
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3			17	1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	3		

140 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẢI PHÒNG	4929	4902	5702	5254	6662
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4025	3146	5638	4678	4654
Từ 10 đến 49 lao động	4678	5214	5741	5079	5639
Từ 50 đến 99 lao động	5663	4877	5615	5060	3621
Từ 100 lao động trở lên	6378	6298	5823	7122	19679
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2493	3587	3848	2322	4610
Công nghiệp và xây dựng	5065	4547	5513	5100	7552
<i>Công nghiệp</i>	4511	4827	5496	4612	4425
Khai khoáng	717	2096			5702
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5527	4985	5705	5412	5102
Sản xuất và phân phối điện	3354	2693	4749	3941	4110
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5215	7220	6246	3774	3262
<i>Xây dựng</i>	7618	3804	5581	6604	15023
Dịch vụ	6234	6137	7123	6659	6303
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4643	4359	5260	4189	3834
Vận tải kho bãi	5721	5872	5065	6134	4271
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3147	2468	3536	3987	5285
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11450	13143	15449	11780	11450
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3375	2902	2546	1967	5647
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1306			1306	485
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3301	703	4000		

141 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẢI PHÒNG	4023,9	3950,9	4546,7	4603,4	4988,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1264,1	1320,6	1714,5	1391,6	1565,4
Từ 10 đến 49 lao động	1982,6	1901,5	1872,8	2163,0	2629,1
Từ 50 đến 99 lao động	538,1	460,8	549,4	718,9	647,9
Từ 100 lao động trở lên	239,1	268,0	409,9	329,9	146,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	153,9	135,7	243,6	161,3	406,1
Công nghiệp và xây dựng	812,4	680,3	987,8	1002,1	1528,9
<i>Công nghiệp</i>	525,3	470,2	534,0	584,6	1255,1
Khai khoáng	17,3	11,3			621,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	328,6	242,2	275,2	400,7	414,3
Sản xuất và phân phối điện	74,1	69,0	83,0	91,2	104,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	105,2	147,7	175,8	92,6	114,2
<i>Xây dựng</i>	287,1	210,1	453,8	417,6	273,8
Dịch vụ	3057,5	3134,9	3315,3	3440,0	3053,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1092,3	1252,2	1426,0	1108,7	343,6
Vận tải kho bãi	306,5	322,7	318,8	344,3	333,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	36,6	47,0	50,7	16,5	12,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1460,6	1464,2	1481,1	1942,5	2195,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	160,6	48,3	35,3	27,8	168,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,02			0,1	0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,9	0,5	3,4		

142 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẢI PHÒNG	2820,9	2964,6	3024,7	2845,6	2936,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	732,3	694,9	882,3	819,6	715,7
Từ 10 đến 49 lao động	1402,2	1635,4	1434,6	1258,8	1481,0
Từ 50 đến 99 lao động	460,4	435,6	477,5	294,8	271,3
Từ 100 lao động trở lên	225,9	198,7	230,2	472,4	468,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	112,8	147,9	248,9	56,8	139,8
Công nghiệp và xây dựng	998,1	823,2	956,6	1308,6	1683,1
<i>Công nghiệp</i>	724,7	703,9	733,4	713,7	1087,2
Khai khoáng	0,9				229,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	414,8	365,3	285,1	367,2	452,2
Sản xuất và phân phối điện	246,6	236,0	299,6	322,6	369,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	62,5	102,6	148,8	23,8	36,6
<i>Xây dựng</i>	273,4	119,3	223,2	594,9	595,9
Dịch vụ	1710,0	1993,5	1819,2	1480,2	1113,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1170,6	1388,6	1334,3	994,5	555,6
Vận tải kho bãi	394,8	460,8	363,9	289,4	321,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,1	2,9	1,9	2,3	2,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	128,6	132,7	116,3	182,3	203,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,7	8,3	2,6	1,0	16,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,1			10,6	13,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,1	0,2		

143 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẢI PHÒNG	22,2	31,4	15,7	29,1	26,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1,5	9,8	-9,4	6,3	1,5
Từ 10 đến 49 lao động	17,0	17,3	21,2	18,0	20,4
Từ 50 đến 99 lao động	2,6	2,5	2,8	3,1	3,1
Từ 100 lao động trở lên	1,2	1,8	1,2	1,7	1,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,3	7,3	-8,3	1,4	6,2
Công nghiệp và xây dựng	6,0	6,7	7,4	12,9	8,8
<i>Công nghiệp</i>	4,6	5,8	6,1	9,5	7,2
Khai khoáng	-0,9	-0,7			2,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,9	2,7	1,1	3,9	-1,5
Sản xuất và phân phối điện	4,0	4,2	5,1	6,2	6,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,5	-0,3	-0,04	-0,6	-0,2
<i>Xây dựng</i>	1,4	0,9	1,3	3,4	1,6
Dịch vụ	16,0	17,4	16,6	14,8	11,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,0	9,9	8,1	3,5	-3,9
Vận tải kho bãi	0,4	0,6	0,2	3,6	-4,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1,3	-2,4	-2,1	-0,7	-0,01
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,5	9,0	10,3	8,4	20,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,5	0,3	0,02	0,03	-1,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,03	0,1	0,1		

144 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HƯNG YÊN	246	239	257	229	247
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	157	168	180	168	188
Từ 10 đến 49 lao động	85	68	71	59	56
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	4	2	3
Từ 100 lao động trở lên	1	2	2		0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	142	139	145	104	122
Công nghiệp và xây dựng	19	20	22	24	29
<i>Công nghiệp</i>	18	18	21	23	28
Khai khoáng					0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11	13	13	13	15
Sản xuất và phân phối điện	5	4	6	6	7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	4	6
<i>Xây dựng</i>	1	2	1	1	1
Dịch vụ	85	80	90	101	96
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	6	10	18	16
Vận tải kho bãi	7	6	10	11	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	2	1	1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64	64	65	65	65
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	3	3	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1		1	1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				1	1
Hoạt động dịch vụ khác				1	

145

SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HƯNG YÊN	3834	4413	3768	1734	1819
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	906	962	1009	767	834
Từ 10 đến 49 lao động	1457	1126	1056	850	802
Từ 50 đến 99 lao động	110	59	241	117	183
Từ 100 lao động trở lên	1360	2266	1462		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1483	1124	1352	682	825
Công nghiệp và xây dựng	395	464	413	218	245
<i>Công nghiệp</i>	390	456	408	211	241
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	312	390	336	107	115
Sản xuất và phân phối điện	61	54	53	70	82
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	12	19	34	44
<i>Xây dựng</i>	5	8	5	7	4
Dịch vụ	1956	2825	2003	834	749
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72	84	55	121	70
Vận tải kho bãi	1250	2115	1319	40	21
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	18	16	15	8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	602	582	603	630	627
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	8	10	12	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	18		10	13
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				3	1
Hoạt động dịch vụ khác				3	

146 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HƯNG YÊN	3964	3774	4792	5541	6325
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5576	6002	8137	4975	7036
Từ 10 đến 49 lao động	3193	3938	2141	6686	6659
Từ 50 đến 99 lao động	6449	7275	7263	3775	1657
Từ 100 lao động trở lên	3330	2634	3967		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1604	1539	2768	864	2164
Công nghiệp và xây dựng	4148	4136	4835	5260	1892
<i>Công nghiệp</i>	4123	4148	4803	5345	1829
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3948	3998	4659	5045	2380
Sản xuất và phân phối điện	4877	5331	4955	6964	1313
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4615	3503	7321	3020	1345
<i>Xây dựng</i>	6220	3665	7500		5702
Dịch vụ	5704	4621	6158	7911	12194
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5102	5493	6106	3543	5030
Vận tải kho bãi	3407	2565	3897	3773	4789
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2334	602	2463	2111	783
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11089	12106	11077	13248	14073
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4964	3822	5129	3890	5702
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5761	6656		4150	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	900			900	205
Hoạt động dịch vụ khác					

147

NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HƯNG YÊN	4871,6	5251,3	4294,8	6308,0	7933,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2901,9	3521,0	2643,9	3255,2	4142,1
Từ 10 đến 49 lao động	1922,2	1684,7	1597,0	3003,7	3791,2
Từ 50 đến 99 lao động	14,9	6,0	8,4	49,1	0,6
Từ 100 lao động trở lên	32,6	39,6	45,5		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	103,5	113,2	112,3	83,8	119,1
Công nghiệp và xây dựng	121,9	175,9	130,4	122,3	209,3
<i>Công nghiệp</i>	98,2	146,0	102,4	94,2	181,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	77,1	130,1	72,6	71,5	152,5
Sản xuất và phân phối điện	16,3	11,5	20,2	21,8	28,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,8	4,4	9,6	1,0	0,4
<i>Xây dựng</i>	23,7	29,9	28,1	28,1	28,1
Dịch vụ	4646,2	4962,2	4052,1	6101,9	7605,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	91,4	19,9	49,0	83,3	77,7
Vận tải kho bãi	51,4	56,9	60,0	36,3	37,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,3	5,3	4,9	3,9	4,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4412,0	4751,8	3782,1	5847,2	7238,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	79,5	123,6	156,1	107,9	246,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,1	4,7		0,6	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2			0,7	0,7
Hoạt động dịch vụ khác	4,4			22,0	

148 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HƯNG YÊN	718,1	717,4	779,8	885,4	871,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	327,9	334,0	379,7	375,7	397,8
Từ 10 đến 49 lao động	315,5	294,8	312,3	437,9	474,1
Từ 50 đến 99 lao động	20,3	6,9	8,2	71,9	
Từ 100 lao động trở lên	54,5	81,8	79,6		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	86,6	51,6	133,2	60,2	36,5
Công nghiệp và xây dựng	119,9	106,4	159,1	134,9	177,4
<i>Công nghiệp</i>	117,1	99,5	152,6	134,9	177,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39,0	43,2	47,6	27,9	50,9
Sản xuất và phân phối điện	74,6	55,6	91,8	105,9	126,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,5	0,7	13,2	1,1	0,5
<i>Xây dựng</i>	2,8	6,9	6,4		
Dịch vụ	511,7	559,4	487,5	690,4	658,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34,9	38,9	23,3	81,9	73,0
Vận tải kho bãi	60,0	81,8	76,9	38,6	4,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,6	1,5	3,2	2,2	1,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	412,1	432,2	381,5	561,0	576,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,1	0,5	2,6	1,1	2,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,0	4,5		5,4	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				0,01	
Hoạt động dịch vụ khác					

149 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HƯNG YÊN	35,9	38,5	31,1	34,0	54,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	20,6	24,1	16,8	15,3	20,6
Từ 10 đến 49 lao động	14,5	14,0	12,9	18,7	33,7
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	0,3	0,5	-0,01	-0,02
Từ 100 lao động trở lên	0,5	0,1	0,9		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,9	-0,1	-0,8	-0,1	0,3
Công nghiệp và xây dựng	0,7	0,6	1,2	-0,6	0,8
<i>Công nghiệp</i>	0,9	1,1	1,2	-0,6	0,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	0,6	0,2	-1,3	-0,3
Sản xuất và phân phối điện	0,7	0,6	1,0	0,8	1,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,1	-0,2		-0,1	0,01
<i>Xây dựng</i>	-0,2	-0,5			
Dịch vụ	34,3	38,0	30,7	34,7	53,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,7	-0,7	-1,3	-0,2	-0,9
Vận tải kho bãi	-0,7	-1,3	-0,7	0,1	-1,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,01				0,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35,8	40,2	32,5	34,8	56,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,1	-0,3	0,2	0,1	-1,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01	0,1		-0,03	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				-0,02	-0,01
Hoạt động dịch vụ khác					

150 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THÁI BÌNH	435	430	424	431	439
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	93	63	98	86	66
Từ 10 đến 49 lao động	335	363	321	341	368
Từ 50 đến 99 lao động	5	3	4	3	4
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	1	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	311	314	308	312	314
Công nghiệp và xây dựng	28	20	19	20	21
<i>Công nghiệp</i>	27	18	19	20	20
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	14	15	14	14
Sản xuất và phân phối điện	10	1	1	2	2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	3	4	4
<i>Xây dựng</i>	1	2			1
Dịch vụ	95	96	97	99	104
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	3	4	6	12
Vận tải kho bãi	4	4	5	6	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85	86	86	85	85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	2	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

151 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THÁI BÌNH	8654	9035	8364	8233	8811
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	642	461	646	556	396
Từ 10 đến 49 lao động	7533	8272	7313	7355	7945
Từ 50 đến 99 lao động	315	172	271	198	245
Từ 100 lao động trở lên	163	130	134	124	225
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6931	7316	6808	6679	7054
Công nghiệp và xây dựng	546	480	375	369	481
<i>Công nghiệp</i>	527	452	375	369	480
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	402	403	355	301	404
Sản xuất và phân phối điện	94	10	5	21	28
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	39	15	47	48
<i>Xây dựng</i>	18	28			1
Dịch vụ	1177	1239	1181	1185	1276
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39	47	29	36	138
Vận tải kho bãi	75	75	73	87	57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1038	1085	1066	1036	1034
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	31	13	26	47
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

152 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THÁI BÌNH	2724	3024	2964	2518	3296
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6503	9818	7033	5712	5688
Từ 10 đến 49 lao động	2411	2676	2582	2252	3286
Từ 50 đến 99 lao động	1215	733	1352	664	1419
Từ 100 lao động trở lên	4984	4821	7237	5774	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1297	1412	1318	1309	1877
Công nghiệp và xây dựng	3612	3544	4742	3814	3409
<i>Công nghiệp</i>	3579	3592	4742	3814	3401
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3915	3590	4844	4283	3068
Sản xuất và phân phối điện	2447	3752	3933	1669	3857
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2568	3569	2523	1797	5157
<i>Xây dựng</i>	4551	2830			6313
Dịch vụ	10661	12418	11872	8940	11129
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3608	4820	4593	3941	4714
Vận tải kho bãi	2946	4426	3358	1805	5248
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11705	13588	12764	9914	12560
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2441	4016	3653	2123	4340
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5844	617			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

153 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THÁI BÌNH	9495,3	9786,7	9356,5	11991,0	13711,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1968,1	1633,4	1832,5	2307,9	2478,3
Từ 10 đến 49 lao động	7495,9	8137,5	7497,9	9662,6	11205,3
Từ 50 đến 99 lao động	22,7	8,7	18,8	12,6	27,5
Từ 100 lao động trở lên	8,6	7,2	7,3	7,8	0,02
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1332,9	1485,8	1747,1	1295,8	1300,8
Công nghiệp và xây dựng	138,8	87,7	94,3	68,9	150,0
Công nghiệp	129,8	79,0	94,3	68,9	130,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	73,2	66,8	85,7	64,8	67,9
Sản xuất và phân phối điện	46,6	1,0	2,1	2,7	22,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10,0	11,2	6,5	1,5	39,8
Xây dựng	9,0	8,7			20,0
Dịch vụ	8023,7	8213,2	7515,1	10626,2	12260,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,9	6,7	7,9	19,5	94,5
Vận tải kho bãi	23,4	27,2	23,8	22,8	19,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7975,8	8170,0	7456,7	10557,5	12117,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,5	9,0	26,8	26,5	29,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

154 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THÁI BÌNH	1525,7	1501,2	2439,8	1416,3	1552,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	223,4	177,2	255,3	225,0	175,8
Từ 10 đến 49 lao động	1269,4	1303,4	2168,7	1175,9	1368,8
Từ 50 đến 99 lao động	13,2	6,8	3,1	3,6	7,7
Từ 100 lao động trở lên	19,8	13,8	12,7	11,9	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	748,9	696,6	1729,1	440,1	518,8
Công nghiệp và xây dựng	77,2	75,7	42,2	57,2	43,5
<i>Công nghiệp</i>	71,6	70,2	42,2	57,2	43,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54,1	46,9	35,7	50,1	32,0
Sản xuất và phân phối điện	11,7	3,2	4,5	4,9	6,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,9	20,0	1,9	2,1	5,1
<i>Xây dựng</i>	5,6	5,6			
Dịch vụ	699,6	728,8	668,6	919,0	989,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,2	22,0	16,3	16,7	26,9
Vận tải kho bãi	10,0	12,6	9,7	7,7	7,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	664,9	693,6	642,1	893,1	953,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,6	0,6	1,5	2,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

155 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THÁI BÌNH	58,1	59,2	45,5	28,3	114,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	10,0	7,4	1,6	-7,3	13,8
Từ 10 đến 49 lao động	47,7	51,7	43,7	35,3	100,3
Từ 50 đến 99 lao động	0,3		0,1	0,2	0,6
Từ 100 lao động trở lên	0,2	0,1	0,1	0,1	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,7	0,7	-3,8	-18,7	25,8
Công nghiệp và xây dựng	0,2	-0,4	-0,2	-1,8	0,2
<i>Công nghiệp</i>	0,3	-0,3	-0,2	-1,8	0,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,7	-0,5	-0,2	-1,9	-0,1
Sản xuất và phân phối điện	0,9			0,01	0,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,2		0,1	0,2
<i>Xây dựng</i>	-0,01	-0,1			
Dịch vụ	54,2	58,9	49,5	48,8	88,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,2			0,02	0,2
Vận tải kho bãi	-0,9	-2,3	-0,2	-0,5	-1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	53,2	61,7	50,6	49,6	89,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,4	-0,6	-1,0	-0,3	-0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

156 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ NAM	186	187	181	202	212
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	127	131	125	148	160
Từ 10 đến 49 lao động	58	56	55	53	49
Từ 50 đến 99 lao động			1		2
Từ 100 lao động trở lên				1	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	161	161	160	172	176
Công nghiệp và xây dựng	5	5	5	7	10
<i>Công nghiệp</i>	5	5	5	6	10
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	5	5	6	10
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>				1	
Dịch vụ	19	21	16	23	26
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	4	1	4	6
Vận tải kho bãi	4	5	3	4	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	2	2	2	2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	10	10	12	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản				1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					1
Hoạt động dịch vụ khác					

157 SỔ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ NAM	1762	1731	1637	1845	1879
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	794	831	782	872	909
Từ 10 đến 49 lao động	912	900	778	842	709
Từ 50 đến 99 lao động	29		77		130
Từ 100 lao động trở lên	26			131	131
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1487	1482	1393	1507	1467
Công nghiệp và xây dựng	64	54	25	25	99
<i>Công nghiệp</i>	62	54	25	23	99
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62	54	25	23	99
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>				2	
Dịch vụ	210	195	219	313	313
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11	19	3	12	11
Vận tải kho bãi	68	43	93	149	140
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	11	13	10	9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	118	122	110	140	143
Hoạt động kinh doanh bất động sản				2	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					1
Hoạt động dịch vụ khác					

158 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ NAM	2852	2982	3104	2949	4394
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2990	3123	3950	2600	2670
Từ 10 đến 49 lao động	2567	2851	2019	2706	6639
Từ 50 đến 99 lao động	4567		5862		1522
Từ 100 lao động trở lên	6825			6825	7515
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2214	2413	2773	1717	3103
Công nghiệp và xây dựng	3089	1546	2504	2597	2572
<i>Công nghiệp</i>	3097	1546	2504	2548	2572
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3097	1546	2504	2548	2572
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2918			3750	
Dịch vụ	7506	7940	5354	8970	10993
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3119	3055	2792	4206	2733
Vận tải kho bãi	6005	4291	5648	6469	7338
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3758	4632	3826	3692	4267
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9125	10449	5400	12368	16561
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4750			4750	3747
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3589				3330
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					3747
Hoạt động dịch vụ khác					

159 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ NAM	1376,2	1374,3	873,0	2179,5	2371,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	458,9	474,1	506,3	591,3	614,3
Từ 10 đến 49 lao động	915,1	900,1	364,8	1586,3	1753,9
Từ 50 đến 99 lao động	1,7		1,9		1,1
Từ 100 lao động trở lên	0,4			2,0	2,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	385,7	375,8	467,4	363,7	643,4
Công nghiệp và xây dựng	45,0	9,1	15,2	20,7	40,5
Công nghiệp	43,4	9,1	15,2	15,7	40,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43,4	9,1	15,2	15,7	40,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	1,6			5,0	
Dịch vụ	945,5	989,4	390,4	1795,1	1687,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,9	17,4	1,3	7,5	15,0
Vận tải kho bãi	9,5	11,8	10,6	5,2	6,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,0	10,4	8,5	6,5	6,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	918,5	949,8	370,1	1773,3	1651,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5			2,6	2,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1				4,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					1,5
Hoạt động dịch vụ khác					

160 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ NAM	381,9	378,2	684,0	368,4	344,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	231,6	145,4	567,6	186,2	131,3
Từ 10 đến 49 lao động	144,2	232,9	100,7	171,0	201,1
Từ 50 đến 99 lao động	3,9		15,7		0,1
Từ 100 lao động trở lên	2,3			11,2	12,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	276,3	265,1	612,3	187,6	161,6
Công nghiệp và xây dựng	12,2	8,3	9,9	13,4	10,5
<i>Công nghiệp</i>	11,6	8,3	9,9	11,1	10,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,6	8,3	9,9	11,1	10,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,6			2,3	
Dịch vụ	93,4	104,8	61,8	167,3	172,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,5	9,0	0,1	5,4	6,4
Vận tải kho bãi	8,3	8,8	17,3	12,6	12,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,3	4,9	1,8	0,8	0,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	74,6	82,1	42,6	146,8	150,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4			1,9	1,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2				1,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

161 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ NAM	12,9	12,6	22,5	5,5	8,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6,3	4,8	18,9	1,6	-5,9
Từ 10 đến 49 lao động	6,6	7,8	3,6	3,9	14,3
Từ 50 đến 99 lao động			0,03		-0,01
Từ 100 lao động trở lên	0,01			0,03	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,1	3,2	19,9	3,0	-7,9
Công nghiệp và xây dựng	-0,3	-0,1	0,0	-0,1	-0,1
<i>Công nghiệp</i>	-0,3	-0,1	-0,01	-0,02	-0,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,3	-0,1	-0,01	-0,02	-0,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	-0,1			-0,1	
Dịch vụ	6,2	9,6	2,7	2,6	16,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,1	-0,3	-0,1	-0,3	-0,1
Vận tải kho bãi	0,04	0,1	0,04	0,1	-0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,2	0,03	-0,7	-0,2	-0,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,4	9,7	3,4	3,0	17,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01			0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					-0,02
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

162 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NAM ĐỊNH	374	378	388	375	396
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	126	137	149	139	170
Từ 10 đến 49 lao động	241	236	232	229	219
Từ 50 đến 99 lao động	4	2	5	5	6
Từ 100 lao động trở lên	2	3	2	2	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	281	285	297	276	282
Công nghiệp và xây dựng	28	26	25	28	35
<i>Công nghiệp</i>	27	25	24	27	34
Khai khoáng	4	3	3	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	20	19	17	22
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	2	2	8	10
<i>Xây dựng</i>	1	1	1	1	1
Dịch vụ	65	67	66	71	79
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	9	8	10	13
Vận tải kho bãi	14	14	14	16	21
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	42	42	43	43
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác					

163 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NAM ĐỊNH	6126	6033	5810	5387	5315
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	699	754	794	735	887
Từ 10 đến 49 lao động	4650	4623	4363	4005	3837
Từ 50 đến 99 lao động	309	137	297	325	415
Từ 100 lao động trở lên	466	519	356	322	176
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4587	4592	4513	3992	3876
Công nghiệp và xây dựng	453	371	266	350	414
<i>Công nghiệp</i>	448	365	261	345	378
Khai khoáng	17	13	13	6	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	386	331	228	223	245
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	44	21	20	116	127
<i>Xây dựng</i>	5	6	5	5	36
Dịch vụ	1085	1070	1031	1045	1025
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	88	101	77	68	67
Vận tải kho bãi	561	550	525	437	415
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	429	413	422	520	524
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	1	3	18	17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	5			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2		4	2	2
Hoạt động dịch vụ khác					

164 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NAM ĐỊNH	2180	2271	2362	2580	3411
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3106	3765	2933	3721	4331
Từ 10 đến 49 lao động	2024	1858	2229	2555	3144
Từ 50 đến 99 lao động	1302	1492	1417	1146	3642
Từ 100 lao động trở lên	2774	3794	3313	1692	3735
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1323	1321	1480	1314	1614
Công nghiệp và xây dựng	2572	3317	4332	3447	6979
<i>Công nghiệp</i>	2562	3275	4352	3485	6605
Khai khoáng	1785	475	3506	1597	1308
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2350	3201	4032	3266	7593
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4801	5979	8634	4001	5079
<i>Xây dựng</i>	3635	6126	3335	800	12835
Dịch vụ	5643	6006	5630	6981	8767
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2915	3629	1423	1542	6190
Vận tải kho bãi	3048	4612	2556	1796	4807
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9724	8545	10464	12536	12316
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3437	7650	3669	3289	8485
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	383	383			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2013		2813	1042	7752
Hoạt động dịch vụ khác					

165 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NAM ĐỊNH	4381,0	5017,4	4190,8	5653,4	7530,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1117,3	1462,1	1164,7	1650,9	1880,1
Từ 10 đến 49 lao động	2964,8	3286,9	2754,9	3681,2	4478,4
Từ 50 đến 99 lao động	50,6	8,2	41,1	96,2	1118,0
Từ 100 lao động trở lên	248,3	260,3	230,1	225,0	54,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	537,7	673,6	286,3	534,0	775,7
Công nghiệp và xây dựng	139,1	118,4	137,9	144,8	197,2
<i>Công nghiệp</i>	137,6	115,2	137,1	142,8	175,0
Khai khoáng	12,0	2,4	30,5	0,7	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,6	107,6	101,7	104,0	142,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	20,1	5,2	4,9	38,2	31,9
<i>Xây dựng</i>	1,5	3,2	0,7	2,0	22,2
Dịch vụ	3704,1	4225,4	3766,6	4974,6	6557,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	147,3	175,7	143,6	167,9	239,3
Vận tải kho bãi	315,0	334,0	304,5	312,4	513,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3240,0	3714,0	3316,8	4488,6	5798,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,7	1,4	1,4	5,4	5,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2		0,3	0,2	0,2
Hoạt động dịch vụ khác					

166 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NAM ĐỊNH	960,2	1046,8	946,8	1058,9	1522,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	240,7	194,7	354,5	286,7	376,6
Từ 10 đến 49 lao động	619,9	744,6	500,0	710,7	997,9
Từ 50 đến 99 lao động	29,5	12,4	23,9	21,4	141,7
Từ 100 lao động trở lên	70,1	95,1	68,4	40,2	6,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	330,9	368,2	324,2	292,9	672,4
Công nghiệp và xây dựng	122,2	78,7	129,4	85,9	144,4
<i>Công nghiệp</i>	121,6	76,9	129,4	85,2	122,5
Khai khoáng	8,8	0,8	34,7	0,2	0,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,1	71,6	89,8	69,6	100,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,7	4,6	4,9	15,5	21,5
<i>Xây dựng</i>	0,6	1,8		0,6	21,9
Dịch vụ	507,1	599,9	493,2	680,1	706,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	117,5	108,8	90,4	207,1	114,1
Vận tải kho bãi	93,5	129,4	82,5	51,7	109,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	296,0	361,6	320,1	420,5	482,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2			0,9	0,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04		0,1	0,01	
Hoạt động dịch vụ khác					

167 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NAM ĐỊNH	38,1	37,8	48,6	39,8	58,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	9,1	12,3	8,0	9,0	14,6
Từ 10 đến 49 lao động	30,0	24,8	39,9	32,7	40,1
Từ 50 đến 99 lao động	-0,2		0,2	0,2	8,1
Từ 100 lao động trở lên	-0,8	0,7	0,6	-2,1	-4,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,3	0,1	11,6	9,4	-1,6
Công nghiệp và xây dựng	0,3	0,2	0,2	1,0	1,5
<i>Công nghiệp</i>	0,3	0,1	0,2	1,0	1,0
Khai khoáng	0,2				-0,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,3	-0,2		0,1	0,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,2	0,2	0,9	0,9
<i>Xây dựng</i>		0,1	-0,1		0,5
Dịch vụ	28,5	37,5	36,9	29,4	58,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,5	0,3	0,1	0,2	1,1
Vận tải kho bãi	-0,7	-3,0	-0,2	-3,3	-5,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28,8	40,2	37,0	32,5	62,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01			0,1	0,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				-0,02	
Hoạt động dịch vụ khác					

168 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NINH BÌNH	291	295	289	288	292
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	69	70	74	75	87
Từ 10 đến 49 lao động	211	213	204	203	195
Từ 50 đến 99 lao động	9	10	9	9	9
Từ 100 lao động trở lên	1	2	2	1	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	230	232	228	224	225
Công nghiệp và xây dựng	12	12	11	12	16
<i>Công nghiệp</i>	11	11	10	11	15
Khai khoáng	1	1	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	6	5	5	7
Sản xuất và phân phối điện	2	2	2	2	2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	1	2	4
<i>Xây dựng</i>	1	1	1	1	1
Dịch vụ	49	51	50	52	51
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	5	5	6	5
Vận tải kho bãi	5	7	6	7	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	39	39	39	39
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

169

SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NINH BÌNH	5643	5826	5660	5029	4839
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	450	443	448	481	541
Từ 10 đến 49 lao động	4121	4115	3929	3766	3678
Từ 50 đến 99 lao động	582	630	568	582	515
Từ 100 lao động trở lên	489	638	715	200	105
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4399	4437	4217	4033	4070
Công nghiệp và xây dựng	632	758	828	379	228
<i>Công nghiệp</i>	624	748	820	373	219
Khai khoáng	13	12	18	9	25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	577	704	779	317	143
Sản xuất và phân phối điện	20	16	16	19	21
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	16	7	28	30
<i>Xây dựng</i>	8	10	8	6	9
Dịch vụ	611	631	615	617	541
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15	20	16	22	17
Vận tải kho bãi	149	156	154	146	76
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	446	455	445	449	448
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

170 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NINH BÌNH	2317	2296	3027	2194	4438
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3429	3253	3650	2915	7957
Từ 10 đến 49 lao động	2018	1907	2817	2311	4010
Từ 50 đến 99 lao động	1891	2053	2255	1127	2859
Từ 100 lao động trở lên	4504	4453	4452	1405	4959
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1136	1042	1716	958	3387
Công nghiệp và xây dựng	4350	4245	4363	2848	5720
<i>Công nghiệp</i>	4315	4211	4343	2817	5663
Khai khoáng	2241	1236	2638	2694	13817
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4422	4304	4411	2504	5207
Sản xuất và phân phối điện	3321	3917	3219	4649	5573
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3587	2532	4089	6095	4753
<i>Xây dựng</i>	6786	6667	6111	4357	8009
Dịch vụ	8958	9052	10276	9812	11144
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2725	2731	4725	1868	2382
Vận tải kho bãi	2293	1522	4245	1642	1605
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11424	11927	12556	13118	13841
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

171 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NINH BÌNH	3962,3	3918,0	4302,6	4536,6	4986,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	724,8	682,6	769,9	606,9	874,3
Từ 10 đến 49 lao động	3123,8	3106,3	3428,9	3818,9	4061,5
Từ 50 đến 99 lao động	100,1	124,5	48,3	110,7	49,8
Từ 100 lao động trở lên	13,6	4,6	55,5	0,1	1,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	538,0	461,3	918,0	446,2	496,3
Công nghiệp và xây dựng	70,6	53,5	152,8	65,0	162,8
<i>Công nghiệp</i>	53,9	34,0	129,8	40,9	141,4
Khai khoáng	10,9	6,0	18,9	18,6	21,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34,0	19,5	102,3	11,0	105,0
Sản xuất và phân phối điện	6,7	5,2	5,8	6,3	8,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,3	3,3	2,8	5,0	5,7
<i>Xây dựng</i>	16,7	19,5	23,0	24,1	21,4
Dịch vụ	3353,7	3403,2	3231,8	4025,4	4327,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,1	10,9	10,4	5,1	4,1
Vận tải kho bãi	69,5	78,4	59,1	53,5	55,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3278,1	3313,9	3162,3	3966,8	4267,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

172 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NINH BÌNH	676,5	661,4	844,9	716,5	834,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	124,9	103,5	210,5	102,9	185,4
Từ 10 đến 49 lao động	473,2	458,1	543,6	570,0	612,2
Từ 50 đến 99 lao động	44,5	49,8	36,5	40,1	35,3
Từ 100 lao động trở lên	33,9	50,0	54,3	3,6	1,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	272,8	219,4	455,2	246,7	297,4
Công nghiệp và xây dựng	77,2	83,3	92,0	74,3	107,7
<i>Công nghiệp</i>	68,7	71,1	79,4	67,8	102,3
Khai khoáng	0,8	1,4	1,1	0,2	4,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51,6	56,1	62,3	47,5	75,0
Sản xuất và phân phối điện	14,6	11,0	13,8	16,7	17,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,7	2,6	2,2	3,3	5,7
<i>Xây dựng</i>	8,4	12,2	12,7	6,5	5,3
Dịch vụ	326,5	358,7	297,6	395,5	429,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,9	8,6	10,1	7,0	4,9
Vận tải kho bãi	16,2	19,2	15,9	13,8	10,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	304,5	330,9	271,7	374,6	413,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

173 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NINH BÌNH	28,7	26,4	26,2	26,8	-23,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5,5	4,7	4,9	2,3	6,8
Từ 10 đến 49 lao động	21,8	21,6	20,4	22,8	-26,7
Từ 50 đến 99 lao động	1,4	0,1	0,9	1,7	-3,9
Từ 100 lao động trở lên	0,1	0,04	0,1	0,01	0,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,1	0,01	3,2	2,2	-43,4
Công nghiệp và xây dựng	0,2	-0,2	-0,3	0,3	-1,1
<i>Công nghiệp</i>	0,2	-0,2	-0,3	0,2	-1,2
Khai khoáng	-0,01		-0,1		-2,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	-0,2	-0,3	-0,03	0,7
Sản xuất và phân phối điện	0,1	0,02	0,04	0,2	0,03
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,01	0,01	0,01	0,1	0,1
<i>Xây dựng</i>	0,01	-0,04	0,02	0,02	0,1
Dịch vụ	24,4	26,6	23,3	24,3	20,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,1	-0,2	-0,01	-0,2	-0,1
Vận tải kho bãi	-0,9	-1,1	-1,1	-1,0	-1,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25,4	27,9	24,5	25,5	22,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

174 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THANH HÓA	738	715	725	804	815
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	374	343	407	518	517
Từ 10 đến 49 lao động	350	359	302	275	289
Từ 50 đến 99 lao động	8	8	9	4	6
Từ 100 lao động trở lên	6	5	7	7	3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	474	461	460	514	507
Công nghiệp và xây dựng	145	139	147	160	169
<i>Công nghiệp</i>	134	128	136	151	154
Khai khoáng	15	14	18	13	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51	50	51	57	58
Sản xuất và phân phối điện	57	54	57	65	67
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	10	10	16	14
<i>Xây dựng</i>	11	11	11	9	15
Dịch vụ	117	115	118	130	139
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	13	16	16	23
Vận tải kho bãi	23	21	23	27	25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	4	6	4	6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64	65	64	66	67
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	5	4	8	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	1	2	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	2	2	3
Giáo dục và đào tạo				1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1		1	1
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	2	3	4

175 SỔ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THANH HÓA	10111	9797	9132	8980	8501
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1933	1886	2102	2321	2461
Từ 10 đến 49 lao động	6725	6724	5424	4991	4999
Từ 50 đến 99 lao động	471	482	561	250	415
Từ 100 lao động trở lên	980	705	1045	1418	626
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6219	6070	5411	5232	4960
Công nghiệp và xây dựng	2407	2273	2376	2389	2142
<i>Công nghiệp</i>	2301	2169	2301	2337	2076
Khai khoáng	235	196	263	279	155
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1342	1370	1311	992	991
Sản xuất và phân phối điện	432	391	479	459	481
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	291	212	248	607	449
<i>Xây dựng</i>	106	104	75	52	66
Dịch vụ	1484	1454	1345	1359	1399
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	138	101	126	100	151
Vận tải kho bãi	342	316	295	246	200
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	47	56	56	39	54
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	885	890	813	880	898
Hoạt động kinh doanh bất động sản	35	40	38	46	41
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	4	2	17	10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	31	9	5	11
Giáo dục và đào tạo	4			20	17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	5		1	2
Hoạt động dịch vụ khác	5	11	6	5	15

176 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THANH HÓA	2554	2672	3040	2864	3247
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2606	2484	3784	2030	2364
Từ 10 đến 49 lao động	2496	2778	2847	3005	3155
Từ 50 đến 99 lao động	2124	1603	2449	1664	3762
Từ 100 lao động trở lên	3058	2890	2793	4166	7059
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1328	1288	1700	1384	1502
Công nghiệp và xây dựng	2966	3184	3502	3319	4567
<i>Công nghiệp</i>	2926	3125	3492	3327	4595
Khai khoáng	4290	4173	5241	3804	1873
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2547	2898	3078	2711	4230
Sản xuất và phân phối điện	2169	2370	2575	2243	3697
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5087	5060	6074	5776	7741
<i>Xây dựng</i>	3804	4383	3751	2978	3596
Dịch vụ	7008	7503	7630	7796	7414
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3349	3399	3395	3762	2013
Vận tải kho bãi	4284	4265	4717	4213	4834
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3629	3161	3892	3266	4684
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9154	9891	9861	10048	9648
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3403	4369	4642	3080	2382
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3805	495	2685	3021	2252
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4314	6737	3702	2217	2696
Giáo dục và đào tạo	4004			4004	3492
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	694			4167	2365
Hoạt động dịch vụ khác	2874	4074	2354	67	2365

177 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THANH HÓA	6626,4	6770,2	5980,6	7576,3	9723,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1398,6	1436,8	2065,5	1644,0	1839,2
Từ 10 đến 49 lao động	5051,2	5223,5	3660,9	5725,9	7716,7
Từ 50 đến 99 lao động	74,8	30,2	129,7	41,0	90,1
Từ 100 lao động trở lên	101,8	79,6	124,4	165,4	77,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	720,7	885,1	720,4	606,3	838,5
Công nghiệp và xây dựng	626,0	596,2	700,8	683,1	968,1
<i>Công nghiệp</i>	585,7	544,3	654,0	648,8	916,3
Khai khoáng	144,3	147,0	169,5	125,1	155,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	321,9	280,1	368,7	378,6	518,9
Sản xuất và phân phối điện	90,4	94,3	83,7	95,7	101,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	29,1	22,9	32,0	49,5	141,0
<i>Xây dựng</i>	40,4	51,9	46,8	34,3	51,8
Dịch vụ	5279,6	5288,9	4559,4	6286,8	7917,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	107,0	97,0	116,1	78,7	288,9
Vận tải kho bãi	210,0	221,0	200,2	187,3	164,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18,5	23,7	20,3	19,4	16,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4854,8	4840,0	4077,8	5867,9	7286,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	72,5	85,7	123,1	117,5	103,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,9	1,2	1,2	8,1	4,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12,4	15,8	20,5	4,6	2,9
Giáo dục và đào tạo	0,4			2,2	43,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	2,2		1,1	0,9
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	2,2	0,1	0,1	5,9

178 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THANH HÓA	2135,4	2307,4	2639,2	2139,6	2647,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	661,3	706,7	1096,4	616,2	517,8
Từ 10 đến 49 lao động	1203,3	1374,2	1196,2	1171,9	1883,9
Từ 50 đến 99 lao động	95,0	28,3	191,5	15,4	81,6
Từ 100 lao động trở lên	175,8	198,2	155,1	336,2	164,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	692,9	715,9	1136,1	520,8	952,2
Công nghiệp và xây dựng	710,2	668,3	804,2	855,3	823,4
<i>Công nghiệp</i>	684,7	639,6	769,9	840,7	808,1
Khai khoáng	69,1	64,0	74,6	80,9	41,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	313,7	310,0	381,8	318,4	243,7
Sản xuất và phân phối điện	272,6	239,8	286,1	377,4	432,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	29,3	25,8	27,4	64,0	90,0
<i>Xây dựng</i>	25,5	28,8	34,3	14,6	15,3
Dịch vụ	732,3	923,1	698,9	763,5	872,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	114,8	127,8	119,0	85,2	78,4
Vận tải kho bãi	136,7	126,5	109,2	94,3	85,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18,7	19,2	18,5	15,1	15,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	438,9	615,1	410,5	560,0	681,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,4	4,7	4,0	3,6	3,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,8			4,4	3,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17,6	28,6	37,5	0,1	0,04
Giáo dục và đào tạo	0,2			0,9	0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	1,2	0,2		4,1

179 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THANH HÓA	51,3	56,7	68,5	32,4	47,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	13,0	6,9	36,2	9,2	-0,4
Từ 10 đến 49 lao động	37,7	48,6	29,9	27,2	50,9
Từ 50 đến 99 lao động	-0,6		1,4	-5,6	-4,2
Từ 100 lao động trở lên	1,2	1,2	1,0	1,6	1,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,7	2,6	10,7	7,5	2,9
Công nghiệp và xây dựng	1,0	-0,7	-1,5	1,8	-0,3
<i>Công nghiệp</i>	0,9	-0,9	-1,7	1,7	-5,1
Khai khoáng	-1,0	-2,2	-2,2	-0,4	-3,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,1	1,3	0,2	0,9	-4,5
Sản xuất và phân phối điện	0,7	-0,3	0,1	0,4	1,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,3	0,2	0,8	1,9
<i>Xây dựng</i>	0,2	0,2	0,2	0,1	4,8
Dịch vụ	40,5	54,9	59,3	23,1	45,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,8	0,4	14,9	0,4	-1,6
Vận tải kho bãi	-2,4	1,7	-1,3	-11,9	-12,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	-0,5	0,9	-0,2	0,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39,1	54,0	44,9	34,6	59,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,1	-0,5	-0,2	0,1	-0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02			0,1	-0,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1	-0,2	0,1	-0,01	-0,01
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					-0,1

180 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NGHỆ AN	508	507	503	583	595
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	366	373	367	427	434
Từ 10 đến 49 lao động	138	131	132	152	156
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	2	3	2
Từ 100 lao động trở lên	1	2	2	1	3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	277	277	285	314	298
Công nghiệp và xây dựng	61	61	61	75	79
<i>Công nghiệp</i>	56	55	57	71	76
Khai khoáng	17	18	18	18	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29	28	28	38	45
Sản xuất và phân phối điện	3	4	3	3	4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	5	8	12	12
<i>Xây dựng</i>	4	6	4	4	3
Dịch vụ	169	169	157	194	218
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63	59	48	81	101
Vận tải kho bãi	25	32	30	26	27
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	3	3	3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	59	58	59	63	61
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	8	9	10	12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	2	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	8	7	9	12
Giáo dục và đào tạo					1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

181 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NGHỆ AN	4508	4440	4414	4845	5003
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1843	1882	1854	2022	1929
Từ 10 đến 49 lao động	2301	2251	2209	2514	2548
Từ 50 đến 99 lao động	136	50	120	199	124
Từ 100 lao động trở lên	227	257	231	110	402
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1892	1875	1871	2053	1888
Công nghiệp và xây dựng	788	786	779	774	743
<i>Công nghiệp</i>	729	719	724	719	707
Khai khoáng	124	137	169	128	102
Công nghiệp chế biến, chế tạo	517	504	459	488	510
Sản xuất và phân phối điện	21	22	18	20	19
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	66	56	78	83	76
<i>Xây dựng</i>	59	67	55	55	36
Dịch vụ	1827	1779	1764	2018	2372
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	451	412	342	549	920
Vận tải kho bãi	317	332	362	300	268
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	27	25	22	28	25
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	885	857	919	1001	997
Hoạt động kinh doanh bất động sản	77	74	74	67	70
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	5	3	10	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	63	74	42	63	85
Giáo dục và đào tạo					2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

182 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NGHỆ AN	4132	4224	4627	4404	4589
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2551	2325	3496	2259	2830
Từ 10 đến 49 lao động	5438	6156	5926	6218	6417
Từ 50 đến 99 lao động	2984	308	2214	3562	3784
Từ 100 lao động trở lên	4811	2479	2710	4856	2116
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2205	1632	3637	2015	3369
Công nghiệp và xây dựng	3347	2684	2692	3247	4097
<i>Công nghiệp</i>	3254	2455	2489	2949	4038
Khai khoáng	2938	2822	3691	2381	3714
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3411	2174	2001	3224	4313
Sản xuất và phân phối điện	3160	2246	2883	2760	1842
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2639	4150	2718	2414	3307
<i>Xây dựng</i>	4498	5046	5782	7052	5171
Dịch vụ	6477	7631	6562	7257	5692
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2264	2403	3471	1851	1621
Vận tải kho bãi	4832	5460	4786	3479	2523
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2358	2515	2229	1503	5603
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9966	11908	9031	12234	10810
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3613	4066	3233	3365	4403
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2691	1674	3123	3056	2939
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2602	3371	2593	1852	3544
Giáo dục và đào tạo					1680
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1400				

183 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NGHỆ AN	7543,6	8494,1	5973,4	10211,9	12249,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1447,8	1623,0	1439,3	1403,0	1481,7
Từ 10 đến 49 lao động	5982,9	6855,4	4358,6	8645,2	10699,3
Từ 50 đến 99 lao động	45,5	0,6	41,0	125,6	28,5
Từ 100 lao động trở lên	67,4	15,2	134,5	38,1	40,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	670,2	722,2	939,3	552,6	819,7
Công nghiệp và xây dựng	626,0	355,3	541,5	800,1	1009,1
<i>Công nghiệp</i>	474,7	255,2	348,0	358,8	430,6
Khai khoáng	71,7	60,6	141,2	47,7	115,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	204,7	163,8	188,0	266,8	271,8
Sản xuất và phân phối điện	177,2	4,9	9,2	9,8	20,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21,1	25,9	9,6	34,6	22,9
<i>Xây dựng</i>	151,3	100,1	193,5	441,2	578,4
Dịch vụ	6247,4	7416,7	4492,6	8859,3	10420,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	243,9	186,6	285,1	246,5	252,8
Vận tải kho bãi	150,8	140,4	214,6	169,1	177,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,2	7,3	3,7	2,1	173,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5589,5	6811,2	3726,7	7976,2	9432,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	214,2	155,3	246,4	403,0	214,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	0,5	0,3	0,8	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44,6	115,4	15,8	61,5	169,0
Giáo dục và đào tạo					0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

184 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NGHỆ AN	1228,7	1158,0	1405,4	1527,3	2243,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	361,4	294,9	298,0	394,3	589,8
Từ 10 đến 49 lao động	774,8	818,3	1056,2	1076,0	1078,3
Từ 50 đến 99 lao động	20,6	0,8	12,6	31,4	20,7
Từ 100 lao động trở lên	72,0	44,1	38,5	25,5	554,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	225,5	120,7	253,5	277,0	345,6
Công nghiệp và xây dựng	154,6	93,1	132,8	145,6	152,2
<i>Công nghiệp</i>	149,5	87,3	121,9	144,7	148,8
Khai khoáng	23,9	17,2	41,0	21,0	34,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,5	62,4	62,1	108,3	99,9
Sản xuất và phân phối điện	8,9	4,6	13,9	7,0	7,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,1	3,1	5,0	8,4	7,2
<i>Xây dựng</i>	5,1	5,8	10,9	0,9	3,4
Dịch vụ	848,6	944,2	1019,1	1104,7	1745,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	223,1	186,7	300,8	233,0	738,4
Vận tải kho bãi	96,7	114,4	114,3	69,7	66,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,0	2,8	1,0	1,2	12,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	508,2	612,8	589,6	787,5	765,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12,2	15,4	7,3	10,0	151,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3	0,1	0,5	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,2	11,9	5,9	2,8	11,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

185 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NGHỆ AN	54,1	74,3	39,2	19,2	78,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5,2	2,5	3,7	-14,1	-2,9
Từ 10 đến 49 lao động	45,9	71,7	35,3	34,5	88,5
Từ 50 đến 99 lao động	1,9		0,1	0,4	-0,5
Từ 100 lao động trở lên	1,3	0,1	0,1	-1,6	-6,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,6	0,8	3,8	-4,0	-0,8
Công nghiệp và xây dựng	-1,7	-3,2	-7,5	-10,9	-0,8
<i>Công nghiệp</i>	-1,5	-3,2	-5,0	-11,0	2,7
Khai khoáng	-0,6	-2,1	-0,4	-3,9	2,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,9	-1,1	-4,4	-7,3	-0,6
Sản xuất và phân phối điện	-0,1		-0,3	0,02	-0,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1		0,1	0,2	0,9
<i>Xây dựng</i>	-0,2	-0,1	-2,5	0,1	-3,4
Dịch vụ	49,2	76,7	43,0	34,1	79,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	-3,3	-2,0	0,8	-13,0
Vận tải kho bãi	0,9	0,4	0,6	-3,2	-5,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3	0,3		0,04	-2,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46,6	78,1	39,5	35,9	95,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,8	0,3	2,1	0,7	3,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01			0,03	0,01
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	0,9	2,8	-0,2	0,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	-0,02				

186 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ TỈNH	928	1034	902	730	704
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	588	675	600	482	462
Từ 10 đến 49 lao động	331	351	293	246	238
Từ 50 đến 99 lao động	7	7	7	2	4
Từ 100 lao động trở lên	1	1	2		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	480	543	458	343	323
Công nghiệp và xây dựng	232	254	229	201	202
<i>Công nghiệp</i>	213	230	210	186	190
Khai khoáng	6	7	7	7	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	64	68	63	60	64
Sản xuất và phân phối điện	6	6	5	7	8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	136	149	135	112	111
<i>Xây dựng</i>	19	24	19	15	12
Dịch vụ	214	237	215	186	179
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	91	109	87	71	69
Vận tải kho bãi	25	25	27	18	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	6	7	5	6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	32	32	32	32
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	1	2	5	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	55	59	58	54	49
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2	4	1		

187 SỔ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ TĨNH	9313	9966	9087	6539	6192
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3114	3409	3092	2412	2213
Từ 10 đến 49 lao động	5528	5981	4835	4014	3742
Từ 50 đến 99 lao động	438	396	435	113	237
Từ 100 lao động trở lên	231	180	725		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5470	5704	5448	3380	3095
Công nghiệp và xây dựng	2234	2436	2111	1844	1868
<i>Công nghiệp</i>	2060	2234	1977	1741	1792
Khai khoáng	98	79	94	89	95
Công nghiệp chế biến, chế tạo	608	633	637	556	592
Sản xuất và phân phối điện	55	59	47	61	71
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1298	1463	1199	1035	1034
<i>Xây dựng</i>	173	202	134	103	76
Dịch vụ	1608	1826	1528	1315	1229
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	626	751	562	427	415
Vận tải kho bãi	227	277	222	134	92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31	31	42	22	22
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	350	373	368	398	398
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	10	30	24	45
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	8	5	1	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	324	343	295	309	252
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6				
Hoạt động dịch vụ khác	22	33	4		

188 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ TĨNH	2209	1923	3301	2493	2791
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2210	2072	2447	2260	2203
Từ 10 đến 49 lao động	2224	1902	3609	2695	3277
Từ 50 đến 99 lao động	1037	1713	1435	704	543
Từ 100 lao động trở lên	3928		6292		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1711	1124	3474	1618	2316
Công nghiệp và xây dựng	2223	2112	2514	2594	1988
<i>Công nghiệp</i>	2096	1964	2561	2536	1923
Khai khoáng	5710	10150	8199	7003	6196
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2997	2589	3155	3633	2628
Sản xuất và phân phối điện	2842	2938	3670	3410	3085
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1344	1168	1742	1533	1098
<i>Xây dựng</i>	3732	3662	1824	3646	3433
Dịch vụ	3926	4278	3789	4658	5159
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2581	3025	1772	2295	2680
Vận tải kho bãi	5356	7218	5456	5866	5778
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2632	3496	3016	1259	4008
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7843	7575	7199	9315	9514
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3397	6058	4211	2434	4494
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3982	619	1538		2266
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1904	1944	2583	1905	2503
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	230				
Hoạt động dịch vụ khác	527	272	1458		

189

NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ TĨNH	4868,9	4795,3	6646,3	5569,4	7589,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1904,9	1751,2	2609,4	1745,8	1700,1
Từ 10 đến 49 lao động	2919,1	2980,4	3930,3	3822,6	5882,5
Từ 50 đến 99 lao động	30,3	63,4	35,7	0,9	7,0
Từ 100 lao động trở lên	14,5	0,4	70,8		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1495,4	1193,1	2750,8	1101,7	1758,0
Công nghiệp và xây dựng	487,8	518,3	622,4	473,0	951,5
<i>Công nghiệp</i>	411,4	413,2	565,5	428,8	912,1
Khai khoáng	85,5	101,7	110,4	91,0	191,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	164,2	177,3	174,2	210,0	238,7
Sản xuất và phân phối điện	23,7	23,4	17,8	29,8	61,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	138,0	110,7	263,1	97,9	420,1
<i>Xây dựng</i>	76,4	105,1	56,9	44,2	39,4
Dịch vụ	2885,7	3083,9	3273,0	3994,6	4880,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	268,4	465,2	265,0	160,7	123,4
Vận tải kho bãi	91,1	122,2	111,5	66,6	65,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15,0	21,2	27,4	7,8	9,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2328,3	2372,5	2477,2	3476,9	4355,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30,1	8,9	81,6	49,6	146,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,4	2,1	0,1	0,1	2,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	148,6	91,1	310,1	232,9	177,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4				
Hoạt động dịch vụ khác	2,3	0,8			

190 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ TỈNH	1393,4	1505,2	1873,2	1228,9	1159,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	565,5	484,3	808,4	502,0	325,8
Từ 10 đến 49 lao động	806,2	988,1	1046,8	725,7	832,5
Từ 50 đến 99 lao động	20,7	31,8	16,5	1,1	1,1
Từ 100 lao động trở lên	0,9	1,0	1,5		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	599,8	531,3	1125,6	391,1	421,1
Công nghiệp và xây dựng	245,9	254,6	267,1	276,6	261,9
<i>Công nghiệp</i>	213,8	205,1	254,0	247,3	253,1
Khai khoáng	49,2	40,8	71,3	59,8	64,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	87,6	102,7	68,0	109,4	119,0
Sản xuất và phân phối điện	31,3	35,4	23,2	39,6	51,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	45,8	26,2	91,4	38,5	17,7
<i>Xây dựng</i>	32,1	49,5	13,1	29,3	8,8
Dịch vụ	547,7	719,3	480,6	561,1	476,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	269,2	366,3	182,5	208,4	100,7
Vận tải kho bãi	47,8	68,5	52,8	45,9	33,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,3	11,5	6,9	1,9	1,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	207,6	253,4	221,4	288,2	328,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,3	1,0	1,0	3,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,1	0,1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15,5	18,3	15,7	15,8	8,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1				
Hoạt động dịch vụ khác	1,2	0,8	0,3		

191 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HÀ TỈNH	43,8	23,2	-6,0	80,7	45,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	9,3	-6,1	-39,2	30,4	-6,8
Từ 10 đến 49 lao động	32,9	29,1	31,7	50,3	52,6
Từ 50 đến 99 lao động	1,4	0,2	1,4	0,01	-0,2
Từ 100 lao động trở lên	0,2		0,2		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14,6	-1,1	-24,1	45,2	22,4
Công nghiệp và xây dựng	1,3	-2,9	-6,3	4,7	-9,9
<i>Công nghiệp</i>	0,4	-3,8	-6,3	3,7	-9,7
Khai khoáng	-2,9	-2,6	-4,0	-1,4	-3,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,5	-1,3	-0,7	4,0	4,6
Sản xuất và phân phối điện	-0,9	-1,4	-0,7	-0,7	-0,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,8	1,5	-1,0	1,7	-10,3
<i>Xây dựng</i>	0,8	0,9		1,0	-0,2
Dịch vụ	27,9	27,2	24,5	30,8	33,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,4	-2,9	0,7	14,2	-2,1
Vận tải kho bãi	-1,1	-1,8	-2,0	-1,5	-2,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	0,1	0,7	0,9	0,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25,5	29,1	29,2	25,9	37,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,6		-2,3	-0,7	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1,0	2,7	-1,8	-8,0	-1,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1				
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				

192 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG BÌNH	220	208	226	252	277
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	137	126	137	171	199
Từ 10 đến 49 lao động	81	82	88	80	78
Từ 50 đến 99 lao động			1	1	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	127	116	134	155	169
Công nghiệp và xây dựng	45	44	47	49	56
<i>Công nghiệp</i>	40	39	42	46	52
Khai khoáng	3	3	4	4	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	31	30	33	36	42
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	5	4	5	5
<i>Xây dựng</i>	4	5	5	3	4
Dịch vụ	47	48	45	48	52
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	8	7	10	13
Vận tải kho bãi	11	12	11	12	13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	24	24	24	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác					

193 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG BÌNH	2154	2058	2315	2286	2158
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	818	780	804	932	1038
Từ 10 đến 49 lao động	1270	1278	1445	1299	1120
Từ 50 đến 99 lao động	42		66	55	
Từ 100 lao động trở lên	24				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1199	1088	1358	1506	1335
Công nghiệp và xây dựng	489	484	464	357	396
<i>Công nghiệp</i>	452	447	439	335	374
Khai khoáng	29	47	29	30	33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	365	348	364	245	277
Sản xuất và phân phối điện	21	16	16	16	16
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	36	36	30	44	48
<i>Xây dựng</i>	36	37	25	22	22
Dịch vụ	465	486	493	423	427
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	66	64	61	46	43
Vận tải kho bãi	65	58	92	52	59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	5			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	294	326	290	290	290
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	3	21	19	21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	11	11		0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18	19	18	16	14
Hoạt động dịch vụ khác					

194 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG BÌNH	2799	2753	2938	2981	3109
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2231	3418	2141	2129	2076
Từ 10 đến 49 lao động	3282	2340	3460	3722	4140
Từ 50 đến 99 lao động	854		1158	1455	
Từ 100 lao động trở lên	238				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1509	2083	1780	1228	1694
Công nghiệp và xây dựng	2180	2266	3067	2356	3442
<i>Công nghiệp</i>	2182	2241	3054	2345	3469
Khai khoáng	3319	6642	2310	2730	3232
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1917	1751	3029	1876	3139
Sản xuất và phân phối điện	4647	5182	5453	8563	9740
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2464	2537	3121	2725	3231
<i>Xây dựng</i>	2160	2583	3253	2535	3058
Dịch vụ	6697	4702	5934	9669	7172
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3480	2915	3052	3155	2795
Vận tải kho bãi	3080	2835	3287	2349	1333
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3032	3838			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8974	5669	7773	13515	9449
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1005	2867	1766	482	3450
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5267	4928	5576		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2438	1231	5000	3000	3640
Hoạt động dịch vụ khác	278				

195 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG BÌNH	3644,3	4044,6	3582,7	5271,0	6324,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	968,0	1089,9	841,8	1589,9	1768,3
Từ 10 đến 49 lao động	2674,9	2954,7	2737,1	3678,3	4556,3
Từ 50 đến 99 lao động	1,4		3,8	2,8	
Từ 100 lao động trở lên	0,1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	418,9	496,5	437,4	476,8	529,5
Công nghiệp và xây dựng	136,1	131,0	229,1	122,2	187,0
<i>Công nghiệp</i>	131,4	125,0	222,7	119,5	183,5
Khai khoáng	7,0	8,8	9,4	5,7	16,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,0	98,6	204,0	106,1	131,3
Sản xuất và phân phối điện	8,9	12,8	4,2	3,2	1,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,5	4,8	5,1	4,5	34,4
<i>Xây dựng</i>	4,7	6,0	6,4	2,7	3,5
Dịch vụ	3089,3	3417,1	2916,2	4672,0	5608,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62,5	109,1	17,0	21,5	68,5
Vận tải kho bãi	59,6	59,4	63,0	62,8	70,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,4	0,6			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2958,0	3240,0	2826,8	4582,8	5461,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,6	3,3	3,8	3,8	3,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,8	4,3	4,5		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,6	0,4	1,2	1,2	3,9
Hoạt động dịch vụ khác					

196 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG BÌNH	525,4	658,7	499,3	641,4	639,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	173,4	263,8	96,0	226,3	216,3
Từ 10 đến 49 lao động	350,8	394,9	400,5	413,0	423,0
Từ 50 đến 99 lao động	1,1		2,9	2,1	
Từ 100 lao động trở lên	0,1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	135,0	206,3	97,9	147,1	92,9
Công nghiệp và xây dựng	84,8	84,2	150,6	63,8	85,7
<i>Công nghiệp</i>	78,6	75,2	142,7	59,8	81,8
Khai khoáng	2,5	2,6	2,2	2,3	4,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62,0	60,1	126,6	42,3	58,5
Sản xuất và phân phối điện	11,4	10,1	11,8	12,6	13,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,7	2,3	2,2	2,7	5,2
<i>Xây dựng</i>	6,2	9,0	7,9	4,0	3,9
Dịch vụ	305,6	368,2	250,8	430,5	460,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33,7	54,1	10,5	10,9	15,5
Vận tải kho bãi	29,5	32,7	30,2	23,6	24,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	239,4	277,0	205,5	395,3	419,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4			0,004	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,1	2,4	3,0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,3	2,0	1,5	0,7	0,9
Hoạt động dịch vụ khác	0,03				

197 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG BÌNH	28,3	35,9	18,9	44,6	32,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5,5	3,7	3,3	10,9	-4,4
Từ 10 đến 49 lao động	22,6	32,2	15,0	33,6	37,3
Từ 50 đến 99 lao động	0,2		0,7	0,1	
Từ 100 lao động trở lên	0,03				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,3	2,7	3,3	12,2	-14,4
Công nghiệp và xây dựng	-0,4	0,2	-1,6	-1,3	-3,1
<i>Công nghiệp</i>	-0,4	0,1	-1,7	-1,3	-3,0
Khai khoáng	-0,5	-0,3	-0,2	-0,6	-0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,03	0,3	-1,6	-0,8	-1,9
Sản xuất và phân phối điện	0,04	0,1	0,1	0,1	-0,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03			0,01	-0,03
<i>Xây dựng</i>	0,1	0,1	0,1	0,04	-0,1
Dịch vụ	22,4	33,1	17,2	33,6	50,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	0,1		0,1	-0,03
Vận tải kho bãi	-1,1	-0,6	-0,3	-1,2	-0,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,03				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23,4	33,5	17,5	34,8	50,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản				0,01	0,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,02	0,1			0,01
Hoạt động dịch vụ khác					

198 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG TRỊ	284	293	297	293	298
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	253	255	263	271	275
Từ 10 đến 49 lao động	30	36	33	21	22
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	1	1	1
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	256	267	268	256	257
Công nghiệp và xây dựng	5	4	8	8	11
<i>Công nghiệp</i>	5	4	8	8	11
Khai khoáng	1	2	2	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	2	5	3	6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1		1	2	2
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	22	22	21	29	30
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	3	2	10	11
Vận tải kho bãi	7	7	8	8	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	11	11	11	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

199 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG TRỊ	1969	2062	2090	1859	1876
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1518	1465	1581	1562	1555
Từ 10 đến 49 lao động	401	497	459	247	271
Từ 50 đến 99 lao động	50	100	50	50	50
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1669	1748	1735	1550	1514
Công nghiệp và xây dựng	113	123	168	111	147
<i>Công nghiệp</i>	113	123	168	111	147
Khai khoáng	46	66	66	67	61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50	57	92	18	59
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16		10	26	27
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	187	191	187	198	215
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	13	18	46	67
Vận tải kho bãi	46	52	54	31	31
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	115	116	115	121	117
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	10			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

200 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG TRỊ	1991	2368	2106	2100	1904
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1489	1867	1520	1419	660
Từ 10 đến 49 lao động	3614	3317	3767	6279	9774
Từ 50 đến 99 lao động	5289	5715	7050	3633	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1235	1507	1235	1269	792
Công nghiệp và xây dựng	3787	5309	3844	3060	5277
<i>Công nghiệp</i>	3787	5309	3844	3060	5277
Khai khoáng	5054	7307	5777	2863	1841
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2521	2994	2148	2548	9583
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4018		5850	3926	5386
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	7514	8342	8838	7519	7574
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1513	5090	2131	933	2147
Vận tải kho bãi	3578	4191	5354	1876	188
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10363	10788	11065	12529	12635
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3596	4150			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

201

NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG TRỊ	1487,1	1750,1	1110,7	1885,0	2170,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	804,4	1041,9	564,4	914,6	387,3
Từ 10 đến 49 lao động	677,8	699,8	541,8	964,2	1776,2
Từ 50 đến 99 lao động	5,0	8,5	4,4	6,3	6,9
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	554,6	790,9	193,6	656,0	818,0
Công nghiệp và xây dựng	22,8	10,0	42,4	14,4	163,5
<i>Công nghiệp</i>	22,8	10,0	42,4	14,4	163,5
Khai khoáng	4,9	2,7	4,4	8,4	7,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,5	7,3	35,2	2,4	9,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,4		2,8	3,6	146,2
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	909,7	949,2	874,7	1214,6	1188,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,1	10,5	15,0	11,2	2,8
Vận tải kho bãi	22,5	51,7	29,9	4,2	2,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	876,4	883,6	829,8	1199,2	1183,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,8	3,4			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

202 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG TRỊ	306,4	340,9	274,4	361,4	264,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	216,5	255,1	150,6	249,4	131,0
Từ 10 đến 49 lao động	82,9	76,2	112,4	102,5	120,2
Từ 50 đến 99 lao động	7,1	9,5	11,5	9,5	13,5
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	197,7	227,8	141,8	231,0	134,7
Công nghiệp và xây dựng	17,9	9,8	28,8	15,3	18,8
<i>Công nghiệp</i>	17,9	9,8	28,8	15,3	18,8
Khai khoáng	5,8	4,8	12,6	10,7	13,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,7	5,0	14,7	2,4	4,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,4		1,6	2,1	0,4
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	90,8	103,3	103,8	115,1	111,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,4	5,8	2,7	10,6	4,4
Vận tải kho bãi	9,2	18,5	17,9	1,1	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71,7	77,6	83,2	103,4	106,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	1,3			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

203 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG TRỊ	7,1	8,1	-42,6	5,0	23,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3,6	2,3	-46,9	12,2	3,1
Từ 10 đến 49 lao động	3,3	5,6	4,2	-7,3	18,1
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	0,2	0,2	0,1	2,1
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,7	0,4	-52,1	-4,9	9,0
Công nghiệp và xây dựng	0,5	0,2	0,2	0,1	3,9
<i>Công nghiệp</i>	0,5	0,2	0,2	0,1	3,9
Khai khoáng	0,1	0,2	0,2	0,1	2,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4		-0,1	-0,1	0,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,01		0,03	0,02	1,6
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	7,3	7,5	9,3	9,9	10,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,1	0,2	0,6	0,01
Vận tải kho bãi	-0,1	-0,1	-0,4	-0,02	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,2	7,5	9,6	9,3	10,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

204 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THỪA THIÊN - HUẾ	208	202	212	218	228
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	129	123	135	151	160
Từ 10 đến 49 lao động	71	71	70	61	61
Từ 50 đến 99 lao động	4	5	4	3	4
Từ 100 lao động trở lên	3	3	3	3	3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	148	145	152	149	154
Công nghiệp và xây dựng	23	20	23	28	28
<i>Công nghiệp</i>	21	18	21	28	28
Khai khoáng	3	3	3	3	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10	9	10	15	15
Sản xuất và phân phối điện	3	3	3	3	3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	3	5	7	8
<i>Xây dựng</i>	2	2	2		
Dịch vụ	37	37	37	41	46
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	5	5	6	12
Vận tải kho bãi	17	19	17	18	19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	1	1	1	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	7	7	7	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	4	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1		2	3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2	3	3	
Hoạt động dịch vụ khác				1	1

205 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THỪA THIÊN - HUẾ	2642	2624	2664	2383	2422
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	791	730	851	909	902
Từ 10 đến 49 lao động	1000	994	1010	819	851
Từ 50 đến 99 lao động	324	420	337	249	312
Từ 100 lao động trở lên	527	480	466	406	357
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1314	1293	1321	1211	1267
Công nghiệp và xây dựng	409	380	437	412	492
<i>Công nghiệp</i>	398	369	428	412	492
Khai khoáng	107	105	106	102	92
Công nghiệp chế biến, chế tạo	200	180	238	210	259
Sản xuất và phân phối điện	41	41	40	46	58
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	48	43	44	54	83
<i>Xây dựng</i>	11	11	9		
Dịch vụ	919	951	906	760	663
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32	32	32	25	75
Vận tải kho bãi	783	828	751	620	484
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	8	7	11	10	10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	51	50	51	51
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	12	26	19	18
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	1		11	23
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	24	20	36	21	
Hoạt động dịch vụ khác				3	2

206 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THỪA THIÊN - HUẾ	2460	2683	2854	2417	3402
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2478	2638	3071	2100	3937
Từ 10 đến 49 lao động	2373	2002	2713	2327	2715
Từ 50 đến 99 lao động	3619	4126	2546	3957	2788
Từ 100 lao động trở lên	1860	2814	2989	2408	4213
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1978	1547	2446	1797	4194
Công nghiệp và xây dựng	3890	4079	3988	3950	2895
<i>Công nghiệp</i>	3883	4013	3931	3950	2895
Khai khoáng	5868	5229	5069	6122	7385
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2302	2427	2862	2436	1962
Sản xuất và phân phối điện	5413	5075	4869	6235	2027
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4622	6650	5902	4043	896
<i>Xây dựng</i>	4125	6419	6311		
Dịch vụ	2509	3677	2929	2544	2320
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1756	1955	3498	398	2375
Vận tải kho bãi	2366	3465	2821	2466	2144
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	4795		7463	5817	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5554	10116	4025	6732	4696
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3500	3822	3745	2939	2704
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1440	722		1534	1712
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1014	1008	1151	513	
Hoạt động dịch vụ khác	3067			3067	1533

207 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THỪA THIÊN - HUẾ	1374,7	1166,5	1707,3	1311,5	1541,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	674,1	488,4	959,0	669,2	863,1
Từ 10 đến 49 lao động	380,8	363,3	437,7	344,6	401,8
Từ 50 đến 99 lao động	103,5	94,0	163,6	71,8	167,4
Từ 100 lao động trở lên	216,3	220,8	147,0	226,0	109,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	699,5	595,0	935,9	670,5	858,6
Công nghiệp và xây dựng	151,3	137,2	195,1	147,5	123,9
<i>Công nghiệp</i>	139,6	132,5	152,4	147,5	123,9
Khai khoáng	84,1	81,9	78,0	74,3	55,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,0	16,9	39,9	30,3	16,6
Sản xuất và phân phối điện	25,4	28,4	28,8	28,6	27,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,2	5,3	5,7	14,2	24,5
<i>Xây dựng</i>	11,7	4,7	42,6		
Dịch vụ	523,9	434,3	576,3	493,5	559,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,0	11,5	7,5	42,5	92,0
Vận tải kho bãi	266,2	261,2	269,3	259,4	248,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	0,4	0,3	0,3	0,7	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	149,9	143,2	222,9	173,9	155,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	76,9	16,8	65,3	3,1	11,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,1		0,1	49,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6,2	1,2	11,0	13,4	
Hoạt động dịch vụ khác	0,1			0,4	1,5

208 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THỪA THIÊN - HUẾ	535,4	529,0	701,6	528,8	640,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	197,8	183,6	302,3	258,5	327,2
Từ 10 đến 49 lao động	195,3	169,1	220,6	176,8	182,7
Từ 50 đến 99 lao động	92,5	118,6	134,9	54,1	100,9
Từ 100 lao động trở lên	49,9	57,7	43,9	39,4	30,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	275,1	272,5	323,2	272,6	326,3
Công nghiệp và xây dựng	127,3	122,9	190,2	133,1	148,5
<i>Công nghiệp</i>	125,2	120,1	183,4	133,1	148,5
Khai khoáng	66,5	72,5	106,8	46,5	80,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19,0	9,8	28,6	38,5	19,1
Sản xuất và phân phối điện	33,6	33,6	40,3	38,9	40,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,1	4,2	7,7	9,2	8,5
<i>Xây dựng</i>	2,1	2,8	6,8		
Dịch vụ	133,1	133,6	188,2	123,2	166,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,4	4,7	25,0	10,0	58,1
Vận tải kho bãi	107,4	115,9	145,7	93,2	92,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	0,8	0,5	1,2	1,1	0,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,8	8,8	10,7	15,6	12,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,0	1,8	3,9	2,1	2,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1			0,4	0,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,5	2,0	1,8	0,7	
Hoạt động dịch vụ khác	0,04			0,2	0,03

209 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
THỪA THIÊN - HUẾ	17,7	12,3	16,4	23,3	23,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7,6	4,0	6,2	16,9	15,0
Từ 10 đến 49 lao động	8,1	6,0	8,4	4,4	6,4
Từ 50 đến 99 lao động	1,1	1,3	1,2	1,2	1,1
Từ 100 lao động trở lên	0,9	1,1	0,6	0,8	0,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11,1	7,2	9,2	12,7	19,0
Công nghiệp và xây dựng	3,3	2,0	2,0	8,3	4,9
<i>Công nghiệp</i>	3,4	1,9	2,5	8,3	4,9
Khai khoáng	0,4	0,1		1,1	0,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,5	0,1		6,2	2,9
Sản xuất và phân phối điện	1,3	1,5	1,8	1,0	1,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,7	0,1	0,1
<i>Xây dựng</i>	-0,1	0,1	-0,4		
Dịch vụ	3,3	3,1	5,2	2,3	-0,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,2	0,1	-0,3	0,04	-0,3
Vận tải kho bãi	2,1	1,7	3,4	1,4	0,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	0,02			0,03	0,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,6	1,8	2,1	1,0	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,3	-0,5	0,1	0,1	-0,02
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01			-0,1	-1,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04	0,1	-0,1	-0,1	
Hoạt động dịch vụ khác					

210 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐÀ NẴNG	55	52	58	61	67
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	27	22	33	39	44
Từ 10 đến 49 lao động	22	23	21	19	18
Từ 50 đến 99 lao động	3	5	2	1	3
Từ 100 lao động trở lên	2	2	2	2	2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	14	11	14	15
Công nghiệp và xây dựng	18	16	19	18	18
<i>Công nghiệp</i>	17	14	17	16	17
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	13	16	15	16
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1	2	2	2	1
Dịch vụ	23	22	28	29	34
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	3	5	6	8
Vận tải kho bãi	17	17	21	19	21
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				1	1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

211 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐÀ NẴNG	1176	1265	1125	905	983
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	129	124	147	150	150
Từ 10 đến 49 lao động	453	472	414	384	331
Từ 50 đến 99 lao động	220	364	176	85	200
Từ 100 lao động trở lên	373	305	388	286	302
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	107	138	115	123	149
Công nghiệp và xây dựng	423	456	301	384	408
<i>Công nghiệp</i>	407	441	282	378	403
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	388	380	278	375	399
Sản xuất và phân phối điện	18	61	4	3	4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	16	15	19	6	5
Dịch vụ	646	671	709	398	426
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	65	51	62	40	42
Vận tải kho bãi	564	600	621	339	336
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	14	14	16	18
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	6			5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				2	24
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2		12	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

212 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐÀ NẴNG	3594	3998	4013	3903	3911
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3932	4360	6023	2945	4014
Từ 10 đến 49 lao động	4148	4090	4620	3557	4548
Từ 50 đến 99 lao động	4535	4894	4253	6021	1459
Từ 100 lao động trở lên	2269	2775	2477	4286	4630
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2224	2474	2921	1401	2917
Công nghiệp và xây dựng	4569	4236	4376	5368	4820
<i>Công nghiệp</i>	4784	4197	4353	5405	4824
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4726	3773	4325	5405	4827
Sản xuất và phân phối điện	6515	8653	6313	5500	4502
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2416	5184	4718	1854	4502
Dịch vụ	3173	4134	4037	3224	3380
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4175	4786	6656	4574	4581
Vận tải kho bãi	3040	4109	3790	3034	3078
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4665	4241	4952	4901	4468
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	619	619			4502
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1500			1500	4463
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3188		3703	1986	4503
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

213 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐÀ NẴNG	430,1	390,1	426,1	371,2	414,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	112,3	73,3	98,9	161,1	120,6
Từ 10 đến 49 lao động	219,4	206,3	220,7	152,1	230,8
Từ 50 đến 99 lao động	37,9	46,2	29,0	12,5	18,7
Từ 100 lao động trở lên	60,5	64,3	77,5	45,6	43,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20,3	18,4	18,8	20,0	54,0
Công nghiệp và xây dựng	173,3	108,7	151,7	146,7	165,0
<i>Công nghiệp</i>	134,0	90,0	136,2	137,4	162,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	130,6	86,6	132,8	134,0	158,8
Sản xuất và phân phối điện	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	39,3	18,7	15,6	9,3	2,8
Dịch vụ	236,5	263,0	255,6	204,6	195,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72,0	84,9	82,5	69,6	64,0
Vận tải kho bãi	155,2	172,0	167,4	126,1	114,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,9	4,6	4,5	4,9	4,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	1,5			1,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4			2,0	8,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,6		1,2	1,9	1,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

214 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐÀ NẴNG	299,1	260,8	276,0	255,2	282,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	63,1	63,4	77,2	119,8	29,8
Từ 10 đến 49 lao động	153,7	100,6	133,5	90,3	188,2
Từ 50 đến 99 lao động	29,8	46,5	17,1	9,1	24,5
Từ 100 lao động trở lên	52,5	50,3	48,2	36,1	40,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8,3	10,9	6,4	6,5	19,1
Công nghiệp và xây dựng	167,4	80,2	131,0	179,8	194,0
<i>Công nghiệp</i>	146,2	77,0	126,8	178,2	193,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	142,9	73,6	123,1	175,3	190,6
Sản xuất và phân phối điện	3,3	3,5	3,7	2,9	2,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	21,1	3,2	4,2	1,7	1,0
Dịch vụ	123,4	169,7	138,6	68,9	69,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20,0	33,2	17,5	16,2	13,2
Vận tải kho bãi	101,0	134,3	118,5	49,8	52,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,2	2,2	2,4	2,8	2,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01			0,1	1,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,1		0,3	0,03	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

215 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐÀ NẴNG	-10,8	-16,2	-18,7	-12,2	-1,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	-1,7	-1,8	-3,6	-2,6	0,3
Từ 10 đến 49 lao động	-3,7	-9,0	-8,2	-5,5	-2,2
Từ 50 đến 99 lao động	-1,9	-0,2	-0,7	0,1	1,1
Từ 100 lao động trở lên	-3,5	-5,2	-6,3	-4,3	-0,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,01	-0,2	-0,4	0,1	0,2
Công nghiệp và xây dựng	1,8	-0,1	-0,9	0,6	-0,4
<i>Công nghiệp</i>	0,6	-0,1	0,2	0,6	-0,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,6	-0,1	0,2	0,6	-0,3
Sản xuất và phân phối điện	0,02			0,01	0,02
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1,2		-1,1	-0,02	-0,1
Dịch vụ	-12,6	-15,9	-17,5	-12,9	-1,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-4,6	-6,9	-6,2	-6,3	-1,7
Vận tải kho bãi	-8,1	-9,2	-11,0	-6,4	0,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,2	0,5	0,1	-0,04
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				-0,01	-0,04
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,2		-0,8	-0,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

216 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NAM	228	211	270	319	391
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	173	153	217	256	319
Từ 10 đến 49 lao động	49	53	46	57	64
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	5	5	8
Từ 100 lao động trở lên	1	1	2	1	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	135	130	175	193	237
Công nghiệp và xây dựng	51	45	54	69	88
<i>Công nghiệp</i>	39	36	41	49	66
Khai khoáng	2	2	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27	25	33	40	57
Sản xuất và phân phối điện	6	6	3	3	2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	3	4	5
<i>Xây dựng</i>	11	9	13	20	22
Dịch vụ	42	36	41	57	66
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16	12	13	25	29
Vận tải kho bãi	14	14	16	17	20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				1	3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	5	6	7	7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			1	1	
Hoạt động dịch vụ khác					

217 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NAM	2240	2069	2504	2631	3113
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	877	820	1035	1213	1383
Từ 10 đến 49 lao động	859	873	825	962	1124
Từ 50 đến 99 lao động	268	248	326	344	606
Từ 100 lao động trở lên	234	128	318	112	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	950	967	1101	1250	1487
Công nghiệp và xây dựng	838	740	969	811	894
<i>Công nghiệp</i>	749	690	848	655	704
Khai khoáng	23	21	19	22	37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	616	557	752	580	613
Sản xuất và phân phối điện	83	78	50	26	22
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	34	27	27	32
<i>Xây dựng</i>	89	50	121	156	190
Dịch vụ	451	362	434	570	732
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	162	75	120	270	270
Vận tải kho bãi	125	114	149	144	269
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				3	16
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	50	46	45	54
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	10	8	6	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	40	53	39	30	37
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61	60	70	70	78
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			2	2	
Hoạt động dịch vụ khác					

218 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NAM	3385	3589	3414	3110	2783
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2466	2967	2569	2075	2415
Từ 10 đến 49 lao động	3671	3639	3788	2884	3491
Từ 50 đến 99 lao động	4944	4715	5330	4994	2325
Từ 100 lao động trở lên	4032	5015	3265	9644	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2552	2809	2461	2129	2915
Công nghiệp và xây dựng	3736	3970	3681	3665	1788
<i>Công nghiệp</i>	3775	3950	3852	3801	1365
Khai khoáng	5475	4542	3967	4099	3328
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3686	4151	3908	3805	1148
Sản xuất và phân phối điện	4019	3390	3947	4616	3620
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3480	1785	1986	2577	1778
<i>Xây dựng</i>	3396	4212	2439	3094	3332
Dịch vụ	4478	4812	5233	4486	3715
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3542	2912	4016	5257	1852
Vận tải kho bãi	3403	4926	4243	1834	3163
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	667			667	1489
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6762	4654	6910	5725	12715
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2222				2508
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3408	2525	3083	2958	2508
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3665	3737	5392	2214	2208
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8514	8613	8705	8006	7545
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2998		5995	1500	
Hoạt động dịch vụ khác					

219 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NAM	1138,8	1065,9	1305,2	1418,9	1707,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	432,9	382,3	542,7	602,6	701,8
Từ 10 đến 49 lao động	595,8	607,5	632,5	648,5	837,3
Từ 50 đến 99 lao động	62,5	53,5	56,7	127,6	168,4
Từ 100 lao động trở lên	47,6	22,7	73,4	40,2	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	390,8	352,6	494,0	508,3	673,0
Công nghiệp và xây dựng	281,3	257,0	284,7	319,4	363,4
<i>Công nghiệp</i>	247,4	235,2	243,1	263,5	288,5
Khai khoáng	16,6	14,6	19,5	14,9	13,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	150,4	134,6	187,6	215,2	247,0
Sản xuất và phân phối điện	77,5	82,9	33,3	29,4	18,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,0	3,0	2,8	4,0	9,0
<i>Xây dựng</i>	33,8	21,8	41,6	55,9	74,9
Dịch vụ	466,8	456,3	526,5	591,2	671,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39,3	25,6	22,5	77,5	97,4
Vận tải kho bãi	29,3	24,3	28,2	31,7	44,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,4			1,9	5,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	373,9	384,5	447,9	454,9	480,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2				2,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,0	0,3	0,2	0,1	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,3	7,0	7,4	6,2	23,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14,6	14,6	18,3	16,9	17,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,8		2,0	2,1	
Hoạt động dịch vụ khác					

220 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NAM	651,5	522,5	639,0	891,0	1058,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	211,0	196,0	236,5	242,2	322,7
Từ 10 đến 49 lao động	247,6	228,8	304,8	282,0	402,0
Từ 50 đến 99 lao động	98,0	74,4	65,0	69,2	333,8
Từ 100 lao động trở lên	94,9	23,3	32,7	297,6	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	245,7	232,9	331,5	320,2	453,4
Công nghiệp và xây dựng	183,0	196,6	176,1	150,0	164,8
<i>Công nghiệp</i>	163,5	189,8	152,3	112,6	123,0
Khai khoáng	8,4	15,9	14,0	1,6	2,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,9	106,8	118,9	90,3	105,0
Sản xuất và phân phối điện	48,4	65,0	17,2	18,7	14,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,8	2,1	2,2	2,0	1,2
<i>Xây dựng</i>	19,5	6,9	23,9	37,4	41,8
Dịch vụ	222,8	93,0	131,4	420,9	440,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	116,7	24,6	62,0	346,3	349,9
Vận tải kho bãi	57,1	16,9	10,7	19,9	30,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02			0,1	2,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29,7	30,9	36,1	37,8	37,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,0	0,5	0,6	0,6	0,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,4	3,3	4,7	2,2	4,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14,8	16,7	17,1	13,6	14,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1		0,04	0,3	
Hoạt động dịch vụ khác					

221 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NAM	22,5	13,0	13,1	10,2	18,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2,2	1,7	2,4	-0,01	2,0
Từ 10 đến 49 lao động	3,5	2,7	5,2	3,4	7,1
Từ 50 đến 99 lao động	12,4	6,0	4,7	-0,5	9,6
Từ 100 lao động trở lên	4,5	2,6	0,8	7,3	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,2	4,1	5,9	3,5	9,7
Công nghiệp và xây dựng	5,6	7,3	2,6	-1,6	-2,0
<i>Công nghiệp</i>	5,4	7,2	2,7	-2,2	-1,4
Khai khoáng	-0,3		-0,01	-1,4	-0,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,2	6,6	2,7	-0,7	-0,7
Sản xuất và phân phối điện	0,4	0,4	-0,04	-0,2	-0,03
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
<i>Xây dựng</i>	0,2	0,1	-0,1	0,6	-0,6
Dịch vụ	12,8	1,7	4,6	8,4	11,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,3	0,2	0,7	7,9	9,4
Vận tải kho bãi	8,4	0,4	0,9	-1,3	-1,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					0,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,7	1,4	2,2	2,7	3,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,1	-0,2	-0,1	-0,2	0,02
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,2	-0,2	-0,1	-0,1	0,04
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7		0,9	-0,6	-0,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			-0,01	0,01	
Hoạt động dịch vụ khác					

222 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NGÃI	188	180	201	214	232
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	160	159	174	181	200
Từ 10 đến 49 lao động	25	19	25	31	31
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1	1	
Từ 100 lao động trở lên		1	1	1	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	141	138	153	156	164
Công nghiệp và xây dựng	11	9	13	15	17
<i>Công nghiệp</i>	11	9	11	15	16
Khai khoáng	1	2	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	4	5	6	8
Sản xuất và phân phối điện	2	1	1	3	2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	2	3	4	4
<i>Xây dựng</i>			2		1
Dịch vụ	35	33	35	43	51
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	9	9	6	13
Vận tải kho bãi	9	9	10	11	12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	11	12	15	15
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	1	3	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	2	3	7	8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác				1	1

223 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NGÃI	1530	1435	1579	1775	1557
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	911	926	949	984	1003
Từ 10 đến 49 lao động	401	323	386	458	438
Từ 50 đến 99 lao động	82	69	66	59	
Từ 100 lao động trở lên	135	117	178	274	116
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	913	883	897	1006	988
Công nghiệp và xây dựng	106	91	114	114	97
<i>Công nghiệp</i>	104	91	104	114	96
Khai khoáng	8	12	14	6	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54	56	41	57	38
Sản xuất và phân phối điện	16	9	13	19	12
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	14	36	32	37
<i>Xây dựng</i>	2		10		1
Dịch vụ	510	461	568	655	472
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50	59	47	55	89
Vận tải kho bãi	313	280	389	405	172
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	114	95	111	137	144
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	14	6	13	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19	13	15	43	57
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác				2	3

224 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NGÃI	3223	3282	3877	3180	2972
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2417	2229	2744	2417	2190
Từ 10 đến 49 lao động	3732	4535	5417	3413	5047
Từ 50 đến 99 lao động	8994	12418	12711	9440	
Từ 100 lao động trở lên	3717	2932	3323	4279	2441
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1982	1742	2638	1992	1581
Công nghiệp và xây dựng	3130	2871	3723	2592	6990
<i>Công nghiệp</i>	3101	2871	3607	2592	7035
Khai khoáng	1181	552	2779	372	1708
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2952	2730	2677	1809	9212
Sản xuất và phân phối điện	3888	3794	4318	4034	6453
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3492	4795	4724	3095	6901
<i>Xây dựng</i>	6067		6067		3182
Dịch vụ	5572	6447	6039	5174	4827
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4339	9816	3255	2311	1966
Vận tải kho bãi	5736	5762	6047	5508	2993
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6268	6969	7544	6602	9824
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3156	3821	3869	1660	3181
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3843	4293	4431	2862	5064
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					3181

225 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NGÃI	1016,8	942,2	960,6	1299,2	1565,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	703,1	656,9	722,6	699,8	835,9
Từ 10 đến 49 lao động	268,5	228,9	231,4	541,3	724,0
Từ 50 đến 99 lao động	43,0	53,7	3,6	53,7	
Từ 100 lao động trở lên	2,3	2,7	3,1	4,4	5,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	404,9	349,0	418,9	413,4	428,1
Công nghiệp và xây dựng	20,4	12,5	28,9	26,9	133,9
<i>Công nghiệp</i>	20,1	12,5	27,2	26,9	111,6
Khai khoáng	3,2	0,6	14,3	0,4	5,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,0	7,1	8,1	11,8	89,5
Sản xuất và phân phối điện	4,9	2,6	2,5	8,7	6,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,0	2,3	2,3	6,0	9,9
<i>Xây dựng</i>	0,4		1,7		22,3
Dịch vụ	591,5	580,6	512,8	858,8	1003,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23,9	30,6	19,3	19,1	44,8
Vận tải kho bãi	99,9	92,6	47,3	81,2	102,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	449,0	430,0	413,3	741,7	839,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,9	11,7	23,8	6,4	5,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8,7	15,7	9,0	9,5	10,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2			0,8	0,8

226 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NGÃI	242,7	226,8	286,8	275,9	299,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	142,0	139,3	168,4	162,8	178,5
Từ 10 đến 49 lao động	70,0	58,3	77,6	87,4	103,4
Từ 50 đến 99 lao động	19,5	20,7	25,0	0,2	
Từ 100 lao động trở lên	11,2	8,4	15,9	25,6	17,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	98,2	90,4	118,1	112,5	107,2
Công nghiệp và xây dựng	18,8	15,0	25,9	17,3	35,8
<i>Công nghiệp</i>	18,6	15,0	24,9	17,3	35,8
Khai khoáng	1,2	0,3	5,3	0,1	2,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,3	2,8	3,2	1,9	9,8
Sản xuất và phân phối điện	11,8	10,3	12,6	11,4	14,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,3	1,6	3,7	3,9	9,2
<i>Xây dựng</i>	0,2		1,0		
Dịch vụ	125,6	121,4	142,9	146,2	156,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,0	27,3	29,1	30,5	56,4
Vận tải kho bãi	50,1	48,1	67,0	41,2	24,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42,0	32,9	43,0	63,5	70,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,9	1,9		1,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,7	11,1	3,7	9,9	5,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

227 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
QUẢNG NGÃI	7,4	3,9	-1,3	18,3	45,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4,5	1,5	-2,8	15,6	35,6
Từ 10 đến 49 lao động	2,4	2,4	0,8	2,6	10,1
Từ 50 đến 99 lao động	0,5		0,7	-0,01	
Từ 100 lao động trở lên	0,04	0,03	0,1	0,1	0,01
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,9	0,8	-1,8	8,2	40,3
Công nghiệp và xây dựng	0,5	0,4	0,6	0,3	1,0
<i>Công nghiệp</i>	0,4	0,4	0,2	0,3	1,0
Khai khoáng	0,02		0,02	-0,01	0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	0,2	-0,04		0,3
Sản xuất và phân phối điện	0,2	0,1	0,2	0,3	0,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,02	0,03	0,02	0,1	0,2
<i>Xây dựng</i>	0,1		0,4		-0,01
Dịch vụ	3,1	2,7	-0,1	9,7	4,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,2	-0,1	-0,2	0,4
Vận tải kho bãi	-1,6	-0,2	-3,1	0,2	-1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4,4	2,5	3,0	9,6	5,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02	-0,5		0,3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,7	0,03	-0,2	-0,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

228 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH ĐỊNH	191	196	194	193	206
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	128	123	139	145	159
Từ 10 đến 49 lao động	57	67	51	44	44
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	1	2	2
Từ 100 lao động trở lên	2	3	3	2	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	113	111	113	114	109
Công nghiệp và xây dựng	10	12	7	14	18
<i>Công nghiệp</i>	10	12	7	14	17
Khai khoáng	1	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	4	4	7	11
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	2	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	6	1	4	4
<i>Xây dựng</i>					1
Dịch vụ	67	73	74	65	79
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	29	27	16	30
Vận tải kho bãi	16	17	16	17	16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	26	27	28	27
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	2	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		3	2	2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

229 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH ĐỊNH	2472	2595	2402	2063	2022
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	854	817	921	925	950
Từ 10 đến 49 lao động	895	1006	838	705	734
Từ 50 đến 99 lao động	171	176	78	123	134
Từ 100 lao động trở lên	550	596	565	310	204
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1183	1194	1142	1017	911
Công nghiệp và xây dựng	336	315	297	427	353
<i>Công nghiệp</i>	336	315	297	427	351
Khai khoáng	198	177	210	210	204
Công nghiệp chế biến, chế tạo	86	80	54	137	96
Sản xuất và phân phối điện	14	8	9	35	9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	38	50	24	45	42
<i>Xây dựng</i>					2
Dịch vụ	952	1086	963	619	758
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	195	234	204	117	284
Vận tải kho bãi	525	596	485	233	206
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	219	248	238	253	246
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	8	8	10	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6		28	6	10
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

230 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH ĐỊNH	3883	4310	4313	4106	6089
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3896	3292	4282	4343	4910
Từ 10 đến 49 lao động	4267	5707	4883	4533	9312
Từ 50 đến 99 lao động	1770	1527		1007	2138
Từ 100 lao động trở lên	3909	4211	4120	3720	3481
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2279	2527	2166	2468	5835
Công nghiệp và xây dựng	3385	3721	3593	2692	4430
<i>Công nghiệp</i>	3385	3721	3593	2692	4430
Khai khoáng	3726	3774	3566	3237	3481
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2531	3175	3153	1578	5882
Sản xuất và phân phối điện	2908	3573	3704	2595	4535
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3728	4417	4740	3696	5957
<i>Xây dựng</i>					4394
Dịch vụ	5981	6412	6840	7765	7097
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2345	1404	2357	1873	5713
Vận tải kho bãi	4032	4399	4412	4022	3462
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					4394
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14578	16543	17459	14582	12657
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1890	2734	2948	283	2551
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2661		2837	2078	6041
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

231 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH ĐỊNH	2868,5	3096,4	2731,6	3317,4	3738,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1584,1	1297,8	1510,2	1960,4	2267,4
Từ 10 đến 49 lao động	1187,5	1702,8	1161,2	1287,3	1412,9
Từ 50 đến 99 lao động	42,9	33,6	14,5	29,4	15,6
Từ 100 lao động trở lên	54,0	62,3	45,7	40,3	42,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	819,3	892,8	954,8	699,4	739,3
Công nghiệp và xây dựng	81,6	74,9	59,5	117,9	100,8
<i>Công nghiệp</i>	81,6	74,9	59,5	117,9	100,3
Khai khoáng	41,9	41,5	40,4	39,4	42,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,7	14,2	13,6	56,7	41,1
Sản xuất và phân phối điện	5,6	5,3	1,7	10,7	5,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,3	13,9	3,8	11,0	11,2
<i>Xây dựng</i>					0,5
Dịch vụ	1967,6	2128,8	1717,3	2500,2	2898,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	134,5	179,1	133,5	63,6	143,9
Vận tải kho bãi	68,0	70,4	33,8	31,1	46,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					1,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1763,9	1877,4	1547,4	2403,5	2699,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,8	1,9	0,6	1,3	6,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5		2,0	0,6	0,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

232 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH ĐỊNH	656,1	750,4	676,9	622,9	778,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	249,0	187,6	267,3	303,5	371,6
Từ 10 đến 49 lao động	306,7	443,0	300,9	267,2	368,6
Từ 50 đến 99 lao động	29,5	33,6	22,6	19,4	7,8
Từ 100 lao động trở lên	71,0	86,3	86,1	32,8	30,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	288,8	356,9	322,9	275,7	326,3
Công nghiệp và xây dựng	53,3	40,8	45,6	69,7	55,7
<i>Công nghiệp</i>	53,3	40,8	45,6	69,7	55,3
Khai khoáng	29,6	22,6	29,2	26,5	30,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,1	3,6	4,1	26,4	7,6
Sản xuất và phân phối điện	8,7	7,8	9,2	11,9	10,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,0	6,8	3,2	4,9	6,4
<i>Xây dựng</i>					0,4
Dịch vụ	314,1	352,7	308,4	277,5	396,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85,3	88,3	71,7	45,5	136,2
Vận tải kho bãi	72,5	108,8	77,2	21,1	17,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					1,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	154,7	152,4	155,2	210,0	240,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,3	3,3	3,4	0,03	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4		0,9	0,9	1,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

233 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH ĐỊNH	18,4	5,9	22,1	20,2	-127,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	9,2	6,9	11,0	11,9	-142,4
Từ 10 đến 49 lao động	7,6	4,6	9,5	5,6	12,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	-0,5	0,2	0,2	0,1
Từ 100 lao động trở lên	1,3	-5,1	1,5	2,4	2,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,6	4,8	7,2	4,1	7,1
Công nghiệp và xây dựng	3,0	0,4	4,1	2,8	1,2
<i>Công nghiệp</i>	3,0	0,4	4,1	2,8	1,2
Khai khoáng	3,0	0,4	3,7	2,4	2,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,2	-0,3	0,3	0,1	-1,4
Sản xuất và phân phối điện	0,1	0,1	0,03		0,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,1	0,1	0,3	0,3
<i>Xây dựng</i>					0,01
Dịch vụ	8,8	0,7	10,9	13,3	-136,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,5	1,9	0,8	1,5	-149,4
Vận tải kho bãi	-4,2	-16,1	-2,7	-0,8	-9,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					0,04
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,4	14,8	12,7	12,6	22,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,2	0,1		0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				0,02	0,01
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

234 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
PHÚ YÊN	107	101	112	114	128
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	81	79	86	89	108
Từ 10 đến 49 lao động	25	21	24	24	19
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	2	1	1
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	58	50	59	64	65
Công nghiệp và xây dựng	15	17	18	15	17
<i>Công nghiệp</i>	14	16	16	14	16
Khai khoáng	4	5	5	3	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	8	6	6	6
Sản xuất và phân phối điện					1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	5	5	7
<i>Xây dựng</i>	1	1	2	1	1
Dịch vụ	33	34	35	35	46
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	14	15	12	19
Vận tải kho bãi	7	8	7	10	12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	5	6	5	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	6	6	7	9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

235 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
PHÚ YÊN	935	818	1004	986	930
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	471	456	493	500	571
Từ 10 đến 49 lao động	392	297	394	428	294
Từ 50 đến 99 lao động	71	65	117	58	65
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	510	399	513	561	431
Công nghiệp và xây dựng	181	178	224	187	185
<i>Công nghiệp</i>	171	172	208	182	183
Khai khoáng	27	33	39	18	14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127	123	143	134	131
Sản xuất và phân phối điện					3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	16	26	30	35
<i>Xây dựng</i>	10	6	16	5	2
Dịch vụ	243	241	267	238	314
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	149	144	167	123	180
Vận tải kho bãi	33	32	34	50	47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	28	31	28	28
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	7	7	5	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	25	30	28	32	57
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

236 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
PHÚ YÊN	2265	2711	2367	2206	1947
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2412	2873	2628	2226	2308
Từ 10 đến 49 lao động	2196	2405	2168	2416	1622
Từ 50 đến 99 lao động	1697	2971	1917	817	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2324	3203	2352	2357	2238
Công nghiệp và xây dựng	2033	2403	1937	1570	998
<i>Công nghiệp</i>	1822	2352	1815	1587	991
Khai khoáng	1429	1186	1142	1910	1952
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1924	2856	2086	1347	429
Sản xuất và phân phối điện					4447
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1688	851	1361	2678	2449
<i>Xây dựng</i>	5148	3737	3623	1063	1412
Dịch vụ	2316	2120	2758	2366	2141
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2610	2545	3116	2653	1630
Vận tải kho bãi	1534	1588	2305	1619	3461
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2183	1023	2386	3826	4911
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2823	3821	2633	2160	2471
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1586	1300	1637	1149	1358
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

237 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
PHÚ YÊN	414,9	391,2	504,0	502,9	504,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	271,1	247,2	362,5	336,5	388,5
Từ 10 đến 49 lao động	133,7	135,2	126,8	157,8	108,4
Từ 50 đến 99 lao động	10,1	8,9	14,7	8,6	7,8
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	228,1	230,2	207,4	316,7	213,3
Công nghiệp và xây dựng	35,0	39,4	47,8	37,0	63,7
<i>Công nghiệp</i>	33,7	38,5	45,9	36,0	62,7
Khai khoáng	11,0	14,8	19,8	7,4	5,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,1	22,3	23,3	25,8	28,2
Sản xuất và phân phối điện					20,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,5	1,4	2,8	2,8	8,5
<i>Xây dựng</i>	1,4	0,9	1,9	1,0	1,0
Dịch vụ	151,8	121,7	248,8	149,2	227,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80,9	103,7	82,6	46,9	98,1
Vận tải kho bãi	5,4	0,6	17,7	7,0	23,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55,1	8,0	138,8	84,5	94,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,7	1,3	1,2	2,5	2,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8,7	8,0	8,4	8,3	9,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

238 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
PHÚ YÊN	304,1	386,4	317,5	276,6	284,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	108,7	161,2	136,7	97,2	106,0
Từ 10 đến 49 lao động	190,2	217,7	173,8	176,1	175,4
Từ 50 đến 99 lao động	5,2	7,4	7,0	3,3	3,1
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	147,8	127,0	160,0	169,3	87,7
Công nghiệp và xây dựng	16,3	24,7	17,0	14,9	24,6
<i>Công nghiệp</i>	15,8	24,5	15,9	14,8	24,5
Khai khoáng	2,5	4,6	4,1	0,5	0,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,1	19,5	10,1	10,4	14,8
Sản xuất và phân phối điện					1,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,3	0,4	1,6	3,9	7,2
<i>Xây dựng</i>	0,5	0,2	1,1	0,1	0,1
Dịch vụ	140,1	234,7	140,5	92,4	172,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	125,4	207,6	127,4	79,6	137,5
Vận tải kho bãi	9,2	25,0	5,4	1,9	4,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4,1	0,8	5,9	8,7	7,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,2	1,0	1,8	2,0	22,3
Giáo dục và đào tạo		1,0			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

239 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
PHÚ YÊN	13,3	12,0	16,0	15,1	9,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6,1	4,1	9,1	8,7	5,2
Từ 10 đến 49 lao động	7,0	7,8	6,5	6,3	4,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	0,1	0,4	0,04	0,03
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,5	5,4	5,7	11,8	2,8
Công nghiệp và xây dựng	0,6	1,2	1,3	0,1	1,4
<i>Công nghiệp</i>	0,6	1,2	1,3	0,1	1,4
Khai khoáng	0,2	0,4	0,9	-0,1	-0,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	0,8	0,2	0,2	-0,01
Sản xuất và phân phối điện					1,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1		0,2	0,01	0,2
<i>Xây dựng</i>	0,01			0,02	0,01
Dịch vụ	5,2	5,4	9,0	3,2	5,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,7	5,4	4,1	2,2	4,4
Vận tải kho bãi	-0,1		-0,3	0,1	-0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,4	0,2	5,1	0,8	1,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,03			0,1	0,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,04	-0,2	0,2	0,1	0,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

240 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KHÁNH HÒA	75	71	69	78	90
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	34	30	32	46	53
Từ 10 đến 49 lao động	36	37	32	28	30
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	1		2
Từ 100 lao động trở lên	3	2	4	4	5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35	28	32	40	51
Công nghiệp và xây dựng	13	13	15	14	17
<i>Công nghiệp</i>	11	11	13	12	14
Khai khoáng	2	2	3	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	8	9	8	9
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1	2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1	2	2	2	3
Dịch vụ	27	30	22	24	22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	16	11	10	9
Vận tải kho bãi	8	9	7	9	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	4	2	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

241 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KHÁNH HÒA	2021	1785	2095	1776	2664
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	191	169	181	227	277
Từ 10 đến 49 lao động	686	665	593	489	426
Từ 50 đến 99 lao động	75	127	62		144
Từ 100 lao động trở lên	1067	824	1259	1060	1817
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	453	402	396	341	809
Công nghiệp và xây dựng	724	657	821	644	1342
<i>Công nghiệp</i>	642	617	671	498	1152
Khai khoáng	485	501	536	361	296
Công nghiệp chế biến, chế tạo	145	106	125	123	839
Sản xuất và phân phối điện	11	10	10	14	17
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	82	40	150	146	190
Dịch vụ	842	726	878	791	513
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	156	187	142	59	51
Vận tải kho bãi	637	487	704	676	408
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	37	40	23	50	48
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5		7	6	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	12	2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

242 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KHÁNH HÒA	2320	2018	2501	2134	1806
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3097	2664	2321	2699	3038
Từ 10 đến 49 lao động	3856	3775	4959	3054	3153
Từ 50 đến 99 lao động	3022	2820	1836		342
Từ 100 lao động trở lên	1109	229	1352	1614	1483
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2497	3433	4972	1468	1795
Công nghiệp và xây dựng	2814	1083	2078	2711	1593
<i>Công nghiệp</i>	2583	897	1673	2175	1744
Khai khoáng	620	329	1267	1316	199
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9118	3049	3130	4900	2049
Sản xuất và phân phối điện	4384	4730	5175	4000	9000
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	4865	3812	4749	4793	412
Dịch vụ	1777	2095	1696	1913	2517
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2835	2065	2086	2421	3411
Vận tải kho bãi	988	1168	1297	1183	1472
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9496	11326	11133	10971	10677
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3975		3333	5769	3573
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3936	6656	794		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

243 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KHÁNH HÒA	436,4	478,8	289,4	550,2	611,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	111,3	66,0	131,2	215,2	233,9
Từ 10 đến 49 lao động	310,5	400,9	146,4	323,9	313,1
Từ 50 đến 99 lao động	3,1	8,2	0,2		6,3
Từ 100 lao động trở lên	11,6	3,7	11,6	11,2	57,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	142,3	141,1	121,4	166,4	171,1
Công nghiệp và xây dựng	66,0	60,9	50,9	78,2	97,7
<i>Công nghiệp</i>	49,7	56,4	26,8	64,5	86,1
Khai khoáng	3,6	3,1	4,4	4,5	4,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41,7	48,5	17,6	55,1	60,2
Sản xuất và phân phối điện	4,4	4,8	4,8	4,9	21,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	16,3	4,5	24,1	13,7	11,6
Dịch vụ	228,0	276,8	117,0	305,6	342,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48,1	53,4	42,5	32,5	30,6
Vận tải kho bãi	21,5	21,3	20,6	24,7	30,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	154,9	195,7	53,3	247,8	280,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4		0,5	0,6	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,2	6,4	0,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

244 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KHÁNH HÒA	261,6	238,6	209,7	178,7	242,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	57,1	23,9	93,6	31,9	66,1
Từ 10 đến 49 lao động	175,9	197,3	89,5	127,6	64,5
Từ 50 đến 99 lao động	2,6	7,3	1,4		1,8
Từ 100 lao động trở lên	26,1	10,0	25,2	19,2	109,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	89,8	92,6	132,7	36,1	74,7
Công nghiệp và xây dựng	97,6	81,5	47,2	101,6	120,1
<i>Công nghiệp</i>	78,0	78,9	26,3	83,3	105,6
Khai khoáng	2,3	3,1	4,0	2,7	1,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72,7	72,9	18,6	77,4	99,2
Sản xuất và phân phối điện	3,0	2,9	3,7	3,2	4,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	19,6	2,6	20,9	18,3	14,5
Dịch vụ	74,2	64,5	29,8	41,0	47,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44,4	29,4	14,7	9,6	15,0
Vận tải kho bãi	13,1	13,3	8,8	6,9	6,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14,9	19,1	5,8	23,9	25,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4		0,5	0,5	0,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,5	2,7			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

245 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KHÁNH HÒA	12,0	10,7	3,3	3,5	11,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1,7	1,0	0,9	1,0	4,1
Từ 10 đến 49 lao động	9,6	9,4	1,6	2,1	3,3
Từ 50 đến 99 lao động	-0,01	-0,2	0,01		0,1
Từ 100 lao động trở lên	0,7	0,5	0,8	0,3	3,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,9	3,6	1,4	0,7	4,0
Công nghiệp và xây dựng	1,9	3,0	0,2	2,3	4,3
<i>Công nghiệp</i>	1,8	2,9	0,2	2,2	4,3
Khai khoáng	0,2	0,4	0,5	0,3	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,6	2,5	-0,4	1,9	3,6
Sản xuất và phân phối điện	-0,01	0,01	0,04	0,02	0,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,1	0,04	0,01	0,1	0,01
Dịch vụ	3,2	4,2	1,7	0,5	2,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,4	0,9	0,6	0,1	0,4
Vận tải kho bãi	0,3	0,7	0,4	-0,1	-0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,5	2,7	0,7	0,5	2,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,01	0,01	0,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,02	-0,1			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

246 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NINH THUẬN	42	40	38	62	72
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	32	33	27	50	64
Từ 10 đến 49 lao động	9	6	10	12	8
Từ 50 đến 99 lao động		1	1		
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22	20	18	38	43
Công nghiệp và xây dựng	7	9	8	8	7
<i>Công nghiệp</i>	6	7	7	7	6
Khai khoáng				1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	6	6	6	5
Sản xuất và phân phối điện		1	1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1	2	1	1	1
Dịch vụ	12	11	12	16	22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	4	5	8	13
Vận tải kho bãi	3	4	3	4	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				1	1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

247 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NINH THUẬN	352	329	335	426	406
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	156	166	117	212	273
Từ 10 đến 49 lao động	143	98	153	214	133
Từ 50 đến 99 lao động	52	65	65		
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	207	197	180	297	253
Công nghiệp và xây dựng	55	47	77	39	27
<i>Công nghiệp</i>	52	42	74	36	26
Khai khoáng				1	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41	27	71	35	21
Sản xuất và phân phối điện	10	15	3		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	3	5	3	3	1
Dịch vụ	89	85	78	90	126
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23	13	26	33	65
Vận tải kho bãi	38	45	24	31	38
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	27	25	25	16
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				1	7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

248 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NINH THUẬN	2800	3321	3037	2780	2264
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2572	1917	3287	2850	2725
Từ 10 đến 49 lao động	3051	3774	2799	2710	1268
Từ 50 đến 99 lao động	2809	6167	3095		
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2355	2990	3074	2824	1870
Công nghiệp và xây dựng	2532	2777	1721	1372	2089
<i>Công nghiệp</i>	2485	2949	1674	1242	2126
Khai khoáng	3425			3425	4583
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1774	1671	1696	1186	1541
Sản xuất và phân phối điện	5199	4928	1430		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	3210	1417	3063	3103	1614
Dịch vụ	4048	4379	4442	3317	3032
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3322	3906	2816	2444	2397
Vận tải kho bãi	2237	2100	2124	2858	2341
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7298	8481	8527	5033	6731
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3336		3336		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2583			2583	3228
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

249 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NINH THUẬN	142,1	219,7	79,0	121,1	165,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	86,4	74,6	52,8	107,0	152,5
Từ 10 đến 49 lao động	44,7	96,4	19,9	14,1	12,5
Từ 50 đến 99 lao động	11,0	48,7	6,3		
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	37,3	69,4	24,7	45,3	69,7
Công nghiệp và xây dựng	11,0	10,0	21,4	5,8	2,9
Công nghiệp	9,8	9,5	21,4	3,4	2,9
Khai khoáng	0,01			0,1	0,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,4	5,3	16,8	3,4	2,0
Sản xuất và phân phối điện	3,4	4,2	4,6		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	1,3	0,5		2,4	
Dịch vụ	93,8	140,3	32,9	70,0	92,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,3	3,6	7,4	13,1	24,9
Vận tải kho bãi	1,2	1,1	1,2	1,5	1,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85,0	135,6	23,4	54,5	60,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2		0,9		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2			0,9	5,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

250 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NINH THUẬN	82,8	101,2	87,7	74,5	78,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	37,9	42,5	38,8	48,7	58,8
Từ 10 đến 49 lao động	41,7	48,4	48,5	25,8	19,5
Từ 50 đến 99 lao động	3,1	10,3	0,4		
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39,6	49,0	38,5	46,4	31,0
Công nghiệp và xây dựng	19,3	32,9	22,6	5,9	4,0
<i>Công nghiệp</i>	18,7	32,9	21,3	5,2	4,0
Khai khoáng	0,5			2,6	1,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,2	18,8	6,2	2,7	2,3
Sản xuất và phân phối điện	11,0	14,1	15,2		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,6		1,2	0,7	
Dịch vụ	23,9	19,3	26,5	22,1	43,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,7	3,0	7,8	13,3	31,8
Vận tải kho bãi	1,8	1,5	1,8	2,2	0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,4	14,8	16,9	6,6	8,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02		0,1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01			0,04	2,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

251 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
NINH THUẬN	2,6	2,6	0,7	3,8	0,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1,0	0,6	0,1	2,1	1,2
Từ 10 đến 49 lao động	1,6	2,1	0,6	1,7	-0,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,01		0,04		
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,3	0,2	0,3	3,9	0,2
Công nghiệp và xây dựng	0,1	0,3	-0,1	0,1	0,1
<i>Công nghiệp</i>	0,2	0,3	-0,1	0,1	0,1
Khai khoáng	-0,02			-0,1	0,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	0,1	-0,1	0,2	0,02
Sản xuất và phân phối điện	0,1	0,3	-0,02		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	-0,1				
Dịch vụ	1,2	2,1	0,5	-0,2	0,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,1	-0,1	-0,02	-0,7	0,2
Vận tải kho bãi	0,1	0,03	0,2	0,1	0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,2	2,1	0,4	0,3	0,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,01		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				-0,02	-0,04
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

252 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH THUẬN	108	109	96	105	120
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	57	55	55	59	77
Từ 10 đến 49 lao động	50	54	39	46	41
Từ 50 đến 99 lao động			1		2
Từ 100 lao động trở lên			1		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22	16	24	33	44
Công nghiệp và xây dựng	8	9	10	8	10
<i>Công nghiệp</i>	6	7	8	6	8
Khai khoáng	1	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	4	4	3	4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	3	2	3
<i>Xây dựng</i>	2	2	2	2	2
Dịch vụ	76	84	62	64	66
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	48	26	30	33
Vận tải kho bãi	9	8	8	7	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	1	1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	25	25	24	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo		1	1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

253 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH THUẬN	1036	1015	974	896	996
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	315	333	311	270	309
Từ 10 đến 49 lao động	648	682	498	626	577
Từ 50 đến 99 lao động	28		57		110
Từ 100 lao động trở lên	44		108		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	140	96	135	231	286
Công nghiệp và xây dựng	97	92	70	51	116
<i>Công nghiệp</i>	81	79	62	44	112
Khai khoáng	31	10	5	6	60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32	53	24	22	26
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	17	16	33	16	26
<i>Xây dựng</i>	16	13	8	7	4
Dịch vụ	799	827	769	614	594
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	343	428	223	200	227
Vận tải kho bãi	122	99	121	88	48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15	18	18	10	2
Thông tin và truyền thông	0				0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	289	274	294	310	310
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	5	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo	22	3	108		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

254 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH THUẬN	5062	5054	5544	6186	4726
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3438	4575	2507	2564	2966
Từ 10 đến 49 lao động	6166	5284	7874	7731	6079
Từ 50 đến 99 lao động	1579		3672		1918
Từ 100 lao động trở lên	2647		4632		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1672	1213	1845	1356	3755
Công nghiệp và xây dựng	2538	3160	3626	2436	2570
<i>Công nghiệp</i>	2428	2965	3579	2643	2572
Khai khoáng	1591	4652	3201		1569
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2910	2874	3847	2437	3243
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3048	2203	3433	3922	4213
<i>Xây dựng</i>	3100	4336	4000	602	2517
Dịch vụ	5973	5768	6372	8323	5610
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2763	2730	3072	2720	3643
Vận tải kho bãi	2877	3584	3848	3481	3004
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3805	4286	4571	2071	1194
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11315	11182	10677	13657	7599
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4402	7183	6582	4165	2517
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo	4622	4200	4632		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

255 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH THUẬN	2201,5	2397,9	2347,1	2614,5	3058,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	489,8	747,7	651,5	242,2	407,1
Từ 10 đến 49 lao động	1704,1	1650,2	1659,3	2372,3	2649,4
Từ 50 đến 99 lao động	4,6		23,1		2,2
Từ 100 lao động trở lên	2,9		13,1		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	50,5	43,5	17,8	82,2	236,2
Công nghiệp và xây dựng	32,7	40,5	37,1	28,6	31,6
<i>Công nghiệp</i>	19,4	25,9	23,6	19,5	20,7
Khai khoáng	2,4	5,4	0,7	1,0	1,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,6	16,9	17,9	16,7	16,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,3	3,5	5,0	1,8	2,9
<i>Xây dựng</i>	13,4	14,6	13,5	9,1	11,0
Dịch vụ	2118,3	2313,9	2292,2	2503,7	2790,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	143,9	168,7	128,0	92,3	140,5
Vận tải kho bãi	43,4	55,3	53,7	32,5	28,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	23,3	24,0	24,2	20,1	16,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1900,3	2052,6	2070,5	2355,1	2601,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,7	3,0	2,7	3,7	4,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo	4,7	10,3	13,1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

256 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH THUẬN	342,4	352,6	373,9	380,5	373,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	99,0	130,2	115,8	52,3	67,5
Từ 10 đến 49 lao động	238,3	222,4	234,0	328,2	304,1
Từ 50 đến 99 lao động	2,0		9,8		1,6
Từ 100 lao động trở lên	3,2		14,3		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21,5	20,7	22,6	25,0	31,9
Công nghiệp và xây dựng	10,6	9,7	11,3	7,9	5,9
<i>Công nghiệp</i>	7,9	7,5	8,7	6,0	4,8
Khai khoáng	3,0	3,7	2,2	2,5	1,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,2	0,5	4,6	2,1	1,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,8	3,3	1,8	1,4	1,8
<i>Xây dựng</i>	2,6	2,2	2,6	1,8	1,2
Dịch vụ	310,3	322,2	340,0	347,6	335,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	81,7	73,2	87,9	73,7	75,9
Vận tải kho bãi	15,5	21,5	20,4	9,3	6,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,5	4,2	3,8	0,7	0,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	204,0	216,5	212,8	263,2	251,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,7	0,7	0,8	0,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo	4,1	6,1	14,3		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

257 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH THUẬN	16,5	22,6	19,2	13,1	18,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2,8	5,6	4,6	-1,4	-3,0
Từ 10 đến 49 lao động	13,8	17,0	15,1	14,5	21,1
Từ 50 đến 99 lao động	-0,4		-2,0		0,1
Từ 100 lao động trở lên	0,3		1,5		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,02		-1,6	1,0	-0,8
Công nghiệp và xây dựng	0,1	-0,8	-0,4	-0,3	-0,6
<i>Công nghiệp</i>	0,1	-0,8	-0,2	-0,3	-0,6
Khai khoáng	0,2		0,3	0,3	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,2	-0,4	-0,4	-0,5	-0,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	-0,4	-0,1	-0,1	-0,2
<i>Xây dựng</i>	0,1		-0,2	0,04	0,02
Dịch vụ	16,3	23,4	21,2	12,4	19,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-1,7	-0,5	-0,9	-4,5	-1,4
Vận tải kho bãi	-2,2	-1,9	-1,7	-4,2	-4,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,8	0,1	0,1	-4,2	-3,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20,5	25,3	22,2	25,2	28,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo	0,4	0,3	1,5		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

258 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KON TUM	40	37	39	59	65
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	30	28	24	49	52
Từ 10 đến 49 lao động	10	9	15	10	13
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	14	16	26	32
Công nghiệp và xây dựng	11	8	12	18	18
<i>Công nghiệp</i>	6	5	7	9	10
Khai khoáng	2	2	2	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	3	5	6	7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	5	3	5	9	8
Dịch vụ	14	15	11	15	15
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	5	5	7	7
Vận tải kho bãi	4	5	3	4	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	4	3	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

259 SỔ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KON TUM	296	299	355	344	357
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	148	156	128	212	187
Từ 10 đến 49 lao động	147	143	227	132	170
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	112	111	161	165	159
Công nghiệp và xây dựng	89	87	110	84	100
<i>Công nghiệp</i>	49	45	50	48	65
Khai khoáng	23	24	21	18	18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	21	29	30	47
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	40	42	60	36	35
Dịch vụ	94	101	84	95	98
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	29	32	47	41
Vận tải kho bãi	25	30	23	25	14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	6			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	36	29	23	43
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

260 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KON TUM	3836	4486	3601	3943	4297
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3320	3967	2983	2977	3894
Từ 10 đến 49 lao động	4367	5097	3964	5505	4769
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4059	4085	3514	4906	4494
Công nghiệp và xây dựng	3666	4041	3653	3794	2722
<i>Công nghiệp</i>	3147	3011	2743	1975	2103
Khai khoáng	4502	4068	3905	2276	4252
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1846	1777	1930	1737	1272
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	4356	5421	4497	6176	3847
Dịch vụ	3735	5224	3701	2544	5692
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2242	2647	2911	1418	7361
Vận tải kho bãi	3293	5153	4641	1903	3551
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2755	2681			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5797	7961	3859	5546	5069
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1083				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

261 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KON TUM	209,1	125,4	160,9	348,5	784,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	141,9	53,6	48,7	294,1	508,2
Từ 10 đến 49 lao động	67,2	71,8	112,2	54,4	276,0
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	44,8	39,3	38,7	101,4	142,4
Công nghiệp và xây dựng	59,3	32,5	65,5	127,2	265,7
Công nghiệp	29,7	24,3	40,7	34,1	39,4
Khai khoáng	23,2	20,3	28,2	25,2	25,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,5	4,0	12,5	8,9	13,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	29,6	8,2	24,8	93,0	226,3
Dịch vụ	105,0	53,6	56,7	119,9	376,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,6	9,0	11,4	11,2	21,0
Vận tải kho bãi	13,1	5,4	0,5	48,7	48,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,4	5,6			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	77,0	33,6	44,8	60,0	306,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

262 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KON TUM	78,4	70,6	96,0	131,6	109,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	41,8	37,0	27,2	97,5	55,7
Từ 10 đến 49 lao động	36,6	33,6	68,8	34,1	54,2
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26,2	24,2	25,9	58,7	37,9
Công nghiệp và xây dựng	30,0	29,2	54,6	31,0	20,3
<i>Công nghiệp</i>	18,4	20,9	36,8	10,7	10,2
Khai khoáng	14,1	19,0	25,3	6,0	7,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,4	1,9	11,5	4,7	2,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	11,6	8,3	17,9	20,3	10,1
Dịch vụ	22,2	17,2	15,5	41,8	51,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,3	8,4	2,9	1,7	14,3
Vận tải kho bãi	6,8	1,9	8,2	22,7	10,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6	1,0			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,6	6,0	4,4	17,4	26,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

263 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KON TUM	0,9	0,3	2,5	-0,8	1,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,9	1,6	1,0		-0,5
Từ 10 đến 49 lao động	0,02	-1,3	1,4	-0,8	1,8
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,9	1,6	1,3	2,1	0,3
Công nghiệp và xây dựng	-0,3	-1,8	0,8	-0,3	-0,6
<i>Công nghiệp</i>	-0,9	-1,8	-0,7	-1,9	-0,7
Khai khoáng	-0,7	-1,7	0,0	-1,8	-0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,2	-0,1	-0,7	-0,1	-0,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,6	-0,01	1,5	1,6	0,2
Dịch vụ	0,3	0,6	0,4	-2,6	1,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,3	0,2	0,2	-2,4	-0,5
Vận tải kho bãi	0,1	0,4	-0,1	-0,2	-0,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02	0,02			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5		0,3		2,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

264 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
GIA LAI	120	116	150	177	182
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	83	77	111	141	139
Từ 10 đến 49 lao động	34	35	37	35	38
Từ 50 đến 99 lao động	1	3	1	1	4
Từ 100 lao động trở lên		1	1		1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	52	46	70	92	100
Công nghiệp và xây dựng	20	22	16	27	23
<i>Công nghiệp</i>	12	13	8	15	12
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	11	7	12	9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	2	1	3	3
<i>Xây dựng</i>	8	9	8	12	11
Dịch vụ	47	48	64	58	59
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	18	32	29	32
Vận tải kho bãi	21	22	26	20	18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	4	4	6	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	2	3	3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

265 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
GIA LAI	1178	1302	1348	1177	1520
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	359	333	464	521	496
Từ 10 đến 49 lao động	652	672	703	606	637
Từ 50 đến 99 lao động	119	197	50	50	230
Từ 100 lao động trở lên	46	100	131		157
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	476	534	586	529	929
Công nghiệp và xây dựng	164	160	116	239	230
<i>Công nghiệp</i>	111	98	86	126	68
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88	78	80	110	53
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	20	6	16	15
<i>Xây dựng</i>	53	62	30	113	162
Dịch vụ	537	608	646	409	361
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	158	196	341	111	134
Vận tải kho bãi	318	343	254	237	163
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	45	37	38	55	55
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	14			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	18	13	6	9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

266 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
GIA LAI	3348	4079	2919	2608	3961
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2638	2529	2538	2432	3246
Từ 10 đến 49 lao động	3404	3897	3756	2934	4651
Từ 50 đến 99 lao động	5311	5571	2781		3429
Từ 100 lao động trở lên	3325	7682			4300
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2694	3920	2210	1312	3688
Công nghiệp và xây dựng	3548	3823	4164	3850	4316
<i>Công nghiệp</i>	2504	3147	4078	2408	5934
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2529	2783	4085	2452	5521
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2396	5236	3938	2089	7523
<i>Xây dựng</i>	5853	4994	4394	5703	3516
Dịch vụ	3869	4287	3355	3632	4466
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3627	4891	3266	2131	4119
Vận tải kho bãi	3229	3404	2666	2728	3171
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9428	8850	8929	9858	9490
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3498	3498			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2776	5191	2641	2806	2402
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

267 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
GIA LAI	1705,6	3528,2	708,1	712,1	912,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	286,8	258,3	369,5	305,8	540,7
Từ 10 đến 49 lao động	404,9	642,0	337,8	406,3	341,8
Từ 50 đến 99 lao động	493,1	23,9	0,8	0,0	29,7
Từ 100 lao động trở lên	520,8	2603,9			0,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1130,4	2651,2	140,2	161,7	198,9
Công nghiệp và xây dựng	72,2	40,5	121,1	117,3	86,0
Công nghiệp	25,4	16,5	33,9	26,3	14,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,8	11,5	29,0	20,6	8,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,6	4,9	4,9	5,7	6,7
Xây dựng	46,8	24,0	87,2	91,0	71,1
Dịch vụ	503,0	836,6	446,8	433,0	627,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57,3	61,7	60,8	51,0	127,0
Vận tải kho bãi	108,4	102,1	116,6	75,2	50,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	329,3	650,4	261,4	300,5	438,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,1	20,6			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,9	1,7	8,0	6,4	10,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

268 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
GIA LAI	501,6	782,7	348,0	545,3	490,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	203,3	177,0	172,3	405,7	334,9
Từ 10 đến 49 lao động	124,6	168,7	170,2	139,6	129,0
Từ 50 đến 99 lao động	88,4	10,7	5,5		26,6
Từ 100 lao động trở lên	85,3	426,3			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	206,0	469,5	43,8	70,2	237,1
Công nghiệp và xây dựng	38,6	36,8	31,7	63,0	32,6
<i>Công nghiệp</i>	16,3	16,7	15,3	22,2	4,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,3	16,6	15,1	21,9	3,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,0	0,2	0,2	0,4	0,4
<i>Xây dựng</i>	22,3	20,1	16,5	40,8	28,3
Dịch vụ	256,9	276,4	272,4	412,1	220,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	161,9	154,5	168,6	320,7	144,8
Vận tải kho bãi	66,0	95,7	77,3	56,9	34,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28,4	24,7	26,0	34,3	41,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	1,4			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,2	0,5	0,3	0,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

269 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
GIA LAI	13,1	8,4	1,0	3,2	11,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3,2	7,6	0,3	2,4	3,9
Từ 10 đến 49 lao động	0,5	2,9	0,7	0,8	3,4
Từ 50 đến 99 lao động	9,4	-2,1	0,03		4,6
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,9	2,2	-0,3	0,8	5,4
Công nghiệp và xây dựng	-0,4	-0,6	-0,5	0,0	0,1
<i>Công nghiệp</i>	-0,2	-0,2	-0,2	-0,4	0,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,2	-0,1	-0,1	-0,3	0,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0	-0,1	-0,1	-0,1	-0,2
<i>Xây dựng</i>	-0,2	-0,4	-0,3	0,4	-0,02
Dịch vụ	3,6	6,7	1,8	2,4	6,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	0,9	1,0	0,9	8,0
Vận tải kho bãi	-1,5	2,7	-2,3	-2,5	-5,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,2	3,4	3,1	3,8	5,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,04	-0,2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0			0,1	-1,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

270 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐẮK LẮK	254	253	294	274	287
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	184	189	216	226	243
Từ 10 đến 49 lao động	59	53	70	42	40
Từ 50 đến 99 lao động	8	8	6	6	4
Từ 100 lao động trở lên	2	3	2		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	81	80	96	101	115
Công nghiệp và xây dựng	46	47	55	36	41
<i>Công nghiệp</i>	36	37	43	31	34
Khai khoáng	3	3	4	4	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	21	23	15	20
Sản xuất và phân phối điện	6	6	7	7	5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	7	9	5	5
<i>Xây dựng</i>	10	10	12	5	7
Dịch vụ	126	126	143	137	131
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63	63	75	65	64
Vận tải kho bãi	29	32	31	35	35
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	4	4	4	3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	14	13	14	13
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1		2	3	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	9	10	14	12
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			1	1	
Hoạt động dịch vụ khác	4	4	7	1	2

271 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐẮK LẮK	2917	2735	2983	1901	1628
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	774	789	959	746	785
Từ 10 đến 49 lao động	1085	964	1222	810	626
Từ 50 đến 99 lao động	541	480	383	345	217
Từ 100 lao động trở lên	516	502	419		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	950	754	1016	710	638
Công nghiệp và xây dựng	785	755	859	351	225
<i>Công nghiệp</i>	693	644	745	262	170
Khai khoáng	68	28	102	97	33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	501	488	520	72	50
Sản xuất và phân phối điện	86	89	75	67	65
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	36	39	48	26	22
<i>Xây dựng</i>	92	111	114	89	55
Dịch vụ	1181	1226	1108	840	765
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	421	470	415	202	158
Vận tải kho bãi	400	436	311	285	329
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	61	74	60	57	13
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	186	174	176	202	189
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16		17	21	15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	72	57	63	69	52
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1		5	3	
Hoạt động dịch vụ khác	21	15	61	1	9

272 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐẮK LẮK	3595	3965	4113	4037	6088
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2968	3352	3798	2223	5371
Từ 10 đến 49 lao động	4159	3663	4019	4882	7083
Từ 50 đến 99 lao động	4815	5779	6209	6138	6020
Từ 100 lao động trở lên	2105	3764	3183		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1623	1478	2271	1932	4069
Công nghiệp và xây dựng	3562	3966	4097	5712	5925
<i>Công nghiệp</i>	3548	4241	3901	6182	5860
Khai khoáng	4106	4569	3158	7209	9298
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2955	3793	3640	4722	2450
Sản xuất và phân phối điện	6828	6878	7413	7091	7161
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2884	3621	2804	3053	4607
<i>Xây dựng</i>	3674	2297	5551	4182	6120
Dịch vụ	5205	5503	5802	5213	7807
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3584	4956	4667	1975	7395
Vận tải kho bãi	4094	3652	4500	4439	4912
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3178	1627	4597	2428	3082
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13480	14588	14176	11619	14853
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2391		4396	3180	5823
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2896	2851	2362	2752	6387
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2845		4552		
Hoạt động dịch vụ khác	1511	768	1020	1083	7814

273 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐẮK LẮK	2835,9	2798,4	3222,9	3197,4	3180,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	770,4	915,1	1372,9	835,0	1073,8
Từ 10 đến 49 lao động	1159,1	950,2	988,5	1449,1	1267,7
Từ 50 đến 99 lao động	870,1	821,7	857,1	913,2	838,7
Từ 100 lao động trở lên	36,4	111,4	4,4		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	184,4	203,1	187,3	193,9	242,6
Công nghiệp và xây dựng	228,6	195,4	320,7	217,8	131,6
<i>Công nghiệp</i>	181,8	176,1	218,1	193,0	101,3
Khai khoáng	17,2	7,0	36,1	31,1	15,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,9	107,0	113,9	102,3	27,5
Sản xuất và phân phối điện	46,1	51,7	58,0	55,9	54,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16,5	10,4	10,0	3,8	3,7
<i>Xây dựng</i>	46,9	19,3	102,6	24,9	30,3
Dịch vụ	2423,0	2399,9	2715,0	2785,7	2806,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	262,8	234,6	369,5	274,7	269,8
Vận tải kho bãi	183,7	162,9	181,9	193,6	251,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	144,6	184,0	177,9	165,5	144,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1752,3	1799,6	1810,4	1996,5	2021,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23,0		50,4	56,3	49,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	52,8	15,3	120,6	97,6	67,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4		0,9	0,9	
Hoạt động dịch vụ khác	3,3	3,5	3,3	0,6	1,6

274 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐẮK LẮK	2144,9	1879,7	2114,8	1782,6	2567,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1593,2	1436,4	1530,2	1383,2	2203,7
Từ 10 đến 49 lao động	353,1	259,6	412,7	254,0	229,4
Từ 50 đến 99 lao động	152,0	101,5	149,5	145,4	134,0
Từ 100 lao động trở lên	46,6	82,2	22,4		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	73,5	51,3	94,2	101,8	101,7
Công nghiệp và xây dựng	211,0	167,9	323,1	156,5	133,7
<i>Công nghiệp</i>	193,7	150,8	292,6	136,7	113,3
Khai khoáng	10,5	3,2	16,7	25,0	8,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,1	80,3	204,3	35,9	25,2
Sản xuất và phân phối điện	71,3	67,1	71,2	75,4	78,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,8	0,2	0,4	0,5	1,3
<i>Xây dựng</i>	17,3	17,1	30,5	19,8	20,5
Dịch vụ	1860,4	1660,5	1697,5	1524,3	2331,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1550,3	1373,5	1358,4	1238,6	2018,0
Vận tải kho bãi	109,0	91,8	105,7	95,0	137,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12,4	14,0	14,4	7,9	3,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	176,5	176,0	180,6	177,5	167,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7		0,7	1,4	1,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,2	5,0	2,7	3,8	4,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	7,3	0,2	35,0	0,1	0,3

275 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐẮK LẮK	24,8	27,6	12,6	9,4	4,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1,4	6,6	-1,7	-7,5	-2,7
Từ 10 đến 49 lao động	10,7	10,2	4,3	8,5	9,0
Từ 50 đến 99 lao động	11,6	11,2	10,5	8,5	-1,9
Từ 100 lao động trở lên	1,2	-0,4	-0,5		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,3	1,0	0,1	-0,7	-1,1
Công nghiệp và xây dựng	1,4	3,5	-1,0	-5,3	1,7
<i>Công nghiệp</i>	1,6	3,5	-0,5	-5,3	1,1
Khai khoáng	-0,2	0,2	-0,9	-0,4	-0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,0	2,1	-0,7	-6,9	-0,5
Sản xuất và phân phối điện	0,8	1,2	1,0	2,0	2,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,02			-0,02	0,1
<i>Xây dựng</i>	-0,1	-0,1	-0,5	0,04	0,6
Dịch vụ	21,1	23,1	13,6	15,4	3,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	4,6	-4,5	0,1	1,5
Vận tải kho bãi	2,2	-1,9	0,1	-0,9	-11,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1	0,2	-0,6	-0,3	-1,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18,2	19,9	19,1	17,0	16,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,2		-0,8	-0,1	-0,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01	0,3		-0,4	-0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,04		0,2	0,01	0,03

276 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐẮK NÔNG	51	52	52	72	88
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	35	33	41	59	78
Từ 10 đến 49 lao động	16	19	11	13	10
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11	14	15	20	26
Công nghiệp và xây dựng	10	9	7	13	19
<i>Công nghiệp</i>	9	8	6	11	18
Khai khoáng					1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	4	2	5	11
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	3	3	5	5
<i>Xây dựng</i>	1	1	1	2	1
Dịch vụ	29	29	30	39	43
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	11	12	17	23
Vận tải kho bãi	10	10	10	14	13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1	1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	4	4	5	3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1	1		1

277 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐẮK NÔNG	409	441	312	403	420
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	147	165	142	215	264
Từ 10 đến 49 lao động	261	276	170	188	156
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	86	124	59	126	116
Công nghiệp và xây dựng	110	76	69	97	128
<i>Công nghiệp</i>	100	68	60	78	127
Khai khoáng					1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	31	10	27	68
Sản xuất và phân phối điện	22	16	16	16	16
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	51	21	34	35	42
<i>Xây dựng</i>	9	8	9	19	1
Dịch vụ	213	241	184	180	176
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62	47	66	55	64
Vận tải kho bãi	73	103	40	48	46
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	9	9		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34	29	34	41	43
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	32	38	33	36	20
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	5	15	2		3

278 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐẮK NÔNG	4585	3923	5351	4997	4425
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3534	3467	4128	3645	2954
Từ 10 đến 49 lao động	5175	4204	6473	6594	6972
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2906	2623	2339	2969	2654
Công nghiệp và xây dựng	5125	4300	6102	5672	4732
<i>Công nghiệp</i>	5088	4096	6341	5632	4749
Khai khoáng					2800
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2194	589	5349	3667	1656
Sản xuất và phân phối điện	10286	6702	7096	7424	8575
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4258	6833	6233	6044	7677
<i>Xây dựng</i>	5568	6127	4546	5903	2800
Dịch vụ	4977	4467	6079	5988	5413
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3624	4042	3454	3079	2254
Vận tải kho bãi	2823	2027	4311	4036	2917
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8450	8267	8868		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12060	14857	12099	13253	11672
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4919	4211	5793	5123	7400
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1215	67	1458		1527

279 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐẮK NÔNG	325,2	358,1	184,8	423,2	658,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	76,2	89,2	102,6	111,4	230,5
Từ 10 đến 49 lao động	249,0	268,9	82,2	311,8	428,0
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	79,9	79,7	111,9	91,9	160,0
Công nghiệp và xây dựng	22,5	20,5	24,9	32,8	60,3
<i>Công nghiệp</i>	18,8	19,0	21,4	22,1	59,9
Khai khoáng					20,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,9	9,3	6,0	5,8	25,9
Sản xuất và phân phối điện	4,0	4,0	4,5	2,8	2,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8,8	5,7	10,9	13,5	12,0
<i>Xây dựng</i>	3,7	1,5	3,5	10,7	0,3
Dịch vụ	222,8	257,9	48,0	298,5	438,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29,0	25,2	21,7	36,4	44,6
Vận tải kho bãi	12,3	16,5	9,6	10,9	12,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7,2	12,4	12,4		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	171,5	200,6		247,9	378,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,6	3,1	4,0	3,3	2,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,2	0,4		0,3

280 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐẮK NÔNG	175,7	132,1	237,0	242,6	286,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	78,6	39,8	134,4	179,8	222,8
Từ 10 đến 49 lao động	97,1	92,3	102,6	62,9	64,0
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	49,7	38,5	88,1	78,7	61,0
Công nghiệp và xây dựng	29,5	20,0	22,5	45,5	67,7
<i>Công nghiệp</i>	27,4	20,0	19,8	38,4	67,7
Khai khoáng					0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,2	1,1	1,0	29,2	48,0
Sản xuất và phân phối điện	14,7	13,2	14,7	5,3	15,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,5	5,7	4,2	3,9	3,6
<i>Xây dựng</i>	2,1		2,7	7,1	
Dịch vụ	96,5	73,6	126,4	118,4	158,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51,3	44,3	69,8	59,7	116,6
Vận tải kho bãi	13,6	6,6	3,9	24,3	2,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7,9	6,8	24,5		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20,7	12,6	24,5	31,7	37,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,6	2,8	3,1	2,7	1,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	0,5	0,6		0,1

281 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐẮK NÔNG	2,0	5,0	1,9	0,3	7,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	-0,1	-0,5	1,4	0,2	0,7
Từ 10 đến 49 lao động	2,0	5,5	0,5	0,1	6,6
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,7	2,7	2,7	-0,7	1,1
Công nghiệp và xây dựng	0,4	0,1	0,1	-0,4	1,3
<i>Công nghiệp</i>	0,4	0,1	0,1	-0,4	1,3
Khai khoáng					-0,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,1	0,02	0,04	-0,4	-0,4
Sản xuất và phân phối điện	0,5	0,3	0,4	0,1	0,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03	-0,2	-0,3	-0,1	1,4
<i>Xây dựng</i>	-0,03		0,0	0,1	
Dịch vụ	0,9	2,2	-0,9	1,4	4,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,2	-0,1	-0,4	0,3	0,6
Vận tải kho bãi	-0,1	0,03	-0,3	1,1	-0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,2	2,3			4,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03	-0,01	-0,2	-0,1	-0,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	-0,02	-0,01	0,01		-0,1

282 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LÂM ĐỒNG	164	185	191	209	239
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	111	118	139	156	194
Từ 10 đến 49 lao động	48	61	48	50	41
Từ 50 đến 99 lao động	4	5	4	3	3
Từ 100 lao động trở lên	1	1			1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	48	52	68	81	97
Công nghiệp và xây dựng	23	25	24	20	28
<i>Công nghiệp</i>	20	23	22	17	26
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	23	22	17	26
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2	2	2	3	2
Dịch vụ	93	108	99	108	114
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41	55	45	51	62
Vận tải kho bãi	18	20	20	20	18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	25	26	27	25
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	3	4	3	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	3	2	6	5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	1	
Hoạt động dịch vụ khác					

283 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LÂM ĐỒNG	1809	2260	1691	1649	1785
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	486	538	566	593	689
Từ 10 đến 49 lao động	886	1219	870	864	723
Từ 50 đến 99 lao động	261	323	255	192	164
Từ 100 lao động trở lên	175	180			209
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	347	542	372	458	493
Công nghiệp và xây dựng	489	615	343	245	379
<i>Công nghiệp</i>	466	609	336	205	372
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	464	609	336	205	372
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	22	6	7	40	7
Dịch vụ	972	1103	976	946	913
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	261	394	255	230	273
Vận tải kho bãi	240	214	217	236	203
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	3	11		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	386	390	398	428	404
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	22	23	19	18
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15	27	19	28	15
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43	53	53	5	
Hoạt động dịch vụ khác					

284 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LÂM ĐỒNG	6276	5395	6479	6863	9628
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3873	3404	3818	3491	5148
Từ 10 đến 49 lao động	8759	7067	8226	9238	16382
Từ 50 đến 99 lao động	5806	4661	6666	6724	2729
Từ 100 lao động trở lên	1094	1613			6770
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2860	2208	3370	2808	1122
Công nghiệp và xây dựng	2955	2408	4315	5084	9626
<i>Công nghiệp</i>	2945	2418	4340	5957	9712
Khai khoáng	10012				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2932	2418	4340	5957	9712
Sản xuất và phân phối điện	2440				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	3160	1357	2985	360	6082
Dịch vụ	9191	8609	8547	9189	14625
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4480	4515	5277	3144	7104
Vận tải kho bãi	4470	4967	3864	4231	4049
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4235	1200	6545		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16529	16672	14230	15972	26012
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2813	3821	2291	1066	7063
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5192				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2142	1444	4768	998	3151
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4395	2594	5547	6000	
Hoạt động dịch vụ khác					

285 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LÂM ĐỒNG	6336,3	6227,7	6924,0	8560,5	10032,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	689,4	787,1	788,1	816,8	1316,3
Từ 10 đến 49 lao động	5576,7	5293,2	6106,0	7724,7	8633,6
Từ 50 đến 99 lao động	25,5	29,4	30,0	19,0	78,3
Từ 100 lao động trở lên	44,6	118,1			4,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	126,9	125,4	164,8	174,2	427,5
Công nghiệp và xây dựng	130,2	165,7	160,2	34,9	63,2
Công nghiệp	115,2	156,2	159,8	20,8	56,2
Khai khoáng	13,8				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,9	156,2	159,8	20,8	56,2
Sản xuất và phân phối điện	0,6				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	15,0	9,5	0,4	14,0	7,0
Dịch vụ	6079,1	5936,7	6599,1	8351,5	9541,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	239,3	242,9	217,5	255,1	487,1
Vận tải kho bãi	56,6	64,3	64,4	43,4	40,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10,2	0,7	40,7		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5761,6	5606,7	6268,4	8035,1	8954,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,9	19,9	6,9	8,0	15,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,7	1,2	0,1	9,5	44,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	0,9	1,1	0,3	
Hoạt động dịch vụ khác					

286 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LÂM ĐỒNG	1094,2	1176,7	1076,2	1171,2	1397,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	266,0	332,1	282,4	313,7	476,6
Từ 10 đến 49 lao động	719,3	674,8	747,1	828,8	888,1
Từ 50 đến 99 lao động	41,6	75,7	46,7	28,7	7,5
Từ 100 lao động trở lên	67,2	94,1			25,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	86,7	98,4	116,5	157,7	176,1
Công nghiệp và xây dựng	125,9	125,1	140,8	41,1	81,0
<i>Công nghiệp</i>	123,7	125,1	140,8	37,0	77,7
Khai khoáng	0,8				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122,8	125,1	140,8	37,0	77,7
Sản xuất và phân phối điện	0,04				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2,3	0,02	0,1	4,1	3,3
Dịch vụ	881,5	953,2	818,8	972,4	1140,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	281,5	340,7	170,5	208,1	250,6
Vận tải kho bãi	43,4	47,1	38,9	28,9	61,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,8	0,01	3,4		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	550,6	558,6	598,1	733,1	817,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,6	2,9	1,7	1,6	7,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,1	1,3	0,7	3,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,3	3,9	4,9		
Hoạt động dịch vụ khác					

287 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LÂM ĐỒNG	98,4	103,3	117,3	119,0	156,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8,5	9,6	9,2	7,8	12,4
Từ 10 đến 49 lao động	88,5	93,8	105,6	109,4	143,4
Từ 50 đến 99 lao động	1,3	-0,04	2,6	1,9	-0,2
Từ 100 lao động trở lên	0,1	-0,1			0,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,2	1,7	0,6	-5,4	-13,0
Công nghiệp và xây dựng	0,8	-0,6	5,2	0,6	1,0
<i>Công nghiệp</i>	1,0	-0,3	5,2	0,6	0,8
Khai khoáng	-0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,2	-0,3	5,2	0,6	0,8
Sản xuất và phân phối điện	-0,1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	-0,2	-0,4			0,2
Dịch vụ	97,8	102,2	111,5	123,8	168,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,8	5,7	5,1	3,6	14,1
Vận tải kho bãi	0,8	0,3	1,7	1,0	-9,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1	-0,01	-0,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	92,0	96,4	104,1	118,7	163,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	-0,4	0,3	0,2	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03	-0,1	-0,2	0,4	0,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,3	0,4	0,5		
Hoạt động dịch vụ khác					

288 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH PHƯỚC	54	51	66	67	82
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	33	30	43	48	57
Từ 10 đến 49 lao động	15	16	17	17	23
Từ 50 đến 99 lao động	1		2	1	1
Từ 100 lao động trở lên	3	5	4	1	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30	26	36	38	52
Công nghiệp và xây dựng	3	2	7	7	7
<i>Công nghiệp</i>	2	2	5	6	6
Khai khoáng		1	1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1		2	4	4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	2	2
<i>Xây dựng</i>			2	1	1
Dịch vụ	21	23	23	22	23
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	8	9	5	6
Vận tải kho bãi	9	11	10	10	13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				1	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		2	2	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

289 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH PHƯỚC	1231	1224	1223	680	723
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	150	148	175	199	201
Từ 10 đến 49 lao động	297	320	292	252	322
Từ 50 đến 99 lao động	113		150	95	97
Từ 100 lao động trở lên	670	756	606	134	103
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	958	889	990	375	559
Công nghiệp và xây dựng	41	11	37	156	28
<i>Công nghiệp</i>	40	11	35	155	27
Khai khoáng	1	2	6		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30		13	140	12
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	9	16	15	15
<i>Xây dựng</i>	1		2	1	1
Dịch vụ	231	324	196	149	136
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78	53	38	32	20
Vận tải kho bãi	100	203	133	67	73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1			6	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	20	20	40	43
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	38			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	10			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2		5	4	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

290 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH PHƯỚC	2008	2728	2460	2528	4470
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3451	3536	3964	2645	4599
Từ 10 đến 49 lao động	4191	5728	5402	3944	7234
Từ 50 đến 99 lao động	2361			719	
Từ 100 lao động trở lên	711	1325	1198		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1337	1941	2038	1613	3929
Công nghiệp và xây dựng	2067	7929	4353	319	4685
Công nghiệp	1774	7929	4281	323	4685
Khai khoáng	5260	4192	5617		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	511		3498		4685
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4377	9591	4417	2368	4685
Xây dựng	6518		5617		4685
Dịch vụ	4789	4768	4202	5950	6687
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3911	2919	4453	3597	4953
Vận tải kho bãi	3086	4051	2227	3164	4834
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5611			5611	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15035	18221	16463	12765	10533
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2208	4241			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5093	4716			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4268		5617	2854	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

291 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH PHƯỚC	658,8	661,1	539,1	794,9	1262,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	221,7	165,3	169,7	293,7	462,0
Từ 10 đến 49 lao động	365,4	415,2	368,5	465,3	800,8
Từ 50 đến 99 lao động	37,7		0,8	35,0	
Từ 100 lao động trở lên	34,0	80,7	0,2	1,0	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	218,0	203,1	147,0	227,1	473,2
Công nghiệp và xây dựng	17,4	10,3	40,0	29,0	47,1
Công nghiệp	6,7	10,3	14,2	9,0	16,0
Khai khoáng	3,5	9,3	8,0		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,8		3,4	5,3	8,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,5	1,0	2,8	3,6	8,0
Xây dựng	10,7		25,8	20,0	31,1
Dịch vụ	423,4	447,8	352,1	538,9	742,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57,3	61,2	63,3	35,6	28,0
Vận tải kho bãi	56,6	104,5	37,2	24,9	49,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,6			7,8	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	299,0	246,9	249,5	469,1	665,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,1	34,5			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,2	0,7			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7		2,0	1,5	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

292 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH PHƯỚC	193,4	203,3	220,2	218,9	273,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	68,2	43,8	82,8	124,2	169,4
Từ 10 đến 49 lao động	93,1	110,5	128,9	94,0	104,3
Từ 50 đến 99 lao động	13,4		0,2	0,8	
Từ 100 lao động trở lên	18,7	48,9	8,2		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	79,1	50,1	115,8	113,4	190,8
Công nghiệp và xây dựng	2,6	2,7	8,5	0,6	7,0
<i>Công nghiệp</i>	2,4	2,7	8,5	0,6	7,0
Khai khoáng	1,6	2,7	5,4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3		1,5		2,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4		1,6	0,6	4,5
<i>Xây dựng</i>	0,2				
Dịch vụ	111,7	150,5	95,9	105,0	76,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44,4	41,6	53,2	36,1	5,4
Vận tải kho bãi	31,8	74,8	15,1	18,0	13,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6			2,8	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31,7	26,4	27,3	47,8	56,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	6,7			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,8	0,9			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		0,2	0,1	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

293 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH PHƯỚC	24,1	9,3	32,4	26,4	31,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1,5	-0,3	0,3	2,0	3,7
Từ 10 đến 49 lao động	18,1	11,1	32,1	24,3	27,7
Từ 50 đến 99 lao động	2,4			0,1	
Từ 100 lao động trở lên	2,1	-1,5			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18,9	6,8	27,5	18,5	19,5
Công nghiệp và xây dựng	-0,6	-0,8	-1,6	-0,1	0,03
<i>Công nghiệp</i>	-0,5	-0,8	-1,6	-0,1	0,03
Khai khoáng	-0,5	-0,7	-1,5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo					0,01
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,04		-0,1	-0,1	0,03
<i>Xây dựng</i>	-0,1		-0,1		
Dịch vụ	5,8	3,3	6,6	8,0	11,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,6	-2,1	0,5	-0,7	0,9
Vận tải kho bãi	-0,4	-1,1		-1,2	-0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,4	6,1	6,1	10,0	11,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,6			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	-0,2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,02			-0,1	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

294 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TÂY NINH	77	80	77	91	109
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	44	47	44	59	77
Từ 10 đến 49 lao động	30	30	29	30	30
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	3	2	2
Từ 100 lao động trở lên		1	1		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	31	28	30	41	53
Công nghiệp và xây dựng	5	7	4	6	8
<i>Công nghiệp</i>	5	7	4	6	8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	5	2	2	3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	2	4	5
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	40	45	43	44	48
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	12	10	11	11
Vận tải kho bãi	10	11	8	9	11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	18	18	18	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	2	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	3	5	4	5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

295 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TÂY NINH	895	911	894	908	977
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	192	198	171	253	295
Từ 10 đến 49 lao động	507	472	432	544	558
Từ 50 đến 99 lao động	118	115	165	111	124
Từ 100 lao động trở lên	76	126	126		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	262	225	208	326	451
Công nghiệp và xây dựng	56	53	45	47	31
<i>Công nghiệp</i>	56	53	45	47	31
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	22	12	10	12
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	31	33	37	19
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	575	633	641	535	495
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56	84	77	76	72
Vận tải kho bãi	268	301	307	199	149
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	231	231	230	236	247
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	4	6	3	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	13	21	21	21
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

296 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TÂY NINH	5765	6852	4770	5693	4842
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3059	3908	3115	3240	2047
Từ 10 đến 49 lao động	7024	8124	5163	7206	7108
Từ 50 đến 99 lao động	6078	8541	5900	4247	1423
Từ 100 lao động trở lên	3484	4960	4147		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2160	3205	2402	1861	1654
Công nghiệp và xây dựng	5170	4537	3996	4465	2855
<i>Công nghiệp</i>	5170	4537	3996	4465	2855
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3620	2952	4971	5955	2128
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6702	6086	3645	3990	3167
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	7403	8296	5586	8121	7793
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4793	4105	5827	4676	6318
Vận tải kho bãi	5490	6788	5328	4858	1307
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					2128
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10360	11743	6135	12373	13413
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1258	2182		1778	2128
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2854	2409	4002	2667	1488
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

297 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TÂY NINH	2368,2	2594,4	2489,0	2400,8	2711,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	168,2	83,4	178,6	423,0	135,6
Từ 10 đến 49 lao động	2174,7	2474,1	2269,6	1967,9	2570,3
Từ 50 đến 99 lao động	11,1	13,0	17,9	9,9	5,7
Từ 100 lao động trở lên	14,2	23,9	23,0		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22,2	27,4	10,9	15,2	14,3
Công nghiệp và xây dựng	5,8	6,7	0,9	6,9	6,3
<i>Công nghiệp</i>	5,8	6,7	0,9	6,9	6,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,7	5,1	0,7	0,8	1,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,2	1,7	0,1	6,1	4,7
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	2340,2	2560,2	2477,3	2378,7	2691,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	59,6	153,5	53,9	34,2	31,5
Vận tải kho bãi	107,4	110,4	104,7	103,8	100,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					0,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2170,4	2293,5	2314,4	2236,4	2552,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	1,4	2,0	2,1	2,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,5	1,5	2,2	2,3	4,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

298 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TÂY NINH	362,5	390,7	412,1	315,5	312,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	70,5	39,0	51,9	47,9	33,6
Từ 10 đến 49 lao động	270,2	325,8	335,3	257,7	276,4
Từ 50 đến 99 lao động	17,4	20,2	18,4	9,9	2,0
Từ 100 lao động trở lên	4,3	5,7	6,4		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12,1	22,5	2,8	9,3	5,1
Công nghiệp và xây dựng	9,5	10,6	9,3	7,6	7,9
<i>Công nghiệp</i>	9,5	10,6	9,3	7,6	7,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,5	7,4	3,5	0,1	0,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,0	3,2	5,8	7,6	7,6
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	340,9	357,5	399,9	298,6	299,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75,5	92,1	90,2	17,4	15,9
Vận tải kho bãi	60,8	54,8	51,7	38,6	28,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					0,01
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	202,3	207,8	254,9	239,2	251,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,3	2,6	3,0	3,3	3,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

299 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TÂY NINH	32,8	26,6	24,6	38,1	39,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1,1	-0,2	1,8	3,8	-1,3
Từ 10 đến 49 lao động	30,9	26,2	22,3	33,6	40,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,8	0,6	0,4	0,8	0,1
Từ 100 lao động trở lên	0,03	0,1	0,03		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,4	0,04	-0,3	1,1	-0,1
Công nghiệp và xây dựng	0,4	-0,2	-0,1	0,2	0,03
<i>Công nghiệp</i>	0,4	-0,2	-0,1	0,2	0,03
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,5	-0,03			-0,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0	-0,2	-0,1	0,2	0,1
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	31,9	26,8	25,0	36,9	39,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-3,7	-5,5	-12,1	0,02	-0,6
Vận tải kho bãi	1,8	1,0	0,4	2,0	-1,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					-0,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33,7	31,2	36,6	34,8	41,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01		0,02	0,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,04	0,1	0,1	0,03	-0,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

300 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH DƯƠNG	89	87	102	111	125
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	50	45	62	81	92
Từ 10 đến 49 lao động	32	35	32	25	29
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	4	2	2
Từ 100 lao động trở lên	5	5	4	3	2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	18	17	17	21
Công nghiệp và xây dựng	29	26	35	41	45
<i>Công nghiệp</i>	24	23	29	36	40
Khai khoáng	2	2	3	4	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	7	12	14	15
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	14	14	18	23
<i>Xây dựng</i>	5	3	6	5	5
Dịch vụ	44	43	50	53	59
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	7	11	11	11
Vận tải kho bãi	24	26	27	30	35
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	10	10	10	10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1		2	2	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

301 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH DƯƠNG	2150	2188	2094	1491	1490
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	209	194	243	295	300
Từ 10 đến 49 lao động	648	685	577	470	513
Từ 50 đến 99 lao động	126	150	267	137	126
Từ 100 lao động trở lên	1166	1159	1007	589	551
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	217	222	215	89	100
Công nghiệp và xây dựng	559	572	476	470	486
<i>Công nghiệp</i>	418	459	359	384	404
Khai khoáng	31	24	38	36	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	277	284	244	240	260
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	109	151	77	108	129
<i>Xây dựng</i>	140	113	117	86	82
Dịch vụ	1373	1394	1403	932	904
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56	34	63	69	56
Vận tải kho bãi	1127	1177	1149	678	662
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	182	183	187	179	175
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7		4	6	11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

302 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH DƯƠNG	5052	5098	5171	5835	4319
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4489	3681	5045	4735	6036
Từ 10 đến 49 lao động	7123	6383	6973	8632	3287
Từ 50 đến 99 lao động	4855	5366	3391	6234	3749
Từ 100 lao động trở lên	3986	4524	4627	4058	4600
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2756	2047	3734	3348	4600
Công nghiệp và xây dựng	5617	4985	5494	5626	3231
<i>Công nghiệp</i>	5998	5158	5784	6006	3770
Khai khoáng	7047	4854	3605	5744	1637
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6189	5193	6187	5615	3014
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5228	5136	5484	6955	5458
<i>Xây dựng</i>	4490	4270	4676	3971	464
Dịch vụ	5179	5628	5285	6165	4925
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5664	3441	6153	4470	3771
Vận tải kho bãi	4042	4836	4059	4144	4886
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11838	11050	12029	15160	5267
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4624		6747	5000	7350
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

303 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH DƯƠNG	2826,4	2805,1	2659,7	3154,6	3822,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	469,2	453,1	524,0	691,6	825,5
Từ 10 đến 49 lao động	1968,4	1903,9	1714,4	2104,8	2680,9
Từ 50 đến 99 lao động	60,7	84,5	96,7	78,9	96,5
Từ 100 lao động trở lên	328,1	363,6	324,7	279,3	219,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	121,9	110,9	127,0	108,2	108,8
Công nghiệp và xây dựng	498,5	466,6	550,1	642,9	668,1
<i>Công nghiệp</i>	438,7	433,3	487,7	601,0	627,7
Khai khoáng	35,3	29,6	46,6	47,5	30,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	343,0	360,1	398,7	454,8	473,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	60,5	43,6	42,4	98,7	123,9
<i>Xây dựng</i>	59,8	33,3	62,3	41,9	40,4
Dịch vụ	2206,1	2227,6	1982,7	2403,5	3045,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	319,1	344,1	367,0	278,2	494,7
Vận tải kho bãi	256,3	267,4	273,5	235,4	266,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1619,6	1616,1	1341,9	1888,0	2274,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11,1		0,3	1,9	9,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

304 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH DƯƠNG	1479,2	1311,4	1592,7	1208,1	1711,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	524,0	491,0	683,3	445,4	562,0
Từ 10 đến 49 lao động	605,8	518,1	548,5	481,4	935,6
Từ 50 đến 99 lao động	139,9	98,9	153,8	115,8	122,0
Từ 100 lao động trở lên	209,4	203,4	207,0	165,5	91,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	49,7	49,5	75,4	80,8	75,3
Công nghiệp và xây dựng	438,6	390,4	432,4	416,8	586,2
<i>Công nghiệp</i>	391,4	365,5	392,1	383,8	550,2
Khai khoáng	25,5	31,3	24,9	12,9	4,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	339,1	310,9	357,5	340,3	509,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26,8	23,2	9,7	30,5	36,1
<i>Xây dựng</i>	47,3	24,9	40,3	33,1	36,0
Dịch vụ	990,9	871,5	1084,9	710,5	1050,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	583,9	415,2	618,9	271,6	421,7
Vận tải kho bãi	282,9	313,3	352,4	271,7	458,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	118,1	143,0	110,8	166,8	168,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,0		2,8	0,4	1,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

305 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÌNH DƯƠNG	30,1	45,0	50,0	2,1	70,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1,1	6,8	7,8	-5,3	-1,8
Từ 10 đến 49 lao động	23,9	29,1	38,6	2,6	34,2
Từ 50 đến 99 lao động	2,7	3,0	6,8	3,5	1,7
Từ 100 lao động trở lên	2,3	6,1	-3,2	1,3	36,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-3,3	1,4	16,0	-35,5	-3,5
Công nghiệp và xây dựng	7,5	13,8	3,3	-0,5	33,4
<i>Công nghiệp</i>	7,7	13,7	2,8	-0,4	34,0
Khai khoáng	2,9	4,1	2,9	-0,4	-0,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,1	8,8	0,5	0,1	36,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,3	0,7	-0,6	-0,1	-1,7
<i>Xây dựng</i>	-0,2	0,1	0,4	-0,1	-0,6
Dịch vụ	25,9	29,8	30,8	38,1	40,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	1,2	7,2	-0,4	1,3
Vận tải kho bãi	3,5	4,6	3,8	6,0	10,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20,4	24,0	19,8	32,4	28,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4				0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

306 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐỒNG NAI	278	303	288	305	338
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	172	194	191	203	231
Từ 10 đến 49 lao động	94	101	87	88	94
Từ 50 đến 99 lao động	6	3	6	8	8
Từ 100 lao động trở lên	5	5	4	6	5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	48	43	55	73
Công nghiệp và xây dựng	95	105	98	98	109
<i>Công nghiệp</i>	82	91	85	83	93
Khai khoáng	4	6	5	3	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	30	29	25	26
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	51	55	51	55	62
<i>Xây dựng</i>	12	14	13	15	16
Dịch vụ	142	150	147	152	156
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44	49	44	45	46
Vận tải kho bãi	38	39	44	48	53
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	3	2	1	1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	31	30	28	28
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	3	3	4	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			2	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	22	20	23	21
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	1	1	2

307 SỔ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐỒNG NAI	4147	3884	3843	3909	4326
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	787	877	890	807	947
Từ 10 đến 49 lao động	1764	1909	1584	1593	1684
Từ 50 đến 99 lao động	437	202	443	520	491
Từ 100 lao động trở lên	1158	896	926	989	1204
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	512	370	543	848	984
Công nghiệp và xây dựng	1548	1610	1473	1494	1514
<i>Công nghiệp</i>	1318	1384	1227	1148	1199
Khai khoáng	191	194	178	158	163
Công nghiệp chế biến, chế tạo	471	525	402	376	343
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	655	665	647	614	693
<i>Xây dựng</i>	230	226	246	346	315
Dịch vụ	2087	1904	1827	1567	1828
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	333	455	251	249	265
Vận tải kho bãi	1105	813	990	809	1085
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	13	5	5	5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	401	395	364	305	293
Hoạt động kinh doanh bất động sản	32	33	27	37	32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4		9	15	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	164	172	164	138	124
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	5	8	8	6
Hoạt động dịch vụ khác	34	18	9	1	3

308 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐỒNG NAI	5521	5606	5459	5027	6607
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4087	3804	4111	3893	5442
Từ 10 đến 49 lao động	6341	6381	7200	5514	7823
Từ 50 đến 99 lao động	7658	8166	7729	6579	7304
Từ 100 lao động trở lên	4527	5226	2794	4439	5299
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2941	3096	1547	2896	3187
Công nghiệp và xây dựng	6168	5713	7234	5977	7758
<i>Công nghiệp</i>	6459	6084	7659	6348	8527
Khai khoáng	9631	9231	10075	12906	17733
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5308	4876	5236	4392	5197
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6316	5972	8414	6011	8021
<i>Xây dựng</i>	4403	3146	5053	4617	5045
Dịch vụ	5644	5926	5203	5089	7584
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3690	3627	3285	3671	7361
Vận tải kho bãi	4904	5532	4438	4284	6329
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6571	10088	3133	2396	5698
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9659	9773	8563	9284	13527
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6050	7316	5293	4743	9597
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5083		4267	5572	4859
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4399	4936	5550	3584	3983
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2638	541	2500	1875	2714
Hoạt động dịch vụ khác	8063	522	4449		5698

309 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐỒNG NAI	11815,1	11941,5	12948,2	12444,3	10638,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6365,1	8355,3	4142,3	5333,6	2959,0
Từ 10 đến 49 lao động	4730,7	3129,2	8282,0	6572,3	6712,2
Từ 50 đến 99 lao động	609,1	386,0	475,4	500,4	937,9
Từ 100 lao động trở lên	110,3	71,0	48,5	37,9	29,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	126,2	159,8	157,1	135,6	644,4
Công nghiệp và xây dựng	8629,4	8487,1	10495,8	9754,1	6716,9
<i>Công nghiệp</i>	811,7	762,5	908,7	958,3	1280,8
Khai khoáng	447,3	413,6	501,4	479,0	716,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	235,1	215,7	303,0	291,3	367,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	129,3	133,2	104,3	187,9	197,2
<i>Xây dựng</i>	7817,7	7724,6	9587,0	8795,8	5436,1
Dịch vụ	3059,5	3294,5	2295,4	2554,5	3276,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	267,1	307,0	235,6	236,1	409,5
Vận tải kho bãi	478,9	362,7	475,6	473,9	637,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1	2,1	1,0	0,6	0,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2214,5	2480,5	1480,3	1782,8	2134,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26,8	37,4	2,7	4,0	44,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,7		0,2	3,2	8,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48,8	76,5	71,3	39,3	27,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13,6	13,5	13,4	13,6	13,5
Hoạt động dịch vụ khác	8,0	14,8	15,2	1,0	1,0

310 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐỒNG NAI	3209,4	3463,7	3121,7	4222,5	4634,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	935,0	1686,3	456,3	637,8	782,0
Từ 10 đến 49 lao động	1713,3	1314,4	2192,5	2975,0	3219,3
Từ 50 đến 99 lao động	389,0	309,0	383,6	507,7	495,9
Từ 100 lao động trở lên	172,1	153,9	89,4	102,1	137,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	176,0	109,1	266,1	335,9	362,0
Công nghiệp và xây dựng	1806,5	2136,7	1683,0	2742,5	2978,3
<i>Công nghiệp</i>	724,9	854,4	869,7	777,6	816,2
Khai khoáng	339,7	325,1	353,0	443,9	462,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	144,6	153,0	157,5	108,4	121,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	240,6	376,3	359,1	225,2	232,7
<i>Xây dựng</i>	1081,7	1282,2	813,3	1964,9	2162,2
Dịch vụ	1226,9	1217,9	1172,6	1144,1	1294,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	277,5	355,0	209,0	223,2	303,0
Vận tải kho bãi	670,7	601,9	714,9	637,6	715,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,9	2,4	0,5	0,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	226,8	200,8	201,5	210,4	221,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8,6	12,3	3,8	3,6	11,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,2		0,4	10,7	30,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	32,7	33,6	29,0	58,0	12,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	0,8	0,7	0,3	0,4
Hoạt động dịch vụ khác	6,9	11,2	12,7		

311 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐỒNG NAI	344,4	330,0	129,1	928,2	1301,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	127,1	251,2	22,3	199,0	546,2
Từ 10 đến 49 lao động	159,2	14,7	58,0	694,7	696,7
Từ 50 đến 99 lao động	52,7	61,7	48,6	32,8	57,4
Từ 100 lao động trở lên	5,4	2,4	0,2	1,7	1,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,8	-0,4	1,9	2,5	36,7
Công nghiệp và xây dựng	307,9	316,0	109,3	839,8	1230,9
<i>Công nghiệp</i>	54,9	62,9	45,4	42,7	44,5
Khai khoáng	51,4	62,2	47,8	26,1	44,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,6	-2,2	-5,4	11,9	-2,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,0	2,9	2,9	4,7	2,7
<i>Xây dựng</i>	253,0	253,1	63,9	797,1	1186,3
Dịch vụ	32,7	14,4	17,9	86,0	34,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,6	4,7	1,2	62,9	4,1
Vận tải kho bãi	1,3	-1,3	-1,0	0,8	7,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01	-0,1	0,1	0,03	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,3	8,3	18,1	12,5	22,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	0,8	-0,1	2,3	0,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01		0,02	0,1	0,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,7	1,9	0,8	7,8	0,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,2	-0,1	-0,1	-0,4	-0,1
Hoạt động dịch vụ khác	-0,2	0,2	-1,1		

312 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	52	58	58	61	71
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	40	45	46	49	58
Từ 10 đến 49 lao động	9	9	10	11	12
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	2	1	1
Từ 100 lao động trở lên		1			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	18	23	19	31
Công nghiệp và xây dựng	6	10	6	10	8
<i>Công nghiệp</i>	5	9	6	8	5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	8	6	8	5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1			
<i>Xây dựng</i>		1		2	3
Dịch vụ	26	30	29	32	32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	6	3	5	3
Vận tải kho bãi	10	13	11	13	15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	4	6	5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	6	7	6	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	3	2	2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

313 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	595	722	443	410	388
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	153	193	167	154	157
Từ 10 đến 49 lao động	180	205	135	182	166
Từ 50 đến 99 lao động	165	201	141	74	65
Từ 100 lao động trở lên	96	123			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	121	103	103	82	120
Công nghiệp và xây dựng	25	44	17	49	18
<i>Công nghiệp</i>	18	39	17	21	13
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18	37	17	21	13
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2			
<i>Xây dựng</i>	6	5		28	5
Dịch vụ	448	575	323	279	250
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	101	167	21	12	3
Vận tải kho bãi	185	217	123	163	145
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	17	19	18	9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55	58	82	74	80
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1		5		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	88	116	73	12	13
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

314 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	5273	5218	6084	5729	5175
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4547	3603	8791	4045	3571
Từ 10 đến 49 lao động	6832	5762	6565	7982	8820
Từ 50 đến 99 lao động	2219	460	2340	3723	242
Từ 100 lao động trở lên	9411	14753			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2780	2184	8314	3714	2825
Công nghiệp và xây dựng	4498	3217	7520	5423	2877
<i>Công nghiệp</i>	3854	2958	7520	3743	2848
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3922	2845	7520	3743	2848
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2398	4796			
<i>Xây dựng</i>	6674	5000		7063	2957
Dịch vụ	6012	5903	5310	6386	6421
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10272	12068	7529	5320	2958
Vận tải kho bãi	5558	3484	4253	5419	4317
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4531	1063	9000	4789	2952
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8989	9688	8118	9725	11726
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9400		9400		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1113	581	1886	2521	1748
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

315 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	620,8	737,6	442,4	445,3	664,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	228,4	448,9	307,7	146,3	216,3
Từ 10 đến 49 lao động	341,1	167,1	133,8	298,9	448,0
Từ 50 đến 99 lao động	11,5	50,7	0,9	0,1	
Từ 100 lao động trở lên	39,8	71,0			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	300,5	197,8	130,9	99,9	116,1
Công nghiệp và xây dựng	17,9	40,2	8,6	29,5	26,3
<i>Công nghiệp</i>	13,6	39,7	8,6	8,6	7,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,9	38,0	8,6	8,6	7,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,7	1,7			
<i>Xây dựng</i>	4,3	0,5		20,9	19,4
Dịch vụ	302,4	499,6	302,9	315,9	521,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	60,8	99,0	20,0	14,3	5,1
Vận tải kho bãi	21,7	76,4	7,0	8,9	17,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,1	3,9	4,8	15,2	14,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	212,8	319,7	269,3	277,4	482,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2		1,0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8	0,7	0,7	0,2	2,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

316 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	327,4	515,8	92,2	80,3	116,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	30,3	52,4	45,6	24,6	39,9
Từ 10 đến 49 lao động	81,9	41,9	29,6	45,0	72,8
Từ 50 đến 99 lao động	22,8	27,5	16,9	10,7	3,9
Từ 100 lao động trở lên	192,4	394,0			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	58,8	12,9	10,9	15,7	48,8
Công nghiệp và xây dựng	2,3	2,5	1,1	7,7	1,6
<i>Công nghiệp</i>	1,2	2,5	1,1	2,5	0,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,2	2,5	1,1	2,5	0,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1,0			5,2	1,3
Dịch vụ	266,3	500,4	80,2	57,0	66,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	205,3	413,9	11,9	2,0	0,7
Vận tải kho bãi	31,9	49,6	22,8	20,2	14,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,0	3,1	3,2	2,7	0,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24,8	32,6	40,1	31,9	50,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1		0,6		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,3	1,2	1,6	0,1	0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

317 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	12,2	18,9	7,6	2,0	1,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2,9	-0,1	8,6	1,3	-4,2
Từ 10 đến 49 lao động	0,3	1,8	0,4	0,7	6,0
Từ 50 đến 99 lao động	0,01	0,04	-1,4	0,1	
Từ 100 lao động trở lên	9,0	17,2			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,4	-1,7	6,3	1,6	-2,8
Công nghiệp và xây dựng	-0,3	-0,5	-0,4	-0,1	0,0
<i>Công nghiệp</i>	-0,3	-0,5	-0,4	-0,2	
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,3	-0,5	-0,4	-0,2	
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,02			0,1	-0,02
Dịch vụ	11,1	21,0	1,7	0,5	4,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,2	17,5	-0,1	0,1	0,0
Vận tải kho bãi	-0,1	-0,4	-1,6	0,2	-0,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,2	0,2	-0,4	-0,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,8	3,6	3,1	0,9	5,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01		0,03		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1	0,04	-0,1	-0,3	-0,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

318 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TP. HỒ CHÍ MINH	439	459	466	460	430
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	276	294	323	327	304
Từ 10 đến 49 lao động	120	124	110	98	94
Từ 50 đến 99 lao động	15	17	16	14	15
Từ 100 lao động trở lên	26	24	17	21	17
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	18	25	34	32
Công nghiệp và xây dựng	59	59	61	60	64
<i>Công nghiệp</i>	54	54	54	57	60
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40	41	40	34	34
Sản xuất và phân phối điện		1			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	12	14	23	26
<i>Xây dựng</i>	5	5	7	3	4
Dịch vụ	358	382	380	366	334
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	92	97	96	85	76
Vận tải kho bãi	194	211	207	203	190
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	6	4	6	4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	15	13	17	17
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	10	12	10	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	6	5	7	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30	32	36	34	32
Giáo dục và đào tạo					1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			1	1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2	3	2	1
Hoạt động dịch vụ khác	2	3	3	1	1

319 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TP. HỒ CHÍ MINH	14753	13231	14935	14923	11579
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1093	1158	1088	1319	1126
Từ 10 đến 49 lao động	2272	2400	2036	1732	1677
Từ 50 đến 99 lao động	1108	1199	1163	1028	1011
Từ 100 lao động trở lên	10279	8474	10648	10844	7765
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	117	73	98	239	101
Công nghiệp và xây dựng	1366	1369	1083	811	880
<i>Công nghiệp</i>	1290	1349	1056	798	860
Khai khoáng	6				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1071	1124	887	526	422
Sản xuất và phân phối điện	12	30			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	201	195	169	272	438
<i>Xây dựng</i>	75	20	27	13	20
Dịch vụ	13269	11789	13754	13873	10598
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3580	2384	5519	5101	4641
Vận tải kho bãi	8859	8777	7484	7370	5019
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	213	53	43	702	275
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	221	241	197	244	275
Hoạt động kinh doanh bất động sản	64	42	116	56	60
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58	70	33	57	25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	222	199	265	254	300
Giáo dục và đào tạo					1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			1	1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	41	9	89	87	1
Hoạt động dịch vụ khác	7	14	7	1	1

320 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TP. HỒ CHÍ MINH	6493	6741	8165	6623	6398
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5169	5141	6875	4838	4379
Từ 10 đến 49 lao động	6649	6202	6994	6893	5352
Từ 50 đến 99 lao động	5151	4243	6764	5953	4521
Từ 100 lao động trở lên	6768	7479	8683	6843	7137
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4333	2305	5309	4275	4752
Công nghiệp và xây dựng	4161	3983	4177	3466	6066
<i>Công nghiệp</i>	4220	3962	4114	3446	6085
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4572	4308	4582	3902	6242
Sản xuất và phân phối điện	5209	5275			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2106	1706	1339	2180	5909
<i>Xây dựng</i>	3158	5489	6859	4923	5283
Dịch vụ	6756	7086	8507	6880	6435
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10191	10810	12142	9413	9227
Vận tải kho bãi	5278	6055	5765	4764	4430
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5509	4407	6121	6241	4983
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14507	14100	13916	16776	5697
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3161	7184	6991	4659	5121
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5434	4809	3318	5162	5034
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4408	2961	4851	5099	3971
Giáo dục và đào tạo					5072
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3017		6033		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11706	19002	13552	10844	5072
Hoạt động dịch vụ khác	998	697	1056		5072

321 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TP. HỒ CHÍ MINH	24556,2	23016,7	22172,4	30670,0	30578,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1933,4	1774,9	2010,8	2562,9	2907,4
Từ 10 đến 49 lao động	3092,6	2776,2	1668,0	5151,0	5388,0
Từ 50 đến 99 lao động	437,8	321,2	584,6	752,8	436,4
Từ 100 lao động trở lên	19092,4	18144,3	17909,0	22203,3	21846,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	103,9	69,7	110,1	199,5	223,4
Công nghiệp và xây dựng	539,2	436,9	481,1	379,5	368,6
<i>Công nghiệp</i>	386,3	365,2	418,1	323,1	316,3
Khai khoáng	0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	368,3	351,6	402,1	302,6	295,5
Sản xuất và phân phối điện	1,2	2,6			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16,7	10,9	16,0	20,5	20,8
<i>Xây dựng</i>	152,9	71,7	63,0	56,4	52,3
Dịch vụ	23913,0	22510,0	21581,1	30091,0	29986,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18436,9	16827,3	16789,0	24321,2	24045,5
Vận tải kho bãi	3821,1	3958,9	3739,8	3854,2	3915,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	73,3	16,2	13,2	38,1	19,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1268,6	1424,3	732,0	1591,5	1692,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	127,7	24,8	28,7	21,7	33,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8,2	7,7	1,2	12,4	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	131,9	245,3	161,9	150,1	276,7
Giáo dục và đào tạo					0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,04		0,1	0,1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43,4	0,3	114,2	101,6	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	2,1	5,3	1,1	0,0	2,0

322 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TP. HỒ CHÍ MINH	31174,7	32240,2	34885,0	31948,2	26543,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1729,0	1890,8	2046,1	2025,8	2126,4
Từ 10 đến 49 lao động	4789,8	5010,6	4255,2	4079,0	3905,4
Từ 50 đến 99 lao động	755,5	756,8	1244,5	847,8	1116,3
Từ 100 lao động trở lên	23900,4	24582,1	27339,2	24995,6	19395,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	58,5	51,3	93,2	88,5	42,5
Công nghiệp và xây dựng	636,6	691,7	601,5	384,9	370,5
<i>Công nghiệp</i>	580,3	674,5	572,7	371,7	358,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	557,6	648,9	551,4	331,4	306,0
Sản xuất và phân phối điện	1,1	2,8			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21,7	22,8	21,3	40,3	52,6
<i>Xây dựng</i>	56,3	17,1	28,8	13,2	11,9
Dịch vụ	30479,6	31497,2	34190,2	31474,8	26130,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26262,7	27287,6	29546,0	27582,0	22366,8
Vận tải kho bãi	3919,5	3914,2	4340,3	3490,9	3340,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	38,3	9,1	11,7	55,8	36,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	147,3	164,5	96,5	197,3	258,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,3	6,4	9,6	6,8	12,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12,4	6,1	4,2	37,8	1,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71,0	108,6	92,4	89,6	112,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21,0	0,3	89,4	14,6	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,5	0,3		1,3

323 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TP. HỒ CHÍ MINH	1399,1	1151,2	1285,1	1067,9	362,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	-7,4	-29,5	25,7	-35,3	-70,7
Từ 10 đến 49 lao động	18,7	17,4	25,5	-12,7	17,4
Từ 50 đến 99 lao động	-4,9	4,3	8,4	-16,8	-14,0
Từ 100 lao động trở lên	1392,7	1159,0	1225,5	1132,7	430,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,9	-0,4	1,5	-3,1	-7,5
Công nghiệp và xây dựng	-2,5	-0,5	-2,3	-3,6	-4,3
<i>Công nghiệp</i>	1,4	15,3	-2,3	-3,5	-4,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,6	15,5	-2,2	-3,5	-4,2
Sản xuất và phân phối điện	-0,1	-0,6			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0	0,4	-0,1	0,0	0,2
<i>Xây dựng</i>	-4,0	-15,7	0,0	-0,1	-0,3
Dịch vụ	1402,5	1152,1	1285,9	1074,6	374,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1370,9	1133,3	1213,0	1095,6	419,8
Vận tải kho bãi	21,4	0,7	63,7	-7,5	-45,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6	-0,1	-0,4	0,4	-2,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,9	18,8	10,2	7,0	21,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,8	1,1	-0,1	0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,1	0,1	0,2	-0,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1,5	-1,4	-1,9	-4,4	-18,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-3,3	-0,1	0,2	-16,6	-0,1
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1	-0,1	-0,1		-0,4

324 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LONG AN	72	62	83	107	134
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	52	46	57	74	102
Từ 10 đến 49 lao động	18	15	23	31	31
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	3	2	1
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	12	33	42	43
Công nghiệp và xây dựng	5	7	7	7	7
<i>Công nghiệp</i>	3	4	6	5	6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	2	3	3	4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	3	2	2
<i>Xây dựng</i>	1	3	1	2	1
Dịch vụ	46	43	43	58	84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20	21	18	27	49
Vận tải kho bãi	10	9	10	13	15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	12	15	18	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản					1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1			1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

325 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LONG AN	686	487	852	1018	1063
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	239	218	234	295	388
Từ 10 đến 49 lao động	318	218	407	573	595
Từ 50 đến 99 lao động	128	51	211	150	80
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	167	113	348	275	227
Công nghiệp và xây dựng	60	68	69	107	72
<i>Công nghiệp</i>	39	43	41	86	40
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	17	24	47	37
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	26	17	39	3
<i>Xây dựng</i>	21	25	28	21	32
Dịch vụ	459	306	435	636	764
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	182	144	110	212	392
Vận tải kho bãi	124	54	180	211	149
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	148	103	145	213	212
Hoạt động kinh doanh bất động sản					1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	5			10
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

326 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LONG AN	4735	4075	4585	5104	6000
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4458	4106	5096	4403	5554
Từ 10 đến 49 lao động	5325	4748	3432	5941	6595
Từ 50 đến 99 lao động	3818	873	6253	3425	3931
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3103	1364	4102	2513	2584
Công nghiệp và xây dựng	5028	3724	5037	5825	8373
<i>Công nghiệp</i>	4924	4699	4568	5393	9644
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3913	5326	4604	2525	9708
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5877	4325	4518	8262	9043
<i>Xây dựng</i>	5208	2196	5711	7446	7141
Dịch vụ	5274	5118	4899	6010	6793
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4015	3593	4077	3317	4449
Vận tải kho bãi	3731	4191	3228	5124	5686
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8144	8188	7590	9493	11858
Hoạt động kinh doanh bất động sản					9043
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2845	1300			7935
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

327 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LONG AN	1165,7	944,5	1237,0	1712,6	2007,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	644,6	710,2	951,6	528,8	689,5
Từ 10 đến 49 lao động	514,8	234,4	275,5	1174,8	1317,5
Từ 50 đến 99 lao động	6,4		9,9	9,0	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	43,5	22,4	61,2	81,9	72,2
Công nghiệp và xây dựng	9,9	9,8	5,9	12,9	15,4
Công nghiệp	5,2	5,0	5,6	4,9	15,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,3	2,6	2,7	2,1	10,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,9	2,4	2,9	2,8	4,8
Xây dựng	4,7	4,8	0,3	8,0	0,1
Dịch vụ	1112,3	912,4	1169,9	1617,8	1919,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64,6	36,6	42,8	60,2	103,2
Vận tải kho bãi	56,1	62,8	82,8	56,5	60,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	988,9	803,1	1044,3	1501,1	1755,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,8	9,9			0,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

328 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LONG AN	331,9	294,7	429,1	417,7	519,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	187,6	210,4	250,6	198,3	299,7
Từ 10 đến 49 lao động	126,1	81,9	128,0	201,9	217,0
Từ 50 đến 99 lao động	18,2	2,3	50,5	17,6	2,5
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	53,3	28,5	107,7	77,8	130,0
Công nghiệp và xây dựng	16,6	4,2	14,6	16,8	10,0
<i>Công nghiệp</i>	12,4	3,6	6,4	9,3	10,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,1	0,1	2,0	0,4	2,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,3	3,5	4,4	8,9	8,0
<i>Xây dựng</i>	4,2	0,6	8,2	7,5	
Dịch vụ	262,0	262,0	306,8	323,1	379,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	117,6	123,8	145,6	118,0	160,6
Vận tải kho bãi	40,9	49,6	49,5	55,0	60,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	103,5	88,6	111,8	150,2	158,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01				0,04
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

329 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
LONG AN	28,7	17,9	26,3	27,5	31,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	15,7	14,2	20,8	6,8	9,3
Từ 10 đến 49 lao động	12,7	3,7	5,3	20,5	21,9
Từ 50 đến 99 lao động	0,4		0,3	0,3	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,3	-1,3	2,8	0,4	0,3
Công nghiệp và xây dựng	2,9	-0,2	0,2	0,4	0,4
<i>Công nghiệp</i>	3,0	0,1	0,2	0,4	0,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,9			0,2	0,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1
<i>Xây dựng</i>	-0,1	-0,3			
Dịch vụ	25,6	19,4	23,4	26,8	30,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,1	0,7	0,6	-0,2	0,7
Vận tải kho bãi	0,3	0,4	1,2	0,3	0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24,2	18,3	21,6	26,7	29,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

330 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TIỀN GIANG	126	115	151	176	194
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	90	80	110	137	155
Từ 10 đến 49 lao động	28	27	32	32	32
Từ 50 đến 99 lao động	3	3	4	5	4
Từ 100 lao động trở lên	4	5	5	2	3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18	22	30	23	26
Công nghiệp và xây dựng	41	36	46	53	60
<i>Công nghiệp</i>	37	33	43	50	56
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	11	15	17	20
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	21	27	32	35
<i>Xây dựng</i>	3	3	3	3	4
Dịch vụ	66	57	75	100	108
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	23	40	62	66
Vận tải kho bãi	16	18	19	22	25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	16	16	16	16
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

331 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TIỀN GIANG	2276	2300	3020	1911	2107
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	442	413	500	605	652
Từ 10 đến 49 lao động	519	460	683	577	660
Từ 50 đến 99 lao động	255	230	304	355	283
Từ 100 lao động trở lên	1058	1197	1533	374	512
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	135	181	222	122	136
Công nghiệp và xây dựng	964	959	967	892	956
<i>Công nghiệp</i>	887	929	852	790	888
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	706	755	641	585	666
Sản xuất và phân phối điện	11	8	22	11	8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	170	166	189	194	214
<i>Xây dựng</i>	77	30	115	102	68
Dịch vụ	1175	1160	1831	897	1015
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	620	653	808	533	614
Vận tải kho bãi	418	367	884	226	262
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	136	140	139	138	138
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

332 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TIỀN GIANG	4741	5297	4194	4806	4615
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3813	3765	3470	3680	2069
Từ 10 đến 49 lao động	3633	2788	3182	4180	4352
Từ 50 đến 99 lao động	8056	10806	5921	5663	4938
Từ 100 lao động trở lên	4849	5697	4523	6894	8302
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2486	2771	2925	2168	2894
Công nghiệp và xây dựng	5031	5338	3593	4609	4925
<i>Công nghiệp</i>	5135	5366	3463	4851	5160
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5742	6300	4016	5446	6207
Sản xuất và phân phối điện	3710	4406	2894	3576	6649
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2575	1211	1576	3094	2029
<i>Xây dựng</i>	3761	4506	5183	2714	2619
Dịch vụ	4744	5621	4672	5363	4555
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4355	4199	4133	4748	4313
Vận tải kho bãi	4448	7772	5038	3489	3784
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7348	6243	5503	10786	7057
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					1283
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

333 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TIỀN GIANG	2151,4	2527,4	2117,2	2052,0	2312,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1213,8	1562,6	1159,1	1126,4	1090,8
Từ 10 đến 49 lao động	461,0	338,0	534,0	566,3	861,2
Từ 50 đến 99 lao động	107,7	81,8	103,1	229,5	176,5
Từ 100 lao động trở lên	368,9	545,1	320,9	129,9	184,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28,4	33,1	64,8	18,7	40,2
Công nghiệp và xây dựng	337,5	306,2	330,6	407,3	414,0
<i>Công nghiệp</i>	309,2	278,4	300,6	384,3	368,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	241,4	212,0	222,1	307,5	294,3
Sản xuất và phân phối điện	2,0	2,3	1,9	1,9	2,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	65,8	64,2	76,5	74,9	71,0
<i>Xây dựng</i>	28,3	27,8	30,1	23,1	46,1
Dịch vụ	1785,4	2188,2	1721,8	1626,0	1858,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	161,8	144,8	166,9	181,4	271,3
Vận tải kho bãi	690,7	1147,6	567,7	327,9	341,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	932,9	895,8	987,2	1116,6	1245,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

334 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TIỀN GIANG	1629,8	1534,6	1651,8	1642,6	1774,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	226,7	251,6	295,7	234,3	454,2
Từ 10 đến 49 lao động	275,2	150,5	260,4	458,4	415,0
Từ 50 đến 99 lao động	160,4	137,0	162,0	254,6	251,7
Từ 100 lao động trở lên	967,5	995,5	933,8	695,3	653,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	37,1	54,9	52,3	27,2	48,6
Công nghiệp và xây dựng	433,4	344,7	345,9	515,1	489,0
<i>Công nghiệp</i>	417,1	332,0	326,7	494,7	460,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	379,3	299,3	287,7	446,0	373,0
Sản xuất và phân phối điện	12,5	12,2	14,0	15,2	15,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	25,2	20,5	25,0	33,5	72,1
<i>Xây dựng</i>	16,3	12,8	19,2	20,5	28,7
Dịch vụ	1159,4	1135,0	1253,6	1100,2	1237,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	839,7	778,6	827,6	843,3	1021,9
Vận tải kho bãi	234,3	266,9	337,8	144,4	107,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85,4	89,5	88,2	112,4	107,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					0,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

335 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TIỀN GIANG	37,6	31,3	41,8	52,8	49,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	13,5	11,9	17,1	20,9	11,2
Từ 10 đến 49 lao động	8,2	4,4	7,8	16,1	13,1
Từ 50 đến 99 lao động	10,4	10,4	11,1	12,8	20,8
Từ 100 lao động trở lên	5,5	4,6	5,8	3,0	3,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,3	-0,3	1,8	7,1	1,9
Công nghiệp và xây dựng	15,9	12,6	16,5	19,7	26,0
<i>Công nghiệp</i>	15,6	12,3	15,8	19,5	25,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,7	10,2	12,5	15,6	23,4
Sản xuất và phân phối điện	0,2	0,1	0,3	0,4	0,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,6	1,9	2,9	3,5	2,0
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,3	0,7	0,2	0,3
Dịch vụ	19,4	19,1	23,5	26,1	21,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,2	3,6	4,4	2,7	4,3
Vận tải kho bãi	4,6	4,9	6,1	6,0	2,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,7	10,6	13,0	17,3	14,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					0,02
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

336 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẾN TRE	60	51	74	91	119
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	38	31	56	59	88
Từ 10 đến 49 lao động	18	17	16	28	27
Từ 50 đến 99 lao động	3	3	2	4	4
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	13	16	17	16
Công nghiệp và xây dựng	8	7	10	6	9
<i>Công nghiệp</i>	4	3	5	3	6
Khai khoáng	1	2	2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	1	3	3	6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	4	4	5	3	3
Dịch vụ	39	31	48	68	94
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21	12	28	49	76
Vận tải kho bãi	6	7	7	7	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	9	10	10	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	2	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1	1		

337 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẾN TRE	782	690	713	1046	1223
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	168	136	242	242	405
Từ 10 đến 49 lao động	370	338	330	547	493
Từ 50 đến 99 lao động	243	216	141	257	325
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	319	334	314	341	322
Công nghiệp và xây dựng	139	88	85	94	104
<i>Công nghiệp</i>	67	3	15	48	62
Khai khoáng	3	2	2		0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	63	1	13	48	62
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	72	85	70	46	42
Dịch vụ	324	268	314	611	797
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	138	61	151	406	654
Vận tải kho bãi	67	84	39	92	39
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	101	104	109	104	96
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	18	14	9	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1	1		

338 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẾN TRE	4966	5299	5304	4384	4801
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3851	4719	4748	2907	644
Từ 10 đến 49 lao động	4627	5281	5175	4420	5678
Từ 50 đến 99 lao động	6267	5676	6693	5788	9073
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5758	5066	5573	5393	6454
Công nghiệp và xây dựng	4664	5271	6022	5618	4068
<i>Công nghiệp</i>	3703	3411	3403	1920	3117
Khai khoáng	4998	4192	3104		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3619	1850	3449	1920	3117
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	5461	5341	6584	7404	6054
Dịch vụ	4283	5612	4838	3588	4241
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2739	3799	4018	2002	4353
Vận tải kho bãi	6290	6826	8047	6398	2605
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5095	5870	5073	6434	4844
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3187	3875	3000	3457	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1146				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3181	1425	4937		

339 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẾN TRE	583,8	656,4	576,4	787,0	943,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	186,2	236,5	216,5	224,5	376,4
Từ 10 đến 49 lao động	327,8	339,7	293,8	502,3	463,3
Từ 50 đến 99 lao động	69,9	80,3	66,0	60,3	103,8
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	140,9	141,0	156,4	158,0	124,1
Công nghiệp và xây dựng	28,3	28,1	32,3	20,4	37,9
Công nghiệp	5,6	1,4	3,3	0,7	12,4
Khai khoáng	3,6	1,3	2,0		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,0	0,1	1,3	0,7	12,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	22,7	26,6	29,0	19,7	25,5
Dịch vụ	414,7	487,4	387,6	608,6	781,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19,6	20,6	20,4	37,9	134,5
Vận tải kho bãi	96,0	114,4	142,9	108,7	129,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	295,0	340,4	223,7	461,1	517,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,8	11,6	0,3	0,9	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,3	0,3		

340 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẾN TRE	291,2	219,5	395,4	367,1	358,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	84,8	65,2	171,8	87,7	122,8
Từ 10 đến 49 lao động	135,3	70,8	154,8	222,2	157,3
Từ 50 đến 99 lao động	71,2	83,5	68,7	57,3	78,2
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	128,3	92,6	145,7	132,9	95,0
Công nghiệp và xây dựng	37,2	28,8	33,0	45,1	56,7
<i>Công nghiệp</i>	11,3	0,2	0,5	6,1	21,6
Khai khoáng	4,5	0,2			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,9	0,02	0,5	6,1	21,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	25,9	28,6	32,4	39,0	35,1
Dịch vụ	125,7	98,1	216,7	189,1	206,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64,8	37,5	143,6	98,3	131,9
Vận tải kho bãi	27,6	25,0	46,6	39,0	18,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31,2	32,9	24,4	49,6	55,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,0	2,7	2,0	2,2	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			0,002		

341 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẾN TRE	53,1	11,0	69,5	62,2	15,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2,3	4,7	2,6	1,5	2,8
Từ 10 đến 49 lao động	33,2	-17,7	52,7	52,9	-2,3
Từ 50 đến 99 lao động	17,6	24,0	14,2	7,8	15,1
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	47,3	2,1	65,1	58,7	5,5
Công nghiệp và xây dựng	1,4	2,2	1,3	0,9	1,0
<i>Công nghiệp</i>	0,1		-0,1	0,2	0,2
Khai khoáng	-0,1	-0,01			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	0,01	-0,1	0,2	0,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1,2	2,2	1,3	0,7	0,8
Dịch vụ	4,5	6,8	3,2	2,6	9,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,4	1,1	-0,2	-3,0	2,2
Vận tải kho bãi	0,03	0,02	0,1	-0,7	-1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,0	6,1	4,0	6,2	8,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,1	-0,4	-0,6	0,1	-0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	-0,02	-0,1	-0,04		

342 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TRÀ VINH	93	85	109	121	131
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	65	59	81	93	99
Từ 10 đến 49 lao động	25	24	22	27	29
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	6	1	3
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	36	31	50	50	52
Công nghiệp và xây dựng	15	16	14	13	13
<i>Công nghiệp</i>	5	6	5	5	5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	3	2	2	2
Sản xuất và phân phối điện	2	2	2	2	2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	1	1
<i>Xây dựng</i>	9	10	9	8	8
Dịch vụ	42	38	45	58	66
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	8	15	28	33
Vận tải kho bãi	8	9	8	8	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	16	16	15	16
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	4	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	3	4	2	5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

343 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TRÀ VINH	850	765	1065	774	988
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	299	285	384	350	346
Từ 10 đến 49 lao động	385	354	321	369	454
Từ 50 đến 99 lao động	142	126	360	55	188
Từ 100 lao động trở lên	24				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	275	215	439	271	436
Công nghiệp và xây dựng	233	256	205	100	101
<i>Công nghiệp</i>	160	183	138	30	36
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	132	158	116	8	14
Sản xuất và phân phối điện	17	18	18	17	17
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	7	4	5	5
<i>Xây dựng</i>	72	73	67	70	65
Dịch vụ	342	294	421	403	451
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	88	36	159	129	162
Vận tải kho bãi	50	55	48	54	59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	173	172	180	169	181
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	14	7	27	11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1			5	6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19	17	27	19	32
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

344 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TRÀ VINH	3880	4126	3468	3790	3069
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3320	3305	4034	2616	2551
Từ 10 đến 49 lao động	5239	5600	4180	5304	4124
Từ 50 đến 99 lao động	1840	1681	2159		1468
Từ 100 lao động trở lên	1029				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1984	2402	2287	2053	1331
Công nghiệp và xây dựng	2914	2791	3655	3716	4256
<i>Công nghiệp</i>	2165	2101	2484	2844	4321
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1874	1815	2087	1458	4322
Sản xuất và phân phối điện	3526	3603	4102	4333	4589
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3702	4795	5561		3409
<i>Xây dựng</i>	4583	4545	6168	4125	4220
Dịch vụ	6090	6547	4517	4940	4567
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3753	2839	3706	2248	2218
Vận tải kho bãi	3160	3822	2725	2653	3283
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8524	8728	5995	8011	7590
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3296	4106	3607	2775	2832
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2500			2500	4639
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2676	3032	2833	3039	3026
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

345 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TRÀ VINH	1056,2	1293,2	671,4	1296,2	1640,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	233,4	349,3	135,8	161,4	226,6
Từ 10 đến 49 lao động	738,8	939,7	127,0	1134,3	1405,1
Từ 50 đến 99 lao động	83,8	4,2	408,6	0,5	8,8
Từ 100 lao động trở lên	0,1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	83,4	82,2	191,8	57,7	141,2
Công nghiệp và xây dựng	68,4	82,2	60,0	68,1	130,9
<i>Công nghiệp</i>	8,0	10,8	4,2	4,9	39,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,3	5,3	1,4	1,0	36,7
Sản xuất và phân phối điện	1,5	1,9	0,9	1,9	1,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,2	3,6	1,9	2,0	1,5
<i>Xây dựng</i>	60,5	71,4	55,8	63,2	91,7
Dịch vụ	904,3	1128,8	419,6	1170,4	1368,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	97,0	29,6	368,2	30,5	34,0
Vận tải kho bãi	17,5	11,3	16,1	30,5	27,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	785,4	1084,2	28,1	1103,6	1280,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	1,6	1,1	3,3	1,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02			0,1	5,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,0	2,1	6,1	2,4	20,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

346 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TRÀ VINH	273,7	257,1	210,3	310,0	302,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	97,6	98,9	79,3	158,0	96,1
Từ 10 đến 49 lao động	169,9	153,1	122,6	152,0	200,1
Từ 50 đến 99 lao động	4,8	5,1	8,3	0,1	5,9
Từ 100 lao động trở lên	1,4				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	71,8	49,0	91,3	107,1	81,9
Công nghiệp và xây dựng	45,3	48,7	36,9	36,2	42,4
<i>Công nghiệp</i>	18,9	22,0	8,2	20,2	16,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,2	17,6	3,6	4,7	0,5
Sản xuất và phân phối điện	4,5	1,7	2,0	15,5	16,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,2	2,7	2,6		
<i>Xây dựng</i>	26,4	26,6	28,7	16,0	25,8
Dịch vụ	156,7	159,5	82,1	166,8	177,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37,6	20,4	49,4	23,7	23,7
Vận tải kho bãi	12,6	12,1	13,2	14,0	13,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	104,5	125,4	17,0	126,1	130,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,9	0,8	0,9	2,3	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				0,02	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,1	0,8	1,6	0,7	9,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

347 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
TRÀ VINH	23,4	16,4	14,6	17,9	58,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7,3	4,0	7,5	9,9	12,0
Từ 10 đến 49 lao động	15,8	12,4	6,1	8,0	45,9
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	0,04	0,9	0,02	0,2
Từ 100 lao động trở lên	0,01				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8,0	-3,3	9,7	10,9	33,8
Công nghiệp và xây dựng	1,1	1,2	1,7	-0,9	1,7
<i>Công nghiệp</i>	0,5	0,9	0,8	-1,5	1,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,3	0,1	0,0	-2,3	0,2
Sản xuất và phân phối điện	0,8	0,8	0,8	0,9	0,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,03			
<i>Xây dựng</i>	0,6	0,2	0,9	0,6	0,7
Dịch vụ	14,3	18,5	3,2	7,9	22,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,5	-0,9	-0,6	1,9	1,0
Vận tải kho bãi	3,2	3,3	3,3	3,5	2,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,1	15,4	0,2	1,2	15,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4	0,5	0,1	1,2	0,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				0,01	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	0,2	0,01	3,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

348 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
VĨNH LONG	88	88	97	100	109
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	55	57	61	68	77
Từ 10 đến 49 lao động	28	26	31	28	29
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	3	3	2
Từ 100 lao động trở lên	2	2	2	1	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	9	9	3	10
Công nghiệp và xây dựng	31	31	31	31	31
<i>Công nghiệp</i>	14	13	15	16	16
Khai khoáng	1	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10	9	11	11	11
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	2	3	3
<i>Xây dựng</i>	16	18	16	15	15
Dịch vụ	48	48	57	66	68
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23	24	30	36	38
Vận tải kho bãi	11	12	13	13	14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	5	5	5	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	5	7	9	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	2	2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

349 SỔ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
VĨNH LONG	1426	1580	1464	1254	1127
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	280	311	306	300	329
Từ 10 đến 49 lao động	533	521	521	459	531
Từ 50 đến 99 lao động	196	211	238	225	152
Từ 100 lao động trở lên	416	537	399	270	115
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	81	98	165	18	103
Công nghiệp và xây dựng	928	1067	873	734	482
<i>Công nghiệp</i>	678	792	661	558	323
Khai khoáng	22	33	8	8	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	567	677	568	454	265
Sản xuất và phân phối điện	16	16	17	16	16
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	71	66	68	80	34
<i>Xây dựng</i>	250	275	212	176	159
Dịch vụ	416	415	426	502	542
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	177	173	203	293	335
Vận tải kho bãi	110	126	109	79	89
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57	58	49	46	46
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43	35	50	62	53
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	9	9	9	11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19	14	6	13	8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

350 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
VĨNH LONG	3092	2842	3220	2552	3265
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3037	3018	2919	2746	2394
Từ 10 đến 49 lao động	3081	3336	3279	2754	3807
Từ 50 đến 99 lao động	4702	4561	5170	1959	2583
Từ 100 lao động trở lên	2415	1642	2378	2436	4242
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2178	610	4321	1120	3022
Công nghiệp và xây dựng	3014	2597	2886	2495	3338
<i>Công nghiệp</i>	3124	2641	2700	2150	4145
Khai khoáng	3579	4723	3104	3385	4135
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2817	2208	2495	2099	4136
Sản xuất và phân phối điện	4102	3625	4868	5439	5673
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5184	6086	3772	1623	3502
<i>Xây dựng</i>	2729	2479	3380	3652	1784
Dịch vụ	3445	4013	3559	2693	3244
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2141	3158	1791	1241	2803
Vận tải kho bãi	3444	2920	3853	3688	3470
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7725	10098	8125	9511	6630
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3737	4037	5600	3605	2920
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3348	619	4583	3611	3505
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1298			530	1058
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

351 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
VĨNH LONG	419,6	422,4	478,0	359,4	467,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	210,1	274,8	251,6	163,3	152,6
Từ 10 đến 49 lao động	167,9	118,6	133,9	171,5	310,1
Từ 50 đến 99 lao động	39,0	26,7	90,1	22,8	4,4
Từ 100 lao động trở lên	2,5	2,3	2,3	1,7	0,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32,9	15,8	130,7	1,8	27,0
Công nghiệp và xây dựng	108,1	109,2	125,9	97,8	108,3
<i>Công nghiệp</i>	55,4	51,3	81,8	47,1	61,5
Khai khoáng	5,0	7,4	8,1	1,9	8,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,0	13,4	23,8	16,9	13,9
Sản xuất và phân phối điện	6,5	7,7	5,4	5,8	6,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	27,9	22,8	44,4	22,5	33,5
<i>Xây dựng</i>	52,7	57,9	44,1	50,7	46,8
Dịch vụ	278,6	297,4	221,4	259,8	332,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	83,1	59,5	84,9	21,8	87,0
Vận tải kho bãi	27,1	36,7	29,4	31,3	29,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	144,4	176,8	91,6	174,5	201,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21,0	22,2	9,9	31,3	9,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,7	2,0	1,6	0,9	5,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,3	0,2	4,1	0,05	0,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

352 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
VĨNH LONG	262,7	208,7	359,0	205,5	448,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	90,1	88,4	132,0	66,1	57,4
Từ 10 đến 49 lao động	98,6	67,4	127,9	66,6	370,1
Từ 50 đến 99 lao động	40,6	17,6	73,8	45,2	20,7
Từ 100 lao động trở lên	33,4	35,4	25,4	27,6	0,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34,9	19,0	111,6	9,3	38,6
Công nghiệp và xây dựng	120,8	106,1	144,7	112,1	156,5
<i>Công nghiệp</i>	94,5	79,7	114,3	92,9	126,1
Khai khoáng	5,3	9,9	5,4	2,8	4,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	56,4	45,0	78,5	50,1	86,1
Sản xuất và phân phối điện	9,4	9,0	10,9	11,3	10,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23,4	15,8	19,6	28,7	25,2
<i>Xây dựng</i>	26,3	26,5	30,4	19,2	30,4
Dịch vụ	107,1	83,6	102,8	84,0	253,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	61,3	37,3	57,8	33,3	196,7
Vận tải kho bãi	13,2	11,2	14,0	12,5	10,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23,0	26,0	21,7	24,1	23,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,9	7,7	7,9	13,0	9,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,8	0,4	0,6	1,0	12,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,9	1,0	0,7	0,04	0,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

353 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
VĨNH LONG	14,7	10,4	34,8	5,9	8,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3,6	1,7	5,5	2,7	1,7
Từ 10 đến 49 lao động	5,3	8,3	3,8	1,8	6,2
Từ 50 đến 99 lao động	5,7	0,3	25,5	1,3	0,2
Từ 100 lao động trở lên	0,1	0,1	0,03	0,1	0,02
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,5	0,03	16,0	0,01	0,2
Công nghiệp và xây dựng	5,9	6,2	15,4	2,0	2,1
<i>Công nghiệp</i>	5,6	5,8	14,9	2,3	1,7
Khai khoáng	2,0	5,1	2,2	0,4	0,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4	0,1	0,8	-0,1	0,4
Sản xuất và phân phối điện	0,4	0,2	0,7	0,7	0,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,9	0,4	11,2	1,2	0,6
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,4	0,5	-0,3	0,4
Dịch vụ	5,3	4,2	3,4	3,9	5,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	0,2	0,5	1,4	1,4
Vận tải kho bãi	0,5	0,2	0,5	-0,8	-0,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,4	2,9	1,0	1,1	3,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	0,9	1,1	2,1	1,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,03	0,01	0,04		0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		0,2		0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

354 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐỒNG THÁP	155	146	159	177	203
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	81	80	82	99	127
Từ 10 đến 49 lao động	71	66	75	75	75
Từ 50 đến 99 lao động	2		2	3	1
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	114	110	118	127	145
Công nghiệp và xây dựng	5	4	5	10	8
<i>Công nghiệp</i>	4	3	4	9	6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	3	3	7	4
Sản xuất và phân phối điện				1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			1	1	1
<i>Xây dựng</i>	1	1	1	1	2
Dịch vụ	35	32	36	40	50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	9	9	12	19
Vận tải kho bãi	10	9	11	10	12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	12	16	18	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

355 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐỒNG THÁP	1768	1512	1757	1900	1873
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	482	458	492	556	694
Từ 10 đến 49 lao động	1111	1054	1135	1159	1126
Từ 50 đến 99 lao động	145		130	185	53
Từ 100 lao động trở lên	28				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1370	1239	1316	1444	1443
Công nghiệp và xây dựng	61	55	57	68	52
<i>Công nghiệp</i>	40	31	33	54	36
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33	31	27	45	24
Sản xuất và phân phối điện				3	6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6		6	6	6
<i>Xây dựng</i>	21	24	24	14	16
Dịch vụ	335	218	384	388	378
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62	46	88	97	107
Vận tải kho bãi	77	39	132	114	86
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	190	126	164	177	182
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	2			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	5			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

356 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐỒNG THÁP	2370	2218	2339	2391	3222
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2231	2349	2020	2583	3181
Từ 10 đến 49 lao động	2313	2162	2157	2210	3285
Từ 50 đến 99 lao động	2657		5161	2920	2437
Từ 100 lao động trở lên	7887				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1766	1768	1652	1673	2647
Công nghiệp và xây dựng	3270	3570	3390	3001	3122
<i>Công nghiệp</i>	2711	3540	2022	2243	2190
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2456	3540	2060	2311	1402
Sản xuất và phân phối điện	556			556	3028
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4361		1848	2583	4311
<i>Xây dựng</i>	4253	3611	5271	5869	5132
Dịch vụ	4715	4440	4510	4874	5454
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1770	2787	2213	1193	2807
Vận tải kho bãi	4229	5101	3612	4993	8997
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6049	4993	6485	6834	5356
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3049	3821			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1786	1786			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

357 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐỒNG THÁP	1057,8	1019,8	952,9	1478,3	1188,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	342,3	444,9	383,1	551,6	538,3
Từ 10 đến 49 lao động	654,5	574,9	526,8	884,1	635,5
Từ 50 đến 99 lao động	27,9		43,1	42,6	14,4
Từ 100 lao động trở lên	33,1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	278,6	323,3	270,3	278,7	374,8
Công nghiệp và xây dựng	34,5	40,1	39,4	38,5	15,1
<i>Công nghiệp</i>	5,6	9,1	5,8	8,9	9,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,8	9,1	2,1	4,9	3,0
Sản xuất và phân phối điện	0,0			0,1	2,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,8		3,8	3,8	3,4
<i>Xây dựng</i>	28,9	31,0	33,5	29,6	5,7
Dịch vụ	744,8	656,4	643,2	1161,1	798,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,7	13,8	21,6	10,7	13,7
Vận tải kho bãi	62,5	94,1	84,6	77,8	63,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670,6	546,9	537,1	1072,7	721,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7	0,1			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	1,4			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

358 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐỒNG THÁP	297,7	311,1	283,2	347,5	408,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	107,0	114,1	122,4	116,7	203,3
Từ 10 đến 49 lao động	165,2	197,0	133,0	199,4	181,0
Từ 50 đến 99 lao động	25,5		27,8	31,4	24,4
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	180,4	195,8	155,4	176,5	247,7
Công nghiệp và xây dựng	10,6	11,7	8,9	9,0	8,2
<i>Công nghiệp</i>	5,1	4,9	5,2	6,1	4,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,0	4,9	3,5	2,5	0,8
Sản xuất và phân phối điện				0,01	2,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,1		1,7	3,6	1,6
<i>Xây dựng</i>	5,5	6,8	3,7	3,0	3,4
Dịch vụ	106,7	103,6	118,9	162,0	152,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15,0	12,3	17,6	28,5	37,7
Vận tải kho bãi	26,3	42,1	36,3	28,2	23,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64,8	48,9	65,0	105,3	91,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,02
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

359 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
ĐỒNG THÁP	23,2	13,9	24,4	28,7	55,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7,8	5,2	10,6	10,6	38,1
Từ 10 đến 49 lao động	14,5	8,7	13,1	17,6	16,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,8		0,6	0,5	0,9
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,4	10,6	18,8	18,0	45,1
Công nghiệp và xây dựng	-0,1	-0,3	0,2	0,02	1,1
<i>Công nghiệp</i>	-0,1	-0,4	0,2	-0,01	0,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,1	-0,4	0,1	-0,1	0,3
Sản xuất và phân phối điện					0,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1		0,1	0,1	0,04
<i>Xây dựng</i>	0,1	0,1		0,03	0,3
Dịch vụ	6,8	3,6	5,3	10,7	9,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	0,2	0,2	0,1	0,01
Vận tải kho bãi	1,1	0,4	0,6	3,6	0,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,4	3,0	4,5	7,0	8,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					-0,01
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

360 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
AN GIANG	133	119	136	154	192
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	56	50	55	88	120
Từ 10 đến 49 lao động	67	61	74	56	64
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	3	6	5
Từ 100 lao động trở lên	4	4	4	4	3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	76	65	80	86	103
Công nghiệp và xây dựng	5	4	5	6	7
<i>Công nghiệp</i>	3	2	4	5	6
Khai khoáng	1	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	1	3	4	5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1	2	1	1	1
Dịch vụ	51	50	51	62	82
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	7	5	17	29
Vận tải kho bãi	20	21	22	21	23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23	22	24	24	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

361 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
AN GIANG	2633	2401	2442	2445	2486
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	322	286	282	477	611
Từ 10 đến 49 lao động	1301	1187	1380	1074	1164
Từ 50 đến 99 lao động	284	228	233	396	334
Từ 100 lao động trở lên	724	700	547	498	377
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	984	863	996	952	1061
Công nghiệp và xây dựng	96	53	56	60	67
<i>Công nghiệp</i>	63	15	54	53	60
Khai khoáng	11	8	7	7	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51	7	47	46	54
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	33	38	2	7	7
Dịch vụ	1552	1485	1390	1433	1358
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	59	61	18	138	198
Vận tải kho bãi	1043	1008	929	820	690
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	450	416	443	475	464
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

362 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
AN GIANG	4110	4903	3928	4066	5018
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2260	2338	2121	2330	3258
Từ 10 đến 49 lao động	4846	6072	4504	4510	5965
Từ 50 đến 99 lao động	4937	3890	4719	6245	5602
Từ 100 lao động trở lên	3366	4381	3203	3429	4500
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1887	2260	1853	1852	2540
Công nghiệp và xây dựng	3240	981	4174	3496	6542
<i>Công nghiệp</i>	3829	2526	4124	3429	6841
Khai khoáng	3363	3000	4179	3381	4306
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3933	2182	4117	3437	7122
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2236	387	5708	4000	3984
Dịch vụ	5545	6688	5306	5546	6782
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3945	4024	3432	4394	6353
Vận tải kho bãi	3577	4361	3693	3755	3768
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10398	12284	9139	9069	11457
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					6830
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

363 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
AN GIANG	3899,6	3395,6	3419,3	4200,2	4485,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	176,1	94,6	125,2	217,8	351,6
Từ 10 đến 49 lao động	3104,8	2972,7	3201,6	2800,5	3037,6
Từ 50 đến 99 lao động	508,3	276,1	42,6	1094,0	1010,9
Từ 100 lao động trở lên	110,4	52,1	50,0	87,9	85,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	278,1	244,5	309,7	328,9	328,9
Công nghiệp và xây dựng	33,6	14,5	58,3	29,3	94,9
Công nghiệp	23,0	6,5	50,9	21,3	88,4
Khai khoáng	5,3	5,2	5,4	5,9	8,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,7	1,3	45,5	15,4	79,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	10,6	8,0	7,4	8,0	6,5
Dịch vụ	3587,9	3136,5	3051,3	3841,9	4061,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26,1	18,4	18,8	27,5	208,9
Vận tải kho bãi	238,3	331,0	128,0	172,6	134,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3323,5	2787,2	2904,5	3641,8	3627,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					90,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

364 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
AN GIANG	1000,1	917,5	891,1	1199,9	1349,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	146,1	70,8	120,0	222,3	470,9
Từ 10 đến 49 lao động	591,8	435,7	635,9	673,5	672,2
Từ 50 đến 99 lao động	152,5	311,8	38,0	219,2	136,9
Từ 100 lao động trở lên	109,6	99,2	97,2	84,8	69,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	282,7	363,3	260,2	254,6	418,7
Công nghiệp và xây dựng	26,9	5,2	39,2	43,5	15,6
<i>Công nghiệp</i>	19,7	4,1	36,6	37,9	15,1
Khai khoáng	2,5	1,7	2,1	1,1	3,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,2	2,5	34,5	36,8	11,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	7,2	1,0	2,5	5,6	0,5
Dịch vụ	690,5	549,0	591,7	901,8	915,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75,2	70,5	14,3	81,4	371,9
Vận tải kho bãi	207,9	193,1	212,6	228,5	166,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	407,5	285,3	364,8	591,8	377,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					0,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

365 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
AN GIANG	66,9	63,4	33,9	75,3	15,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	11,4	3,7	6,5	34,9	9,2
Từ 10 đến 49 lao động	41,0	39,8	23,0	26,0	-7,5
Từ 50 đến 99 lao động	10,3	16,6	1,2	11,9	10,9
Từ 100 lao động trở lên	4,3	3,3	3,3	2,6	2,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,3	19,2	-7,1	-16,1	-13,0
Công nghiệp và xây dựng	2,8	1,2	2,0	1,6	0,7
<i>Công nghiệp</i>	1,2	1,1	2,0	1,2	0,8
Khai khoáng	0,9	1,1	0,8	1,1	2,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3		1,2	0,1	-1,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1,6			0,4	-0,04
Dịch vụ	57,8	43,0	39,0	89,9	27,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4	0,3		0,8	-4,9
Vận tải kho bãi	11,2	5,5	6,5	32,8	-7,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46,2	37,2	32,5	56,3	39,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					-0,01
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

366 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KIÊN GIANG	332	349	355	444	465
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	274	276	282	394	405
Từ 10 đến 49 lao động	56	71	72	47	60
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	1	3	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	286	309	313	371	376
Công nghiệp và xây dựng	8	9	8	12	14
<i>Công nghiệp</i>	4	5	6	7	7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	5	6	7	7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	3	4	2	5	7
Dịch vụ	37	31	34	61	75
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	4	4	24	36
Vận tải kho bãi	8	7	9	14	15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	20	21	22	21
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				1	1
Hoạt động dịch vụ khác					1

367 SỔ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KIÊN GIANG	2454	2733	2840	2939	3137
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1449	1486	1620	2029	2194
Từ 10 đến 49 lao động	886	1136	1150	738	943
Từ 50 đến 99 lao động	119	111	70	172	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2018	2351	2382	2328	2435
Công nghiệp và xây dựng	108	99	137	159	122
<i>Công nghiệp</i>	42	45	61	62	76
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42	45	61	62	76
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	66	54	76	97	46
Dịch vụ	328	283	321	452	580
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	24	23	103	204
Vận tải kho bãi	54	38	72	96	114
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	233	221	226	250	232
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					10
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				3	4
Hoạt động dịch vụ khác					16

368 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KIÊN GIANG	2428	1806	3151	2097	2033
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1176	647	1954	1004	454
Từ 10 đến 49 lao động	4572	3503	4893	4715	5837
Từ 50 đến 99 lao động	2260	1038	3258	4254	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1556	944	2655	1286	1488
Công nghiệp và xây dựng	3329	2673	3008	2048	3916
<i>Công nghiệp</i>	1731	1447	2544	1509	3957
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1731	1447	2544	1509	3957
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	4403	3624	3356	2472	3837
Dịch vụ	7403	8196	6915	6346	3924
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2457	4077	2779	1421	1454
Vận tải kho bãi	3907	3893	3175	4362	2796
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9027	9350	8560	9049	6504
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					5723
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					5723

369 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KIÊN GIANG	1650,0	1723,5	2842,8	1457,3	2885,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	506,5	449,3	1183,2	371,4	261,4
Từ 10 đến 49 lao động	1120,6	1245,7	1647,3	1031,6	2624,1
Từ 50 đến 99 lao động	23,0	28,5	12,3	54,3	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	638,2	611,3	1817,8	295,2	1347,7
Công nghiệp và xây dựng	29,9	31,8	21,5	59,3	181,9
Công nghiệp	3,2	8,0	3,5	2,3	109,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,2	8,0	3,5	2,3	109,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	26,7	23,7	18,1	56,9	72,8
Dịch vụ	982,0	1080,4	1003,4	1102,8	1355,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15,8	8,5	9,2	16,0	147,8
Vận tải kho bãi	17,0	14,3	39,6	17,1	61,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	949,0	1057,6	954,7	1068,7	1084,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					23,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2			1,0	
Hoạt động dịch vụ khác					38,0

370 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KIÊN GIANG	478,0	382,3	976,8	512,3	372,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	217,7	205,5	411,0	260,3	87,9
Từ 10 đến 49 lao động	241,4	171,3	549,9	191,4	284,6
Từ 50 đến 99 lao động	18,8	5,5	16,0	60,5	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	309,4	220,4	820,1	288,2	179,4
Công nghiệp và xây dựng	33,1	28,5	32,1	60,5	37,7
<i>Công nghiệp</i>	6,8	3,7	13,6	10,2	15,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,8	3,7	13,6	10,2	15,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	26,3	24,8	18,5	50,3	21,9
Dịch vụ	135,6	133,4	124,7	163,6	155,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,1	11,7	4,4	17,5	20,4
Vận tải kho bãi	10,7	6,1	17,8	15,8	8,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,8	115,5	102,5	130,3	118,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					3,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					4,8

371 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
KIÊN GIANG	44,1	16,9	95,0	66,3	8,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	22,6	2,4	51,1	45,9	2,9
Từ 10 đến 49 lao động	20,9	14,0	43,7	19,2	5,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,7	0,5	0,1	1,2	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28,6	1,5	80,4	44,8	-6,5
Công nghiệp và xây dựng	0,7	0,2	0,1	2,0	-0,6
<i>Công nghiệp</i>	0,4		-0,2	1,8	-0,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4		-0,2	1,8	-0,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,2	0,2	0,2	-0,04
Dịch vụ	14,8	15,2	14,5	19,5	15,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2		0,2	-0,03	-0,7
Vận tải kho bãi	1,8		0,3	6,6	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,8	15,2	14,1	13,0	16,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					-0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					-0,2

372 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẦN THƠ	115	106	119	118	139
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	69	63	76	86	101
Từ 10 đến 49 lao động	39	38	37	29	36
Từ 50 đến 99 lao động	5	3	5	3	2
Từ 100 lao động trở lên	1	2	1		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	47	44	54	47	63
Công nghiệp và xây dựng	27	25	27	31	31
<i>Công nghiệp</i>	9	8	7	12	10
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	7	5	10	8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	1	2	2	2
<i>Xây dựng</i>	17	17	20	19	21
Dịch vụ	39	37	38	40	45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	11	11	9	12
Vận tải kho bãi	20	17	20	21	22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	5	6	6	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				2	2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1		1	1

373 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẦN THƠ	2303	2876	1884	1156	1237
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	333	344	377	329	442
Từ 10 đến 49 lao động	820	758	814	647	674
Từ 50 đến 99 lao động	325	197	343	180	121
Từ 100 lao động trở lên	824	1577	350		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	700	606	692	495	586
Công nghiệp và xây dựng	1259	1953	816	372	279
<i>Công nghiệp</i>	920	1637	448	150	90
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	898	1630	432	136	77
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	7	16	14	13
<i>Xây dựng</i>	339	316	368	222	189
Dịch vụ	343	317	376	289	372
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77	82	125	32	69
Vận tải kho bãi	149	132	146	114	142
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	9			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98	80	102	116	128
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	5	3	5	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3			10	15
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3	4		12	13

374 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẦN THƠ	2649	3204	3266	2795	2156
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2575	2220	2656	1659	983
Từ 10 đến 49 lao động	3124	3449	3916	3388	3396
Từ 50 đến 99 lao động	2266	1626	4258	2951	34
Từ 100 lao động trở lên	2365	3498	1514		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	929	1042	1066	726	852
Công nghiệp và xây dựng	2932	3668	3214	3639	2047
<i>Công nghiệp</i>	2543	3467	1825	4852	3543
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2508	3459	1798	4885	3683
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3961	5452	2581	4570	2692
<i>Xây dựng</i>	4040	4708	4991	2648	1284
Dịch vụ	5098	4491	7206	5293	4382
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5841	5181	9675	2006	1818
Vận tải kho bãi	3756	2964	5365	3088	2193
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2169	3838			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6993	6788	7112	8697	8749
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2745	3822	1667	1667	257
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1507	1507			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2312			3342	257
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3410	702		4313	5600

375 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẦN THƠ	1125,3	909,0	1809,6	1140,8	1530,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	266,5	264,1	350,1	228,1	512,1
Từ 10 đến 49 lao động	572,6	468,8	554,9	777,9	997,7
Từ 50 đến 99 lao động	155,9	61,7	456,2	134,8	20,8
Từ 100 lao động trở lên	130,3	114,4	448,4		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	84,9	59,9	123,6	107,5	238,6
Công nghiệp và xây dựng	368,8	274,6	708,4	435,5	454,1
<i>Công nghiệp</i>	189,1	121,1	539,2	144,0	37,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	185,7	121,1	536,3	141,2	35,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,3	0,05	2,9	2,8	2,5
<i>Xây dựng</i>	179,7	153,5	169,2	291,6	416,6
Dịch vụ	671,6	574,5	977,6	597,7	837,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	173,3	154,4	457,5	14,2	14,9
Vận tải kho bãi	156,0	131,6	215,3	112,6	132,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,9	7,6			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	338,5	277,8	304,5	469,3	663,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,3	0,3	0,3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	1,6			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0			1,0	1,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	1,3		0,3	26,8

376 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẦN THƠ	837,6	759,2	1060,9	809,9	526,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	175,6	183,8	200,4	101,7	128,1
Từ 10 đến 49 lao động	474,0	361,3	542,4	548,7	375,5
Từ 50 đến 99 lao động	130,0	27,0	308,7	159,5	22,5
Từ 100 lao động trở lên	57,9	187,2	9,5		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	145,7	114,1	194,9	87,2	243,0
Công nghiệp và xây dựng	308,5	281,7	303,5	552,2	104,2
<i>Công nghiệp</i>	187,3	201,5	200,5	335,5	57,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	183,8	201,2	199,4	334,3	55,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,5	0,3	1,1	1,3	1,5
<i>Xây dựng</i>	121,3	80,2	103,0	216,7	47,2
Dịch vụ	383,3	363,5	562,5	170,5	179,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	234,5	227,3	392,6	19,6	30,1
Vận tải kho bãi	109,8	107,2	128,8	87,1	67,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,9	2,5			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	37,4	25,7	41,1	60,9	78,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,2	0,1	0,01	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02	0,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2			1,0	0,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	0,6		1,8	2,0

377 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CẦN THƠ	18,4	16,1	30,7	16,8	13,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,8	2,5	0,5	1,0	4,7
Từ 10 đến 49 lao động	10,0	6,8	12,0	15,6	8,5
Từ 50 đến 99 lao động	6,1	0,3	18,1	0,2	0,6
Từ 100 lao động trở lên	1,5	6,4	0,1		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,1	2,7	5,9	4,6	3,2
Công nghiệp và xây dựng	4,3	7,4	2,3	6,1	1,5
<i>Công nghiệp</i>	2,8	6,6	1,3	4,8	0,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,9	6,7	1,4	4,8	0,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,04			-0,02	-0,03
<i>Xây dựng</i>	1,5	0,8	1,0	1,3	1,0
Dịch vụ	7,9	6,0	22,4	6,1	9,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,1	0,4	17,0	-0,1	0,6
Vận tải kho bãi	1,6	2,3	2,3	2,3	1,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02	0,03			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,2	3,3	3,3	3,8	6,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,04				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01			0,01	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					0,5

378 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẬU GIANG	124	101	101	159	183
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	94	74	77	120	146
Từ 10 đến 49 lao động	26	24	21	36	33
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	2	2	3
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	1	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	62	50	54	88	108
Công nghiệp và xây dựng	24	19	18	28	28
<i>Công nghiệp</i>	6	6	6	10	11
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	6	6	10	11
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	17	13	12	18	17
Dịch vụ	37	32	29	43	47
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27	23	19	30	37
Vận tải kho bãi	5	5	6	6	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	1	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	1	4	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	1	1
Giáo dục và đào tạo		1	1	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

379 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẬU GIANG	1415	1356	1233	1683	1775
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	475	371	391	580	694
Từ 10 đến 49 lao động	473	453	341	645	581
Từ 50 đến 99 lao động	104	132	116	153	195
Từ 100 lao động trở lên	360	400	385	305	305
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	534	493	457	719	810
Công nghiệp và xây dựng	603	596	557	670	637
<i>Công nghiệp</i>	341	426	416	474	463
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	341	426	416	474	463
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	261	170	141	196	174
Dịch vụ	277	267	219	294	328
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	222	218	174	227	277
Vận tải kho bãi	27	27	30	31	30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	2	3	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	3	3	25	10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	13	7	7	7
Giáo dục và đào tạo	2	3	3	1	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2				

380 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẬU GIANG	2100	1685	2113	1989	3303
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1872	2067	2182	1700	3988
Từ 10 đến 49 lao động	1727	1982	2042	1523	3404
Từ 50 đến 99 lao động	3374	3163	4159	5770	5777
Từ 100 lao động trở lên	2483	74	1458	1764	56
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1368	982	2495	1607	4927
Công nghiệp và xây dựng	2824	1824	1936	2694	2247
<i>Công nghiệp</i>	954	223	1569	1507	612
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	954	223	1569	1507	612
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	5242	4380	3013	5547	6495
Dịch vụ	1956	2672	1765	1447	1390
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1689	2481	1365	1227	915
Vận tải kho bãi	3368	4313	2674	2577	3586
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1125				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4746	2571	5808	8500	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1005	333	4000	727	3583
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3139	2844	3763	3325	571
Giáo dục và đào tạo	2980	3500	3444	2500	20004
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1222				

381 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẬU GIANG	496,2	437,7	577,3	580,1	597,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	190,3	162,4	236,9	221,6	186,8
Từ 10 đến 49 lao động	70,4	74,3	69,5	72,2	82,6
Từ 50 đến 99 lao động	151,6	201,0	270,8	286,1	327,6
Từ 100 lao động trở lên	84,0	0,1	0,1	0,2	0,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	94,0	51,7	194,3	139,6	151,0
Công nghiệp và xây dựng	308,5	266,5	310,1	345,0	361,1
<i>Công nghiệp</i>	3,2	2,6	2,6	6,9	13,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,2	2,6	2,6	6,9	13,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	305,3	263,8	307,4	338,1	348,1
Dịch vụ	93,8	119,5	73,0	95,5	85,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47,9	70,0	47,5	65,2	70,8
Vận tải kho bãi	7,4	9,9	7,5	7,9	8,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30,1	32,3	9,4	9,1	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,3	2,0	2,0	7,6	1,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5,1	5,1	4,8	3,8	3,6
Giáo dục và đào tạo	0,8	0,3	1,8	1,8	1,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				

382 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẬU GIANG	295,7	192,8	268,4	318,7	395,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	104,0	63,3	94,2	130,7	130,0
Từ 10 đến 49 lao động	69,0	50,3	58,1	70,1	40,4
Từ 50 đến 99 lao động	61,8	78,6	114,4	115,8	222,4
Từ 100 lao động trở lên	60,9	0,6	1,6	2,1	2,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	53,2	35,2	79,9	102,3	130,1
Công nghiệp và xây dựng	152,4	104,4	134,8	140,5	181,5
<i>Công nghiệp</i>	5,8	1,7	7,8	15,1	17,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,8	1,7	7,8	15,1	17,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	146,6	102,6	127,0	125,3	163,9
Dịch vụ	90,1	53,2	53,7	75,9	83,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	82,0	42,9	46,8	66,4	79,4
Vận tải kho bãi	5,0	8,2	4,7	2,9	1,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,1			0,1	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,3	0,1	0,5	6,2	1,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,3	1,3	0,8	0,3	0,2
Giáo dục và đào tạo	0,4	0,8	1,0	0,002	1,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				

383 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
HẬU GIANG	16,1	10,0	15,5	20,9	18,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8,0	4,2	7,1	17,6	12,7
Từ 10 đến 49 lao động	5,5	4,9	6,4	1,0	2,7
Từ 50 đến 99 lao động	1,0	0,9	1,9	2,1	3,4
Từ 100 lao động trở lên	1,6	0,02	0,1	0,1	0,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,1	2,7	6,8	7,0	13,9
Công nghiệp và xây dựng	6,0	4,7	6,3	4,0	5,3
<i>Công nghiệp</i>	0,5	0,1	0,6	1,6	0,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,5	0,1	0,6	1,6	0,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	5,5	4,6	5,7	2,4	4,4
Dịch vụ	6,1	2,7	2,3	9,9	-0,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,0	1,4	0,5	4,0	0,3
Vận tải kho bãi	0,6	0,8	0,8	0,4	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,1			0,02	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,2			5,9	0,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,3	0,2	-0,4	-0,4
Giáo dục và đào tạo	0,2	0,2	0,9		-0,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

384 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
SÓC TRĂNG	109	105	105	163	161
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	70	69	74	111	110
Từ 10 đến 49 lao động	36	33	30	49	51
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	1	3	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	71	68	77	121	117
Công nghiệp và xây dựng	8	10	7	6	7
<i>Công nghiệp</i>	6	8	6	6	7
Khai khoáng	2	2	2		1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	5	3	5	5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	1	1
<i>Xây dựng</i>	1	2	1		
Dịch vụ	29	27	21	36	37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	11	6	21	22
Vận tải kho bãi	3	4	3	3	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	12	12	12	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

385 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
SÓC TRĂNG	1088	1067	939	1510	1385
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	383	382	403	555	525
Từ 10 đến 49 lao động	567	489	461	733	860
Từ 50 đến 99 lao động	138	196	75	222	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	628	572	576	1037	976
Công nghiệp và xây dựng	134	159	112	112	44
<i>Công nghiệp</i>	126	151	111	112	44
Khai khoáng	14	12	16		7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102	132	91	109	34
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	7	4	3	3
<i>Xây dựng</i>	7	8	1		
Dịch vụ	325	336	251	361	365
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	105	60	65	201	179
Vận tải kho bãi	84	136	65	34	55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	135	140	121	126	131
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

386 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
SÓC TRĂNG	3813	4110	5022	3314	4207
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2214	2603	3281	1684	3184
Từ 10 đến 49 lao động	5005	5665	6900	4215	4852
Từ 50 đến 99 lao động	3377	3156	3082	4407	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2118	1645	3488	2378	3920
Công nghiệp và xây dựng	2779	2816	2872	1332	5420
<i>Công nghiệp</i>	2745	2750	2856	1332	5420
Khai khoáng	1573	494	2908		3382
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2844	2848	2850	1205	6003
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3343	4795	2792	5944	3382
<i>Xây dựng</i>	3354	4049	4583		
Dịch vụ	7399	8790	9482	6450	4818
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2636	3150	3422	3033	3158
Vận tải kho bãi	4389	4486	4815	6636	4453
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13069	15260	15147	11888	7239
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

387 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
SÓC TRĂNG	1136,2	1202,8	1067,6	1352,0	1759,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	255,9	185,9	464,9	387,7	504,1
Từ 10 đến 49 lao động	825,2	896,5	599,5	956,4	1255,3
Từ 50 đến 99 lao động	55,1	120,4	3,2	7,9	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	170,6	127,1	220,1	252,5	554,5
Công nghiệp và xây dựng	50,5	71,5	28,9	8,9	24,4
<i>Công nghiệp</i>	44,5	63,4	27,9	8,9	24,4
Khai khoáng	4,0	2,2	16,2		2,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39,0	59,0	10,5	7,8	21,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,5	2,2	1,2	1,2	1,0
<i>Xây dựng</i>	6,0	8,1	1,0		
Dịch vụ	915,1	1004,1	818,6	1090,6	1180,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56,2	53,7	62,6	78,7	71,8
Vận tải kho bãi	92,6	123,6	57,5	44,2	34,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	766,3	826,8	698,5	967,7	1074,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

388 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
SÓC TRĂNG	693,3	694,8	638,6	867,3	884,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	224,0	165,3	231,6	371,5	345,7
Từ 10 đến 49 lao động	395,9	311,7	405,7	470,1	538,9
Từ 50 đến 99 lao động	73,5	217,8	1,3	25,7	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	239,0	130,9	266,8	517,8	596,3
Công nghiệp và xây dựng	109,7	139,2	15,3	5,3	12,9
<i>Công nghiệp</i>	105,1	136,2	15,3	5,3	12,9
Khai khoáng	4,8	0,7	9,1		1,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,0	134,4	6,0	5,0	10,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,3	1,1	0,3	0,3	0,8
<i>Xây dựng</i>	4,7	3,0			
Dịch vụ	344,6	424,8	356,5	344,2	275,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	139,7	104,2	144,3	189,8	143,8
Vận tải kho bãi	106,5	217,7	121,4	45,9	22,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98,5	102,9	90,8	108,5	108,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

389 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
SÓC TRĂNG	43,1	19,3	43,3	60,5	19,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	14,3	0,9	36,5	17,1	2,8
Từ 10 đến 49 lao động	26,5	16,5	6,8	37,3	16,7
Từ 50 đến 99 lao động	2,3	1,9	0,0	6,1	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24,6	0,6	27,3	51,6	7,5
Công nghiệp và xây dựng	4,1	0,7	3,9	0,2	0,4
<i>Công nghiệp</i>	3,6	0,7	3,9	0,2	0,4
Khai khoáng	1,5	0,03	3,8		0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,1	0,7	0,1	0,1	0,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03	0,01	0,01	0,01	0,1
<i>Xây dựng</i>	0,5	0,02			
Dịch vụ	14,5	18,0	12,1	8,7	11,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,8	0,1	0,3	0,5	4,9
Vận tải kho bãi	1,7	1,9	0,7	0,2	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,9	16,0	11,1	8,1	6,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

390 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẠC LIÊU	90	77	84	142	166
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	43	33	34	88	99
Từ 10 đến 49 lao động	30	26	28	41	55
Từ 50 đến 99 lao động	6	6	9	7	9
Từ 100 lao động trở lên	9	12	13	6	3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	48	41	48	92	107
Công nghiệp và xây dựng	17	18	16	13	14
<i>Công nghiệp</i>	12	14	12	10	11
Khai khoáng	3	3	3	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	8	7	6	7
Sản xuất và phân phối điện		1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2	1		
<i>Xây dựng</i>	4	4	4	3	3
Dịch vụ	25	18	20	37	45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	5	4	19	28
Vận tải kho bãi	7	6	9	7	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông				1	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	7	7	7	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				2	2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác				1	1

391 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẠC LIÊU	3802	3940	4637	3886	3650
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	208	180	182	345	419
Từ 10 đến 49 lao động	591	465	535	823	1096
Từ 50 đến 99 lao động	387	368	535	440	585
Từ 100 lao động trở lên	2615	2927	3385	2278	1550
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1509	1494	2088	1598	1570
Công nghiệp và xây dựng	1531	1670	1674	1287	1350
<i>Công nghiệp</i>	1486	1632	1633	1253	1293
Khai khoáng	1245	1287	1287	1179	1196
Công nghiệp chế biến, chế tạo	208	280	284	61	85
Sản xuất và phân phối điện	10	10	12	13	12
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	55	50		
<i>Xây dựng</i>	44	38	41	34	57
Dịch vụ	761	776	875	1001	730
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	136	30	61	328	397
Vận tải kho bãi	478	620	671	517	168
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	1			5	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141	126	143	134	139
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3			16	16
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác				1	10

392 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẠC LIÊU	2647	2125	3141	2677	1813
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2130	2676	2745	1631	1511
Từ 10 đến 49 lao động	4640	4609	4588	3377	3861
Từ 50 đến 99 lao động	2199	1700	3621	1713	817
Từ 100 lao động trở lên	2320	1776	2859	2870	876
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2067	2138	2692	1619	1472
Công nghiệp và xây dựng	2467	1342	3417	3551	1303
<i>Công nghiệp</i>	2402	1190	3368	3548	1079
Khai khoáng	2247	703	3370	3540	984
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3021	2543	3162	3401	2152
Sản xuất và phân phối điện	4057	5861	6364	5000	3069
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4526	5127	3818		
<i>Xây dựng</i>	4632	8025	5447	3672	6381
Dịch vụ	4188	3782	3681	3440	3219
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2671	2182	2654	3555	2589
Vận tải kho bãi	2658	2954	2578	1885	2260
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	1667			1667	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10869	8256	9360	9656	7269
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1819			1819	1353
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1750			1750	5792

393 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẠC LIÊU	1194,4	753,7	2185,3	1412,4	1958,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	145,2	71,0	190,8	279,1	38,1
Từ 10 đến 49 lao động	785,3	615,8	1078,4	875,1	1870,2
Từ 50 đến 99 lao động	105,8	14,2	499,6	9,7	
Từ 100 lao động trở lên	158,2	52,6	416,5	248,5	49,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	232,6	90,9	717,1	303,6	690,2
Công nghiệp và xây dựng	225,1	60,4	318,8	218,3	253,3
<i>Công nghiệp</i>	55,5	46,9	89,5	47,8	99,3
Khai khoáng	1,9	3,0		1,0	37,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33,8	18,3	39,9	31,6	46,5
Sản xuất và phân phối điện	10,8	15,2	15,2	15,2	15,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,1	10,5	34,5		
<i>Xây dựng</i>	169,6	13,5	229,3	170,5	153,9
Dịch vụ	736,7	602,3	1149,4	890,5	1014,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	65,2	8,8	267,0	18,8	297,5
Vận tải kho bãi	96,2	51,6	95,7	182,7	60,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	0,2			0,8	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	574,4	541,9	786,6	684,2	653,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2			1,0	0,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,6			3,0	2,9

394 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẠC LIÊU	587,3	631,6	735,6	468,2	859,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	73,2	41,0	54,7	86,8	66,5
Từ 10 đến 49 lao động	355,0	422,8	398,1	269,6	774,6
Từ 50 đến 99 lao động	31,9	16,7	106,7	15,9	9,4
Từ 100 lao động trở lên	127,2	151,1	176,1	95,9	9,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	159,2	145,4	366,9	175,8	348,2
Công nghiệp và xây dựng	196,2	287,1	198,5	166,5	207,4
<i>Công nghiệp</i>	49,1	78,5	44,7	31,2	46,4
Khai khoáng	8,6	8,8	6,7	4,7	9,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35,6	54,7	31,8	26,5	37,5
Sản xuất và phân phối điện	2,8	7,4	5,0	0,01	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,1	7,6	1,2		
<i>Xây dựng</i>	147,0	208,7	153,8	135,3	160,9
Dịch vụ	232,0	199,1	170,2	125,9	304,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19,7	8,5	2,6	36,6	217,9
Vận tải kho bãi	96,2	112,3	82,0	10,4	11,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	0,1			0,3	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	116,0	78,3	85,6	78,2	74,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1			0,5	0,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					0,1

395 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
BẠC LIÊU	62,0	21,4	99,5	27,1	23,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	9,5	0,01	9,2	8,7	0,1
Từ 10 đến 49 lao động	31,8	22,2	21,8	15,5	23,4
Từ 50 đến 99 lao động	9,2	-0,04	38,0	0,8	
Từ 100 lao động trở lên	11,7	-0,7	30,5	2,2	0,03
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22,2	-1,0	76,4	10,7	7,1
Công nghiệp và xây dựng	6,6	7,6	3,1	2,0	3,2
<i>Công nghiệp</i>	2,8	3,5	0,9	0,5	0,9
Khai khoáng	1,2				0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,4	3,5	0,2	0,5	0,5
Sản xuất và phân phối điện	0,02	0,1			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,0	0,7		
<i>Xây dựng</i>	3,8	4,1	2,2	1,5	2,3
Dịch vụ	33,3	14,8	20,0	14,4	13,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,2	0,4	0,5	1,3	3,3
Vận tải kho bãi	6,7	0,03	2,2	0,6	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25,4	14,3	17,3	12,6	9,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,02			-0,1	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					-0,1

396 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CÀ MAU	72	71	78	92	136
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	37	39	42	49	86
Từ 10 đến 49 lao động	31	29	33	41	47
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	2	1	2
Từ 100 lao động trở lên	1	2	1	1	1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	25	27	31	42	78
Công nghiệp và xây dựng	16	14	16	19	21
<i>Công nghiệp</i>	10	8	10	15	18
Khai khoáng					1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	7	9	12	14
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	3	3
<i>Xây dựng</i>	6	6	6	4	3
Dịch vụ	29	30	31	31	37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11	11	11	11	17
Vận tải kho bãi	14	15	17	14	15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	1	1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản				1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1		2	1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

397 SỔ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CÀ MAU	1116	1065	1173	1124	1495
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	183	199	192	205	403
Từ 10 đến 49 lao động	619	581	714	742	849
Từ 50 đến 99 lao động	123	50	140	50	116
Từ 100 lao động trở lên	191	235	127	127	127
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	503	496	632	672	999
Công nghiệp và xây dựng	206	177	163	188	213
<i>Công nghiệp</i>	135	112	118	154	206
Khai khoáng					40
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116	96	102	123	135
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	16	16	31	31
<i>Xây dựng</i>	71	65	45	34	7
Dịch vụ	406	392	378	264	283
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	138	115	147	114	119
Vận tải kho bãi	233	244	200	107	123
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	6	4	6	6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	25	27	27	27
Hoạt động kinh doanh bất động sản				4	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2		6	4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

398 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CÀ MAU	2296	2264	3000	1844	1195
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2650	2321	3409	2357	1475
Từ 10 đến 49 lao động	2207	2369	3058	1487	1366
Từ 50 đến 99 lao động	2785	8764	2336	3896	
Từ 100 lao động trở lên	1947	1300	2835	2262	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1612	795	3031	1266	674
Công nghiệp và xây dựng	3096	4134	3484	2477	2801
<i>Công nghiệp</i>	2920	4110	3155	2599	2861
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2349	3589	2400	1934	3948
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6309	7271	7516	5075	363
<i>Xây dựng</i>	3410	4178	4227	2013	1314
Dịch vụ	2734	3383	2757	2868	1863
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2463	4099	1939	1610	503
Vận tải kho bãi	2570	2728	2855	3539	1915
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2275	3839	3083	667	125
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5527	6350	6237	6904	7664
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1333			1333	1408
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14400				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1002	383		1167	7292
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

399 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CÀ MAU	342,1	443,7	405,2	236,8	270,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	92,8	94,9	114,1	73,7	78,9
Từ 10 đến 49 lao động	230,2	344,6	287,3	153,1	181,9
Từ 50 đến 99 lao động	15,7	1,0	3,6	9,4	9,4
Từ 100 lao động trở lên	3,4	3,2	0,2	0,5	0,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	101,4	69,6	244,4	67,5	87,3
Công nghiệp và xây dựng	86,0	201,9	37,8	25,9	35,4
<i>Công nghiệp</i>	67,9	182,2	23,8	21,0	32,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62,7	177,8	19,1	11,7	26,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,2	4,4	4,7	9,3	5,8
<i>Xây dựng</i>	18,1	19,8	14,0	4,9	3,4
Dịch vụ	154,7	172,2	123,0	143,4	148,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33,3	34,6	23,0	8,4	13,6
Vận tải kho bãi	54,1	65,6	62,5	47,5	42,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	66,1	71,7	37,2	84,9	89,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3			1,6	1,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,1		0,7	0,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

400 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CÀ MAU	189,4	168,4	228,9	123,5	136,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	51,3	56,2	68,0	45,4	68,7
Từ 10 đến 49 lao động	98,6	102,3	155,1	77,7	66,7
Từ 50 đến 99 lao động	33,2	0,03	1,9	0,4	0,4
Từ 100 lao động trở lên	6,2	9,9	3,9		0,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	91,3	45,7	144,7	56,3	60,7
Công nghiệp và xây dựng	30,2	42,8	13,8	14,8	26,4
<i>Công nghiệp</i>	18,4	35,7	8,6	12,4	23,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,6	33,1	5,4	9,0	20,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,8	2,6	3,2	3,4	2,7
<i>Xây dựng</i>	11,9	7,1	5,2	2,5	2,9
Dịch vụ	67,9	79,8	70,4	52,4	49,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31,9	32,5	33,3	17,7	12,2
Vận tải kho bãi	28,7	42,3	27,9	24,8	27,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,02	0,04	0,02	0,02
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,0	5,0	9,2	9,3	8,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01			0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1			0,5	0,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

401 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2018	2019	2020	2021
CÀ MAU	16,1	6,6	11,0	7,7	-0,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2,4	1,2	8,1	0,2	-1,1
Từ 10 đến 49 lao động	7,0	4,5	2,5	7,5	0,2
Từ 50 đến 99 lao động	6,5	0,01	0,5	0,04	0,03
Từ 100 lao động trở lên	0,2	0,9			0,01
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11,7	3,7	6,0	4,5	0,4
Công nghiệp và xây dựng	1,6	0,5	1,8	1,5	-1,2
<i>Công nghiệp</i>	1,3	0,4	1,6	1,4	-1,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,0	0,1	1,4	1,2	-1,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,4	0,3	0,2	-0,2
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1
Dịch vụ	2,9	2,4	3,3	1,8	-0,03
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,3	0,7	3,1	0,4	-0,7
Vận tải kho bãi	0,2	0,9	-0,3	0,1	-0,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01	-0,02	-0,01	-0,04	-0,01
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,5	0,8	0,5	1,2	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02			0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				0,01	0,02
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

SÁCH TRẮNG

★ 2023 VIETNAMESE CO-OPERATIVES WHITE BOOK ★

HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 825 cuốn khổ 19 × 26,5 cm tại Công ty CP In Khoa học Công nghệ Mới
Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Số xác nhận đăng ký xuất bản: 361-2023/CXBIPH/03-02/TK do CXBIPH cấp ngày 10/02/2023.
- QĐXB số 140/QĐ-NXBTK ngày 28/8/2023 của Q.Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2436-5